

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

-----0000000-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG, CHẾ BIẾN SẢN PHẨM ĐỒ GỖ NỘI, NGOẠI THẤT NHƯ: GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ, GƯƠNG THỦY TINH CÓ KHUNG GỖ, GỖ XÂY DỰNG, VÁN GHÉP, GỖ GHÉP, VÁN DẪM, VÁN SÀN, TRE, NÚA, LÁ... CÔNG SUẤT 450.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ PLASTIC SỬ DỤNG TRONG NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ GỖ TRANG TRÍ NỘI THẤT VÀ NGOẠI THẤT, CÔNG SUẤT 1.800 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”

**Địa điểm: Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hồ Nai,
phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.**

Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

-----0000000-----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG, CHẾ BIẾN SẢN PHẨM ĐỒ GỖ NỘI, NGOẠI THẤT NHƯ: GIƯỜNG, TỦ, BÀN, GHẾ, GUỒNG THỦY TINH CÓ KHUNG GỖ, GỖ XÂY DỰNG, VÁN GHÉP, GỖ GHÉP, VÁN DẪM, VÁN SÀN, TRE, NÚA, LÁ... CÔNG SUẤT 450.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ PLASTIC SỬ DỤNG TRONG NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ GỖ TRANG TRÍ NỘI THẤT VÀ NGOẠI THẤT, CÔNG SUẤT 1.800 TẤN SẢN PHẨM/NĂM”

Địa điểm: Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hồ Nai,
phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CHOU CHI CHING

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH	v
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)	24
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	28
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	28
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	28
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	41
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	41
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.	57
3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường:	105
4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại:	108
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	111
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành:	112
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	123
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	126
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	126
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	128
3. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.	135
4. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với chất thải.	136
5. Nội dung đề nghị cấp phép về bảo vệ môi trường khác.	139
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	142
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:	142

2.	Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:	144
3.	Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	145
4.	Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	148
5.	Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:	149
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....		150
1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	150
2.	Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật:	152
3.	Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm:	154
CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH		155
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ		156

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất sản xuất của cơ sở	6
Bảng 1.2. Danh mục sản phẩm.....	13
Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất của cơ sở hoạt động	14
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho các công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong giai đoạn hoạt động	18
Bảng 1.5. Danh mục nhu cầu nguyên vật liệu cung cấp cho giai đoạn hoạt động	19
Bảng 1.6. Thành phần và tính chất của một số hóa chất phục vụ cho hoạt động sản xuất	20
Bảng 1.7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở và lượng nước thải phát sinh....	22
Bảng 1.8. Công trình thiết bị tái sử dụng nước thải sau khi xử lý.....	23
Bảng 1.9. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở.....	25
Bảng 1.10. Các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thành tại cơ sở	25
Bảng 2.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra của Nhà máy HTXLNT tập trung khu công nghiệp.	38
Bảng 2.2. Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai	40
Bảng 3.1. Số lượng, kích thước bể tự hoại tại cơ sở	45
Bảng 3.2. Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải.	50
Bảng 3.3. Các máy móc thiết bị lắp đặt của hệ thống xử lý nước thải.....	51
Bảng 3.4. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải	56
Bảng 3.5. Các công trình xử lý khí thải của cơ sở.....	57
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải kết hợp cyclone.	67
Bảng 3.7. Các công trình và máy móc thiết bị thu gom bụi tại các máy chà nhám	69
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Catridge từ quá trình xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic.	72
Bảng 3.9. Năng lượng, hóa chất cần thiết vận hành hệ thống xử lý khí thải.	74
Bảng 3.10. Các dữ liệu về nguồn thải đầu vào cho tính toán, mô phỏng.....	80
Bảng 3.11. Tổng hợp kết quả mô phỏng lan truyền chất ô nhiễm.	104
Bảng 3.12. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động. .	105
Bảng 3.13. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường trong giai đoạn hoạt động.	106
Bảng 3.14. Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động.	108
Bảng 3.15. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố.	112
Bảng 3.16. Các thiết bị dự phòng của hệ thống xử lý khí thải khi gặp các sự cố	115
Bảng 3.17. Các thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ	117

Bảng 3.18. Thiết bị dự phòng ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại cơ sở	120
Bảng 3.19. Thiết bị dự phòng ứng phó sự cố tai nạn lao động tại cơ sở	121
Bảng 3.20. Thiết bị dự phòng ứng phó sự cố tai nạn lao động tại cơ sở	122
Bảng 3.21. Các nội dung thay đổi so với ĐTM	124
Bảng 4.1. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN	127
Bảng 4.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí	131
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn tiếng ồn	135
Bảng 4.5. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại	136
Bảng 4.6. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp thông thường	137
Bảng 4.7. Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	137
Bảng 4.8. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát	138
Bảng 5.1. Bảng thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải	144
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2025	144
Bảng 5.3. Bảng thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải tại nguồn	145
Bảng 5.4. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc bụi KT1, KT2 ..	146
Bảng 5.5. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT3, KT4 ..	146
Bảng 5.6. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT5, KT6 ..	146
Bảng 5.7. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT7, KT8 ..	147
Bảng 5.8. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT9, KT10 ..	147
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	150
Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc lấy mẫu vận hành thử nghiệm	151
Bảng 6.3. Kế hoạch đo quan trắc môi trường định kỳ	152
Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường	154

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ	7
Hình 1.2. Quy trình sản xuất các sản phẩm làm từ plastic.....	11
Hình 1.3. Sơ đồ cung cấp nước tái sử dụng nước của Công ty TNHH Bắc Hoàng ...	23
Hình 1.4. Vị trí của cơ sở và tiếp giáp xung quanh	24
Hình 2.1. Sơ đồ công nghệ trạm XLNTTT KCN Hồ Nai công suất: 7.000 m ³ /ngày.đêm	31
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa tại cơ sở	42
Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của nhà máy	43
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại.	45
Hình 3.4. Quy trình hệ thống xử lý nước thải 50 m ³ /ngày của Công ty.....	47
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi.	58
Hình 3.6. Mô phỏng quy trình hấp thụ bụi sơn bằng màng nước.	59
Hình 3.7. Mô phỏng quy trình xử lý khí thải lẫn hơi dung môi bằng tấm lọc than hoạt tính	59
Hình 3.8. Mô phỏng HTXL bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính tại mỗi buồng phun sơn	60
Hình 3.9. Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi.....	65
Hình 3.10. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone.	66
Hình 3.11. Sơ đồ hệ thống thu gom bụi gỗ tại các máy chà nhám.....	69
Hình 3.12. Sơ đồ thiết bị thu gom bụi từ quá trình xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic.....	71
Hình 3.13. Hoa gió (theo hướng gió thổi tới) 12 tháng khu vực.....	77
Hình 3.14. Hoa gió (theo hướng gió thổi tới) mùa khô, mùa mưa và năm tại khu vực..	77
Hình 3.15. Bản đồ địa hình khu vực Cở sở	78
Hình 3.16. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH1...	88
Hình 3.17. Phân bố nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH1.	89
Hình 3.18. Phân bố nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH1.	90
Hình 3.19. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH2...	94
Hình 3.20. Phân bố nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH2.	95
Hình 3.21. Phân bố nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH2.	96
Hình 3.22. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH3...	100
Hình 3.23. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH4...	103

DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

Chủ cơ sở: Công ty TNHH Bắc Hoàng

- Địa chỉ văn phòng: Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hố Nai, phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Bà: CHOU, SHU – HUA Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Người được ủy quyền ký hồ sơ môi trường:

Ông: CHOU CHI CHING Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

- Điện thoại: 0251.33671295

- Giấy đăng ký kinh doanh số 3603238583, chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh (nay là Sở Tài Chính thành phố Đồng Nai) cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư: Số 3267804678 chứng nhận lần đầu: ngày 11/12/2014; Chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 30/10/2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp (nay là thành phố Đồng Nai).

2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm”.

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hố Nai, phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai (nay thành phố Đồng Nai).

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:

+ Giấy phép xây dựng số 64/GPXD ngày 24/04/2014, cấp bởi Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai).

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản

phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai).

+ Văn bản số 4691/STNMT-CCBVMT ngày 18/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo việc tiếp nhận, sử dụng báo cáo ĐTM đã được duyệt. (Chấp thuận cho Công ty TNHH Bắc Hoàng được tiếp nhận, sử dụng hồ sơ môi trường của Công ty TNHH Việt Hoàng).

+ Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH:75.002856.T do Chi cục Bảo vệ Môi trường cấp ngày 25/5/2020 theo số 24/SĐK-CCBVMT.

- Quy mô của cơ sở: Dự án nhóm B.

Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 766.253.900.000 VNĐ (Bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, chín trăm nghìn) theo khoản 2 Điều 11 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 thì Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại Cơ sở nhóm B.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Cơ sở hoạt động với loại hình sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất; Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất không thuộc loại hình nguy cơ gây ô nhiễm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026. Đối với nước thải phát sinh được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Hồ Nai. Do đó Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất; Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất.

- Phân nhóm dự án đầu tư:

+ Cơ sở thuộc phân loại **Dự án nhóm III**, căn cứ số thứ tự 2, mục II, Phụ Lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ.

+ Căn cứ theo khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

+ Căn cứ theo khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và khoản 4, Điều 38 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND thành phố Đồng Nai.

+ Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các KCN, KKT thực hiện thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

+ Do đó nội dung báo cáo được thực hiện theo mẫu 22d, phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường do chủ cơ sở thực hiện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

- Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời, sự cần thiết khi thực hiện cơ sở:

Công ty TNHH Bắc Hoàng tại Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai được thành lập và hoạt động từ năm 2018. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3267804678, chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2014; chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 30/10/2025 với ngành nghề sản xuất là Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá...; Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất; Nhà xưởng sản xuất được xây dựng tại Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hố Nai.

Năm 2013 và năm 2015, UBND tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) đã cấp quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” và Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 về việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hố Nai. Tuy nhiên, do việc sản xuất kinh doanh gặp nhiều thay đổi nên năm 2018 Công ty TNHH Việt Hoàng đã bán toàn bộ nhà máy cho Công ty TNHH Bắc Hoàng. Theo đó, Công ty TNHH Bắc Hoàng đã sử dụng lại nguyên hiện trạng nhà máy, trong đó địa điểm, quy mô, công suất thiết kế, công nghệ không thay đổi và Công ty TNHH Bắc Hoàng cũng đã được Sở Tài nguyên Môi trường cho phép tiếp tục sử dụng Quyết định phê duyệt đề án Bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 và Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 thông qua văn bản số 4691/STNMT-CCBVMT ngày 18/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Năm 2018, Công ty TNHH Bắc Hoàng chính thức đi vào hoạt động với ngành nghề lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ, phù hợp với ngành nghề kinh doanh cho phép của KCN Hố Nai. Từ khi mới thành lập, Công ty hoạt động phù hợp với công suất cho phép tại Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 và Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015. Tháng 8/2022 do tình hình sản xuất của công ty không có đơn hàng nên công ty đã tạm ngưng hoạt động sản xuất và đã gửi văn bản tạm ngưng đến các cơ quan chức năng.

Đến năm 2025, Công ty đã có các đơn hàng, nên Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất trở lại các sản phẩm từ gỗ. Đồng thời, nhận thấy nhu cầu thị trường cũng như kinh nghiệm sản xuất công ty mở rộng sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, Công ty có kế hoạch điều chỉnh, cập nhật lại mục tiêu sản xuất, điều chỉnh một số công trình xử lý để đảm bảo quá trình sản xuất của Công ty, nội dung thay đổi so với thủ tục môi trường đã được cập cụ thể:

Các nội dung thay đổi so với thủ tục môi trường đã được cấp.

STT	Nội dung	Theo báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Xin điều chỉnh	Lý do thay đổi
1	Mục tiêu sản xuất	Xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm	Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm	Để phù hợp hơn với nhu cầu thị trường tiêu thụ và tăng lĩnh vực sản xuất sản phẩm
2	Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất	Không có	Nguyên liệu đầu vào (gỗ vụn, nhựa, bột đá...) → Gia công lõi gỗ → Khuôn, ép định hình sản phẩm → Kiểm tra, cắt biên thừa → Xử lý bề mặt (bằng máy phun cát dạng băng chuyên tự động) → Sơn → Làm khô sơn → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm	
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ	Bụi gỗ phát sinh chủ yếu tại công đoạn cưa, chà nhám, tiện... được công ty bố trí tập trung vào vào một khu vực và được cách ly bên ngoài bằng các tường ngăn kín để tránh bụi phát tán. Tại khu vực phát sinh nhiều bụi như máy chà nhám, bụi được thu gom trực tiếp bằng hệ thống lọc bụi túi vải.	Bụi gỗ phát sinh được thu gom như sau: + Đối với công đoạn gia công gỗ (tại các máy cưa, cắt, bào, tiện...): Lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải kết hợp cyclone thu bụi, công suất 90.000 m ³ /giờ/hệ thống. + Đối với công đoạn chà nhám: Bụi được thu gom trực tiếp bằng 20 máy thu bụi túi vải, gồm: 04 máy loại 1 túi vải, 09 máy loại 2 túi vải và 07 máy loại 4 túi vải.	Trong quá trình đưa cơ sở vào hoạt động để thu gom và xử lý triệt để bụi từ quá trình gia công gỗ, cũng như nâng cao chất lượng môi trường lao động cho công nhân viên của Công ty, nên Công ty đầu tư thêm hệ thống xử lý bụi gỗ.
4	Hệ thống xử lý bụi sơn	Lắp đặt 19 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn, Trong đó: 10 Hệ thống xử lý bằng màng nước và	Lắp đặt 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính. Trong đó: 02 hệ thống công suất 36.000 m ³ /giờ/hệ thống; 02 hệ thống công	Trong quá trình đưa cơ sở vào hoạt động, Công ty chủ yếu sản xuất gia công gỗ và hoạt động sản xuất các sản phẩm từ

STT	Nội dung	Theo báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Xin điều chỉnh	Lý do thay đổi
		09 hệ thống xử lý bằng màng nước kết hợp vật liệu bông gòn. Tổng số ống thải phát tán ra môi trường: 58 ống thải	suất 45.000 m ³ /giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 24.000 m ³ /giờ/hệ thống. Tổng số ống thải phát tán ra môi trường: 16 ống thải	plastic, hoạt động sơn tương đối ít, do đó công ty điều chỉnh giảm số lượng bồn phun sơn và hệ thống xử lý đi kèm. Đồng thời để thu gom và xử lý triệt để bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn, cũng như nâng cao chất lượng môi trường lao động cho công nhân viên của Công ty, nên công ty có thay đổi quy trình xử lý của hệ thống
5	Thiết bị thu bụi tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic (bằng máy phun cát dạng băng tải tự động)	Không lắp đặt	Lắp đặt 02 thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge (Thiết bị được lắp đặt đồng bộ với 02 máy phun cát dạng băng tải tự động), công suất 11kw/máy	Trong quá trình đưa cơ sở vào hoạt động tại quy trình sản xuất các sản phẩm từ plastic, nhằm vệ sinh làm sạch sản phẩm cũng như tạo độ bám dính khi sơn của sản phẩm, Công ty có thực hiện công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm bằng máy phun cát dạng băng tải tự động. Đồng thời, để thu gom và xử lý triệt để bụi từ quá trình này, cũng như nâng cao chất lượng môi trường lao động cho công nhân viên của Công ty, nên tại mỗi máy phun cát được bố trí đi kèm thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge (Thiết bị được lắp đặt đồng bộ cùng với máy phun cát)

Công ty đã được UBND tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Giấy Xác nhận hoàn thành các Công trình BVMT (GPMT thành phần). Căn cứ theo điểm d, khoản 2, điều 42 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020, thì cơ sở được tiếp tục sử dụng GPMT thành phần trong thời hạn 05 năm (đến năm 2027) kể từ ngày Luật có hiệu lực. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát hồ sơ nhận thấy tại cơ sở có một số sai khác so với xác nhận hoàn thành đã được cấp nêu trên.

Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cơ sở thuộc số thứ tự số 2, mục II, phụ lục V của phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ và Nghị Quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Do đó Công ty TNHH Bắc Hoàng tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm”.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở:

Công suất sản xuất của cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.1. Công suất sản xuất của cơ sở

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Năm 2025	Công suất đăng ký
1	Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá...	Sản phẩm/năm	195.766	450.000
2	Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản	Tấn sản phẩm/năm	376,688	1.800

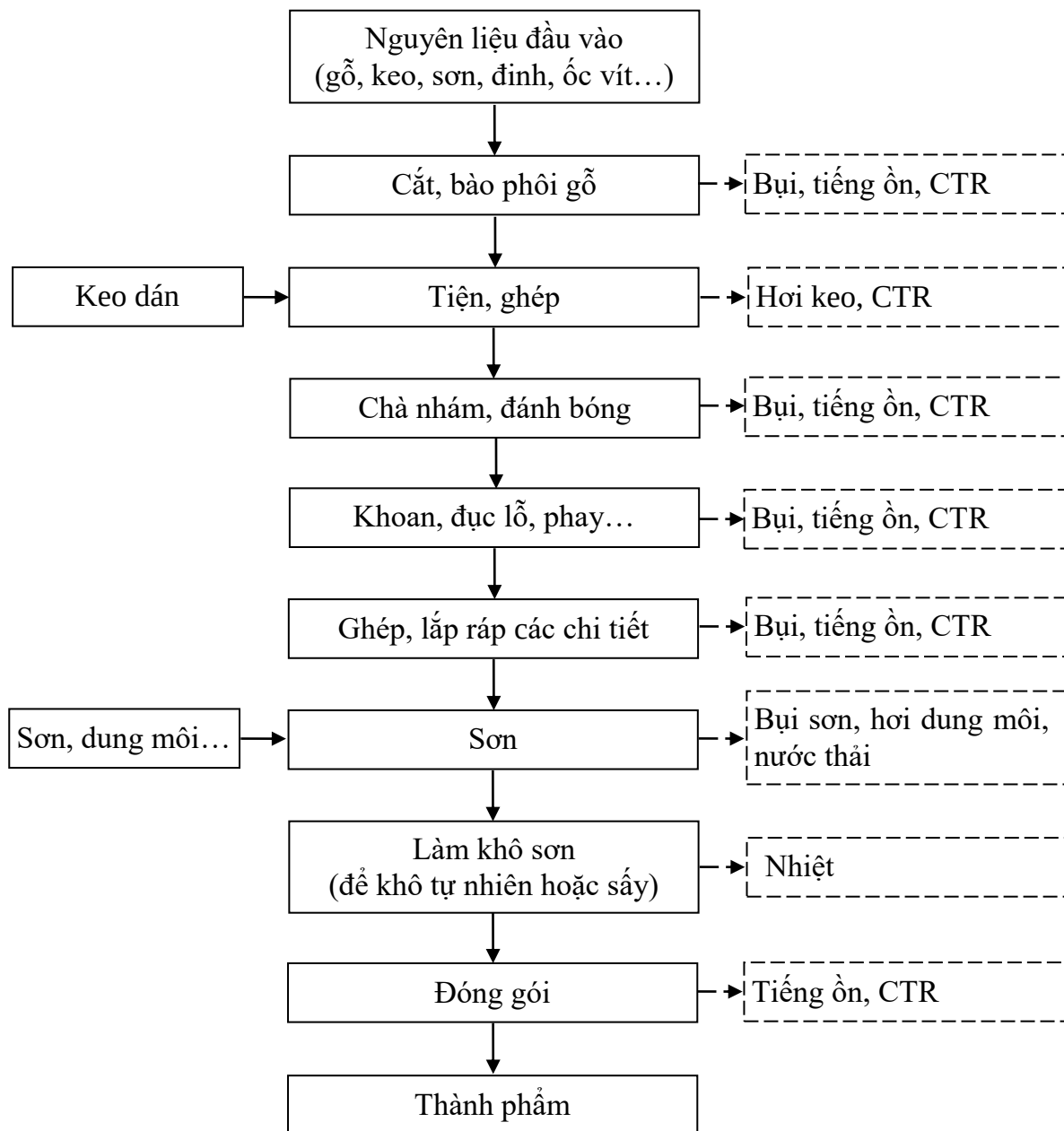
	xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất			
--	---	--	--	--

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ

- Sơ đồ quy trình sản xuất:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ

Thuyết minh quy trình sản xuất:

+ Công đoạn cắt, bào phôi gỗ:

Nguyên liệu là gỗ sau khi đã qua sơ chế loại bỏ các phần vỏ, đã qua công đoạn tẩm, sấy chống mọt, và được xử lý cắt thành từng miếng sẵn do các Công ty sản xuất tại Việt Nam hoặc nhập khẩu cung cấp. Tất cả đều có nguồn gốc hợp pháp, sau khi nhập về sẽ được kiểm tra chất lượng và đưa qua khâu sản xuất. Đầu tiên gỗ được công nhân đưa qua các máy bào những phần không cần thiết để định hình gỗ xẻ, sau đó, gỗ sau bào

được cắt thành các thanh hoặc tấm theo kích thước yêu cầu (tùy thuộc vào từng loại và kích thước sản phẩm mà có cách cắt và cưa khác nhau).

+ Tiên, ghép các phôi gỗ:

Sau khi cắt, bào thì các phôi gỗ được công nhân trực tiếp thực hiện ghép lại với nhau tạo thành những tấm lớn bằng keo sữa... tận dụng nguồn nguyên liệu nhỏ và định hình đáp ứng nhu cầu sản xuất của cơ sở. Tại công đoạn này làm phát sinh hơi keo. Sau đó, các phôi gỗ sau khi ghép được đưa qua công đoạn chà nhám, đánh bóng.

+ Chà nhám, đánh bóng:

Tại công đoạn này, phôi gỗ/những tấm gỗ sau khi ghép được đánh bóng và chà láng bề mặt gỗ bởi các máy chà nhám. Quá trình này được thực hiện tự động bằng các máy chà nhám thùng kín và máy chà nhám cầm tay để xử lý bề mặt. Tùy từng đơn hàng sẽ thực hiện bằng máy hay thủ công bằng công đoạn chà nhám, đánh bóng bề mặt bán thành phẩm. Tại đây sẽ phát sinh bụi, tiếng ồn.

+ Khoan, đục lỗ, phay...:

Tiếp theo phôi gỗ/những tấm gỗ sau khi ghép được công nhân trực tiếp sử dụng các máy khoan, đục lỗ và phay các tấm gỗ theo từng sản phẩm yêu cầu.

+ Ghép, lắp ráp:

Tại công đoạn ghép, lắp ráp, tùy theo yêu cầu của khách hàng và từng loại sản phẩm (như giường, tủ, bàn, ghế...) thì sau khi khoan, đục lỗ và phay các bán thành phẩm sẽ được đưa qua từng khu vực lắp ráp để lắp ráp thành bộ sản phẩm tương ứng.

+ Công đoạn sơn sản phẩm:

Các sản phẩm sau khi xử lý bề mặt sẽ được phun sơn nhằm tạo thành màu sắc và tăng tuổi tự nhiên của sản phẩm. Quá trình sơn sản phẩm được sơn bằng sơn PU, NC... pha trộn với dung môi bằng công nghệ phun sơn. Các sản phẩm sẽ được gắn lên chuyền tự động sau đó di chuyển đến các khu vực sơn. Quá trình sơn sẽ được thực hiện trong khu vực sơn, phía dưới chuyền sơn là nước. Công nhân trực tiếp dùng súng phun sơn sẽ phun hỗn hợp dung môi sơn lên sản phẩm cần sơn, bụi sơn văng ra một phần bám trên bề mặt sản phẩm, một phần văng ra ngoài sẽ bám trên mặt nước. Việc sử dụng súng phun sơn sẽ làm đồng đều lượng sơn bám trên bề mặt sản phẩm mặt khác hạn chế tối đa lượng dung môi sơn bị bay thất thoát. Sau khi sơn sản phẩm sẽ được phơi khô tự nhiên trên chuyền sơn hoặc sấy.

+ Công đoạn làm khô sơn: gồm 2 phương pháp:

- Làm khô tự nhiên: sau khi sơn sản phẩm sẽ được phơi khô tự nhiên bằng cách chạy trên chuyền sơn tự động trong nhà xưởng. Trong quá trình phơi khô tự nhiên, hơi dung môi sẽ được bay hơi làm khô lớp sơn bám trên sản phẩm.

- Sấy: sau khi phun sơn sẽ chuyển phòng sấy khô sản phẩm sau sơn. Tại công đoạn này sử dụng điện để cấp nhiệt sấy khô sản phẩm, sản phẩm được sấy trong buồng sấy kín.

+ Công đoạn đóng gói:

Sau khi được phun sơn và phơi khô sẽ được kiểm tra về chất lượng sản phẩm trước khi đóng gói cho ra thành phẩm để xuất xưởng. Sản phẩm lỗi sẽ được di chuyển về khâu cưa, ghép để kiểm tra và sửa chữa lại.

- Một số hình ảnh sản xuất hiện hữu của Công ty:



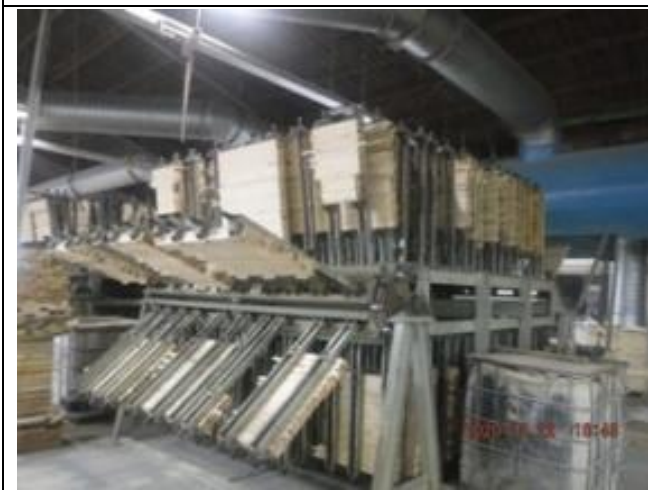
Nguyên liệu đầu vào gỗ đã qua xử lý

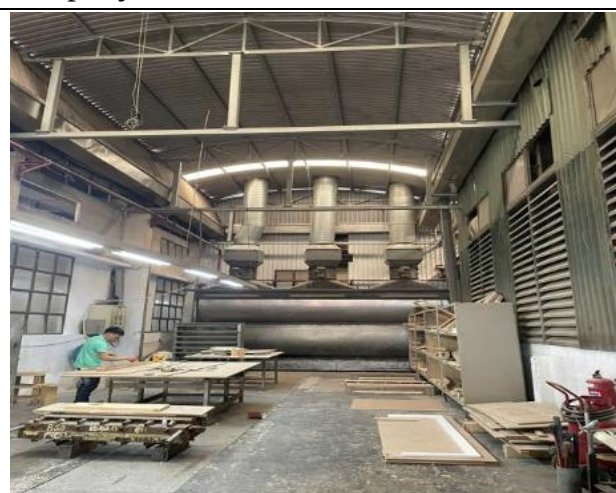


Máy bào



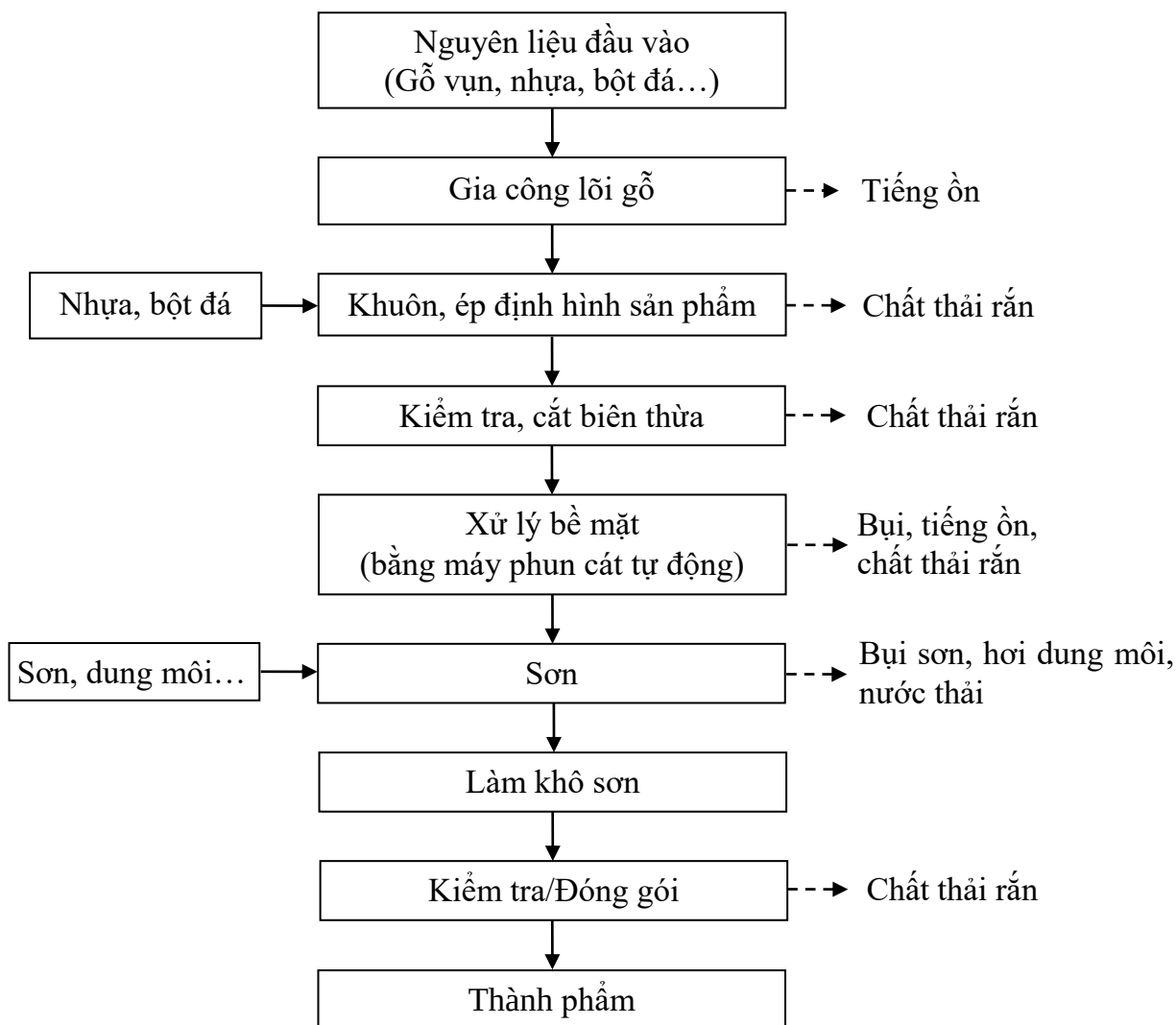
Máy cắt



Máy ghép	Máy tiện CNC	
		
Công đoạn khoan, đục lỗ, phay...		
		
Công đoạn chà nhám		
	 	
Bán thành phẩm đã được đục lỗ, phay cạnh, chà nhám		
		
Công đoạn phun sơn		

3.2.2. Quy trình sản xuất các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất

- Sơ đồ quy trình sản xuất:



Hình 1.2. Quy trình sản xuất các sản phẩm làm từ plastic

Nguyên liệu đầu vào là gỗ vụn và nhựa PU hoặc nhựa poly (tùy vào yêu cầu của sản phẩm).

Gỗ vụn thì được ghép lại với nhau bằng súng bắn đinh hoặc keo dán để tạo thành lõi gỗ cho sản phẩm. Tùy thuộc vào từng loại sản phẩm, theo yêu cầu của khách hàng mà có sản phẩm sẽ dùng lõi gỗ, có sản phẩm sẽ không sử dụng lõi gỗ.

Đối với sản phẩm có sử dụng lõi gỗ: Đầu tiên lõi gỗ sau khi được gia công sẽ cho vào khuôn. Tiếp đến nhựa PU hoặc nhựa Poly lỏng ở nhiệt độ $27^{\circ}\text{C} - 30^{\circ}\text{C}$ từ bồn chứa sẽ được bơm đầy vào khuôn. Đối với sản phẩm không sử dụng lõi gỗ: nguyên liệu đầu vào là nhựa poly lỏng ở nhiệt độ $27^{\circ}\text{C} - 30^{\circ}\text{C}$ đã được pha trộn với bột đá theo tỷ lệ nhựa poly 80%, bột đá 20% (nhằm tăng độ bền, cứng cho sản phẩm) được chứa trong bồn chứa sẽ được bơm đầy vào khuôn. Sau khi nguyên liệu đã được cho vào khuôn, Công nhân sẽ đập nắp khuôn lại để ép định hình sản phẩm, trong khoảng thời gian 15 phút khuôn được mở ra. Kết thúc quá trình này, sản phẩm lấy ra khỏi khuôn và được chuyển sang công đoạn vệ sinh, cắt biên thừa để loại bỏ các biên thừa, rìa vụn của sản phẩm.

Tiếp theo, các sản phẩm sẽ được đưa qua công đoạn xử lý bề mặt để làm sạch bề mặt sản phẩm, tại đây áp dụng phương pháp phun cát tự động. Đây là phương pháp được dùng phổ biến: các chất bẩn bám dính được loại bỏ hoàn toàn, đồng thời bề mặt được tạo nhám tốt, tăng độ bám dính. Tại công đoạn này, các sản phẩm được chạy qua máy phun cát dạng băng tải tự động, các hạt cát nhỏ được đẩy ra với một tốc độ cao qua miệng ống phun sẽ tác động lên bề mặt sản phẩm để làm sạch các bụi, chất bẩn dính trên đó. Đồng bộ đi kèm với máy phun cát sẽ gắn đường ống thu gom bụi về hệ thống xử lý lọc bụi để thu gom xử lý.

Sau đó, các sản phẩm sau khi xử lý bề mặt sẽ được phun sơn hoàn thiện sản phẩm. Các sản phẩm sẽ được gắn lên chuyền tự động sau đó di chuyển đến các khu vực sơn. Quá trình sơn sẽ được thực hiện trong khu vực sơn, phía dưới chuyền sơn là nước. Công nhân trực tiếp dùng súng phun sơn sẽ phun hỗn hợp dung môi sơn lên sản phẩm cần sơn, bụi sơn văng ra một phần bám trên bề mặt sản phẩm, một phần văng ra ngoài sẽ bám trên mặt nước. Việc sử dụng súng phun sơn sẽ làm đồng đều lượng sơn bám trên bề mặt sản phẩm mặt khác hạn chế tối đa lượng dung môi sơn bị bay thất thoát. Sau khi sơn sản phẩm sẽ được phơi khô.

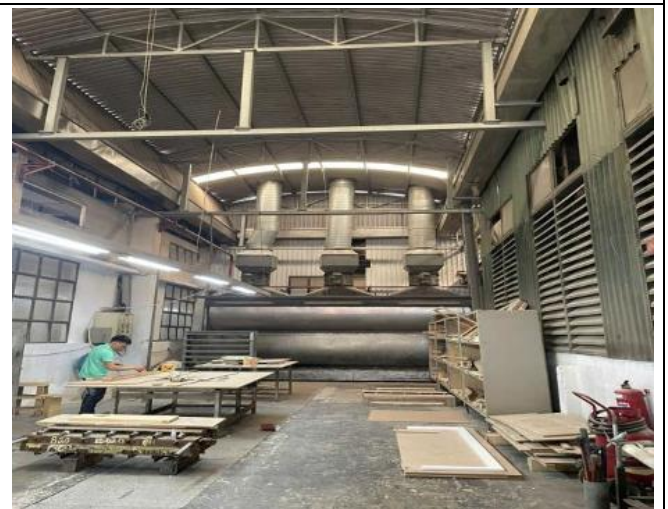
Sau khi được phun sơn và phơi khô sẽ được kiểm tra về chất lượng sản phẩm, bao gồm kiểm tra quy cách và lỗi sản phẩm trước khi đóng gói, lưu kho và sử dụng tại nhà máy cho trang trí hoàn thiện sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

- Một số hình ảnh sản xuất hiện hữu của Công ty:

		
Lõi gỗ	Nhựa PU, nhựa poly dạng lỏng	Bột đá
Nguyên liệu đầu vào		
		
Lõi gỗ và nhựa lỏng được bơm vào khuôn ép	Đóng khuôn, ép định hình sản phẩm	



Xử lý bề mặt bằng máy phun cát dạng băng tải tự động và thiết bị lọc bụi đi kèm



Công đoạn phun sơn

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

- Các sản phẩm của Công ty:

Bảng 1.2. Danh mục sản phẩm

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2025	Công suất tối đa đăng ký
1	Sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá...	Sản phẩm/năm	195.766	450.000
2	Sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất	Tấn sản phẩm/năm	376,688	1.800

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

- Một số hình ảnh sản phẩm của Công ty:



Sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất



Sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Máy móc thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn vận hành

4.1.1. Máy móc thiết bị khi cơ sở đi vào vận hành

Hiện tại, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của Cơ sở đã được lắp đặt hoàn thiện tương ứng với công suất ổn định đạt 100% công suất của cơ sở được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất của cơ sở hoạt động

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng	Công suất
1	Máy chà nhám chổi	Cái	13	Đài Loan	2016, 2017, 2019	80%	3HP
2	Băng tải	Cái	6	Việt Nam	2015-2017	80%	1HP
3	Máy chà nhám rung 2 mặt	Cái	6	Trung Quốc	2008, 2016, 2017	80%	3HP
4	Máy chà nhám trục đứng	Cái	7	Đài Loan	2015, 2017	80%	2HP

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng	Công suất
5	Máy khoan đứng	Cái	13	Trung Quốc	2011, 2016, 2017	80%	2HP
6	Máy chà nhám chuyên dụng	Cái	3	Đài Loan	2016	80%	10HP
7	Máy khoan nằm	Cái	2	Trung Quốc	2015	80%	6HP
8	Máy khoan nằm một đầu	Cái	1	Trung Quốc	2016	80%	3HP
9	Máy khoan một đầu	Cái	2	Trung Quốc	2008, 2016	80%	3HP
10	Máy hút bụi	Cái	19	Việt Nam	2011, 2012, 2015	80%	5HP
11	Máy nhám thùng	Cái	6	Đài Loan	2015, 2019	80%	63HP
12	Máy khoan 2 đầu ngang tự động	Cái	1	Trung Quốc	2011	80%	6HP
13	Máy cắt khoan lỗ 2 đầu	Cái	1	Trung Quốc	2015	80%	12HP
14	Máy nhám băng	Cái	6	Việt Nam	2010, 2014	80%	3HP
15	Máy khoan giàn thủy lực	Cái	2	Trung Quốc	2016, 2017	80%	6HP
16	Máy Tubi 2 trục	Cái	1	Trung Quốc	2017	80%	10HP
17	Máy khoan đứng	Cái	5	Trung Quốc	2017	80%	1HP
18	Quạt công nghiệp	Cái	53	Việt Nam	2015, 2018	80%	1HP
19	Máy nhám bo thanh cong	Cái	2	Trung Quốc	2013, 2018	80%	2HP
20	Máy cuốn nguyên liệu	Cái	18	Trung Quốc	2008, 2015, 2017, 2021, 2022	80%	1HP
21	Máy Tubi 2 trục	Cái	3	Trung Quốc	2013, 2015, 2017	80%	10HP
22	Máy mòng âm	Cái	1	Đài Loan	2008	80%	6HP
23	Máy cắt 2 đầu	Cái	15	Đài Loan	2010, 2011, 2013, 2016, 2017	80%	6HP
24	Máy Tubi 2 đầu	Cái	3	Trung Quốc	2014, 2016, 2017	80%	10HP
25	Máy khoan 5 đầu CNC	Cái	3	Trung Quốc	2016, 2018, 2020	80%	8HP
26	Máy đánh mòng 2 đầu	Cái	2	Trung Quốc	2018, 2019	80%	6HP
27	Máy cắt hai đầu tự động	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	6HP
28	Máy cắt góc và khoan lỗ chân giường	Cái	2	Trung Quốc	2016	80%	12HP
29	Máy Tubi 1 trục	Cái	10	Trung Quốc	2013, 2015, 2017	80%	5HP
30	Máy Ripsaw (Dao dưới)	Cái	6	Đài Loan	2008, 2010, 2012, 2015, 2016	80%	18HP
31	Robot bắn đinh	Cái	1	Trung Quốc	2022	80%	3HP
32	Máy cắt 2 đầu 8 (trục đôi)	Cái	3	Trung Quốc	2013, 2015	80%	12HP

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng	Công suất
33	Máy khoan 2 đầu	Cái	2	Trung Quốc	2012, 2016	80%	6HP
34	Máy kéo rãnh và khoan lỗ chân giường	Cái	1	Trung Quốc	2015	80%	8HP
35	Máy nhám bo	Cái	3	Trung Quốc	2008, 2016	80%	3HP
36	Máy đánh mộng thuyền	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	5HP
37	Máy lặc mộng âm	Cái	1	Đài Loan	2016	80%	6HP
38	Máy ép sớ gỗ một mặt	Cái	2	Việt Nam	2018	80%	12HP
39	Máy nhám bo đứng	Cái	3	Việt Nam	2008, 2017	80%	3HP
40	Máy khoan giàn thủy lực	Cái	1	Trung Quốc	2015	80%	6HP
41	Máy Router đứng	Cái	2	Đài Loan	2016	80%	3HP
42	Máy cắt góc và khoan lỗ	Cái	1	Trung Quốc	2016	80%	12HP
43	Máy cưa lọng	Cái	3	Trung Quốc	2017	80%	5HP
44	Máy dán biên tự động	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	6HP
45	Máy khắc gỗ hoạt động bằng điện MTC	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	3HP
46	Máy gia công tự động hạng nặng	Cái	1	Đài Loan	2021	80%	5HP
47	Máy chà nhám và dán	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	63HP
48	Máy bàn nâng	Cái	7	Việt Nam	2019, 2020	80%	2HP
49	Máy cắt ván	Cái	2	Đài Loan	2015	80%	18HP
50	Máy nén khí	Cái	13	Trung Quốc	2013, 2015, 2017	80%	50HP
51	Máy sấy khí	Cái	3	Trung Quốc	2017	80%	5HP
52	Bình chứa khí	Cái	6	Việt Nam	2015, 2017	80%	1200Lít
53	Máy mài dao	Cái	2	Trung Quốc	2020	80%	2HP
54	Máy mài dao Tubi	Cái	2	Trung Quốc	2011, 2015	80%	3HP
55	Máy mài dao bào	Cái	1	Trung Quốc	2013	80%	4HP
56	Máy mài mũi khoan	Cái	2	Việt Nam	2012, 2015	80%	1HP
57	Máy tiện	Cái	1	Việt Nam	2008	80%	3HP
58	Máy cưa gỗ	Cái	2	Trung Quốc	2002	80%	3HP
59	Máy cắt dài CNC	Cái	1	Đài Loan	2020	80%	10HP
60	Máy đúc keo PU	Cái	3	Trung Quốc	2019, 2020	80%	22HP
61	Máy cưa lọng CNC	Cái	1	Đài Loan	2016	80%	10HP
62	Máy Ripsaw (dao trên)	Cái	2	Đài Loan	2012, 2016	80%	10HP
63	Máy cắt bàn	Cái	5	Đài Loan	2008, 2010, 2017	80%	3HP
64	Băng chuyền	Cái	2	Trung Quốc	2020	80%	3HP
65	Máy cắt đa năng	Cái	2	Trung Quốc	2017	80%	3HP
66	Máy khoan ngang tự động	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	3HP
67	Máy tự động thổi cát bằng tải	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	10HP

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng	Công suất
68	Máy khuấy sơn	Cái	1	Đài Loan	2023	80%	50HP
69	Tờ nâng	Cái	1	Việt Nam	2022	80%	500 kg
71	Máy cắt mộng	Cái	2	Trung Quốc	2013, 2017	80%	12HP
72	Máy dán biên tự động	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	6HP
73	Máy chà nhám chuyên dụng	Cái	3	Đài Loan	2014	80%	12HP
74	Máy nhám thùng 2, 3 trục	Cái	1	Đài Loan	2015	80%	35HP
75	Máy khoan và kéo rãnh tự động	Cái	1	Đài Loan	2016	80%	8HP
76	Máy khoan tự động	Cái	1	Trung Quốc	2021	80%	3HP
77	Máy chà nhám tự động	Cái	1	Trung Quốc	2018	80%	3HP
78	Chuyên nằm	Cái	1	Trung Quốc	2018	80%	36HP
79	Phòng sấy gỗ	Cái	3	Việt Nam	2010, 2011, 2018	80%	10HP
80	Máy chà nhám 1 trục	Cái	2	Đài Loan	2016	80%	3HP
81	Máy nhám trục đứng	Cái	1	Đài Loan	2017	80%	3HP
82	Máy nhám tốc độ chậm	Cái	4	Đài Loan	2017	80%	3HP
83	Máy chà nhám 2 mặt đứng	Cái	2	Trung Quốc	2018	80%	9HP
84	Máy chà nhám ván dán	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	63HP
85	Máy chà nhám cạnh	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	3HP
86	Máy mang cá tự động	Cái	1	Trung Quốc	2016	80%	2HP
87	Máy đánh mộng mang cá	Cái	2	Trung Quốc	2016; 2020	80%	2HP
88	Máy khoan giàn	Cái	1	Trung Quốc	2015	80%	9HP
89	Máy tiện CNC	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	3HP
90	Máy cưa đu	Cái	1	Trung Quốc	2010	80%	2HP
91	Máy ra phôi tự động	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	5HP
92	Máy cắt bo	Cái	1	Trung Quốc	2019	80%	3HP
93	Máy khoan ngang thủy lực nhiều mũi	Cái	1	Trung Quốc	2017	80%	6HP
94	Máy khoan 2 đầu tự động	Cái	1	Trung Quốc	2012	80%	6HP
95	Thùng nhúng màu	Cái	1	Việt Nam	2016	80%	0
96	Máy bào 4 mặt	Cái	3	Đài Loan	2014, 2016	80%	25HP
97	Máy cắt hơi	Cái	3	Trung Quốc	2017	80%	5HP
98	Dây chuyền sản xuất tự động	Cái	1	Trung Quốc	2020	80%	3HP
99	Máy HF	Cái	3	Đài Loan	2011, 2016	80%	25HP
100	Máy bào 2 mặt	Cái	4	Trung Quốc	2015, 2016, 2021	80%	25HP
101	Cào ghép tự động	Cái	2	Đài Loan	2013, 2016	80%	10HP
102	Máy Ripsaw nhiều lưỡi	Cái	2	Đài Loan	2015, 2017	80%	33HP

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng	Công suất
103	Máy bào 4 mặt 6 trục	Cái	1	Đài Loan	2019	80%	63HP
104	Máy bo trục đứng	Cái	1	Trung Quốc	2017	80%	3HP
105	Máy cắt lưỡi	Cái	1	Trung Quốc	2015	80%	3HP
106	Máy lăn keo	Cái	1	Việt Nam	2010	80%	9HP
107	Máy ép nguội	Cái	1	Việt Nam	2012	80%	3HP

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, năm 2026)

Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho các công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong giai đoạn hoạt động

TT	Hệ thống	Máy móc thiết bị, đặc tính kỹ thuật
1	Máy thu bụi loại 1 túi vải tại khu vực chà nhám: 04 máy, công suất 3Hp/máy	Thông số chi tiết của 1 máy: - Quạt hút: 1 cái, công suất 3 Hp. - Kích thước đường ống thu gom về túi vải Ø100mm - Túi vải: 1 túi. - Kích thước 1 túi vải: Ø600mm, dài 1.400mm.
2	Máy thu bụi loại 2 túi vải tại khu vực chà nhám: 09 máy, công suất 5Hp/máy	Thông số chi tiết của 1 máy: - Quạt hút: 1 cái/máy, công suất 5 Hp/máy. - Kích thước đường ống thu gom về túi vải Ø100mm - Túi vải: 2 túi/máy. - Kích thước 1 túi vải: Ø600mm, dài 1.400mm.
3	Máy thu bụi loại 4 túi vải tại khu vực chà nhám: 07 máy, công suất 10Hp/máy	Thông số chi tiết của 1 máy: - Quạt hút: 1 cái/máy, công suất 10 Hp/máy. - Kích thước đường ống thu gom về túi vải Ø130mm - Túi vải: 4 túi/máy. - Kích thước 1 túi vải: Ø600mm, dài 1.400mm.
4	06 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính.	- 02 hệ thống công suất 36.000 m ³ /h/hệ thống (thoát ra 03 ống thoát khí/hệ thống). - 02 hệ thống công suất 45.000 m ³ /h/hệ thống (thoát ra 03 ống thoát khí/hệ thống). - 02 hệ thống công suất 24.000 m ³ /h/hệ thống (thoát ra 02 ống thoát khí/hệ thống).
5	02 HTXL bụi gỗ bằng túi vải kết hợp cyclone thu bụi tại công đoạn gia công gỗ	02 hệ thống công suất 90.000 m ³ /h/hệ thống. (thoát ra 02 ống thoát khí/hệ thống)
6	02 Thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc catridge tại khu vực xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic	Thông số chi tiết 01 thiết bị bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc catridge. - Cylone: 01 cái. - Lõi lọc catridge: 01 thiết bị. - Quạt hút: 02 cái/thiết bị. - Công suất: 11 kw.
7	HTXLNT: 01 hệ thống, Công suất 50 m ³ /ngày đêm.	- HTXLNT: 01 hệ thống, Công suất 50 m ³ /ngày đêm.

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, năm 2026)

4.1.2. Nguyên nhiên liệu phục vụ giai đoạn vận hành cơ sở:

Khối lượng, nguyên, vật liệu thực hiện cơ sở được trình bày bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục nhu cầu nguyên vật liệu cung cấp cho giai đoạn hoạt động

TT	Tên	ĐVT	Lượng sử dụng/năm		Mục đích sử dụng
			Công suất hiện tại 2025	Công suất 100%	
Nguyên liệu					
1	Gỗ thông	m ³	3.275,25	7.529	Dùng trong sản xuất các sản phẩm từ gỗ
2	Gỗ tràm	m ³	795,39	1.828	
3	Gỗ cao su	m ³	747,97	1.719	
4	Gỗ bạch dương	m ³	629,65	1.447	
5	Ván ép	m ³	1.586,03	3.646	
6	Ván MDF	m ³	1.713,95	3.940	
7	Ván PB	m ³	53,75	124	
8	Giấy nhám băng	Tờ	520	1.195	
9	Giấy nhám tròn	Tờ	67.426	155.002	
10	Giấy nhám băng	m	10.100	23.218	
11	Đinh, ốc vít	Tấn	0	61,56	
12	Bản lề	Cái	0	856.477	
13	Tay nắm	Cái	0	719.116	
14	Ray trượt	Cái	0	378.537	
15	Gương thủy tinh	Tấn	0	150	
16	Bột đá làm ván chống đỡ	Tấn	24	114,3	Dùng trong sản xuất các sản phẩm làm từ plastic
17	Bột đá làm khuôn loại 4mm	Tấn	141,45	673,6	
18	Bột đá làm khuôn loại 1mm	Tấn	141,45	673,6	
19	Bột đá	Tấn	80,175	381,8	
20	PU trắng	Tấn	130,9	623,3	
21	PU đen	Tấn	115	547,6	
22	Chất tách khuôn	Tấn	2,65	12,6	
23	Nhựa poly	Tấn	66,44	316,4	
24	Chất xúc tác	Tấn	1,125	5,4	
25	Sơn basecoat	Tấn	6,48	30,9	
26	Gỗ vụn, MDF, PB	Tấn	63,223	301,1	
27	Bao bì đóng gói	Tấn	0	9	Đóng gói sản phẩm
Hóa chất sử dụng					
1	Keo 502	Chai	23.129	53.170	Dùng trong ghép các chi tiết
2	Keo sữa	Chai	24.351	55.980	
3	Chất xúc tác AP	Tấn	2	4,61	
4	Sơn NC	Tấn	28,52	65,57	Dùng trong quá trình sơn
5	Sơn PU	Tấn	6,2	14,4	
6	Sơn UV	Tấn	52,36	120,38	
7	Tinh màu các loại (DC81-X)	Tấn	4,05	9,32	
8	Màu glaze	Tấn	3,6	8,33	
9	Dung môi pha sơn	Tấn	134,58	309,38	
10	Vecni lót	Tấn	12,63	29,03	
11	Dầu chuối	Tấn	51,78	119,25	

TT	Tên	ĐVT	Lượng sử dụng/năm		Mục đích sử dụng
			Công suất hiện tại 2025	Công suất 100%	
12	Dầu thông (Anyso 100)	Tấn	6,1	13,95	
13	Chất chống nấm mốc	Tấn	0,1	0,23	
14	Chất chống rỉ dầu	Tấn	0,4	1	
15	PAC	kg	45	150	Dùng trong hệ thống xử lý nước thải
16	Polymer	kg	3	10	
17	Chlorine	kg	6	20	
18	Tấm lọc than hoạt tính	kg	40	135	Dùng trong hệ thống xử lý hơi dung môi
Nhiên liệu					
1	Dầu DO	Lít	4.000	13.500	Cấp nhiên liệu cho xe

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

Ghi chú: Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ... đạt khoảng 195.766 sản phẩm/năm, chiếm tỷ lệ khoảng 43,5% công suất đăng ký.

Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất đạt khoảng 376,688 tấn sản phẩm/năm chiếm tỷ lệ khoảng 21% công suất đăng ký.

*** Tính chất của một số hóa chất sử dụng:**

Thành phần, tính chất vật lý hóa học đặc trưng của một số hóa chất công ty sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất của công ty được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.6. Thành phần và tính chất của một số hóa chất phục vụ cho hoạt động sản xuất

Tên hóa chất	Thành phần hóa học	Mục đích sử dụng	Tính chất vật lý	Thông tin độc tố
Công đoạn ghép gỗ				
Keo sữa	Polyvinyl acetate ((C ₄ H ₆ O ₂) _n), nước	Dùng để xử lý các vết nứt, lỗi trên gỗ BTP, dùng để ghép gỗ	Dung dịch đặc màu trắng	Gây kích ứng mắt và da. Nếu không xử lý ngay sẽ ảnh hưởng đến thị lực hoặc gây sung
Chất xúc tác AP	Diphenylmethane-4,4'-diisocyanate (C ₁₅ H ₁₀ N ₂ O ₂), Polymeric MDI (C ₈ H ₇ NO ₂)	Dùng pha với keo để ghép gỗ.	Dung dịch màu nâu sẫm Điểm sôi: 260 ⁰ C Điểm tan chảy: dưới 0 ⁰ C Điểm cháy: 240 ⁰ C Áp lực hơi: dưới 10-5mmHg (25 ⁰ C) Hòa tan trong dung môi hữu cơ: acetone, toluene, benzene và các dung môi hữu cơ khác. Phản ứng với nước và giải phóng khí axit	- Kích ứng: gây kích ứng mắt và da. Nếu không xử lý ngay sẽ ảnh hưởng đến thị lực hoặc gây sung - Độc tính cấp: thí nghiệm cho chuột ăn LD50: hơn 15.000 mg/kg - Thông tin khác: hơi ẩm của isocyanate có thể gây kích ứng hệ hô hấp, thậm chí dẫn đến hen suyễn,

Tên hóa chất	Thành phần hóa học	Mục đích sử dụng	Tính chất vật lý	Thông tin độc tố
			carbonic	gây đau đầu và một số triệu chứng khác
Công đoạn sơn				
Tinh màu các loại (DC81-X)	Organic/Inorganic Pigments, n-Butyl Axetat ($C_6H_{12}O_2$), Cellosolve Acetate ($C_6H_{12}O_3$), Additive	Dùng cho sơn gỗ, sản phẩm từ plastic.	- Dung dịch có màu - Điểm sôi: 120°C - Áp suất hơi: 68 mmHg 20°C - Giới hạn bắt lửa: 2,0-10,7% - Độ hòa tan trong nước: 10g/L	- Nuốt phải: có thể gây rất miệng, cổ họng và đường tiêu hóa, có thể gây buồn nôn và nôn mửa. Nặng hơn có thể gây bất tỉnh - Mắt: chủ yếu gây ra chứng rất mắt - Da: có thể gây ra tình trạng rất da, có một phản ứng tẩy nhờn da - Hít vào: có hại, kích thích đến đường hô hấp. Sự bốc hơi có thể gây đau đầu và sự chóng mặt, nếu kéo dài có thể gây buồn nôn, nôn mửa và sau đó là bất tỉnh - Kinh niên: sự lặp lại lâu dài có thể gây ra viêm da
Màu glaze	Resin, Organic/Inorganic Pigments, Extender, Xylene (C_8H_{10}), Additive		- Dung dịch có màu. - Điểm sôi: 120°C. - Áp suất hơi: 68 mmHg 20°C	
Chất cứng PU	Isocyanate Resin (R-NCO), n-Butyl Axetat ($C_6H_{12}O_2$), TDI Monomer ($C_9H_6N_2O_2$)		- Dung dịch trong suốt - Điểm sôi: 120°C - Áp suất hơi: 68 mmHg, 20°C - Giới hạn bắt lửa: 2,0-10,7% - Độ hòa tan trong nước: 10g/L	
Sơn phủ NC các màu	Resin, Organic/Inorganic Pigments, Extender, n-Butyl Axetat ($C_6H_{12}O_2$), Xylene (C_8H_{10}), Cellosolve Acetate ($C_6H_{12}O_3$)		- Dung dịch có màu - Điểm sôi: 120 °C - Áp suất hơi: 68 mmHg, 20°C	
Dung môi NC	Propylene Glycol Monomethyl Ethe-Methyl Acetate ($C_6H_{12}O_3$), Etylaxetat ($C_4H_8O_2$), Cellosolve Acetate ($C_6H_{12}O_3$); Sec-Butyl Acetate		- Chất lỏng trong suốt không màu - Điểm sôi: 125°C - Áp suất hơi: 15 mmHg, 20°C - Giới hạn bắt lửa: 1,1-7,0% - Độ hòa tan trong nước: 12g/L	
Sơn lót NC các màu	Resin, Organic/Inorganic Pigments, Extender, n-Butyl Axetat ($C_6H_{12}O_2$), Xylene (C_8H_{10}), Cellosolve Acetate ($C_6H_{12}O_3$), Additive		- Dung dịch đậm đặc có màu - Điểm sôi: 120 °C - Áp suất hơi: 68 mmHg, 20°C	

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện: được cung cấp từ hệ thống lưới điện trung thế 22KV của khu công nghiệp Hồ Nai.

- Nhu cầu sử dụng điện: Nhu cầu cung cấp điện phục vụ cho cơ sở khoảng 800.000 KWh/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- *Nguồn cung cấp nước:* Nguồn cung cấp nước cho nhà máy là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Đồng Nai thông qua hệ thống cấp nước của KCN.

- *Nhu cầu sử dụng:* Nhu cầu sử dụng nước của Công ty bao gồm: nước sinh hoạt của công nhân viên, nước dùng để tưới cây, phòng cháy chữa cháy, nước cấp cho hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi. Với nhu cầu sử dụng nước cho từng hoạt động của cơ sở như sau:

+ Nước cấp cho mục đích sinh hoạt gồm nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân.

Nước cấp cho nhu cầu vệ sinh cá nhân: Khi hoạt động tối đa công suất, Cơ sở sử dụng khoảng 600 lao động làm việc. Do đó nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt là: $Q_{sh} = 45 \text{ lít/người.ngày} \times 600 \text{ người} = 27.000 \text{ lít/ngày} = 27 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước dùng cho nhu cầu nấu ăn: Công ty đặt suất ăn công nghiệp, không tổ chức nấu ăn.

+ Nước cấp phục vụ cho sản xuất khoảng: $Q_{sx} = 12 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Cụ thể: Nước cấp cho 06 buồng phun sơn màng nước, một buồng phun chứa trung bình khoảng 3 m^3 . Sau thời gian sử dụng khoảng 1 tuần (6 ngày), lượng nước này sẽ được thải bỏ và thay bằng nước sạch. Tuy nhiên, để đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất liên tục và lượng nước thải ra không quá nhiều cùng một lúc. Công ty sẽ thực hiện việc thay nước luân phiên một lần xả (một ngày) nhiều nhất sẽ thay 4 bồn, vậy lượng thải của quá trình sơn khoảng $12 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước phục vụ tưới cây: khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp cho rửa đường, xịt sân bãi: Công ty không xịt rửa đường

+ Nước PCCC: Lưu lượng cấp nước cho chữa cháy $q = 15 \text{ l/s}$ cho một đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 3 đám cháy. Nước PCCC khoảng 100 m^3 (Nước PCCC không mang tính chất sử dụng thường xuyên).

Tổng lượng nước cấp cho Cơ sở cho ngày lớn nhất:

$$Q = Q_{sx} + Q_{sh} + Q_t = 12 + 27 + 2 = 41 (\text{m}^3/\text{ngày})$$

Bảng 1.7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của cơ sở và lượng nước thải phát sinh

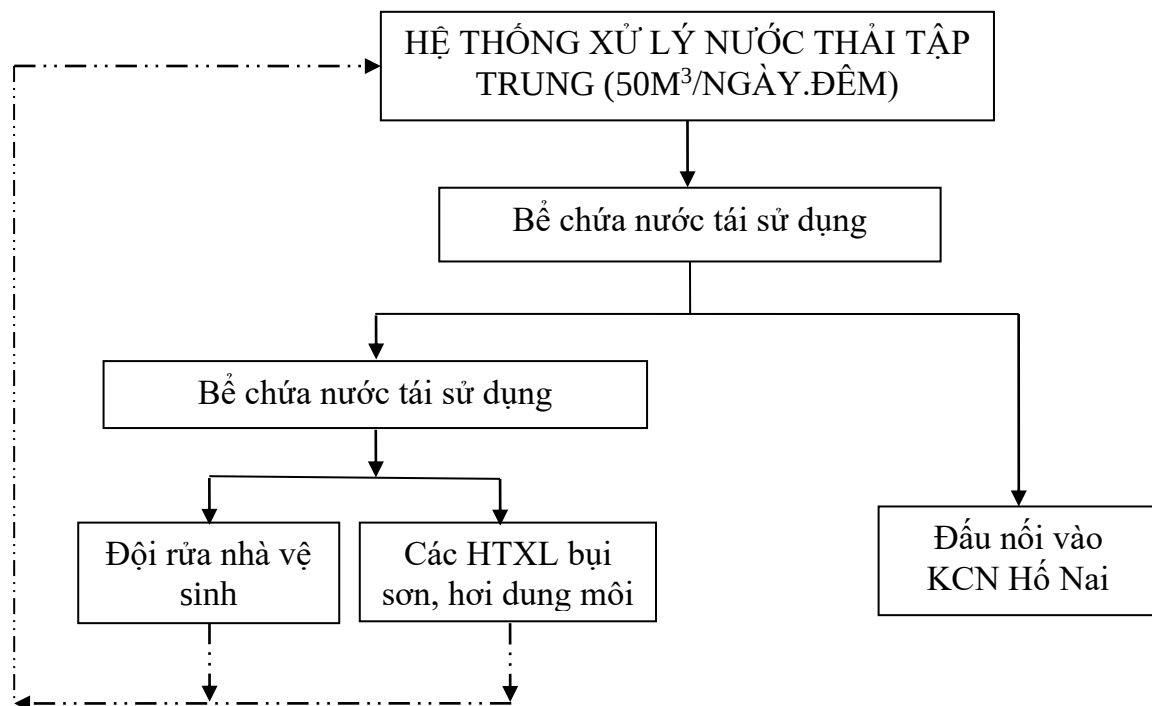
STT	Mục đích sử dụng	Tiêu chuẩn cấp	Quy mô	Lưu lượng ($\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)	
				Nước cấp	Nước thải
1	Nước dùng cho sản xuất			12	12
-	Nước cấp cho hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn bằng màng nước	06 buồng sơn màng nước/6 ngày thay nước 1 lần = 4 buồng sơn màng nước/ngày (Thể tích trung bình khoảng $3 \text{ m}^3/\text{buồng}$)	-	12	12

STT	Mục đích sử dụng	Tiêu chuẩn cấp	Quy mô	Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)	
				Nước cấp	Nước thải
2	Nước cấp cho sinh hoạt	45 lít/người/ngày	600 người	27	27
3	Nước cấp sử dụng cho tưới cây	-	-	2	-
Tổng cộng lượng nước (cho ngày lớn nhất, không kể nước PCCC)				41	39

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

❖ **Quy trình tái sử dụng nước sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải.**

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung sau đó xử lý đạt theo quy định. Công ty sẽ tái sử dụng khoảng 50% lượng nước sau xử lý cho mục đích dội nhà vệ sinh, HTXL bụi sơn, hơi dung môi. Lưu lượng nước tái sử dụng khoảng 25 m³/ngày.đêm. Như vậy lượng nước xả thải trong những ngày lớn nhất khoảng 50 m³/ngày.đêm. Còn lưu lượng đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Hồ Nai những ngày không tái sử dụng khoảng 50 m³/ngày.đêm.



Hình 1.3. Sơ đồ cung cấp nước tái sử dụng nước của Công ty TNHH Bắc Hoàng

Bảng 1.8. Công trình thiết bị tái sử dụng nước thải sau khi xử lý

STT	Công trình	Số lượng/thể tích
1	Ống nước tái sử dụng PVC D42mm	85 m
2	Bồn chứa nước tái sử dụng	50 m ³
3	Bơm nước (02 cái)	5 Hp
4	Bơm phao tự động	1

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

Một số thông tin cơ bản về vị trí địa lý, các công trình chính và công trình bảo vệ môi trường tại Công ty như sau:

a. Vị trí địa lý

Vị trí cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm” được thực hiện tại địa chỉ đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai. Tổng khu đất thực hiện cơ sở có diện tích 20.000 m².

- Các vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Nam: Giáp với đường số 6 của KCN Hồ Nai, bên kia đường là Công ty HH Công nghiệp C.Q.S (chuyên sản xuất gia công phụ tùng, linh kiện đúc kim loại dùng cho xe ô tô, xe gắn máy, máy móc nông nghiệp và công nghiệp).

+ Phía Đông: Giáp đường số 7 của KCN Hồ Nai, bên kia đường là Công ty Đúc chính xác C.Q.S May'S (chuyên sản xuất gia công phụ tùng, linh kiện đúc kim loại dùng cho xe ô tô, xe gắn máy, máy móc nông nghiệp và công nghiệp).

+ Phía Tây: Giáp Công ty Hữu hạn Công nghiệp KAIFA Việt Nam (chuyên sản xuất linh kiện, phụ tùng giảm xóc xe ô tô, xe gắn máy, xe đạp).

+ Phía Bắc: Giáp Công ty TNHH Sản xuất LVHA (chuyên sản xuất các loại xe mô tô ba bánh và linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện, cụm phụ tùng dùng cho xe mô tô ba bánh; Sản xuất các loại xe đạp có động cơ hỗ trợ và linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện, cụm phụ tùng dùng cho các loại xe đạp có động cơ hỗ trợ).



Hình 1.4. Vị trí của cơ sở và tiếp giáp xung quanh

b. Các hạng mục công trình chính của cơ sở

Cơ cấu sử dụng đất tại cơ sở:

Bảng 1.9. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng	16.302,9	81,51
2	Diện tích đường nội bộ	2.500	12,5
3	Diện tích cây xanh	1.197,1	5,99
Tổng		20.000	100%

Chi tiết các hạng mục công trình đã hoàn thành tại cơ sở:

Bảng 1.10. Các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thành tại cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Công trình xây dựng	16.302,9	81,51
I1	Hạng mục công trình	15.808,3	
1	Xưởng sản xuất	11.075	
2	Nhà xưởng chân giường, giường kiếng	1.334	
3	Phòng nhân sự	264	
4	Kho sinh quản	425	
5	Kho ván	318	
6	Kho gỗ	292	
7	Nhà nghỉ trưa chuyên gia	192	
8	Nhà bảo vệ	65	
9	Nhà để xe	360	
10	Kho máy cơ điện	90	
11	Kho vật tư	301	
12	Phòng cơ điện	52,8	
13	Phòng máy hơi	97,5	
14	Nhà vệ sinh	75	
15	Nhà máy phát điện	45	
16	Khu vực bốc xếp lên Cont	670	
17	Khu vực QC	107	
18	Trạm cân	45	
I2	Công trình bảo vệ môi trường	494,6	
18	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m ³ /ngày.đêm và PCCC	57	
20	Hệ thống xử lý bụi túi vải (02 hệ thống)	72	
21	Nhà chứa chất thải	72	
22	Khu vực phế liệu	63,6	
23	Khu vực dầm bào	230	
II	Sân đường nội bộ	2.500	12,5
III	Cây xanh	1.197,1	5,99
Tổng diện tích (I+II+III)		20.000	100

Diện tích đất cây xanh bố trí của công ty khoảng 1.197,1m² chiếm khoảng 5,99% tổng diện tích, Tuy nhiên, công ty bố trí dọc tuyến đường nội bộ, sân đường các chậu cây cảnh, cây xanh để tăng diện tích cây xanh, đảm bảo theo định.

c. Số lượng lao động tại cơ sở

- Nhu cầu lao động của cơ sở tại thời điểm hiện tại là 260 người, khi cơ sở đi vào hoạt động tối đa công suất đăng ký là 600 người.

- Số ca làm việc: 2 ca/ngày (ca 8 giờ).

- Số ngày làm việc: 26 ngày/tháng.

d. Các pháp lý liên quan đến cơ sở

Công ty đã nghiêm túc thực hiện theo quy định của pháp luật, trong đó có các hồ sơ pháp lý, thủ tục đã được công ty thực hiện cụ thể như sau:

- Giấy đăng ký kinh doanh số 3603238583, chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai – Phòng đăng ký kinh doanh cấp (nay là Sở Tài Chính thành phố Đồng Nai).

- Giấy chứng nhận đầu tư số 3267804678 chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2014; Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bảy ngày 30/10/2025 do Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp (nay là thành phố Đồng Nai).

- Hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN ký ngày 02/01/2001 giữa Chi nhánh công ty xây dựng và tư vấn Đầu tư và Công ty TNHH Việt Hoàng.

- Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/2001/KM-HN-PLHD.1 ký ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai và Công ty TNHH Bắc Hoàng.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/11/2005.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/10/2008.

- Giấy phép xây dựng số 64/GPXD ngày 24/04/2014, cấp bởi Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai.

- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị PCCC số 112/PC.23 ngày 25/07/2002; số 229/PC23 ngày 13/12/2002 và Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 10/07/2003 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp.

- Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là Phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai).

- Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp về việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là Phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai).

- Văn bản số 4691/STNMT-CCBVMT ngày 18/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo việc tiếp nhận, sử dụng báo cáo ĐTM đã được duyệt. (Chấp thuận

cho Công ty TNHH Bắc Hoàng được tiếp nhận, sử dụng hồ sơ môi trường của Công ty TNHH Việt Hoàng).

- Biên bản kiểm tra đầu nối hạ tầng với Công ty CP KCN Hồ Nai ngày 23/03/2010.
- Hợp đồng xử lý nước thải tại khu công nghiệp Hồ Nai số 47/2011/HĐXLNT ngày 14/09/2011.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 24/SĐK-CCBVMТ ngày 25/05/2020, mã số QLCTNH: 75.002856.T.
- Các hợp đồng thu gom chất thải với các đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.
- Công ty cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường hiện hành.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Bắc Hoàng làm chủ đầu tư được thực hiện tại Đường số 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Vị trí của Cơ sở nằm trong phân khu chức năng với mục đích sử dụng đất là đất khu công nghiệp của Khu công nghiệp Hồ Nai. Do vậy, vị trí và ngành nghề hoạt động của Cơ sở là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch chung của Khu công nghiệp.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Cơ sở của Công ty TNHH Bắc Hoàng tại Đường số 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai đã được quy hoạch nên không gây ảnh hưởng đến các dự án khác trong KCN Hồ Nai. Tại KCN không có trạm trung chuyển chất thải rắn. Chất thải rắn phát sinh từ nhà máy của các nhà đầu tư thuê tại KCN sẽ được chính các nhà đầu tư ký hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng.

Các văn bản pháp luật về quy hoạch phát triển của KCN Hồ Nai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt:

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai (HONIZ) được thành lập theo Quyết định số 4363/QĐ/BNN-TCCB ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - là doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng công ty Cao su Việt Nam - nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (tiền thân là Công ty Đầu tư & Phát triển KCN Hồ Nai - được thành lập theo quyết định số 3320/QĐ/BNN-TCCB ngày 23/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), là chủ đầu tư dự án đầu tư KCN Hồ Nai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 08/4/1998 và quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 01/11/2001.

+ Giấy phép môi trường số 279/GPMT-BTNMT ngày 03/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.

+ Quyết định số 2200/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2016 về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án hạ tầng Khu công nghiệp Hồ Nai – Giai đoạn 2”.

Sự phù hợp của cơ sở khi thực hiện tại Khu công nghiệp Hồ Nai như sau:

➤ Ngành nghề đầu tư trong KCN Hồ Nai:

Ngành nghề đầu tư trong KCN Hồ Nai theo Giấy phép môi trường số 279/GPMT-BTNMT ngày 3/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP KCN Hồ Nai.

Ngành nghề đầu tư trong KCN Hồ Nai như sau:

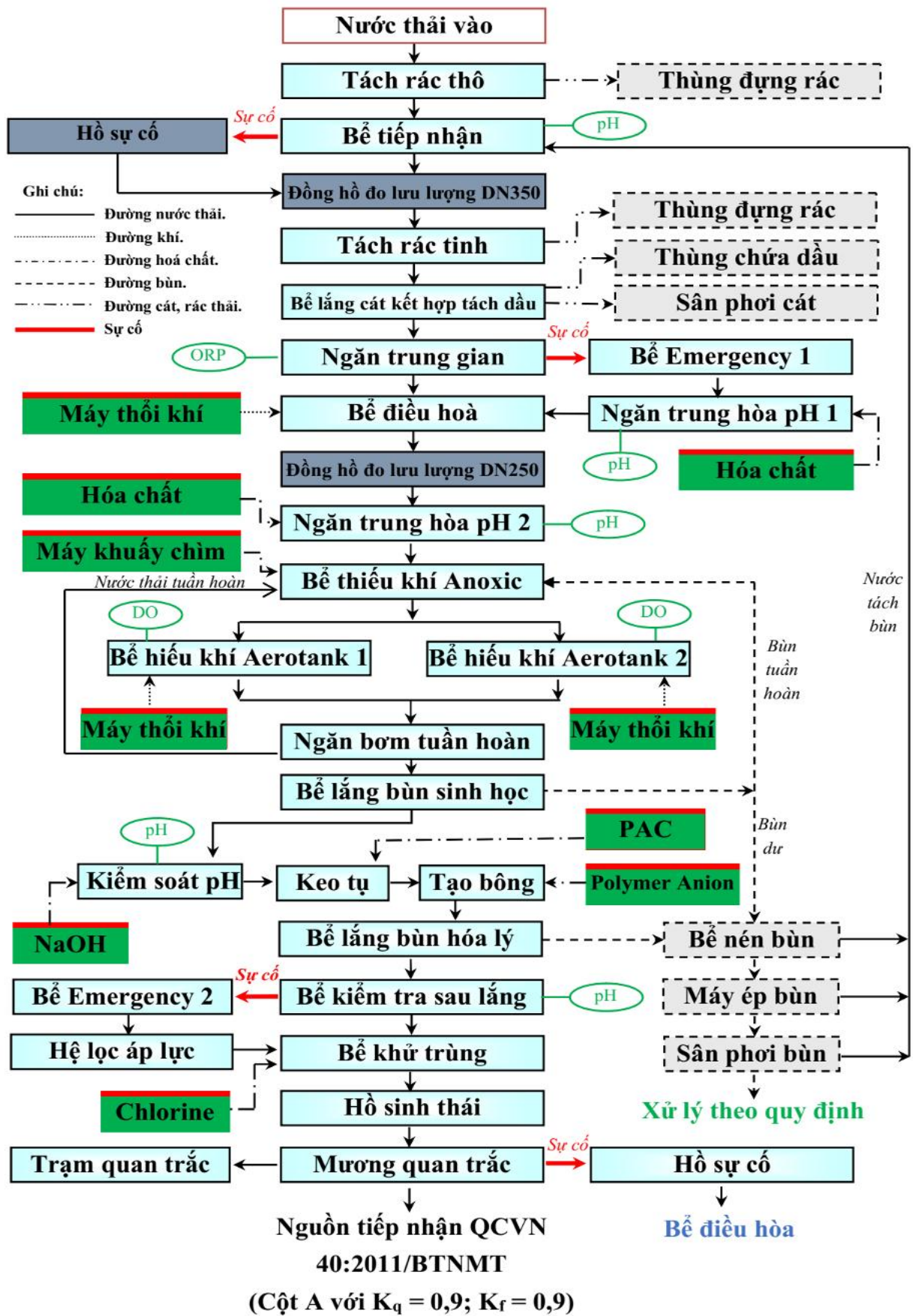
Stt	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế VN
1	Xử lý hạt giống để nhân giống	A0164
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm (Không thu hút chế biến thủy sản chưa qua sơ chế)	C10
3	Sản xuất đồ uống	C11
4	Dệt	C13
5	Sản xuất trang phục.	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (Không thu hút ngành thuộc da)	C15
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện.	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy)	C17
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất.	C20
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.	C21
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm sơ chế cao su)	C22
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
13	Sản xuất kim loại	C24
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
15	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (bao gồm gia công xi mạ)	C2592
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu.	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác.	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
27	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E38
28	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
29	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46

Stt	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế VN
30	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
31	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
32	Bưu chính và chuyển phát	H53
33	Dịch vụ ăn uống	I56
34	Viễn thông	J61
35	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
36	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
37	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.	N77
38	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm.	N78
39	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
40	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác.	N82
41	Giáo dục và đào tạo	P85
42	Hoạt động y tế	Q86
43	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	R93

➤ *Hiện trạng xử lý nước thải của HTXLNT tập trung của KCN Hồ Nai:*

Tham khảo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025 thì tại KCN có 114/114 doanh nghiệp đầu nối với tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN khoảng 3.399 m³/ngày.đêm. Hiện tại, KCN đã xây dựng lắp đặt nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN có công suất 7.000 m³/ngày đêm, có nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN từ tuyến ống thu gom nước thải chung của KCN. Nước thải sau NMXLNTTT của KCN Hồ Nai đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Do đó, với lưu lượng nước thải phát sinh của Công ty TNHH Bắc Hoàng ước tính khoảng 39 m³/ngày đêm thì hệ thống xử lý nước thải của KCN vẫn đáp ứng được khả năng thu gom xử lý. Quy trình hệ thống xử lý nước thải của KCN Hồ Nai như sau:

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của KCN Hồ Nai như sau:



Hình 2.1. Sơ đồ công nghệ trạm XLNTTT KCN Hồ Nai công suất: 7.000 m³/ngày.đêm

- *Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải.*

Toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh từ các nhà máy sản xuất trong KCN Hồ Nai được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung **KCN Hồ Nai công suất 7.000 m³/ngày.đêm** để xử lý đạt theo **QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$ trước khi xả ra môi trường** qua các công đoạn xử lý như sau:

Tách rác thô: Toàn bộ nước thải từ các nhà máy trong KCN Hồ Nai thu gom dẫn về sẽ được chảy qua thiết bị tách rác thô trước khi chảy vào **Bể tiếp nhận**. Tách rác thô được lắp đặt để loại bỏ các cặn rác có kích thước lớn trong nước thải chảy vào hệ thống, tránh tình trạng tắc nghẽn đường ống, nghẹt bơm. Tách rác thô được vận hành tự động chu kỳ 20 phút cao 1 lần. Rác thô được cào lên thùng chứa rác thô, định kỳ hàng ngày nhân viên vận hành sẽ đưa rác về sân phơi bùn để phân loại, lưu trữ tạm thời và giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bể tiếp nhận: Nước thải từ bể tiếp nhận được bơm qua đồng hồ đo lưu lượng điện tử trước khi đến thiết bị tách rác tinh bằng 01 cụm bơm nhúng chìm (3 bơm nhúng chìm công suất 292 m³/h/bơm). Số lượng bơm hoạt động tùy thuộc mức độ nước ở bể tiếp nhận, kiểm soát bởi phao đo mực nước. Tại đây có lắp đặt thiết bị kiểm soát pH tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành.

Trường hợp thiết bị trong hệ thống gặp sự cố hoặc cần duy tu, bảo dưỡng hệ thống XLNTTT, nước thải sẽ được bơm về **Hồ sự cố**.

Nhận diện bằng màu sắc thông quan giám sát trực tiếp hoặc camera được trang bị từ bể tiếp nhận, khi nhân viên vận hành quan sát nếu nước thải có màu sắc bất thường (vàng chanh là nước có chứa Cr, Xanh da trời là Ni, Nâu đất là Ni, Cr) và thông số pH ($10 < \text{pH} < 2$) thông qua thiết bị kiểm soát pH tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành được trang bị tại bể tiếp nhận) thì ngưng bơm lên bể điều hòa, tiến hành kiểm tra nhanh các thông số Cr⁶⁺, Cr³⁺, Ni bằng kit test (thời gian khoảng 2 phút) nếu nồng độ vượt giới hạn tiếp nhận sẽ chuyển nước về bể Emergency 1 (*Thông qua ngăn trung gian*). Tại đây nước thải được xử lý như vai trò của bể Emergency 1.

Thiết bị tách rác tinh: (Kích thước khe hở 2mm) nước thải qua thiết bị tách rác tinh dạng trống quay để tách các thành phần rác và cặn có kích thước $\geq 2\text{mm}$ trước khi vào **Bể lắng cát kết hợp tách dầu**. Rác thải được thu gom hàng ngày nhân viên vận hành sẽ đưa rác về sân phơi bùn để phân loại, lưu trữ tạm thời và giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bể lắng cát kết hợp tách dầu: Các thành phần trong nước thải như: Cát, sỏi, cặn thô và các tạp chất vô cơ không hoà tan nặng lắng xuống đáy bể và định kỳ được bơm đến **Sân phơi cát** bằng bơm hút cát (01 bơm chìm công suất 35m³/h). Cát được thu gom xử lý như chất thải nguy hại. Đồng thời chất hoạt động bề mặt có tỉ trọng riêng nhẹ hơn so với nước như dầu mỡ sẽ được tách ra khỏi nước thải bằng thiết bị gạt váng nổi. Dầu mỡ và váng nổi trên mặt sẽ được thu gom về bồn chứa đặt bên cạnh bể và sẽ được giao chất thải nguy hại định kỳ cho đơn vị có chức năng. Nước thải sau khi được tách bỏ cặn và cát, dầu sẽ tiếp tục tự chảy sang **Ngăn trung gian**.

Ngăn trung gian: Có nhiệm vụ phân phối nước vào **Bể điều hòa** hoặc **Bể Emergency 1**. Tại ngăn này, có bố trí lắp đặt van cửa phai và thiết bị kiểm soát ORP tự động, có truyền

dữ liệu về trung tâm điều hành mục đích là để kiểm soát nồng độ ô nhiễm nước thải đầu vào. Trường hợp nước thải vào bình thường thì van cửa phai sẽ đóng để nước thải chảy qua **Bể điều hòa**. Trường hợp nước vào có sự cố van cửa phai sẽ mở để toàn bộ nước thải chảy vào **Bể Emergency 1**. Sau khi không chế được nguồn gây sự cố van cửa phai sẽ đóng lại để nước tiếp tục chảy qua **Bể điều hòa** để xử lý. Phần nước được chứa trong **Bể Emergency 1** sẽ được xử lý, sau đó bơm qua **Ngăn trung hòa pH 1** (Có lắp đặt motor khuấy trộn và thiết bị kiểm soát pH tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành) bằng bơm nhúng chìm (công suất 292 m³/h/bơm) trước khi được cho qua **Bể điều hòa** để xử lý tiếp.

Bể Emergency 1: Lưu chứa và xử lý nước thải sự cố đầu vào (nước thải có Cr⁶⁺ về Cr³⁺, Niken vượt giới hạn tiếp nhận của hệ thống xử lý) và chứa nước giàu đường (khi cần).

- Nếu phát hiện nước có màu bất thường (vàng chanh là nước có chứa Cr, Xanh da trời là Ni, nâu đất là Ni, Cr) thì ngưng bơm lên bể điều hòa và chuyển nước về bể Emergency 1 (V = 458 m³), tiến hành kiểm tra chất lượng nước (Ni, Cr⁶⁺, Cr³⁺), thường có 2 trường hợp xảy ra là nước thải có hàm lượng Cr⁶⁺ và các kim loại khác vượt giới hạn.

Trường hợp 1: Nước hàm lượng Cr⁶⁺ ≥ 0,3mg/l tiến hành khử Cr⁶⁺ xuống Cr³⁺ bằng phương án sau:

Đưa pH nước < 2,0 => dùng muối Na₂S₂O₄ Cr⁶⁺ xuống Cr³⁺ => kiểm tra nồng độ Cr³⁺ tại bể Emergency 1 và bể điều hòa => thực hiện Jatest để tìm ra tỷ lệ pha loãng nước sao cho nước thải có hàm lượng Cr³⁺ đạt giới hạn đầu vào của hệ thống (nồng độ Cr³⁺ = 1,0 mg/l) => pha loãng nước vào bể điều hòa theo tỷ lệ Jatest => tiến hành chạy nước như quy trình bình thường.

Trường hợp 2: Nước hàm lượng Cr³⁺ > 1,0 mg/l, Ni > 1,0 mg/l. Kiểm tra nồng độ Cr³⁺, Ni tại bể Emergency 1 và bể điều hòa, thực hiện Jatest để tìm ra tỷ lệ pha loãng nước sao cho nước thải có hàm lượng Cr³⁺ đạt giới hạn đầu vào của hệ thống (nồng độ Cr³⁺ = 1,0 mg/l, Ni = 1,0 mg/l) => pha loãng nước vào bể điều hòa theo tỷ lệ Jatest => tiến hành chạy nước như quy trình bình thường.

Bể điều hòa: Có chức năng điều hòa lưu lượng, nồng độ, nhiệt độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định cho các công trình phía sau, tránh gây hiện tượng quá tải cho vi sinh vật. Nhờ đó mà giảm kích thước, giá thành các công trình đơn vị phía sau, khắc phục được vấn đề vận hành do sự giao động lưu lượng, chất lượng nước thải. Nhằm hạn chế đến mức tối thiểu trường hợp quá tải, nâng cao hiệu suất xử lý của các công đoạn phía sau.

Trong **Bể điều hòa** được cấp khí bởi 02 máy thổi khí (Công suất 15,85m³/phút) hoạt động luân phiên nhằm tạo sự sáo trộn đều các chất ô nhiễm trong toàn bộ thể tích nước thải, tránh việc lắng cặn trong bể. Chính nhờ quá trình xáo trộn này, nước thải được điều hòa về thành phần các chất ô nhiễm như: COD, BOD₅, SS, pH... Nước thải sau khi đã được xáo trộn đều sẽ tiếp tục được bơm qua **Ngăn trung hòa pH 2** bằng bơm trực ngang (3 bơm trực ngang công suất 146 m³/h/bơm, 2 bơm chạy, 1 bơm nghỉ). Các bơm này có lắp đặt biến tần để chỉnh lưu lượng luôn ổn định trong trường hợp nước trong bể cao hay thấp đều không bị ảnh hưởng đến lưu lượng bơm đi. Lưu lượng nước thải bơm từ bể điều hòa qua **Ngăn trung hòa pH 2** và các cụm xử lý tiếp theo được kiểm soát bằng đồng hồ đo lưu lượng điện từ.

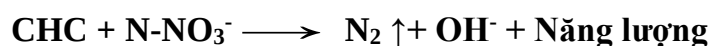
Ngăn trung hòa pH 2: Có nhiệm vụ sẽ kiểm soát pH ổn định giúp cho các công trình xử lý sinh học phía sau đạt hiệu quả cao. Tại bể này có bố trí motor khuấy trộn và thiết bị kiểm soát pH tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành. Hóa chất châm vào bể này gồm có NaOH hoặc H₂SO₄ (Mục đích để trung hòa pH) và Methanol (Mục đích để bổ sung cơ chất cho quá trình khử Nitơ trong trường hợp nước thải đầu vào có nồng độ COD thấp và nitơ cao). Sau đó nước thải sẽ tiếp tục được dẫn sang **Cụm bể sinh học Thiếu khí Anoxic – Hiếu khí Aerotank.**

Bể sinh học thiếu khí (Bể Anoxic): là nơi tiếp nhận nước thải từ ngăn trung hòa pH, dòng tuần hoàn từ cuối bể sinh học hiếu khí (Có chứa NO₃⁻) và dòng bùn tuần hoàn từ đáy bể lắng bùn sinh học.

Trong bể thiếu khí có lắp đặt thiết bị khuấy chìm nhằm tạo ra sự xáo trộn trong bể giúp bọt khí N₂ (từ quá trình khử Nitrat) dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước. Bể thiếu khí còn đóng vai trò là một hệ chọn lọc vi sinh hiếu khí để chống lại hiện tượng bùn nổi do vi khuẩn dạng sợi gây ra. Sau đó hỗn hợp bùn nước thải từ bể thiếu khí tiếp tục qua bể sinh học hiếu khí (bể Arotank)

Tại bể này xảy ra hai quá trình bên dưới:

Khử Nitrate



Quá trình khử Nitrat là quá trình chuyển hóa N-NO₃⁻ thành khí Nitơ tự do N₂. Đây là giai đoạn cuối cùng để giảm tổng Nitơ trong nước thải.

Nhóm vi khuẩn dị dưỡng tham gia vào quá trình khử Nitrat bao gồm: Pseudomonas citronellolis, Bacillus licheniformis, Wolinella succinogenes.

Điều kiện của quá trình khử Nitrat:

Thực hiện trong điều kiện thiếu khí (DO < 0,5 mg/l). NO₃⁻ đóng vai trò là chất cho oxy để phân hủy chất hữu cơ. pH từ 7,0 đến 8,5.

Nguồn carbon: Methanol (CH₃OH), Etanol (C₂H₅OH), Axit acetic (CH₃COOH), mật rỉ đường (C₆H₁₂NNaO₃S).

Để xác định khi nào cần bổ sung dinh dưỡng cho bể thiếu khí, thực hiện đo COD, Nitơ tổng, P tổng đầu vào để cân bằng dinh dưỡng cho vi sinh, theo tỷ lệ COD:N:P = 150:5:1, nguồn cacbon bổ sung là methanol và hàng ngày chủ đầu tư còn thực hiện chỉ số SV30 Bùn hoạt tính của bể Aerotank để theo dõi sinh khối của vi sinh.

Thời gian lưu của bể khử Nitrat đủ lớn → tăng tỷ lệ tuần hoàn Nitrat 150 – 300%.

Photphorin hóa

Hợp chất photpho tồn tại trong nước thải thường ở 3 dạng: photphat đơn (PO₄³⁻), polyphotphat (P₂O₇) và hợp chất hữu cơ chứa photphat, hai hợp chất sau chiếm tỉ trọng lớn hơn.

Chủng vi sinh vật tham gia vào quá trình Photphorin hoá là Acinetobacter. Các chất hữu cơ có trong nước thải sẽ được chuyển hóa thành hợp chất không chứa photpho hoặc các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ bị phân hủy với vi sinh vật hiếu khí ở quá trình tiếp theo.

Phương trình phản ứng như sau:



Khả năng lấy Photpho của vi khuẩn kỵ khí tùy tiện *Acinetobacter* sẽ tăng lên rất nhiều khi cho nó luân chuyển các điều kiện oxy khác nhau.

Bể sinh học hiếu khí (bể Aerotank): là nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ: BOD, COD một cách triệt để nhất và diễn ra quá trình Nitrat hóa. Oxy được cung cấp liên tục và phân tán cho vi sinh hiếu khí hoạt động trong điều kiện cấp khí nhân tạo bằng máy thổi khí và đĩa phân phối khí tinh được bố trí đều khắp trên bề mặt đáy bể. Để cung cấp dưỡng khí cho vi sinh hoạt động và duy trì trạng thái lơ lửng cho bùn hoạt tính. Không khí được cấp vào bể qua hệ thống đĩa phân phối khí mịn. Lượng không khí được cấp cho cụm bể Aerotank thông qua hệ thống máy thổi khí hoạt động luân phiên (1 máy chạy, 1 máy nghỉ, công suất 50,1 m³/phút), nhằm cung cấp lượng oxy cần thiết cho vi sinh hiếu khí. Máy thổi khí có lắp đặt biến tần để chỉnh lượng oxy phù hợp trong **Bể Aerotank**. Tại bể này có lắp đặt thiết bị đo DO tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành. Lượng khí cung cấp vào bể với mục đích:

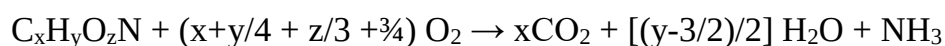
+ Cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và CO₂.

+ Xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các cơ chất cần xử lý.

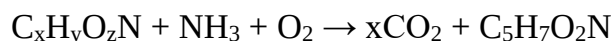
+ Giải phóng các khí ức chế quá trình sống của vi sinh vật, các khí này sinh ra trong quá trình vi sinh vật phân giải các chất ô nhiễm, tác động tích cực đến quá trình sinh sản của vi sinh vật.

+ Trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật hiếu khí tồn tại ở trạng thái lơ lửng. Chúng phân huỷ các chất hữu cơ trong nước thải thành những hợp chất vô cơ đơn giản.

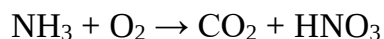
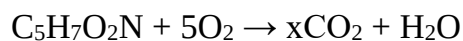
Giai đoạn 1: Oxy hóa toàn bộ chất hữu cơ có trong nước thải để đáp ứng nhu cầu năng lượng của tế bào.



Giai đoạn 2: (Quá trình đồng hóa): Tổng hợp để xây dựng tế bào



Giai đoạn 3: (Quá trình dị hóa): Hô hấp nội bào.



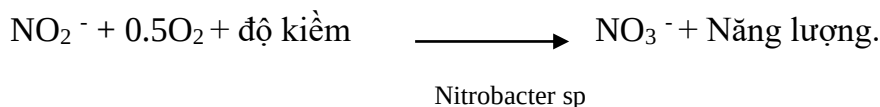
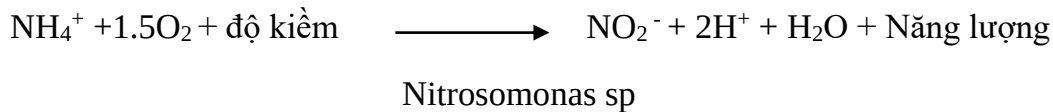
(Trong đó, C₅H₇O₂N biểu thị cho các hợp chất hữu cơ có mặt trong nước thải).

Khi không đủ cơ chất, quá trình chuyển hóa các chất của tế bào bắt đầu xảy ra bằng sự tự oxy hóa chất liệu tế bào.

Các chất lơ lửng đóng vai trò là các hạt nhân để cho các vi khuẩn cư trú, sinh sản và phát triển dần lên thành các bông cặn gọi là bùn hoạt tính. Vi khuẩn và vi sinh vật sống dùng chất nền (BOD) và chất dinh dưỡng (N, P) làm thức ăn để chuyển hoá chúng thành các chất tro không hoà tan và thành các tế bào mới.

* Quá trình Nitrat hóa trong bể Arotank diễn ra như sau:

Quá trình Nitrat hóa bao gồm 02 giai đoạn với sự tham gia của 02 chủng vi khuẩn tự dưỡng hiệu quả nhất, chuyên dùng cho quá trình Nitrat hóa là: Nitrosomonas sp. và Nitrobacter sp.



Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước uai gọi là dung dịch xáo trộn (mixed liquor), hỗn hợp này sẽ tự chảy qua **ngăn bơm tuần hoàn**.

Ngăn bơm tuần hoàn: Là nơi để thu nước của 02 **Bể Aerotank**. Tại đây hỗn hợp bùn sinh học và nước cuối **Bể Aerotank** sẽ được bơm về **Bể Anoxic** bằng 4 bơm chìm (02 nghỉ, 02 chạy, công suất 292m³/h/bơm) để khử nitrate giải phóng N₂↑, phần còn lại chảy qua **bể lắng bùn sinh học**. Lưu lượng nước tuần hoàn từ cuối bể Aerotank về đầu bể Anoxic tương đương 2Q (Q: Lưu lượng nước bơm xử lý từ bể điều hòa).

Bể lắng bùn sinh học: Nước thải từ bể Aerotank tự chảy qua **Bể lắng bùn sinh học**. **Bể lắng bùn sinh học** có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải, làm giảm SS nên được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Tại bể lắng, nước thải đi từ ống trung tâm lên máng răng cưa, bùn sẽ lắng xuống và được gom vào đáy bể. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000-12.000 mg/l, một phần sẽ bơm tuần hoàn trở lại bể sinh học hiếu khí (50-70% lưu lượng) bằng bơm bùn trục ngang (Trang bị 2 bơm, 01 bơm chạy, 01 bơm nghỉ, công suất 292 m³/h/bơm) luân phiên bơm tuần hoàn về Bể Anoxic để duy trì lượng bùn sinh khối cho xử lý sinh học để giữ ổn định mật độ cao vi sinh, tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ, đồng thời ổn định nồng độ MLSS = 3.000-5.000mg/L. Lưu lượng bùn dư sinh ra mỗi ngày sẽ được bơm về **bể nén bùn** bằng bơm bùn trục ngang (trang bị 2 bơm công suất 60 m³/h/bơm) theo định kỳ được lập trình tự động trên hệ thống điều khiển. Độ ẩm bùn hoạt tính dao động trong khoảng 98-99,5%. Phần nước trong sẽ được thu qua máng răng cưa và tiếp tục tự chảy qua **Cụm bể keo tụ + tạo bông**.

Cụm bể keo tụ + tạo bông: Cụm này gồm có 3 ngăn, tất cả các ngăn đều có bố trí motor khuấy trộn với vận tốc khuấy từ 20-48 rpm.

Ngăn 01 (Kiểm soát pH): Dùng NaOH từ bồn chứa hóa chất thông qua bơm định lượng sẽ được bơm vào nhằm nâng pH 10~11.0 để khử Nikel và kim loại nặng khi cần thiết (Thời gian lưu nước 30 phút). Tại ngăn này có lắp đặt thiết bị kiểm soát pH tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành, nước thải sau đó được chảy qua ngăn 02.

Ngăn 02: Hóa chất PAC từ bồn chứa hóa chất thông qua bơm định lượng sẽ được bơm vào để keo tụ các cặn bẩn trong nước thải nhằm loại bỏ các kim loại nặng, bùn cặn và các chất ô nhiễm hữu cơ còn lại (Thời gian lưu nước 30 phút) nước thải sau đó tự chảy qua ngăn 03.

Ngăn 03: Hóa chất Polymer Anion từ bồn chứa hóa chất thông qua bơm định lượng sẽ được bơm vào để tăng khả năng kết dính của các bông cặn, nhằm xử lý hiệu quả chất lơ lửng trong nước thải. Nước sau cụm bể keo tụ + tạo bông sẽ tự chảy sang **Bể lắng bùn hóa lý**.

Bể lắng bùn hóa lý: Có nhiệm vụ lắng và tách bùn hóa lý ra khỏi nước thải, làm giảm SS nên được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Tại bể lắng, nước thải đi từ ống trung tâm lên máng răng cưa, bùn sẽ lắng xuống và được gom vào đáy bể. Tại đây, bùn sẽ được bơm về **Bể nén bùn** bằng bơm bùn trực vít (trang bị 2 bơm công suất 20-25 m³/h/bơm) theo định kỳ được lập trình tự động trên hệ thống. Phần nước trong sau lắng được thu lại bằng hệ máng thu nước răng cưa được bố trí trên bề mặt bể và được dẫn sang (tự chảy) **Bể kiểm tra sau lắng**.

Bể kiểm tra sau lắng: Bể này có 2 nhiệm vụ là kiểm soát pH và hàm lượng cặn lơ lửng. Hóa chất kiểm soát pH từ bồn chứa hóa chất thông qua bơm định lượng sẽ được châm vào nhằm kiểm soát pH (6-9) có lắp đặt thiết bị kiểm soát pH tự động có truyền dữ liệu về trung tâm điều hành. Đồng thời nếu hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thấp đạt yêu cầu sẽ cho chạy thẳng ra bể khử trùng. Còn trường hợp nước sau lắng còn nhiều cặn lơ lửng thông qua giám sát bằng mắt thường và kết quả quan trắc online hàm lượng TSS đầu ra nằm trong khoảng (30-35 mg/l) thì van cửa phai được mở, nước chuyển từ bể kiểm tra sau lắng về bể Emergency 2 sau đó dùng bơm để đưa qua cụm lọc áp lực nhằm giảm hàm lượng TSS đạt giới hạn đầu ra trước khi qua bể khử trùng. Tại bể này có lắp đặt cửa phai để điều chỉnh khi cần.

Bồn lọc áp lực: Bồn lọc áp lực của hệ thống có kích thước D×H=2,4×1,8 (m), sử dụng vật liệu lọc là cát thạch anh 1,2- 1,7mm và sỏi 4- 6mm; chiều cao lớp vật liệu lọc lần lượt là 0,6m và 0,5m.

Nước rửa lọc sẽ được đưa về hố thu để quay lại bể tiếp nhận để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Bể khử trùng: Tiếp nhận nước thải sau khi từ Bể kiểm tra sau lắng hoặc Hệ thống lọc áp lực chảy ra. Tại đây, nước thải sẽ được khử trùng bằng hóa chất Chlorine 70% (Ca(ClO)₂) dạng bột, Chlorine từ bồn chứa thông qua bơm định lượng sẽ được châm vào bể nhằm khử trùng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Chlorine, chất oxy hóa mạnh thường được sử dụng rộng rãi trong quá trình khử trùng nước thải

Phần nước sạch sau xử lý sẽ theo hệ thống thoát nước dẫn ra **hồ sinh thái** sau đó xả thải ra nguồn tiếp nhận thông qua **mương quan trắc nước thải** có trang bị trạm quan trắc nước thải tự động liên tục.

Hồ sinh thái: Hồ sinh thái đóng vai trò như hồ chứa nước đệm để kiểm soát các thành phần ô nhiễm trước khi nước qua **Mương quan trắc nước thải tự động liên tục** rồi thải ra nguồn tiếp. Hồ được phủ HDPE chống thấm.

Tình hình xử lý nước thải của Khu công nghiệp:

Để đánh giá tình hình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN báo cáo tham khảo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2025 cho thấy chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9; K_f = 0,9. Cụ thể kết quả như sau:

Bảng 2.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra của Nhà máy HTXLNT tập trung khu công nghiệp.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011 (CộtA). Kq=0,9 Kf=0,9
			07/03/2025		13/06/2025		11/09/2025		12/2025		
			Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	
1	Nhiệt độ	oC	30,23	31,88	30,26	32,42	31,28	30,64	28,6	29.1	40
2	pH	-	7,4	7,37	7,0	7,7	6,9	7,6	7,4	7,1	6-9
3	Độ màu	Pt-Co	20	16	13	11	13	<5,0	28	14	50
4	BOD ₅	mg/l	42,5	<2,5	21,2	<2,5	18,3	<2,5	80,3	<2,5	24,3
5	COD	mg/l	131	20,5	71,1	15,6	59,2	11,3	203	17	60,75
6	TSS	mg/l	82,6	<2,0	47,6	<2,0	27,2	<2,0	197	<2,0	40,5
7	As(a)	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,041
8	Hg(a)	mg/l	<0,001	<0,001	<0,002	<0,002	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,0041
9	Pb	mg/l	0,01	0,005	0,009	0,007	0,006	<0,002	0,01	<0,005	0,081
10	Cd(a)	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,041
11	Cr6+	mg/l	<0,01	<0,01	<0,001	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,041
12	Cr3+	mg/l	0,27	<0,01	0,21	<0,01	0,09	<0,01	0,37	<0,01	0,162
13	Cu	mg/l	<0,10	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,11	<0,05	1,62
14	Zn	mg/l	1,41	<0,1	0,49	<0,1	0,32	<0,05	1,77	<0,1	2,43
15	Ni(a)	mg/l	0,20	0,09	0,10	0,06	0,08	<0,05	0,20	<0,1	0,162
16	Mn	mg/l	0,11	<0,05	<0,1	<0,05	<0,1	<0,05	<0,1	<0,05	0,405
17	Fe	mg/l	2,11	0,19	1,32	0,26	1,03	0,13	3,80	0,13	0,81
18	Tổng Cyanua	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,057

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011 (CộtA). Kq=0,9 Kf=0,9
			07/03/2025		13/06/2025		11/09/2025		12/2025		
			Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	Nước thải đầu vào	Nước thải đầu ra	
19	Tổng phenol	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,8	<1,4	4,7	<1,4	<3,0	1,4	9,6	1,4	4,05
21	Sunfua	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,3	<0,05	0,162
22	F-	mg/l	1,9	2,0	2,4	2,2	1,5	1,4	1,0	0,7	4,05
23	N – NH4+	mg/l	8,4	1,4	5,8	<0,5	8,4	<0,5	9,2	<1,0	4,05
24	Tổng Nito	mg/l	15,4	7,6	11,7	7,2	13,4	<5,0	19,3	7,1	16,2
25	Tổng Photpho	mg/l	3,93	<0,4	2,71	<0,40	3,89	<0,2	7,99	<0,4	3,24
26	Cl ⁻	mg/l	175	191	146	146	69,0	91,6	137	203	405
27	Clo dư	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,81
28	Coliform	MPN/100ml	2,4x10 ⁵	1,3x10 ³	3,3 x 10 ⁵	<1,8	3,3 x 10 ⁵	<1,8	4,9 x10 ⁵	3,3x 10 ²	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,02	<0,05	<0,02	<0,02	<0,05	<0,05	0,07	<0,02	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,67	0,66	0,72	0,49	0,31	<0,3	0,56	0,58	1,0
31	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ(a)	μg/l	-	-	-	-	-	-	<0,5	<0,5	40,5
32	Tổng hóa chất BVTV Photpho hữu cơ(a)	μg/l	-	-	-	-	-	-	<1,0	<1,0	243
33	Tổng PCB(a)	μg/l	-	-	-	-	-	-	<0,2	<0,2	2,43

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 – KCN Hồ Nai)

Ghi chú

- Mẫu do trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tiến hành thu mẫu ngày 07/03/2025; 13/06/2025; 19/09/2025, 27/12/2025.

- Mẫu do Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 thực hiện kiểm nghiệm ngày 07/03/2025; 13/06/2025; 19/09/2025, 27/12/2025.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải tại bảng trên nhận thấy: 33/33 thông số giám sát chất lượng nước thải sau xử lý của Nhà máy XLNT tập trung đều đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

Giới hạn các thông số ô nhiễm nước thải thỏa thuận đầu nối, xử lý tập trung của KCN Hồ Nai như sau:

Bảng 2.2. Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Độ màu	Co - Pt	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	75
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom(VI)	mg/l	0,1
12	Crom(III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Xianua	mg/l	0,1
19	Phenol	mg/l	0,5
20	Dầu khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	40
24	Tổng Ni tơ	mg/l	6
25	Tổng Phốtpho (tính theo P)	mg/l	12
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Hóa chất BVTV: Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Hóa chất BVTV: P hữu cơ	mg/l	1
30	PCBs	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	10.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa sau khi được thu gom sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước nội bộ của công ty sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của KCN.

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng dọc hai bên đường giao thông nội bộ, với các tuyến mương kích thước W800mm, W850mm, W1000mm, W1200mm, W1300mm, cống BTCT D400mm, bố trí các hố ga có song chắn rác. Sau khi qua song chắn rác, nước mưa sẽ được thoát trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Hồ Nai.

- Nước mưa từ mái nhà các khu vực văn phòng, nhà xưởng... được thu gom theo các tuyến ống PVC D114mm, D220mm sau đó dẫn về hệ thống thoát nước mưa của công ty được xây dựng bằng các tuyến mương bê tông, cống bê tông và có tấm đan che đậy.

- Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích bề mặt được thu gom về các hố ga có song chắn rác sau khi được thu gom sẽ theo hệ thống thoát nước mưa của Công ty đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Hồ Nai.

- Thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước mưa gồm:

+ Kết cấu: Mương, cống BTCT.

+ Đường kính; mương kích thước W800mm, W850mm, W1000mm, W1200mm, W1300mm, cống BTCT D400mm.

+ Tổng chiều dài: 631,9 m.

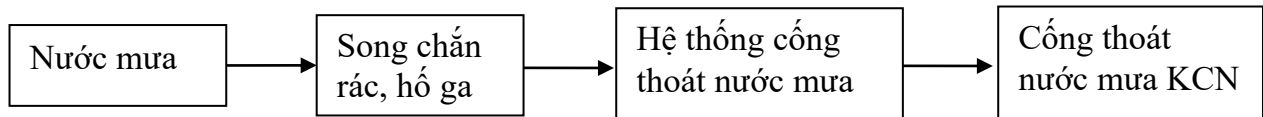
+ Hố ga thu gom kích thước: (900x 1.000)mm, (1.100x 850)mm, (1.300x 1.150)mm, (1.000x 550)mm; số lượng 65 hố.

- Ngoài ra, Công ty có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong Công ty. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác... được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải, có lắp đặt hố ga, song chắn rác. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ theo hệ thống thoát nước mưa của Công ty đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Hồ Nai tại 01 vị trí trên đường số 7.

Quy trình vận hành tại từng điểm thoát nước: tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Hồ Nai.

- Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa tại cơ sở

(Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thể hiện tại phụ lục 2).

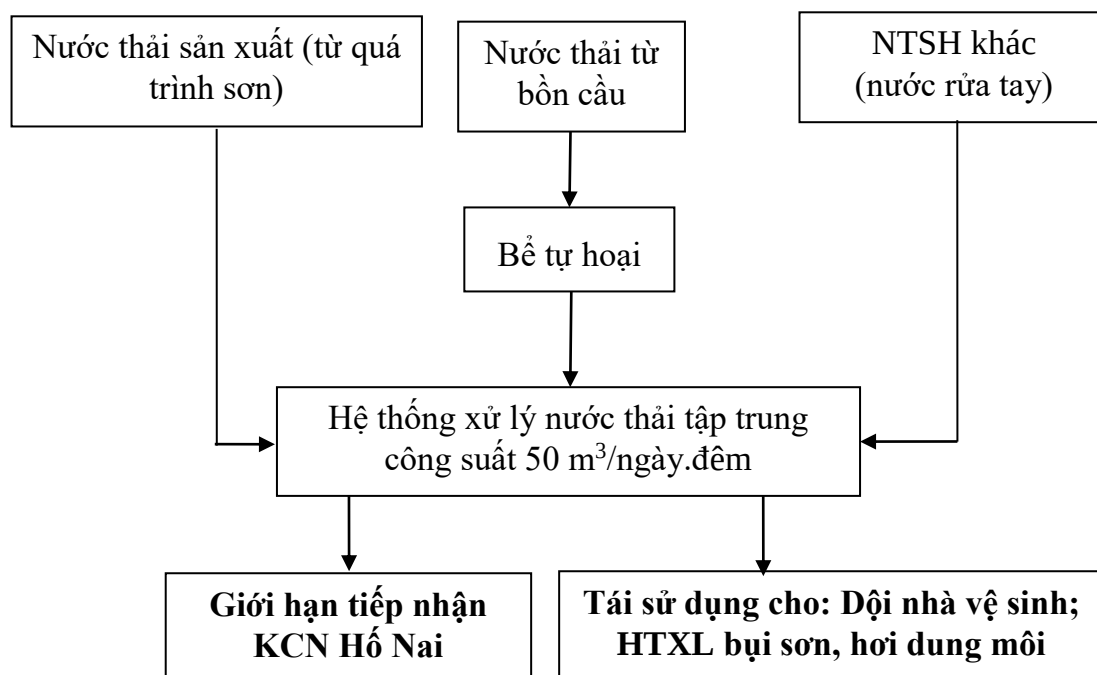
Một số hình ảnh thu gom, thoát nước mưa thực tế tại cơ sở:



1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai để thực hiện việc đầu nối nước thải tại Công ty vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (Hợp đồng xử lý nước thải đính kèm tại phụ lục) để xử lý nước thải.

- Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của nhà máy:



Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của nhà máy

Nước thải phát sinh từ cơ sở (sản xuất + sinh hoạt) được thu gom và xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại ba ngăn và nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi được thu gom bằng các đường ống PVC D 42mm, D76mm, D90mm, D200mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 50 m³/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai.

Thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước thải gồm:

- + Kết cấu: ống nhựa PVC.
 - + Đường kính: D 42mm, D76mm, D90mm, D200mm.
 - + Tổng chiều dài: 554m.
 - + Hố ga thu gom nước thải kích thước: (600x600) mm, (800x800)mm, (1.200x800)mm, có lớp bê tông bảo vệ dày 15mm. Số lượng 05 hố.
- Công trình thoát nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty công suất 50 m³/ngày (xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN) được đưa về bể chứa nước sau xử lý một phần tái sử dụng cho các công đoạn: dội nhà vệ sinh, các hệ thống xử lý khí thải bụi sơn, hơi dung môi. Một phần thoát ra ngoài bằng tuyến ống PVC D 200mm, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN dẫn về nhà máy XLNT KCN Hồ Nai.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải của Công ty được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN tại 01 vị trí trên đường số 7, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Hồ Nai trước khi ra nguồn tiếp nhận.

(Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải - Đính kèm phụ lục).

- Một số hình ảnh tuyến thu gom, thoát nước thải thực tế của cơ sở:



Mương thu gom nước thải trong nhà xưởng



Hố ga thu gom nước thải ngoài nhà xưởng



01 Hố ga đầu nối nước thải với KCN

1.3. Xử lý nước thải:

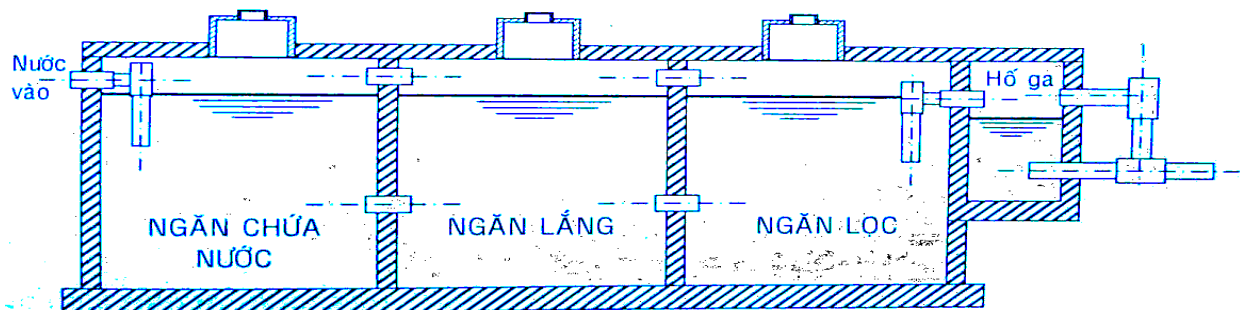
Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở (sản xuất + sinh hoạt) sau khi xử lý sơ bộ được thu gom bằng hệ thống đường ống thoát nước PVC D 42mm, D76mm, D90mm, D200mm, bố trí xung quanh nhà máy, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai, sau đó một phần tái sử dụng và phần còn lại đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN. Cụ thể về hệ thống xử lý nước thải như sau:

➤ Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt qua bể tự hoại:

- Bể tự hoại:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty.

Bể tự hoại với 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH₄, CO₂, H₂S... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí. Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại.

- 1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn);
4 - Ngăn định lượng xả nước thải

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, phần nước theo hệ thống thoát nước đầu nối vào HTXLNT của nhà máy.

* Các hạng mục công trình bể tự hoại tại cơ sở.

Bảng 3.1. Số lượng, kích thước bể tự hoại tại cơ sở

TT	Hạng mục	Vị trí	Số lượng (bể)	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại 1	Khu vực bố trí nhà vệ sinh	01	50
2	Bể tự hoại 2	Tại khu vực nhà nghỉ trưa (chuyên gia)	01	9
3	Bể tự hoại 3	Khu vực nhà bảo vệ	01	16
Tổng			03	75

➤ **Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm:**

- Các nguồn nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý của công ty:

+ Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn với tổng lưu lượng phát sinh khoảng 27 m³/ngày, được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày theo tuyến ống PVC D42mm, D90mm, D200mm.

+ Nước thải sản xuất: phát sinh khoảng 12 m³/ngày, cụ thể:

Nước thải từ quá trình phun sơn: Cơ sở sử dụng nước cấp cho 06 buồng phun sơn, mỗi buồng phun chứa trung bình khoảng 3 m³. Sau một thời gian sử dụng khoảng 1 tuần, lượng nước này sẽ được thải bỏ và thay bằng nước sạch. Tuy nhiên, để đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất được liên tục và lượng nước thải ra không quá nhiều cùng một lúc, Công ty thực hiện việc thay nước luân phiên một lần xả (một ngày) nhiều nhất sẽ thay 4 buồng, vậy lượng thải của quá trình sơn khoảng 12 m³/ngày. Nước thải từ quá trình sơn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày, theo đường ống PVC D42mm, D76mm.

- Thành phần ô nhiễm đặc trưng:

Thành phần chính chủ yếu của nước thải tại cơ sở là TSS, COD, BOD₅, Tổng N, tổng P, độ màu, tổng dầu, mỡ khoáng... Nhằm giảm thiểu nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải, Công ty xây dựng, lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm, cụ thể:

- Đơn vị thi công, giám sát thi công: Công ty Cổ phần Môi trường Mê Kông Xanh.

- Địa chỉ: Đường số 18, Phường Thông Tây Hội.

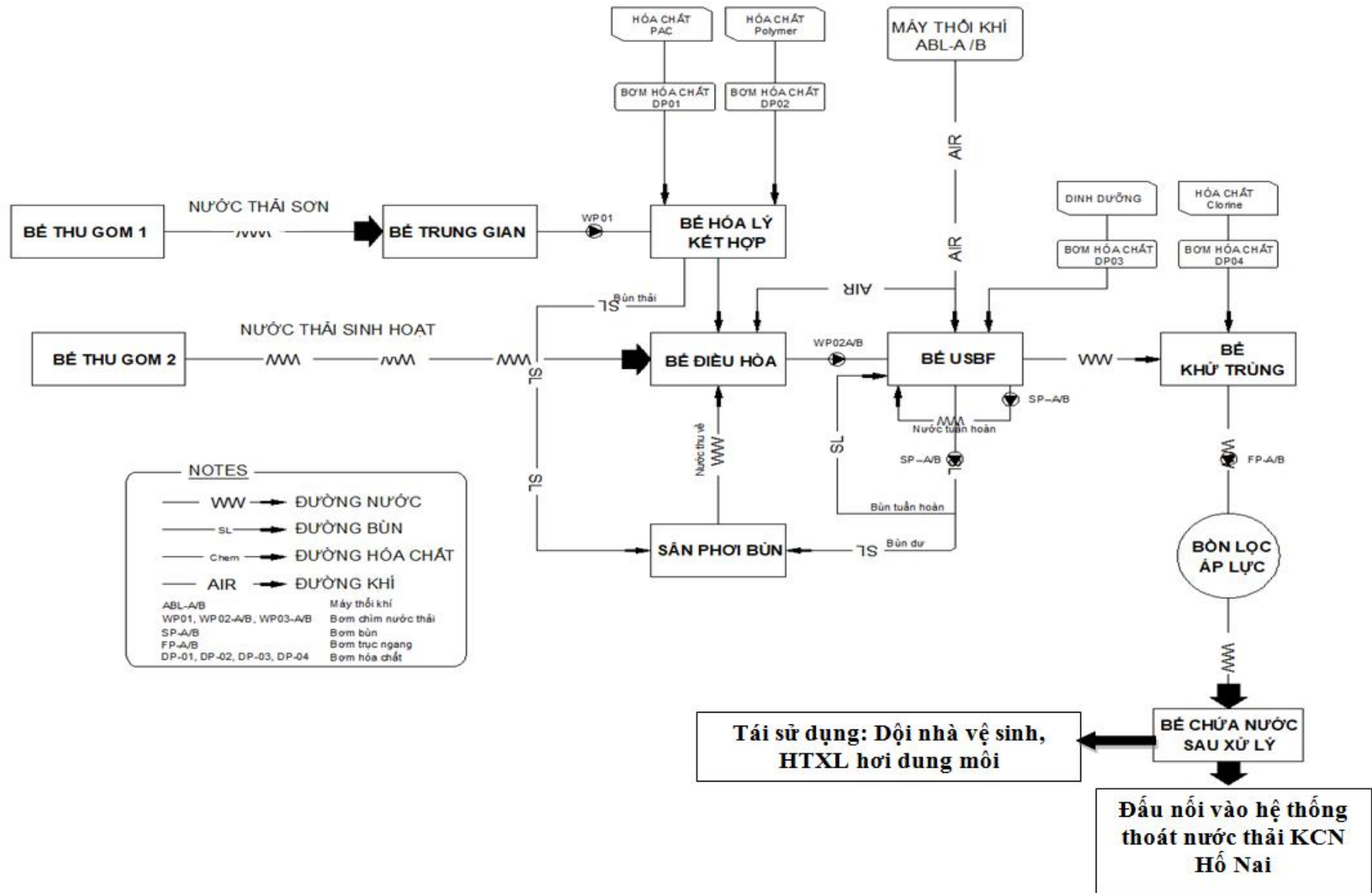
- Quy mô:

+ Diện tích xây dựng: 57 m².

+ Công suất xử lý: 50 m³/ngày đêm.

- Yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn KCN Hồ Nai

- Quy trình vận hành:



Hình 3.4. Quy trình hệ thống xử lý nước thải 50 m³/ngày của Công ty

Thuyết minh quy trình xử lý

Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở gồm các nguồn sau:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được thu gom và dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể thu gom sinh hoạt của hệ thống XLNT. Tại đây, có bố trí bơm chìm để bơm vào bể điều hòa tập trung của hệ thống.

- Nước thải từ hoạt động sản xuất phát sinh được thu gom dẫn về bể thu gom sản xuất để bơm vào bể trung gian trước khi dẫn về bể hóa lý kết hợp của hệ thống XLNT.

Bể hóa lý kết hợp lắng hóa lý có nhiệm vụ xử lý nước thải sản xuất trước khi đầu nối vào bể điều hòa của hệ thống. Tại đây, có sử dụng hóa chất PAC và Polymer để làm hóa chất keo tụ, tạo bông; dưới tác dụng của hệ thống khuấy trộn nhẹ của cánh khuấy, các hạt keo dần dần được hình thành và các hạt keo sẽ kết dính với nhau tạo thành các bông bùn, trọng lượng của các bông bùn sẽ lớn dần lên và dễ lắng hơn khi nước thải chảy vào bể điều hòa. Cặn dưới đáy bể sẽ được định kỳ xả bỏ về sân phơi bùn. Nước sau bể hóa lý kết hợp lắng được dẫn về bể điều hòa của HTXLNT tập trung.

Bể điều hòa với hệ thống sục khí sẽ trộn đều nước thải nhằm mục đích ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải, đồng thời tránh quá trình lên men kỵ khí gây phát sinh mùi hôi trong bể.

Từ bể điều hòa, nước thải được bơm vào bể USBF. Bể USBF là hợp khối của 3 ngăn chính, gồm: ngăn thiếu khí (anoxic), ngăn hiếu khí, ngăn lắng.

Ngăn Anoxic được sử dụng nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Lượng nitrate này được tuần hoàn từ lượng bùn tuần hoàn từ Ngăn lắng sinh học và lượng nước thải từ Ngăn hiếu khí.

Thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử nitơ là (1) thời gian lưu nước của Bể sinh học thiếu khí; (2) nồng độ vi sinh trong bể; (3) tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ Bể sinh học hiếu khí và Bể lắng; (4) nồng độ chất hữu cơ phân hủy sinh học; (5) phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học; (6) nhiệt độ. Trong các thông số trên, phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc khử nitơ. Nghiên cứu cho thấy nước thải cùng một nồng độ hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (COD) nhưng khác về thành phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học (COD). Trường hợp nào có COD càng cao, tốc độ khử nitơ càng cao.

Hai hệ enzyme tham gia vào quá trình khử nitrate:

① Đồng hóa (assimilatory): $\text{NH}_3 \rightarrow \text{NO}_3^-$, tổng hợp tế bào, khi N-NO_3^- là dạng nitơ duy nhất tồn tại trong môi trường

② Dị hóa (dissimilatory) $\rightarrow$ quá trình khử nitrate trong nước thải.

+ Quá trình đồng hóa: $3\text{NO}_3^- + 14\text{CH}_3\text{OH} + \text{CO}_2 + 3\text{H}^+ \rightarrow 3\text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N} + \text{H}_2\text{O}$

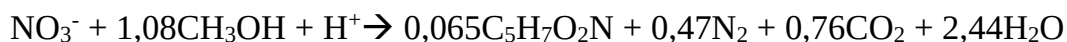
+ Quá trình dị hóa:

Bước 1: $6\text{NO}_3^- + 2\text{CH}_3\text{OH} \rightarrow 6\text{NO}_2^- + 2\text{CO}_2 + 4\text{H}_2\text{O}$

Bước 2: $2\text{NO}_2^- + 3\text{CH}_3\text{OH} \rightarrow 3\text{N}_2 + 3\text{CO}_2 + 3\text{H}_2\text{O} + 6\text{OH}^-$

$6\text{NO}_3^- + 5\text{CH}_3\text{OH} \rightarrow 5\text{CO}_2 + 3\text{N}_2 + 7\text{H}_2\text{O} + 6\text{OH}^-$

+ Tổng quá trình khử nitrate:



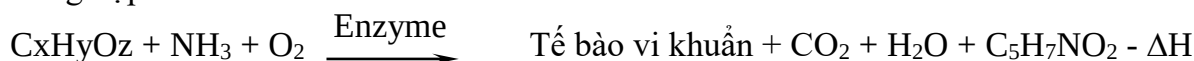
Bể Anoxic được xáo trộn bằng bơm chìm xáo trộn nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh.

Tiếp theo đó, nước thải chảy qua ngăn hiếu khí nhờ khe hở dưới đáy ngăn USBF. Mục đích của bể này là (1) giảm nồng độ các chất hữu cơ thông qua hoạt động của vi sinh tự dưỡng hiếu khí; (2) thực hiện quá trình nitrate hóa nhằm tạo ra lượng nitrate cho hệ thống thiếu khí phía trước thông qua nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm cung cấp oxy cho cả hai nhóm vi sinh vật hiếu khí này hoạt động. Đối với quần thể vi sinh vật tự dưỡng hiếu khí, trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật này sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và H_2O theo 3 giai đoạn:

Oxy hóa các chất hữu cơ:



Tổng hợp tế bào mới:



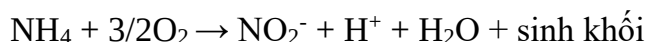
Phân hủy nội bào:



Theo các giai đoạn trên, vi sinh vật hiếu khí không chỉ oxy hóa các chất hữu cơ trong nước thải tạo thành những hợp chất vô cơ đơn giản mà còn tổng hợp phospho và nitơ nhằm tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng cho quá trình trao đổi chất của chúng.

Đây là giai đoạn mang tính ưu tiên hơn so với giai đoạn nitrate hóa của nhóm vi sinh vật Nitrosomonas và Nitrobacter. Do vậy giai đoạn xử lý các chất hữu cơ sẽ được ưu tiên xảy ra trước bởi nhóm vi sinh vật tự dưỡng. Tuy nhiên lượng chất hữu cơ không phải được xử lý triệt để mà còn một lượng dư cho nhóm vi sinh nitrate hóa sử dụng để chuyển hóa nitrate. Dưới tác dụng của Nitrosomonas và Nitrobacter, quá trình nitrate hóa xảy ra theo các phương trình phản ứng sau đây:

Nitrosomonas:



Nitrobacter:



Trong bể bùn hoạt tính hiếu khí với vi sinh vật sinh trưởng dạng lơ lửng kết hợp nitrate hóa, quá trình phân hủy xảy ra khi nước thải tiếp xúc với bùn trong điều kiện sục khí liên tục. Việc sục khí nhằm đảm bảo các yêu cầu cung cấp đủ lượng oxy một cách liên tục và duy trì bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng. Để thiết kế và vận hành hệ thống bùn hoạt tính hiếu khí một cách hiệu quả cần phải hiểu rõ vai trò quan trọng của quần thể vi sinh vật. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải và thu năng lượng để chuyển hóa thành tế bào mới, chỉ một phần chất hữu cơ bị oxy hóa hoàn toàn thành CO_2 , H_2O , NO_3^- , SO_4^{2-} ...

Một cách tổng quát, vi sinh vật tồn tại trong hệ thống bùn hoạt tính bao gồm *Pseudomonas*, *Bdellovibrio*, *Zoogloea*, *Mycobacterium*, *Nocardia*, và hai loại vi khuẩn nitrate hóa *Nitrosomonas* và *Nitrobacter*. Thêm vào đó, nhiều loại vi khuẩn dạng sợi như *Sphaerotilus*, *Beggiatoa*, *Thiothrix*, *Lecicothrix*, và *Geotrichum* cũng tồn tại.

Bùn thải từ bể hiếu khí sẽ được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí để tăng khả năng xử lý Nitrat, giảm lượng nitrat đi vào bể lắng. Khi hàm lượng nitrat lớn đi vào bể lắng sẽ sinh ra tình trạng thiếu khí làm trào bùn.

Sau khi chất hữu cơ có trong nước thải bị vi sinh vật phân hủy hết, nước thải từ ngăn hiếu khí chảy vào ngăn lắng và di chuyển từ dưới lên, ngược chiều với dòng bùn lắng xuống theo phương thẳng đứng chất hữu cơ. Bùn vi sinh được thu hồi và bơm tuần hoàn về bể thiếu khí, trong trường hợp lượng bùn trong bể hiếu khí dư, bùn sẽ được dẫn về sân phơi bùn.

Phần nước trong bên trên bể lắng sẽ được dẫn vào bể khử trùng và được châm hóa chất khử trùng (chlorine) để diệt các vi khuẩn gây bệnh như E. Coli, Coliform...

Sau đó, nước thải được dẫn qua bồn lọc áp lực bằng bơm lọc áp lực để loại bỏ các chất rắn lơ lửng kích thước nhỏ còn sót lại trong nước thải trước khi được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Hồ Nai.

Hệ thống được thiết kế hoạt động độc lập, đảm bảo xử lý nước thải của công ty đạt các yêu cầu kỹ thuật.

Bể chứa nước sau xử lý: nhiệm vụ là tập trung chứa nước để tái sử dụng cho hoạt động của nhà máy như dội nhà vệ sinh và cấp cho các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi. Nước thải còn lại chảy ra hố ga đầu nối nước thải của KCN đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Hồ Nai. Công ty sẽ tái sử dụng khoảng 50% lượng nước sau xử lý cho mục đích dội nhà vệ sinh, HTXL bụi sơn, hơi dung môi. Lưu lượng nước tái sử dụng khoảng 25 m³/ngày.đêm. Như vậy lượng nước xả thải trong những ngày lớn nhất khoảng 50 m³/ngày.đêm. Còn lưu lượng đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Hồ Nai những ngày không tái sử dụng khoảng 50 m³/ngày.đêm.

* Các hạng mục công trình và máy móc thiết bị HTXLNT

Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải được trình bày bảng sau:

Bảng 3.2. Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Bể thu gom	Kích thước: DxRxC = (1,6x1,6x2,5)m Vật liệu: đáy, tường BTCT Số lượng: 01 Bể
2	Bồn hóa lý kết hợp	Kích thước: DxH = (1,25x2,0)m Vật liệu: thép CT3 Số lượng: 01 Bồn
3	Bể điều hòa	Kích thước: DxRxC = (3,4x1,6x2,5)m Vật liệu: đáy, tường BTCT Số lượng: 01 Bể
4	Bể USBF	Kích thước: DxRxC = (4,0x2,0x3,0)m Vật liệu: đáy, tường BTCT Số lượng: 01 Bể

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
5	Bể khử trùng	Kích thước: DxRxC = (1,6x0,8x2,5)m Vật liệu: đáy, tường BTCT Số lượng: 01 Bể
6	Bồn lọc áp lực	Kích thước: DxH = (0,8x1,8)m Vật liệu: thép CT3 Số lượng: 01 Bể
7	Bể chứa nước sau xử lý	Kích thước: DxRxC = (4,0x4,0x2,5)m Vật liệu: đáy, tường BTCT Số lượng: 01 Bể
8	Sân phơi bùn	Kích thước: DxRxC = (1,8x1,2x0,6)m Vật liệu: đáy BTCT, tường xây gạch Số lượng: 02 Sân
9	Nhà điều hành	Kích thước: DxRxC = (3,0x2,0x3,0)m Vật liệu: tường xây gạch, mái lớp tôn màu Số lượng: 01 Nhà

*** Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải được trình bày bảng sau:**

Bảng 3.3. Các máy móc thiết bị lắp đặt của hệ thống xử lý nước thải.

STT	DANH MỤC	Đơn vị	SL
I	BỂ THU GOM		
1	Bơm chìm thu gom sản xuất: - Model: EW-5.10 - Công suất: 1 HP (0,75KW) - Lưu lượng: 12 m ³ /h - Cột áp: 9 mét - Cỡ nòng: 60 mm - Điện áp: 3pha/380V - Hãng sản xuất: Evak - Xuất xứ: Taiwan	Cái	1
2	Bơm chìm thu gom sinh hoạt: - Model: EW-5.10 - Công suất: 1 HP (0,75KW) - Lưu lượng: 12 m ³ /h - Cột áp: 9 mét - Cỡ nòng: 60 mm - Điện áp: 3pha/380V - Hãng sản xuất: Evak- Xuất xứ: Taiwan	Cái	1
3	Phao điều khiển: - Thông số: 1 pha/220V/50Hz - Cấp dài: 5m - Xuất xứ: MMP-Trung Quốc	Cái	2
II	BỂ TRUNG GIAN		
1	Bơm chìm trung gian	Cái	1
2	Phao điều khiển: - Thông số: 1 pha/220V/50Hz - Cấp dài: 5m - Xuất xứ: MMP-Trung Quốc	Cái	1

STT	DANH MỤC	Đơn vị	SL
III	BỂ HÓA LÝ KẾT HỢP LẮNG		
1	Bồn hóa lý kết hợp lắng hóa lý: - Vật liệu: inox 304 dày 3mm - Kích thước: DxH=(1.500x2.000)mm - Bao gồm ống trung tâm và hệ thống máng răng cưa, tấm chắn bùn - Xuất xứ: hàng gia công, chế tạo/Việt Nam	Cái	1
2	Motor khuấy trộn: - Công suất: 0,2kw - Tốc độ: 50-70 vòng/phút - Điện áp: 380V/2 pha/50Hz - Xuất xứ: Wanshsin - Taiwan - Bao gồm cánh khuấy trộn: inox 304	Cái	1
3	Cầu thang công tác: - Vật liệu: inox 304 dày 2mm - Kích thước: RxH=(400x2.500)mm, ống D34 - Xuất xứ: hàng gia công, chế tạo/Việt Nam	Cái	1
IV	BỂ ĐIỀU HÒA		
1	Bơm chìm điều hòa: - Model: EW-5.10 - Công suất: 1 HP (0,75KW) - Lưu lượng: 12 m ³ /h - Cột áp: 9 mét - Cỡ nòng: 60 mm - Điện áp: 3pha/380V - Hãng sản xuất: Evak - Xuất xứ: Taiwan	Cái	2
2	Phao điều khiển: - Thông số: 1 pha/220V/50Hz - Cấp dài: 5m - Xuất xứ: MMP-Trung Quốc	Cái	1
V	BỂ USBF		
V.1	Ngăn Anoxic		
1	Bơm xáo trộn anoxic: - Model: EJ-5.05 - Công suất: 0,5 HP - Cột áp: 2 m - Lưu lượng: 5 m ³ /h - Điện áp: 220V/380V - Xuất xứ: Đài Loan	Cái	1
V.2	Ngăn hiếu khí		
1	Bơm tuần hoàn Aerotank: - Model: ESV-5.03 - Công suất: 250W(1/3HP) - Lưu lượng: 8,4m ³ /h - Cột áp: 4,5m - Cỡ nòng: 1,5", 2"(50mm) - Điện áp: 220V(1pha)	Cái	2

STT	DANH MỤC	Đơn vị	SL
2	Bổ sung giá thể: - Kích thước: D=50 mm - Nhiệt độ làm việc: 5 – 45 độ C. - Bề mặt riêng: $\geq 300\text{-}450 \text{ m}^2/\text{m}^3$. - Vật liệu chế tạo: Nhựa PP. - $1\text{m}^3 = 6.000$ trái (Theo thể tích di động) - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	5
3	Máy thổi khí	Cái	2
4	Đĩa thổi khí: - Model: ECD270 - Màu sắc: Đen - Màng đĩa: EPDM, thân đĩa: PP (polypropylene) - Đường kính đĩa (cả vành và màng đĩa): 270 mm - Lưu lượng thiết kế: 2,5-5,0 m^3/h - Lưu lượng của đĩa: 0-12 m^3/h - Diện tích bề mặt hoạt động: 0,0375 m^2 - Số lượng lỗ: 6.600	Cái	9
V.3	Ngăn lắng sinh học		
1	Tấm chắn bùn: - Vật liệu: inox 304 dày 2mm - Kích thước: D $\times$ R=(2.100x250)mm	Hệ	1
2	Công tác đổ taluy thu bùn: - Vật liệu: xây gạch, trát vữa tạo độ dốc	Hệ	1
3	Bơm chìm tuần hoàn bùn: - Model: ESV-5.03 - Công suất: 250W(1/3HP) - Lưu lượng: 8,4 m^3/h - Cột áp: 4,5m - Cỡ nòng: 1,5", 2"(50mm) - Điện áp: 220V(1pha)	Cái	2
VI	BỂ KHỬ TRÙNG/TRUNG GIAN		
1	Bơm trục ngang lọc áp lực: - Model: DWO 150 - Lưu lượng: 100-550 (l/ph) - Cột áp: 9,5-5,1 (m) - Nhiệt độ chất bơm max: 90 $^{\circ}\text{C}$ - Cổng hút/xả: 60-60(mm) - Kích cỡ hạt rắn bơm: 19 (mm)	Cái	2
2	Bồn lọc áp lực: - Kích thước: D $\times$ H=(1.000x2.000)mm - Vật liệu: inox 304 dày 3mm - Bao gồm vật liệu lọc đa tầng: sỏi đỡ, cát thạch anh, than hoạt tính.	Cái	1
3	Phao điều khiển: - Thông số: 1 pha/220V/50Hz - Cáp dài: 5m - Xuất xứ: MMP-Trung Quốc	Cái	1

STT	DANH MỤC	Đơn vị	SL
4	Bơm định lượng (PAC, Polymer, Dinh dưỡng, Chlorine): - Model: C6125P - Xuất xứ: BlueWhite - USA - Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 45W - Lưu lượng lớn nhất: 30 l/h - Cột áp: 2,1 bar	Cái	2
5	Bồn hóa chất: - Kích thước: bồn đứng 500 lít - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4
6	Đồng hồ đo lưu lượng	Cái	1
VII	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ		
1	Hệ thống đường ống dẫn nước, hóa chất - Tháo bỏ toàn bộ các đường ống cũ bị hư hỏng - Thay mới đối với các đường ống bị hư, vỡ, sai lệch công nghệ, tắc nghẽn bùn... - Lắp đặt mới đối với các thiết bị lắp mới - Ống dẫn nước và phụ kiện: uPVC Bình Minh - Việt Nam	Hệ	1
2	Hệ thống đường ống thải khí: - Ống thải khí trên cạn: ống inox DN50 dày 2mm - Ống thải khí dưới nước: uPVC Bình Minh - Việt Nam - Phụ kiện lắp đặt tương đương với loại vật liệu của đường ống - Xuất xứ: Việt Nam	Hệ	1
3	Vật tư phụ: cao su non, keo dán ống, keo chống dột, len quần, tắc kê nhựa, vít inox, dây rút, ống ruột gà...	Hệ	1
VIII	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN		
1	Tủ điện điều khiển hệ thống - Tủ điện: vỏ tủ thép sơn tĩnh điện - Thiết bị chính: MCCB, MCB, Contactor, Relay nhiệt (LS - Châu Á) - Các thiết bị khác: timer, đèn báo, dừng khẩn, đồng hồ volt/ample, công tắc xoay... (Việt Nam, Trung Quốc) (không PLC) - Thiết bị gồm: + Tủ 1: 2 máy thổi khí, 2 bơm tuần hoàn, 2 bơm bùn, 2 bơm chìm lọc áp lực, bơm định lượng chlorine. + Tủ 1: 2 bơm hồ thu, 1 bơm trung gian, 1 motor khuấy, 2 bơm điều hòa, 1 bơm xáo trộn, 3 bơm định lượng PAC, Poymer, dinh dưỡng.	Hệ	2
2	Dây điện động lực: Cadivi - Việt Nam	Hệ	1

Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Hồ Nai để thực hiện việc đầu nối nước thải tại Công ty vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai (*Hợp đồng xử lý nước thải đính kèm tại phụ lục*) để xử lý nước thải.

Một số hình ảnh hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm của Công ty



Bể thu gom nước thải đầu vào



Bể USBF



Bể phản ứng hóa lý



Bồn lọc áp lực



Thùng chứa hóa chất



Khu vực nhà điều hành



Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.

- *Nước thải sau xử lý:* đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai tại 01 hố ga trên đường số 7 - KCN Hồ Nai.
- *Vị trí đầu nối nước thải:*
 - + Vị trí: 01 hố ga trên đường số 7
 - + Tọa độ vị trí: X = 1210987; Y = 410702 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.
- *Chế độ vận hành:* vận hành liên tục 24 giờ/ngày.
- *Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng:*

Bảng 3.4. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng/năm
1	PAC	kg	150
2	Polymer	kg	10
3	Clorin	kg	20

- *Định mức tiêu hao năng lượng:* 600 KWh/tháng.
- *Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được lắp đặt kèm theo hồ sơ mô tả đặc tính, CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; việc kết nối và truyền số liệu quan trắc trực tuyến về Sở Nông Nghiệp và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát không phải lắp đặt quan trắc tự động theo quy định.*

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.

2.1. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt:

Hiện tại công ty đã lắp đặt hoàn thành 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải; 20 máy thu hồi bụi túi vải và 02 thiết bị thu hồi bụi bằng cyclone kết hợp túi vải để thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy. Cụ thể các công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 3.5. Các công trình xử lý khí thải của cơ sở

TT	Khu vực lắp đặt hệ thống	Tên thiết bị, công suất xử lý	Chức năng xử lý	Yêu cầu chất lượng đầu ra	Hóa chất/vật liệu xử lý
I	Hệ thống xử lý khí thải				
1	Khu vực phun sơn	06 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất: + 02 hệ thống: 45.000 m³/h/hệ thống; + 02 hệ thống: 36.000 m³/h/hệ thống; + 02 hệ thống: 24.000 m³/h/hệ thống.	Xử lý: Bụi, toluen, xylen, Butyl axetat, Methyl acetate	QCVN 19:2024/BTNMT -(cột B) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp	Nước, tấm lọc than hoạt tính
2	Khu vực gia công gỗ	02 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải kết hợp cyclone thu bụi: + 02 hệ thống: 90.000 m³/h/hệ thống.	Xử lý: bụi		Túi vải, cyclone
II	Thiết bị thu hồi bụi				
1	Khu vực các máy chà nhám	04 máy thu bụi loại 1 túi vải (công suất quạt hút 3HP/máy)	Thu bụi	-	Túi vải
		09 máy thu bụi loại 2 túi vải (công suất quạt hút 5HP/máy)	Thu bụi	-	Túi vải
		07 máy thu bụi loại 4 túi vải (công suất quạt hút 10 HP/máy)	Thu bụi	-	Túi vải
2	Khu vực xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic bằng máy phun cát	02 Thiết bị thu hồi bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge	Thu bụi	-	Cyclone, lõi lọc Cartridge

Chi tiết quy trình vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

2.2. Quy trình vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

2.2.1. Quy trình vận hành các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi.

- Công suất của từng hệ thống:

Đối với quá trình phun sơn, nhằm giảm thiểu bụi sơn, hơi dung môi ảnh hưởng đến môi trường và công nhân trực tiếp sản xuất, Công ty đã lắp đặt 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bố trí tại 06 bồn phun sơn để giảm thiểu bụi sơn, hơi dung môi phát sinh. Cụ thể công suất của các hệ thống như sau:

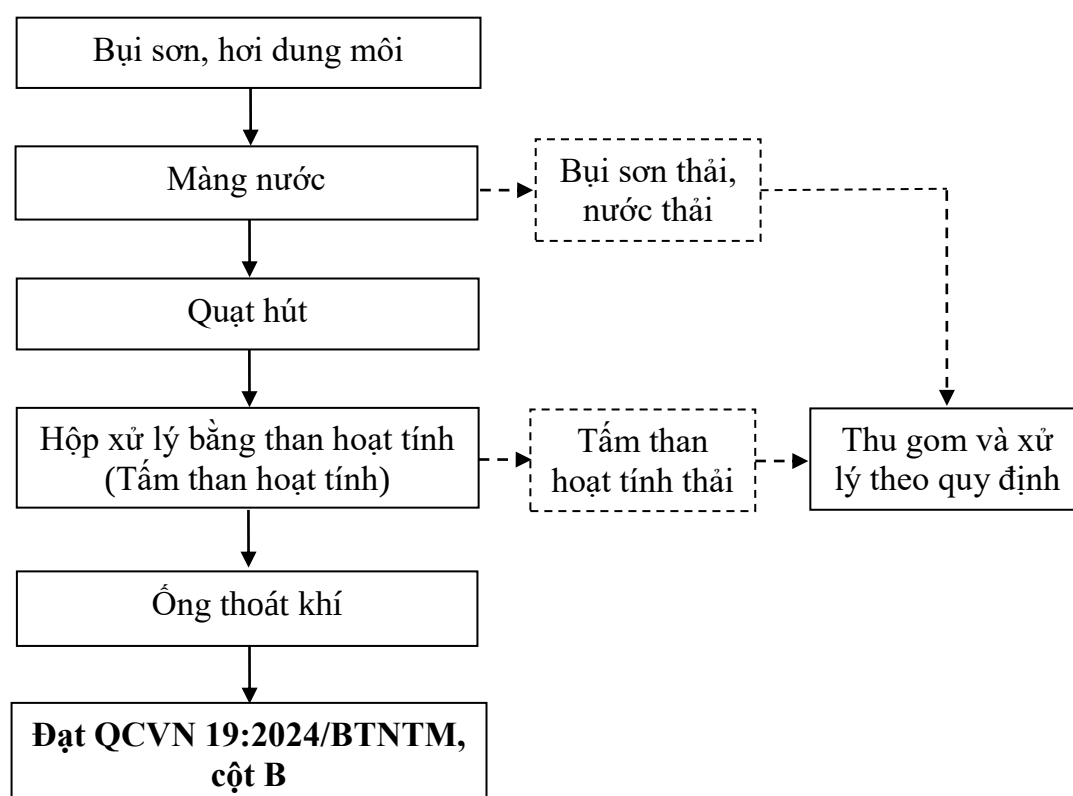
+ Tại bồn sơn 11 và bồn sơn 12: lắp đặt 02 hệ thống có công suất 36.000 m³/h/hệ thống (Trong đó mỗi hệ thống có 03 ống thoát khí/hệ thống);

+ Tại bồn sơn 18 và bồn sơn HK: lắp đặt 02 hệ thống có công suất 45.000 m³/h/hệ thống (Trong đó mỗi hệ thống có 03 ống thoát khí/hệ thống);

+ Tại bồn sơn VG và bồn sơn PU: lắp đặt 02 hệ thống có công suất 24.000 m³/h/hệ thống (Trong đó mỗi hệ thống có 02 ống thoát khí/hệ thống).

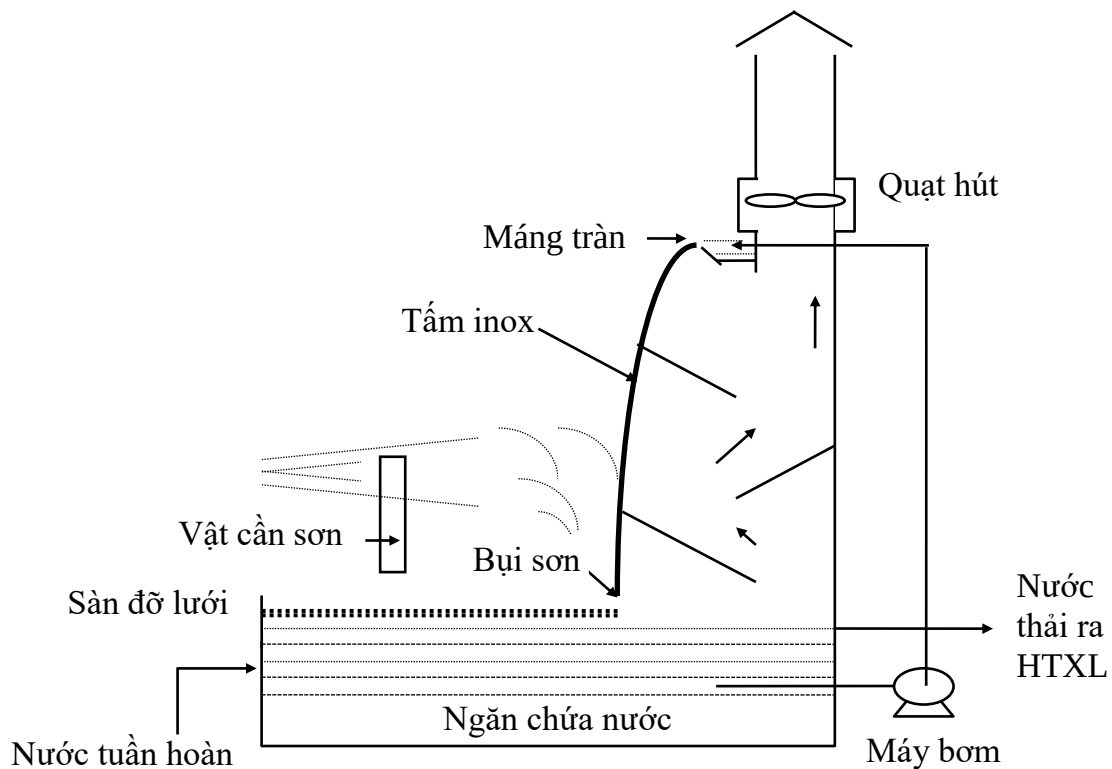
- Sơ đồ công nghệ:

Quy trình công nghệ xử lý của 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại cơ sở giống nhau cụ thể như sau:



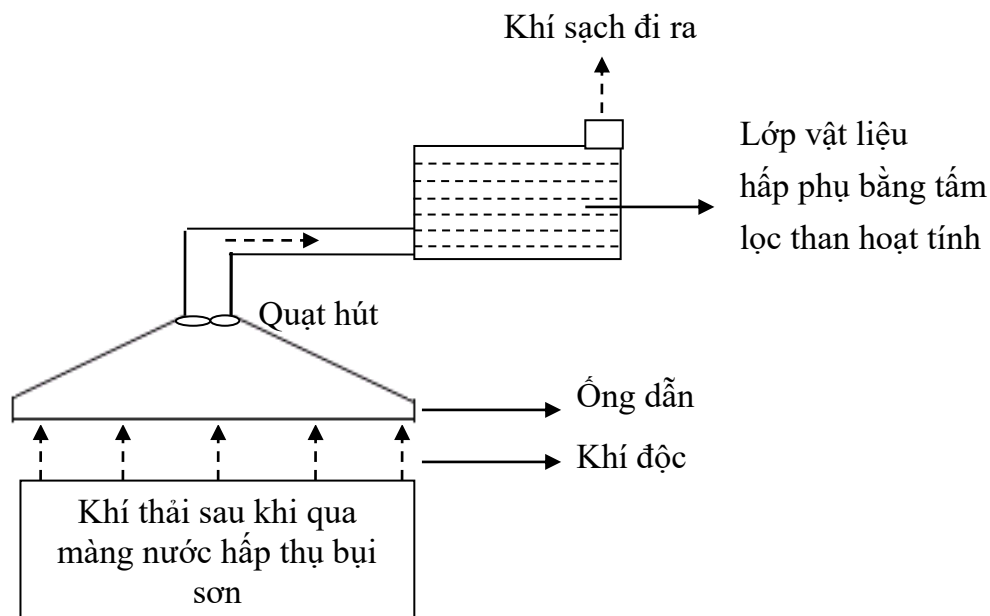
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi.

+ Hình ảnh mô phỏng quy trình hấp thụ bụi sơn bằng màng nước:



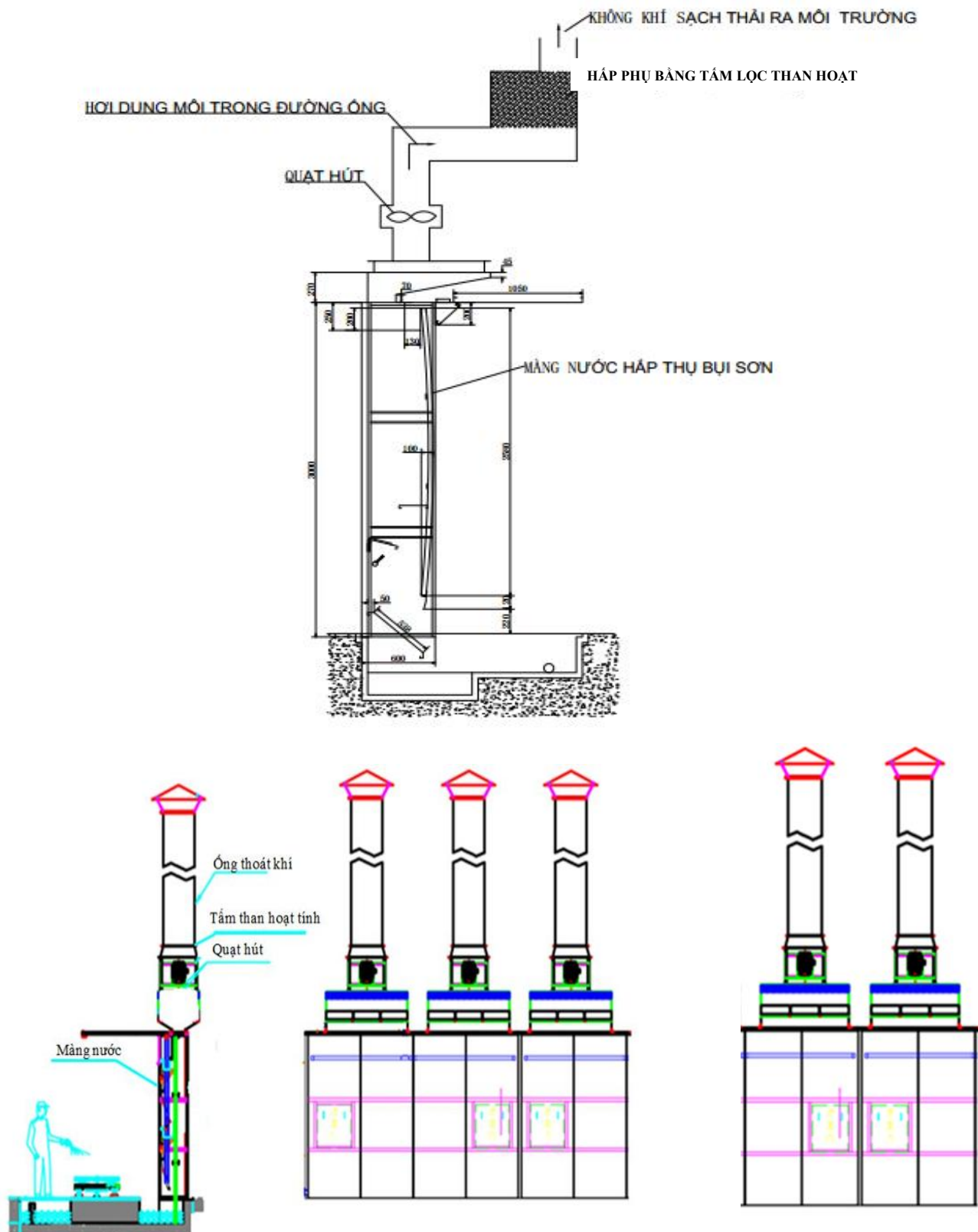
Hình 3.6. Mô phỏng quy trình hấp thụ bụi sơn bằng màng nước.

+ Hình ảnh mô phỏng quy trình hấp phụ hơi dung môi bằng tấm lọc than hoạt tính:



Hình 3.7. Mô phỏng quy trình xử lý khí thải lẫn hơi dung môi bằng tấm lọc than hoạt tính

+ Hình ảnh mô phỏng quy trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi như sau:



Chi tiết 1 ống thoát khí	Buồng sơn có 3 ống thoát khí	Buồng sơn có 2 ống thoát khí
--------------------------	------------------------------	------------------------------

Hình 3.8. Mô phỏng HTXL bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tắm lọc than hoạt tính tại mỗi buồng phun sơn

- *Thuyết minh công nghệ:*

Khí thải từ các buồng phun sơn có chứa bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ trước tiên được xử lý qua các màng nước. Nguyên lý hoạt động của thiết bị này là tạo một màng nước liên tục, tuần hoàn để cuốn bụi sơn vào nước ngay tại nguồn phát sinh. Nước từ ngăn chứa nước được bơm lên máng tràn, từ máng tràn nước tự chảy xuống tạo thành một màng nước thẳng đứng. Quá trình phun sơn diễn ra, bụi sơn bị hút vào màng nước và chảy xuống ngăn chứa nước. Dòng khí ô nhiễm sau khi qua màng nước thì thành phần bụi sơn và một phần hơi dung môi có trong khí thải sẽ được giữ lại.

Tiếp theo, khí thải sẽ được đưa qua thiết bị hấp phụ hơi dung môi với lớp vật liệu hấp phụ bằng tấm lọc than hoạt tính. Chất hấp phụ được chọn là tấm lọc than hoạt tính vì dễ tìm trên thị trường, dễ mua, dễ thay thế. Tấm lọc than hoạt tính có bề mặt riêng lớn, thể tích lỗ rỗng lớn kích thước hạt nhỏ nhằm làm cho các phân tử chất ô nhiễm dễ dàng bị “hút và giữ lại” trong các lỗ rỗng của lớp vật liệu hấp phụ. Tấm lọc than hoạt tính có thành phần chủ yếu là carbon, cấu trúc dạng tổ ong đặc trưng. Với cấu trúc này, diện tích bề mặt than hoạt tính rất lớn, đạt tới (105 – 107) m²/kg (phụ thuộc vào chất lượng của than) do đó khả năng hấp phụ chất ô nhiễm lớn, hiệu suất xử lý cao.

Cặn sơn sau khi theo màng nước rơi xuống mặt nước được thu gom và xử lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

Nước thải sản xuất từ hệ thống phun sơn được dẫn ra hệ thống xử lý nước thải theo hệ thống cống dẫn nước.

Tấm lọc than hoạt tính sẽ được định kỳ 3 tháng thay mới một lần tùy vào khả năng lọc của tấm than hoạt tính. Tấm lọc than sau khi thay sẽ được thu gom, lưu chứa giống chất thải nguy hại và giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Thông số kỹ thuật của các hệ thống:*

Công ty đã lắp đặt có 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi tại công đoạn phun sơn đi kèm có thông số kỹ thuật như sau:

➤ *Các công trình, thiết bị của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 36.000 m³/h/hệ thống được trình bày như sau:*

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất 36.000 m ³ /h tại Bồn sơn số 11	01 hệ thống	+ Hệ thống xử lý gồm: 01 bồn phun sơn màng nước và 03 hộp xử lý bằng than hoạt tính (01 hộp gồm 03 tấm lọc than hoạt tính). + Công suất: 36.000 m ³ /h. + Ống thoát khí: 3 ống, kích thước D600mm, chiều cao H=9,48 m. (Một hệ thống thoát ra 03 ống thải. Lưu lượng thoát khí của mỗi ống là 12.000 m ³ /giờ/ống). + Quạt hút: 3 cái, công suất 2HP/cái. + Bồn phun sơn bằng màng nước: - Số lượng bồn phun sơn: 01 bồn phun sơn, kích thước: (3,98x1,6x2,6)m.

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Màng nước: 01 màng, kích thước: 3,98mx1,46m. - Bồn chứa nước: 01 bồn, kích thước (3,98x1,46x0,3)m. - Bơm tuần hoàn: 1 bơm, 3 HP. + Hộp xử lý bằng than hoạt tính: - Số lượng: 03 hộp. - Kích thước: (0,8x0,8x0,45)m/hộp. - Tấm lọc than hoạt tính bố trí trong hộp: 09 tấm (gồm 03 hộp than hoạt tính mỗi hộp 03 tấm lọc than hoạt tính). - Tiêu chuẩn G4. - Độ dày tấm than: 3mm. - Trọng lượng riêng: 580g/m². - Hiệu quả hấp phụ hơi dung môi: 90%.
2	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất 36.000 m ³ /h tại Bồn sơn số 12	01 hệ thống	+Hệ thống xử lý gồm: 01 bồn phun sơn màng nước và 03 hộp xử lý bằng than hoạt tính (01 hộp gồm 03 tấm lọc than hoạt tính). +Công suất: 36.000 m³/h. +Ống thoát khí: 3 ống, kích thước D600mm, chiều cao H=9,48 m. (Một hệ thống thoát ra 03 ống thải. Lưu lượng thoát khí của mỗi ống là 12.000 m³/giờ/ống). + Quạt hút: 3 cái, công suất 2HP/cái. + Bồn phun sơn bằng màng nước: - Số lượng bồn phun sơn: 01 bồn phun sơn, kích thước: (6x1,6x2,6)m. - Màng nước: 02 màng, kích thước: (6mx1,1m)/màng. - Bồn chứa nước: 01 bồn, kích thước (6x1,65x0,3)m. - Bơm tuần hoàn: 1 bơm, 3 HP. + Hộp xử lý bằng than hoạt tính: - Số lượng: 03 hộp. - Kích thước: (0,8x0,8x0,45)m/hộp. - Tấm lọc than hoạt tính bố trí trong hộp: 09 tấm (gồm 03 hộp than hoạt tính mỗi hộp 03 tấm lọc than hoạt tính). - Tiêu chuẩn G4. - Độ dày tấm than: 3mm. - Trọng lượng riêng: 580g/m². - Hiệu quả hấp phụ hơi dung môi: 90%.

➤ Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 45.000 m³/h/hệ thống được trình bày như sau:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công	01 hệ thống	+Hệ thống xử lý gồm: 01 bồn phun sơn màng nước và 03 hộp xử lý bằng than hoạt tính (01 hộp gồm 03 tấm lọc than hoạt tính).

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
	suất 45.000 m ³ /h tại (Bồn son số 18.		+ Công suất: 45.000 m³/h. + Ống thoát khí: 3 ống, kích thước D600mm, chiều cao H=8,75m. (Một hệ thống thoát ra 03 ống thải. Lưu lượng thoát khí của mỗi ống là 15.000 m³/giờ/ống). + Quạt hút: 3 cái, công suất 3HP/cái. + Bồn phun sơn bằng màng nước: - Số lượng bồn phun sơn: 01 bồn phun sơn, kích thước: (5,89x1,6x2,6)m - Màng nước: 02 màng, kích thước: (5,89mx1,1m)/màng. - Bồn chứa nước: 01 bồn, kích thước (5,89x1,65x0,3)m. - Bơm tuần hoàn: 1 bơm, 3 HP. + Hộp xử lý bằng than hoạt tính: - Số lượng: 03 hộp. - Kích thước: (0,8x0,8x0,45)m/hộp. - Tấm lọc than hoạt tính bố trí trong hộp: 09 tấm (gồm 03 hộp than hoạt tính mỗi hộp 03 tấm lọc than hoạt tính). - Tiêu chuẩn G4. - Độ dày tấm than: 3mm. - Trọng lượng riêng: 580g/m². - Hiệu quả hấp phụ hơi dung môi: 90%.
2	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất 45.000 m ³ /h tại Bồn son HK	01 hệ thống	+ Hệ thống xử lý gồm: 01 bồn phun sơn màng nước và 03 hộp xử lý bằng than hoạt tính (01 hộp gồm 03 tấm lọc than hoạt tính). + Công suất: 45.000 m³/h. + Ống thoát khí: 3 ống, kích thước D600mm, chiều cao H=8,4 m. (Một hệ thống thoát ra 03 ống thải. Lưu lượng thoát khí của mỗi ống là 15.000 m³/giờ/ống). + Quạt hút: 3 cái, công suất 3HP/cái. + Bồn phun sơn bằng màng nước: - Số lượng bồn phun sơn: 01 bồn phun sơn, kích thước: (4,9x1,6x2,6)m. - Màng nước: 01 màng, kích thước: 4,9mx1,67m. - Bồn chứa nước: 01 bồn, kích thước (4,9x1,54x0,3)m. - Bơm tuần hoàn: 1 bơm, 3 HP. + Hộp xử lý bằng than hoạt tính: - Số lượng: 03 hộp. - Kích thước: (0,8x0,8x0,45)m/hộp. - Tấm lọc than hoạt tính bố trí trong hộp: 09 tấm (gồm 03 hộp than hoạt tính mỗi hộp 03 tấm lọc than hoạt tính). - Tiêu chuẩn G4. - Độ dày tấm than: 3mm. - Trọng lượng riêng: 580g/m². - Hiệu quả hấp phụ hơi dung môi: 90%.

- Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 24.000 m³/h/hệ thống được trình bày như sau:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất 24.000 m ³ /h tại Bồn sơn VG	01 hệ thống	+ Hệ thống xử lý gồm: 01 bồn phun sơn màng nước và 02 hộp xử lý bằng than hoạt tính (01 hộp gồm 03 tấm lọc than hoạt tính). + Công suất: 24.000 m³/h. + Ống thoát khí: 2 ống, kích thước D600mm, chiều cao H=7,75 m. (Một hệ thống thoát ra 02 ống thải. Lưu lượng thoát khí của mỗi ống là 12.000 m³/giờ/ống). + Quạt hút: 2 cái, công suất 2HP/cái. + Bồn phun sơn bằng màng nước: - Số lượng bồn phun sơn: 01 bồn phun sơn, kích thước: (4x1,5x2,8)m. - Màng nước: 01 màng, kích thước: 4mx1,8m. - Bồn chứa nước: 01 bồn, kích thước (4x1,5x0,3)m. - Bơm tuần hoàn: 1 bơm, 3 HP. + Hộp xử lý bằng than hoạt tính: - Số lượng: 02 hộp. - Kích thước: (0,8x0,8x0,5)m/hộp. - Tấm lọc than hoạt tính bố trí trong hộp: 06 tấm (gồm 02 hộp than hoạt tính mỗi hộp 03 tấm lọc than hoạt tính). - Tiêu chuẩn G4. - Độ dày tấm than: 3mm. - Trọng lượng riêng: 580g/m². - Hiệu quả hấp phụ hơi dung môi: 90%.
	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi, công suất 24.000 m ³ /h tại Bồn sơn PU	01 hệ thống	+ Hệ thống xử lý gồm: 01 bồn phun sơn màng nước và 02 hộp xử lý bằng than hoạt tính (01 hộp gồm 03 tấm lọc than hoạt tính). + Công suất: 24.000 m³/h. + Ống thoát khí: 2 ống, kích thước D600mm, chiều cao H=7,6m. (Một hệ thống thoát ra 02 ống thải. Lưu lượng thoát khí của mỗi ống là 12.000 m³/giờ/ống). + Quạt hút: 2 cái, công suất 2HP/cái. + Bồn phun sơn bằng màng nước: - Số lượng bồn phun sơn: 01 bồn phun sơn, kích thước: (3,9x1,6x2,5)m. - Màng nước: 02 màng, kích thước: (3,9mx1,1m)/màng. - Bồn chứa nước: 01 bồn, kích thước (3,9x1,65x0,3)m. - Bơm tuần hoàn: 1 bơm, 3 HP. + Hộp xử lý bằng than hoạt tính: - Số lượng: 02 hộp. - Kích thước: (0,8x0,8x0,45)m/hộp. - Tấm lọc than hoạt tính bố trí trong hộp: 06 tấm (gồm 02 hộp than hoạt tính mỗi hộp 03 tấm lọc than hoạt tính). - Tiêu chuẩn G4. - Độ dày tấm than: 3mm. - Trọng lượng riêng: 580g/m². - Hiệu quả hấp phụ hơi dung môi: 90%.

- Hình ảnh hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi:



Hệ thống màng nước kết hợp than hoạt tính

- 06 Hệ thống xử lý.
- Lưu lượng:
 - +02 hệ thống: 36.000 m³/h/hệ thống (thoát ra 03 ống thoát khí/hệ thống);
 - +02 hệ thống: 45.000 m³/h/hệ thống (thoát ra 03 ống thoát khí/hệ thống);
 - +02 hệ thống: 24.000 m³/h/hệ thống (thoát ra 02 ống thoát khí/hệ thống);
- Tổng bồn sơn màng nước: 06 bồn.
- Tổng tấm lọc than hoạt tính: 48 tấm.
- Tổng ống thoát thải: 16 ống thoát khí, cao từ 8,4m đến 9,48m.
- Vị trí lắp đặt: Khu vực bồn sơn 11, 12, 18, HK, VG, PU.



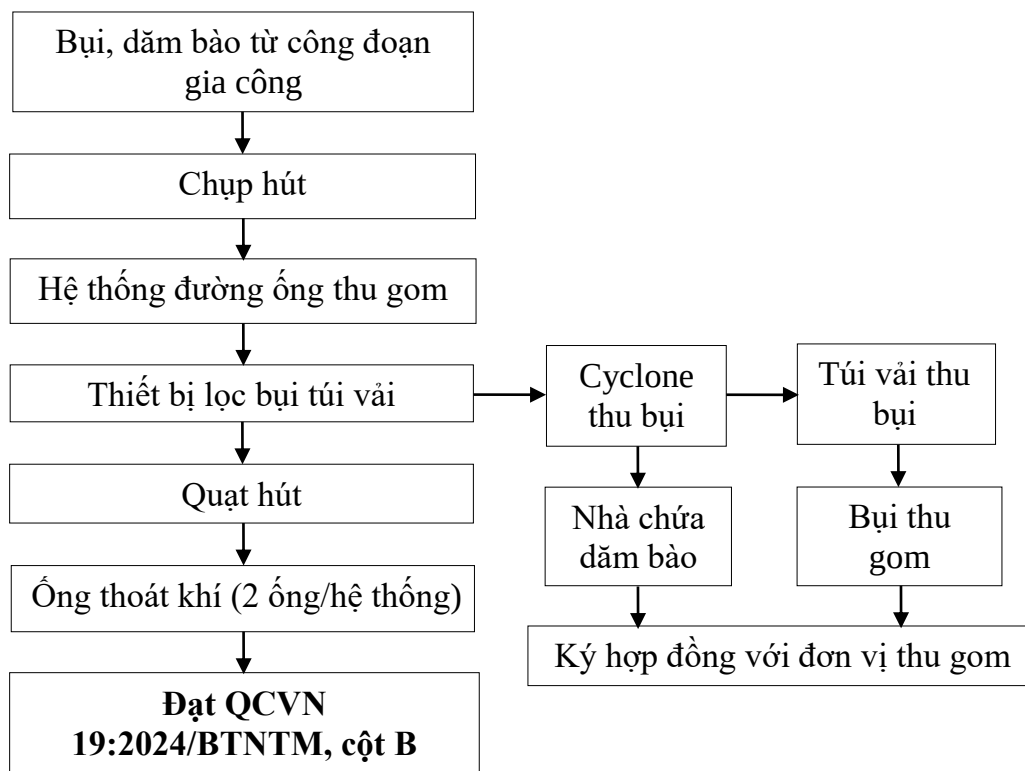
Hình 3.9. Hình ảnh khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi

2.2.2. Quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình gia công gỗ.

- Công suất của từng hệ thống:

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình gia công gỗ (tại công đoạn cưa, cắt gỗ, khoan, bào...), Công ty lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải kết hợp cyclone thu bụi để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình này. Với công suất của hệ thống là 90.000 m³/giờ/hệ thống.

- Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.10. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi gỗ bằng túi vải kết hợp cyclone.

- Thuyết minh công nghệ:

Quá trình gia công, lắp ráp sản phẩm gỗ được thực hiện tại nhà xưởng. Tại những nơi phát sinh bụi như máy cắt, máy bào, máy cưa... sẽ được bố trí các chụp hút, miệng hút để hút các dòng khí có chứa bụi dẫn về 02 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải kết hợp cyclone thu bụi. Cụ thể quy trình xử lý như sau:

Tại từng khu vực phát sinh bụi lắp đặt hệ thống chụp hút tương ứng. Dưới tác dụng của quạt hút bụi phát sinh đi theo hệ thống đường ống thu gom dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải. Khi vào thiết bị lọc bụi túi vải, dòng khí qua lớp vải lọc, bụi sẽ bị giữ lại trên vải lọc bám vào thành từng lớp còn khí sạch sẽ được đi qua lớp vải lọc. Trong lọc bụi túi vải có cấu tạo màng rung, khi bụi bám hết các lỗ trên vải lọc màng rung hoạt động để bụi rơi xuống ngăn thu gom dưới đáy thiết bị. Hiệu quả xử lý bụi của lọc bụi túi vải tùy thuộc vào cấu tạo của vải lọc có thể đạt 90 – 95% kể cả bụi có kích thước từ 5 - 10µm. Định kỳ hệ thống sẽ tự động rũ bụi khoảng 5 phút rũ bụi/lần bằng cách vừa rung, vừa bơm khí nén để làm sạch các túi vải. Dòng khí chứa bụi sau khi được lọc bụi được thoát ra ngoài môi trường bằng các ống thoát khí (Tương ứng mỗi hệ thống thoát ra 02 ống), khí thoát ra sẽ đạt các tiêu chuẩn môi trường theo QCVN 19:2024/BTNMT cột B.

Đối với bụi sau khi rơi xuống ngăn thu gom dưới đáy thiết bị lọc bụi túi vải sẽ theo hệ thống đường ống thu gom dẫn về Cyclone thu bụi. Tại Cyclone, dòng khí có chứa bụi được đưa vào phần trên của Cyclone bằng một đường ống lắp theo phương tiếp tuyến với vỏ ngoài hình trụ của cyclone. Do vậy mà dòng khí sẽ có hướng chuyển động xoắn ốc bên trong vỏ hình trụ và hạ dần về phía dưới. Trong quá trình chuyển động xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm các hạt bụi va chạm vào thành thiết bị, làm cho lượng bụi trong dòng khí mất động năng cùng với tác dụng của trọng lực chúng rơi xuống đáy thiết bị xả vào nhà chứa dầm bảo và được thu gom, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Sau khi gặp phần đáy hình phễu dòng khí sẽ bị đẩy ngược lên trên, trong khi đó nó vẫn giữ chuyển động xoắn ốc và thoát qua đường ống ở phía trên đỉnh của cyclone dẫn vào các túi vải thu bụi. Tại đây bụi bám dính lên bề mặt các túi vải và được giữ lại ở đó và không khí sạch thoát ra ngoài. Định kỳ công nhân sẽ vệ sinh thu gom bụi này và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

- *Cấu tạo của thiết bị lọc bụi:*

Các thông số kỹ thuật của 02 hệ thống xử lý lọc bụi bằng vải kết hợp cyclone, công suất 90.000 m³/h/hệ thống được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật của hệ thống lọc bụi túi vải kết hợp cyclone.

Các Hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone tại các khu vực gia công gỗ		
Số lượng	Thông số kỹ thuật chi tiết 1 hệ thống	
02 hệ thống xử lý, công suất 90.000 m ³ /giờ/hệ thống	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Số lượng thiết bị: 01 thiết bị - Kích thước thiết bị: (6x3x7,8)m. - Túi vải bố trí trong thiết bị: + Số lượng túi vải lọc: 338 túi + Kích thước túi vải lọc: (Ø150x2.500)mm + Loại túi lọc: Air pulse type + Chất liệu túi vải: Polyeter.
	Thiết bị Cyclone thu bụi	- Số lượng thiết bị: 01 thiết bị - Kích thước thiết bị: Ø 2.200 mm, cao 8,6m. - Vật liệu: thép không rỉ CT3
	Quạt hút	- 02 cái, 75HP/quạt.
	Hệ thống đường ống thu gom về hệ thống thiết bị lọc túi vải	Kích thước đường ống: Ø150mm, Ø180mm, Ø200mm, Ø250mm, Ø300mm, Ø350mm Ø400mm, Ø500mm, Ø750mm.
	Hệ thống đường ống thu bụi từ thiết bị lọc túi vải về cyclone thu bụi	Kích thước đường ống: Ø650mm, dài 12m.
	Ống thải	- 02 ống, Ø750mm/ống. Cao 10,34m. - Lưu lượng thải tại mỗi ống: + Ống 1: lưu lượng thải 45.000 m³/giờ. + Ống 2: lưu lượng thải 45.000 m³/giờ
	Túi vải thu bụi (thu bụi sau 02 thiết bị cyclone của 02 hệ thống xử lý)	- Số lượng túi vải: 72túi - Kích thước túi vải: (Ø200x2.700)mm - Loại túi vải: Air pulse type - Chất liệu túi vải: Polyeter. - Đường ống thu bụi từ cyclone về thiết bị: Ø600 mm, dài 15,7m.

- Hình ảnh thực tế hệ thống xử lý bụi:



Hệ thống chụp hút, đường ống thu gom bụi về hệ thống xử lý



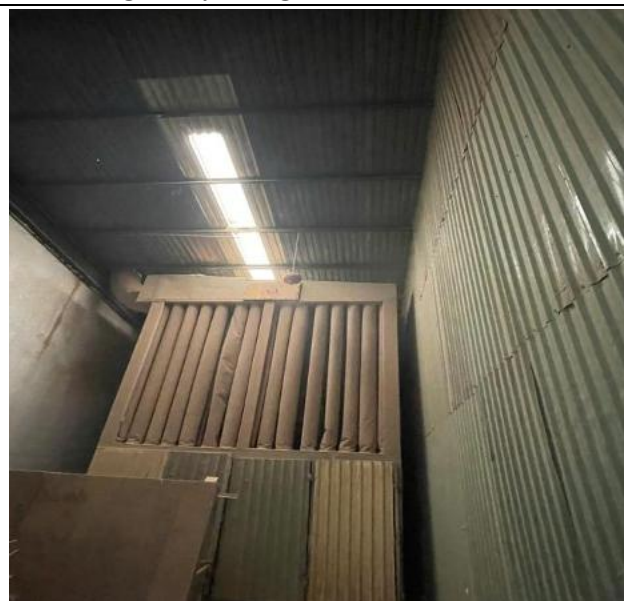
Hệ thống xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải 1



Hệ thống xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải 2



Thiết bị cyclone thu bụi 1, 2



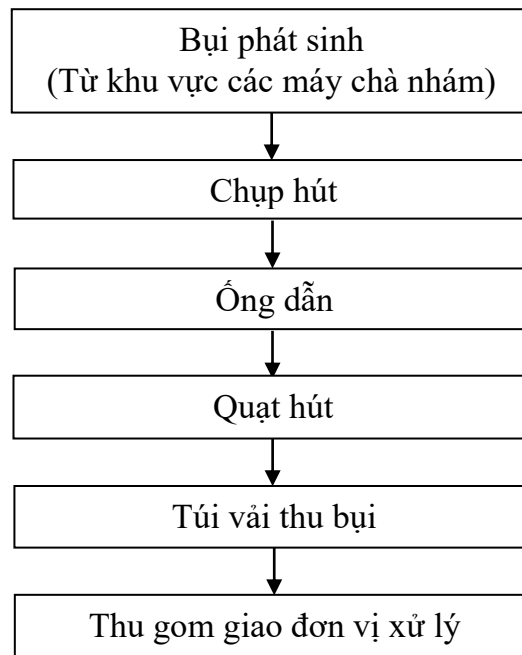
Các túi vải thu bụi (thu bụi sau 02 thiết bị cyclone thu bụi)

Hình ảnh hệ thống xử lý bụi bằng túi vải kết hợp cyclone thu bụi từ quá trình gia công gỗ

2.2.3. Quy trình thu hồi bụi gỗ tại công đoạn chà nhám trong quy trình sản xuất các sản phẩm gỗ.

Để hạn chế bụi phát sinh tại các máy chà nhám trong quá trình sản xuất sản phẩm gỗ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty đã trang bị 20 máy thu hồi bụi túi vải để thu hồi bụi. Cụ thể như sau:

- + 04 máy thu bụi loại 1 túi vải, công suất quạt hút 3HP/máy.
- + 09 máy thu bụi loại 2 túi vải, công suất quạt hút 5HP/máy.
- + 07 máy thu bụi loại 4 túi vải, công suất quạt hút 10 HP/máy.
- Sơ đồ thu gom bụi tại chỗ của các máy chà nhám:



Hình 3.11. Sơ đồ hệ thống thu gom bụi gỗ tại các máy chà nhám

Tại các máy chà nhám Công ty bố trí các máy hút bụi tại chỗ đi kèm với máy. Bụi được quạt hút vào túi vải, tại đây bụi bám dính lên bề mặt các túi vải và được giữ lại ở đó và không khí sạch thoát ra ngoài. Định kỳ công nhân sẽ vệ sinh thu gom bụi này sau đó đưa về khu vực lưu chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

- Thông số kỹ thuật của các túi vải thu bụi tại các máy chà nhám:

Bảng 3.7. Các công trình và máy móc thiết bị thu gom bụi tại các máy chà nhám

STT	Tên	Số Lượng	Thông số kỹ thuật của 1 máy
1	Máy thu bụi loại 1 túi vải	04 máy	+ Quạt hút: 1 cái, công suất 3 Hp. + Kích thước đường ống thu gom bụi về túi vải Ø100mm + Túi vải: 01 túi, Ø600mm, dài 1.400mm.
2	Máy thu bụi loại 2 túi vải	09 máy	+ Quạt hút: 1 cái, công suất 5 Hp. + Kích thước đường ống thu gom bụi về túi vải Ø100mm + Túi vải: 02 túi, Ø600mm, dài 1.400mm.
3	Máy thu bụi loại 4 túi vải	07 máy	+ Quạt hút: 1 cái, công suất 10 Hp. + Kích thước đường ống thu gom bụi về túi vải Ø130mm + Túi vải: 04 túi, Ø600mm, dài 1.400mm.
Không sử dụng ống thải			

- Hình ảnh thực tế của máy thu bụi tại các máy chà nhám:



Máy thu bụi túi vải loại 1 túi



Máy thu bụi túi vải loại 2 túi

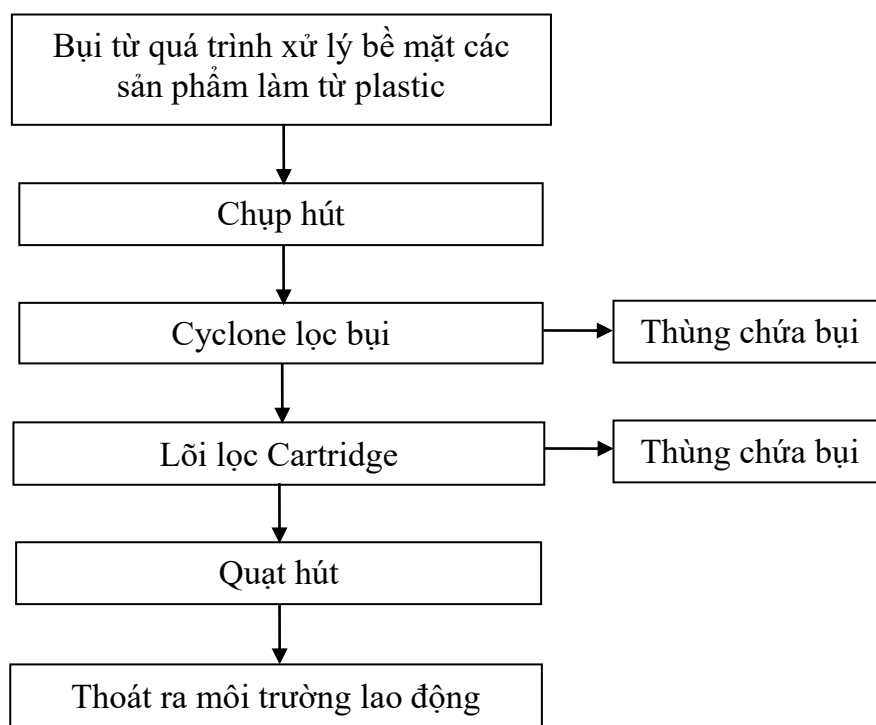


Máy thu bụi túi vải loại 4 túi

2.2.4. Quy trình thu hồi bụi tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic.

Trong quá trình sản xuất các sản phẩm làm từ plastic nhằm làm sạch các chất bẩn, tạo nhám tốt, tăng độ bám dính cho sản phẩm, Công ty có thực hiện công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm bằng máy phun cát dạng băng tải tự động. Công ty đã lắp đặt 02 máy phun cát đi kèm đồng bộ với 02 thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc cartridge, công suất 11kw/thiết bị. Cụ thể:

- Sơ đồ công nghệ:



Hình 3.12. Sơ đồ thiết bị thu gom bụi từ quá trình xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic

- Thuyết minh công nghệ:

Bụi phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic (từ các máy xử lý bề mặt bằng máy phun cát dạng băng tải tự động) được chụp hút đưa về thiết bị thu bụi qua đường ống dẫn nhờ áp lực hút của quạt hút. Ống dẫn này có nhiệm vụ thu bụi vào thiết bị thu bụi. Đầu tiên bụi được thu gom về cyclone tiếp theo qua lọc bụi bằng lõi lọc Cartridge, sau đó thoát ra môi trường lao động.

Tại cyclone, không khí được tách rời khỏi dòng bụi dựa vào cơ chế lắng ly tâm, dòng khí bị đẩy vào cyclone theo phương xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm các hạt bụi va chạm vào thành thiết bị, làm cho lượng bụi trong dòng khí mất động năng cùng với tác dụng của trọng lực chúng rơi xuống đáy thiết bị và được thu gom thải bỏ định kỳ. Dòng khí sau khi ra khỏi cyclone vẫn còn chứa các hạt bụi có kích thước nhỏ. Để bụi có trong dòng khí thải được xử lý triệt để, tiếp tục dẫn dòng khí qua thiết bị lọc bụi bằng lõi lọc Cartridge.

Khi dòng khí chứa bụi đi vào lõi lọc Cartridge, bụi sẽ bị giữ lại trên màng lọc bám vào thành từng lớp, còn không khí sẽ đi qua lớp màng lọc và thoát ra ngoài. Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý các thông số ô nhiễm đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Khí sạch sẽ được thoát ra ngoài môi trường lao động. Định kỳ hệ thống sẽ tự động rũ bụi khoảng 5

phút rũ bụi/lần bằng cách vừa rung, vừa bơm khí nén để làm sạch các lõi lọc, bụi rơi xuống và được thu gom thải bỏ định kỳ. Hiệu quả xử lý thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge lọc bụi đạt khoảng 95%. Định kỳ 1 năm/lần công ty sẽ thực hiện thay các lõi lọc để đảm bảo khả năng xử lý của hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Catridge:

Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Catridge từ quá trình xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic.

STT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị thu bụi 1 bằng cyclone kết hợp lõi lọc catridge, tại khu vực xử lý bề mặt bằng máy phun cát dạng băng tải tự động.	- Thiết bị thu bụi gồm: 01 cyclone và 01 thiết bị lõi lọc Catridge - Quạt hút: 02 cái, công suất 11 k/cái. - Ống dẫn khí vào hệ thống: kích thước D200, vật liệu thép SS400. - Thiết bị Cyclone có các thông số kỹ thuật như sau: + Số lượng cyclone: 01 thiết bị. + Đường kính thân hình trụ ϕ 900 mm. + Chiều cao cyclone H = 2 m - Kích thước của thiết bị lọc catridge: + Số lượng: 01 thiết bị. + Lõi lọc cartidge: • Số lượng lõi lọc trong thiết bị: 6 cái. • Vật liệu làm lõi lọc bụi: Vải Polyester • Hình dạng: Trụ tròn. • Kích thước: ϕ320 mm.
2	Thiết bị thu bụi 2 bằng cyclone kết hợp lõi lọc catridge, tại khu vực xử lý bề mặt bằng máy phun cát dạng băng tải tự động.	- Thiết bị thu bụi gồm: 01 cyclone và 01 thiết bị lõi lọc Catridge - Quạt hút: 02 cái, công suất 11 k/cái. - Ống dẫn khí vào hệ thống: kích thước D200, vật liệu thép SS400. - Thiết bị Cyclone có các thông số kỹ thuật như sau: + Số lượng cyclone: 01 thiết bị. + Đường kính thân hình trụ ϕ 900 mm. + Chiều cao cyclone H = 2 m - Kích thước của thiết bị lọc catridge: + Số lượng: 01 thiết bị. + Lõi lọc cartidge: • Số lượng lõi lọc trong thiết bị: 6 cái. • Vật liệu làm lõi lọc bụi: Vải Polyester • Hình dạng: Trụ tròn. • Kích thước: ϕ320 mm.

- Hình ảnh khu vực xử lý bề mặt bằng máy phun cát và thiết bị thu bụi kèm theo.



Hệ thống máy phun cát tự động



Thiết bị thu bụi 1 bằng cyclone kết hợp lõi lọc cartridge



Thiết bị thu bụi 2 bằng cyclone kết hợp lõi lọc cartridge



Chi tiết thiết bị Cyclone



Chi tiết thiết bị lõi lọc cartridge

2.3. Năng lượng, hóa chất cần thiết vận hành các công trình xử lý chất thải:

Bảng 3.9. Năng lượng, hóa chất cần thiết vận hành hệ thống xử lý khí thải.

TT	Khu vực lắp đặt hệ thống	Tên thiết bị, công suất xử lý	Hóa chất xử lý/vật liệu xử lý
1	Khu vực phun sơn	06 Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm than hoạt tính, công suất: + 02 hệ thống: 36.000 m ³ /h/hệ thống; + 02 hệ thống: 45.000 m ³ /h/hệ thống; + 02 hệ thống: 24.000 m ³ /h/hệ thống.	Nước, tấm lọc than hoạt tính
2	Khu vực gia công gỗ	02 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải kết hợp cyclone thu bụi, công suất: 90.000 m ³ /h/hệ thống.	Túi vải, Cyclone
3	Khu vực các máy chà nhám	04 máy thu bụi túi vải loại 1 túi, công suất 3Hp/máy.	Túi vải
		09 máy thu bụi túi vải loại 2 túi, công suất 5Hp/máy.	Túi vải
		07 máy thu bụi túi vải loại 4 túi, công suất 10Hp/máy.	Túi vải
4	Khu vực xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic	02 Thiết bị thu hồi bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge	Cyclone, lõi lọc Cartridge

2.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát: Cơ sở không phải lắp đặt quan trắc tự động theo quy định.

2.5. Các công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải khác:

➤ **Một số biện pháp giảm thiểu bụi gỗ khác trong quá trình sản xuất**

+ Tách riêng khu vực sản xuất gỗ so với các khu vực sản xuất khác.

+ Các khu vực phát sinh nhiều bụi (như cưa, cắt, chà nhám...) được tách riêng biệt với khu vực khác.

+ Đối với bụi chà nhám công ty sẽ thực hiện tách riêng khu vực chà nhám tránh ảnh hưởng bụi phát sinh ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh. Trang bị đầy đủ các đồ bảo hộ chuyên dụng cho công nhân tại khu vực này.

+ Thường xuyên kiểm tra công tác thực hiện việc sử dụng đồ bảo hộ của công nhân để kịp thời nhắc nhở.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm giảm thiểu phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động.

+ Cử nhân viên thường xuyên làm vệ sinh, quét dọn khu vực để hạn chế việc phát sinh bụi.

+ Định kỳ, tổ chức kiểm tra sức khỏe cho công nhân lao động.

➤ **Hơi dung môi từ công đoạn sử dụng keo để ghép gỗ**

Trong quy trình sản xuất các sản phẩm từ gỗ của công ty sử dụng keo để ghép gỗ. Keo sử dụng chủ yếu là keo A-B với thành phần chính gồm: nhóm A là dung dịch Epoxy resin và B là chất đóng rắn (Epoxy curing agents), keo EB là keo gốc E.P.I (Emulsion Polymeric Isocyanate) là hệ keo nhiệt rắn 02 thành phần, dạng nhũ, không chứa độc tố formaldehyde, phenol, amin. Hệ keo EPI không thấm nước, chịu nhiệt, chịu lực và hoá chất, khả năng kết dính cao ở nhiệt độ thường. Thành phần hóa học chủ yếu của các loại keo là Polyvinyl acetate và nước.

Theo kết quả khảo sát tại một số cơ sở sản xuất và chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho thấy nồng độ VOC tại khu vực sử dụng keo để ghép gỗ dao động trong khoảng 1,5 – 3 mg/m³, nồng độ thấp hơn so với tiêu chuẩn cho phép QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, nồng độ VOC cho phép tại các khu vực sản xuất là 100 mg/m³.

Mùi phát sinh từ công đoạn sử dụng keo để ghép gỗ chủ yếu là dung môi trong keo bay hơi. Mùi phát sinh chủ yếu có mùi hôi amin tương tự như mùi amoniac phát sinh từ chất đóng rắn, có mùi hôi chua của gốc acetate trong thành phần Polyvinyl acetate. Tuy nhiên, Với lượng keo sử dụng ít, nồng độ tham khảo trên, mức độ tác động của các hợp chất bay hơi trong công đoạn gắn keo sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân trực tiếp sản xuất. Người lao động tiếp xúc nhiều với mùi này sẽ ảnh hưởng tới khứu giác, hô hấp. Vì vậy chủ cơ sở sẽ có những biện pháp để bảo vệ sức khỏe cho công nhân đặc biệt là công nhân trực tiếp làm công việc sử dụng keo để ghép gỗ. Vì vậy chủ cơ sở đã có những biện pháp bảo vệ sức khỏe của công nhân như sau:

- Trang bị bảo hộ lao động như quần áo, khẩu trang chuyên dụng, mặt kiếng, bao tay cho công nhân;
- Thường xuyên kiểm tra công tác thực hiện của công nhân để kịp thời nhắc nhở;
- Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động.
- Các bao bì/thùng chứa keo được đậy kín, chặt và ghi nhãn.
- Không sử dụng keo đã quá hạn sử dụng.
- Thông thoáng cục bộ khu vực bôi keo.
- Trang bị các quạt công nghiệp trong khu vực ghép gỗ.

➤ **Hơi dung môi từ công đoạn sấy**

Đối với các sản phẩm cần phải qua công đoạn sấy sẽ được thực hiện trong phòng sấy bố trí tách riêng so với khu vực sản xuất. Thời gian sấy khô khoảng 1 giờ, nhiệt độ sấy từ 38 – 40°C. Phòng sấy được cấp nhiệt từ điện năng. Quá trình này chủ yếu làm khô sản phẩm sau khi phun sơn. Hầu hết hơi dung môi đã bay hơi trong quá trình phun sơn (chiếm khoảng 90%) và 10% hơi dung môi còn lại sẽ bay hơi trong công đoạn này. Những biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của hơi dung môi tới sức khỏe của người lao động hoạt động trực tiếp tại khu vực để khô sản phẩm sau sơn cụ thể như sau:

- Khu vực để khô sản phẩm được tách riêng với khu vực sản xuất và các khu vực khác.
- Công nhân hạn chế ra vào khu vực này, chỉ khi mang sản phẩm ra, vào và kiểm tra.

- Trang bị bảo hộ lao động: quần áo, khẩu trang, mắt kính, bao tay cho công nhân.
- Thường xuyên kiểm tra công tác thực hiện của công nhân để kịp thời nhắc nhở.

Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động.

➤ **Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng**

Máy phát điện hiện hữu của Công ty không thường xuyên sử dụng, chỉ sử dụng vào những khi mất điện. Công ty thường xuyên bảo trì bảo dưỡng máy phát điện để tránh trường hợp khí thải phát ra vượt tiêu chuẩn cho phép. Vì vậy, để phòng ngừa, giảm thiểu nồng độ trong khí thải vượt quy chuẩn, chủ cơ sở đã thực hiện các giải pháp như sau:

- Trang bị máy phát điện của hãng sản xuất uy tín.
- Sử dụng nhiên liệu đạt QCVN quy định. Sử dụng loại nhiên liệu đốt là dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%S).
- Sử dụng máy với chế độ vận hành an toàn, trong công suất cho phép.
- Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì máy để đảm bảo hiệu suất cao.
- Bố trí khu vực đặt máy phát điện riêng biệt: có khoảng cách ly hợp lý với khu vực văn phòng và xưởng sản xuất.
- Lắp đặt đường ống thoát khí thải nhằm phát tán khí thải dễ dàng ra môi trường.

2.6. BÁO CÁO KẾT QUẢ MÔ PHỎNG LAN TRUYỀN CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG KHÍ THẢI

(1) Giới thiệu chung về mô hình

Để đánh giá tác động đến môi trường không khí xung quanh do bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất, báo cáo ứng dụng mô hình AERMOD View (Serial #: AER0013597) của Lakes Environmental phát triển trên cơ sở mô hình AERMOD (The AMS/EPA Regulatory Model) của Hiệp hội Khí tượng thủy văn Hoa Kỳ/ Ủy ban Cải tiến mô hình quy định - Cơ quan Bảo vệ môi trường (American Meteorological Society/ Environmental Protection Agency Regulatory Model Improvement Committee - AERMIC). Hệ thống mô hình hoá gồm chương trình chính là AERMOD và 2 bộ tiền xử lý là AERMAP (công cụ địa hình) và AERMET (công cụ khí tượng).

AERMOD cho ra kết quả mô phỏng sự khuếch tán chất ô nhiễm không khí phù hợp hơn thực tế so với ISCST3 do có nhiều tính năng đặc biệt hơn như: xử lý được sự không đồng nhất theo chiều dọc của lớp biên hành tinh, xử lý được sự phát thải tại bề mặt đất, (3) xử lý được các nguồn diện công nghiệp không đều, (4) mô hình hóa vệt chất ô nhiễm ba chiều cho lớp biên đối lưu, (5) hạn chế được sự trộn lẫn theo chiều dọc trong lớp biên ổn định, (6) cố định sự phản xạ bề mặt ở chân ống khói [1-4]. Mô hình AERMOD đã được Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (U.S. EPA) khuyến nghị sử dụng thay thế cho mô hình ISCST3 kể từ tháng 12/2007.

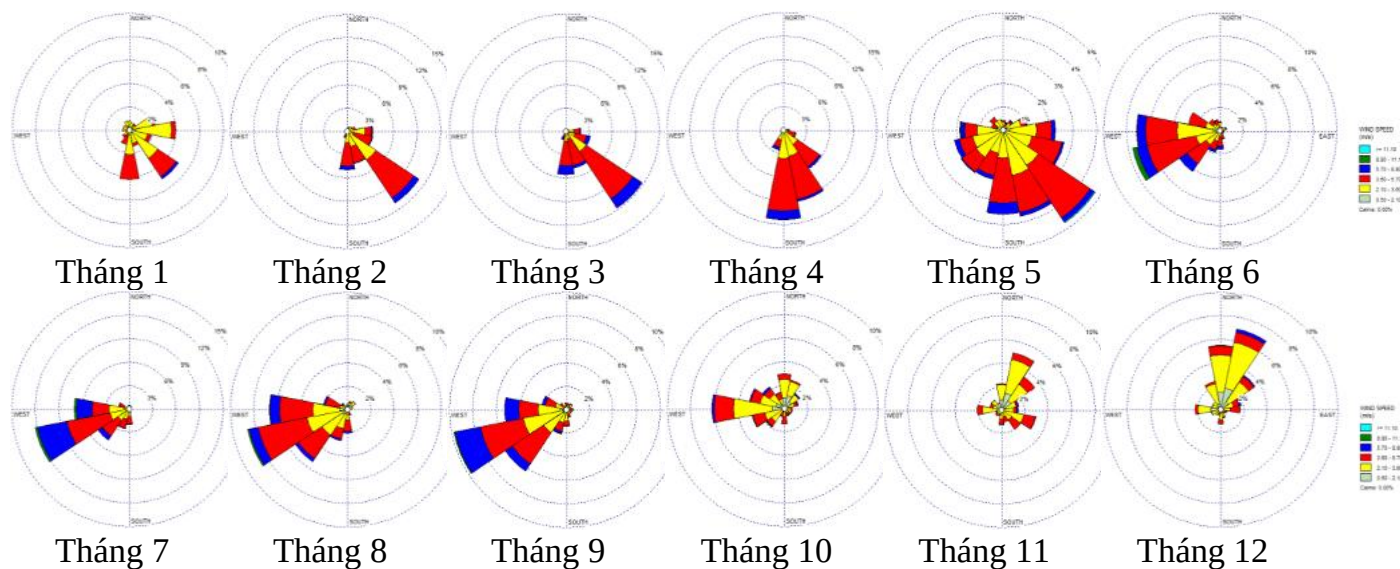
(2) Các thông số đầu vào

2.1) Dữ liệu khí tượng

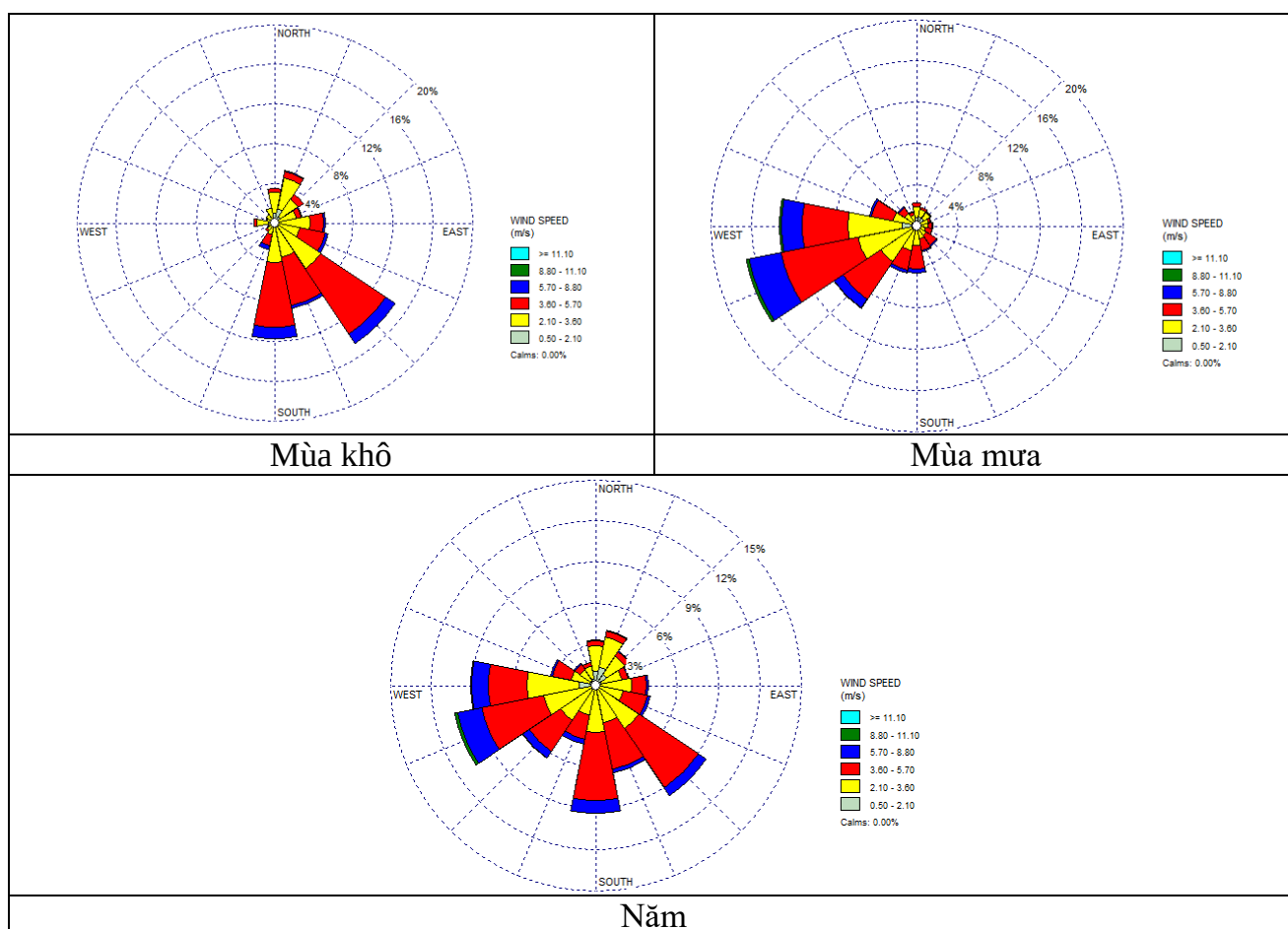
Dữ liệu quan trắc khí tượng nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, áp suất... là dữ liệu theo giờ được thu thập từ trang web <https://www.ncei.noaa.gov> của Trung tâm Dữ liệu Khí hậu Quốc gia (NCDC) thuộc Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ

(NOAA) và NASA Prediction Of Worldwide Energy Resources (NASA POWER), dữ liệu thu thập từ Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ được sử dụng kiểm tra, hiệu chỉnh bộ thông số khí tượng. Dữ liệu này được xử lý lại bằng phần mềm AERMET tích hợp sẵn trong gói phần mềm để tạo ra file khí tượng đầu vào cho mô hình AERMOD: *.sfc, *.plf chứa các dữ liệu quan trắc bề mặt và chiều đứng.

Hoa gió 12 tháng và năm tại khu vực Cơ sở được vẽ bằng phần mềm WRPLOT tích hợp sẵn trong gói phần mềm trên cơ sở dữ liệu khí tượng được xử lý bằng AERMET được trình bày trong các hình sau.



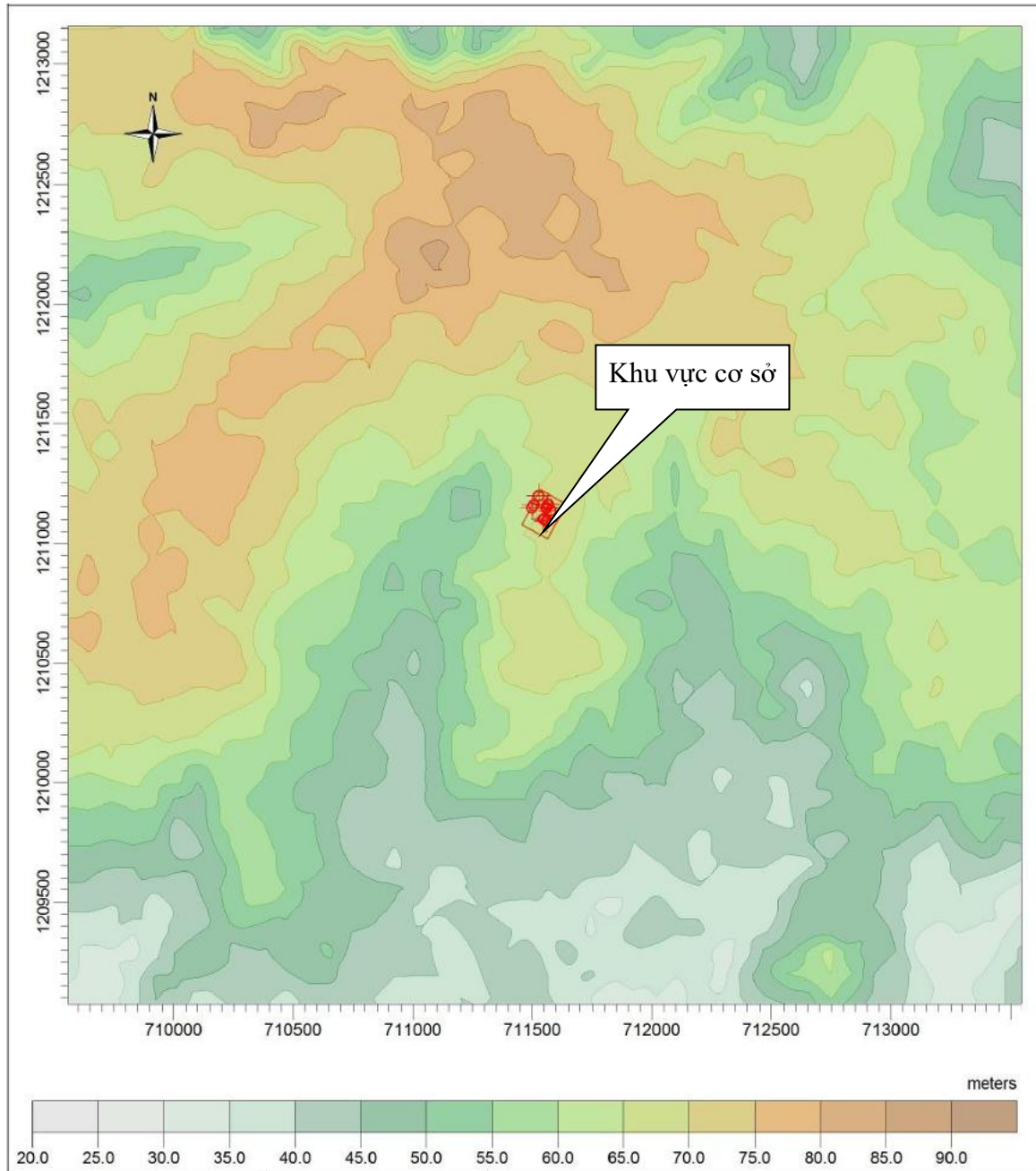
Hình 3.13. Hoa gió (theo hướng gió thổi tới) 12 tháng khu vực.



Hình 3.14. Hoa gió (theo hướng gió thổi tới) mùa khô, mùa mưa và năm tại khu vực.

2.2). Dữ liệu địa hình

Địa hình của khu vực Cơ sở là dữ liệu địa hình SRTM3 độ phân giải 90m được tích hợp sẵn trong gói phần mềm và được xử lý bằng công cụ AERMAP tích hợp sẵn trong gói phần mềm để trở thành dữ liệu đầu vào cho mô hình. Bản đồ địa hình khu vực Cơ sở được trình bày trong hình sau.



Hình 3.15. Bản đồ địa hình khu vực Cơ sở

2.3). Trường hợp tính toán, mô phỏng

2.3.1. Cơ sở lựa chọn trường hợp tính toán, mô phỏng

Trước khi đưa cơ sở đi vào vận hành chính thức, Chủ cơ sở đầu tư phải thực hiện xây dựng và vận hành các công trình xử lý khí thải đạt yêu cầu quy định trước khi thải ra môi trường nên việc mô phỏng đối với trường hợp các công trình xử lý khí thải vận hành ổn định, hiệu quả nhằm đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu quy định.

Trong quá trình vận hành, Chủ cơ sở đã áp dụng các công trình, biện pháp phòng ngừa sự cố ngừng hoạt động đối với các công trình xử lý khí thải. Do đó, khả năng xảy ra rủi ro, sự cố ngừng hoạt động 01 công trình xử lý khí thải là rất thấp, khả năng xảy ra sự cố ngừng hoạt động đồng thời hai hay nhiều công trình xử lý là rất hiếm khi xảy ra. Tuy nhiên, để đánh giá ảnh hưởng đến môi trường xung quanh báo cáo tiến hành mô phỏng lan truyền chất ô nhiễm trong điều kiện có công trình xử lý khí thải gặp sự cố ngừng hoạt động hoặc xử lý không hiệu quả. Các tiêu chí lựa chọn trường hợp công trình xử lý gặp sự cố như sau:

- Đối với cơ sở có nhiều loại công trình xử lý khí thải, tiến hành lựa chọn sự cố ứng với từng loại công trình xử lý khí thải khác nhau.

- Đối với các công trình xử lý khí thải cùng loại, cùng công nghệ, tiến hành lựa chọn sự cố đối với công trình có lưu lượng lớn hoặc có nồng độ phát thải cao hoặc vị trí có khả năng ảnh hưởng đến đối tượng lân cận lớn nhất.

2.3.2. Các trường hợp tính toán, mô phỏng được lựa chọn

Trên cơ sở các tiêu chí lựa chọn trường hợp tính toán, mô phỏng nêu trên, các trường hợp tính toán, mô phỏng được lựa chọn như sau:

- Trường hợp 1 (TH1): Cơ sở xây dựng và vận hành các công trình xử lý khí thải. Các công trình xử lý khí thải vận hành hiệu quả, các chất ô nhiễm trong khí thải được xử lý đạt yêu cầu quy định;

- Trường hợp 2 (TH2): Công trình xử lý khí thải bồn sơn 11 (dòng thải số 1, 2, 3) gặp sự cố, khí thải không được xử lý; Các công trình xử lý khí thải còn lại hoạt động hiệu quả;

- Trường hợp 3 (TH3): Công trình xử lý bụi số 1 (dòng thải số 17, 18) gặp sự cố, khí thải không được xử lý; Các công trình xử lý khí thải còn lại hoạt động hiệu quả;

- Trường hợp 4 (TH4): Công trình xử lý khí thải bồn sơn 11 (dòng thải số 1, 2, 3) và Công trình xử lý bụi số 1 (dòng thải số 17, 18) gặp sự cố, khí thải không được xử lý; Các công trình xử lý khí thải còn lại hoạt động hiệu quả.

2.4). Dữ liệu nguồn thải

Dữ liệu về nguồn thải đầu vào của mô hình AERMOD bao gồm: Lưu lượng khí thải, chiều cao ống thải, đường kính ống thải, tải lượng chất ô nhiễm (g/s). Theo phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng thực hiện ngày 05/12/2025, dựa vào nồng độ các chất ô nhiễm và lưu lượng khí thải có thể tính toán tải lượng ô nhiễm theo công thức sau:

$$\text{Tải lượng (g/s)} = \text{Nồng độ (mg/Nm}^3\text{)} * 1000 * \text{Lưu lượng (m}^3\text{/s)}$$

Theo phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng thực hiện ngày 05/12/2025 nồng độ Benzen trong các mẫu khí thải đều không phát hiện (giới hạn phát hiện MDL = 0,01mg/Nm³). Do đó, báo cáo không tiến hành mô phỏng cho thông số này.

Tổng hợp các dữ liệu về nguồn thải đầu vào cho tính toán, mô phỏng theo các trường hợp được trình bày trong bảng sau.

Bảng 3.10. Các dữ liệu về nguồn thải đầu vào cho tính toán, mô phỏng.

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°		Lưu lượng (m³/h)	Chiều cao ống thải (m)	Đường kính ống thải (m)	Tải lượng (g/s)			
			X (m)	Y (m)				TSP	Xylen	Benzen	Toluen
I	Trường hợp 1										
1	Dòng thải số 1	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 1	1211080	410833	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
2	Dòng thải số 2	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 2	1211079	410832	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
3	Dòng thải số 3	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 3	1211077	410831	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
4	Dòng thải số 4	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 1	1211043	410883	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
5	Dòng thải số 5	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 2	1211044	410876	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
6	Dòng thải số 6	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 3	1211055	410836	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
7	Dòng thải số 7	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 1	1211017	410851	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
8	Dòng thải số 8	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 2	1211020	410844	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
9	Dòng thải số 9	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 3	1211040	410871	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
10	Dòng thải số 10	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 1	1211018	410814	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
11	Dòng thải số 11	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 2	1211018	410815	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
12	Dòng thải số 12	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 3	1211017	410816	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
13	Dòng thải số 13	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 1	1211040	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°		Lưu lượng (m³/h)	Chiều cao ống thải (m)	Đường kính ống thải (m)	Tải lượng (g/s)			
			X (m)	Y (m)				TSP	Xylen	Benzen	Toluen
14	Dòng thải số 14	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 2	1211041	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
15	Dòng thải số 15	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 1	1211042	410883	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
16	Dòng thải số 16	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 2	1211042	410882	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
17	Dòng thải số 17	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 1	1211118	410794	45.000	10,34	0,75	0,0464			
18	Dòng thải số 18	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 2	1211115	410793	45.000	10,34	0,75	0,0464			
19	Dòng thải số 19	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 1	1211079	410773	45.000	10,34	0,75	0,0464			
20	Dòng thải số 20	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 2	1211068	410766	45.000	10,34	0,75	0,0464			
II	Trường hợp 2										
1	Dòng thải số 1	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 1	1211080	410833	12.000	9,48	0,6	0,0645	0,0450		0,0178
2	Dòng thải số 2	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 2	1211079	410832	12.000	9,48	0,6	0,0645	0,0450		0,0178
3	Dòng thải số 3	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 3	1211077	410831	12.000	9,48	0,6	0,0645	0,0450		0,0178
4	Dòng thải số 4	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 1	1211043	410883	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
5	Dòng thải số 5	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 2	1211044	410876	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
6	Dòng thải số 6	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 3	1211055	410836	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
7	Dòng thải số 7	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 1	1211017	410851	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°		Lưu lượng (m³/h)	Chiều cao ống thải (m)	Đường kính ống thải (m)	Tải lượng (g/s)			
			X (m)	Y (m)				TSP	Xylen	Benzen	Toluen
8	Dòng thải số 8	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 2	1211020	410844	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
9	Dòng thải số 9	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 3	1211040	410871	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
10	Dòng thải số 10	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 1	1211018	410814	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
11	Dòng thải số 11	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 2	1211018	410815	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
12	Dòng thải số 12	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 3	1211017	410816	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
13	Dòng thải số 13	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 1	1211040	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
14	Dòng thải số 14	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 2	1211041	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
15	Dòng thải số 15	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 1	1211042	410883	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
16	Dòng thải số 16	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 2	1211042	410882	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
17	Dòng thải số 17	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 1	1211118	410794	45.000	10,34	0,75	0,0464			
18	Dòng thải số 18	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 2	1211115	410793	45.000	10,34	0,75	0,0464			
19	Dòng thải số 19	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 1	1211079	410773	45.000	10,34	0,75	0,0464			
20	Dòng thải số 20	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 2	1211068	410766	45.000	10,34	0,75	0,0464			
III	Trường hợp 3										
1	Dòng thải số 1	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 1	1211080	410833	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°		Lưu lượng (m³/h)	Chiều cao ống thải (m)	Đường kính ống thải (m)	Tải lượng (g/s)			
			X (m)	Y (m)				TSP	Xylen	Benzen	Toluen
2	Dòng thải số 2	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 2	1211079	410832	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
3	Dòng thải số 3	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 3	1211077	410831	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
4	Dòng thải số 4	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 1	1211043	410883	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
5	Dòng thải số 5	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 2	1211044	410876	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
6	Dòng thải số 6	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 3	1211055	410836	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
7	Dòng thải số 7	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 1	1211017	410851	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
8	Dòng thải số 8	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 2	1211020	410844	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
9	Dòng thải số 9	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 3	1211040	410871	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
10	Dòng thải số 10	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 1	1211018	410814	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
11	Dòng thải số 11	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 2	1211018	410815	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
12	Dòng thải số 12	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 3	1211017	410816	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
13	Dòng thải số 13	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 1	1211040	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
14	Dòng thải số 14	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 2	1211041	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
15	Dòng thải số 15	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 1	1211042	410883	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
16	Dòng thải số 16	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 2	1211042	410882	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°		Lưu lượng (m³/h)	Chiều cao ống thải (m)	Đường kính ống thải (m)	Tải lượng (g/s)			
			X (m)	Y (m)				TSP	Xylen	Benzen	Toluen
17	Dòng thải số 17	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 1	1211118	410794	45.000	10,34	0,75	0,9275			
18	Dòng thải số 18	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 2	1211115	410793	45.000	10,34	0,75	0,9275			
19	Dòng thải số 19	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 1	1211079	410773	45.000	10,34	0,75	0,0464			
20	Dòng thải số 20	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 2	1211068	410766	45.000	10,34	0,75	0,0464			
IV	Trường hợp 4										
1	Dòng thải số 1	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 1	1211080	410833	12.000	9,48	0,6	0,0645	0,0450		0,0178
2	Dòng thải số 2	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 2	1211079	410832	12.000	9,48	0,6	0,0645	0,0450		0,0178
3	Dòng thải số 3	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 11 - Ống 3	1211077	410831	12.000	9,48	0,6	0,0645	0,0450		0,0178
4	Dòng thải số 4	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 1	1211043	410883	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
5	Dòng thải số 5	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 2	1211044	410876	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
6	Dòng thải số 6	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 12 - Ống 3	1211055	410836	12.000	9,48	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
7	Dòng thải số 7	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 1	1211017	410851	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
8	Dòng thải số 8	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 2	1211020	410844	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
9	Dòng thải số 9	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn 18 - Ống 3	1211040	410871	15.000	8,75	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
10	Dòng thải số 10	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 1	1211018	410814	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°		Lưu lượng (m³/h)	Chiều cao ống thải (m)	Đường kính ống thải (m)	Tải lượng (g/s)			
			X (m)	Y (m)				TSP	Xylen	Benzen	Toluen
11	Dòng thải số 11	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 2	1211018	410815	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
12	Dòng thải số 12	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn HK - Ống 3	1211017	410816	15.000	8,4	0,6	0,0161	0,0113		0,0045
13	Dòng thải số 13	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 1	1211040	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
14	Dòng thải số 14	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn VG - Ống 2	1211041	410886	12.000	7,75	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
15	Dòng thải số 15	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 1	1211042	410883	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
16	Dòng thải số 16	Khí thải sau hệ thống xử lý Bồn sơn PU - Ống 2	1211042	410882	12.000	7,6	0,6	0,0129	0,0090		0,0036
17	Dòng thải số 17	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 1	1211118	410794	45.000	10,34	0,75	0,9275			
18	Dòng thải số 18	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 1 - Ống 2	1211115	410793	45.000	10,34	0,75	0,9275			
19	Dòng thải số 19	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 1	1211079	410773	45.000	10,34	0,75	0,0464			
20	Dòng thải số 20	Khí thải sau Hệ thống xử lý bụi số 2 - Ống 2	1211068	410766	45.000	10,34	0,75	0,0464			

Ghi chú:

- Tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3° cho tỉnh Đồng Nai theo Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.

- Các ô trống là nguồn thải không phát sinh tải lượng ô nhiễm.

(3) Kết quả mô phỏng

3.1). Trường hợp 1 (TH1):

Thông số TSP

Phân bố nồng độ TSP lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ và 24 giờ theo TH1 được trình bày trong hình 3.16.

Thông số Xylen

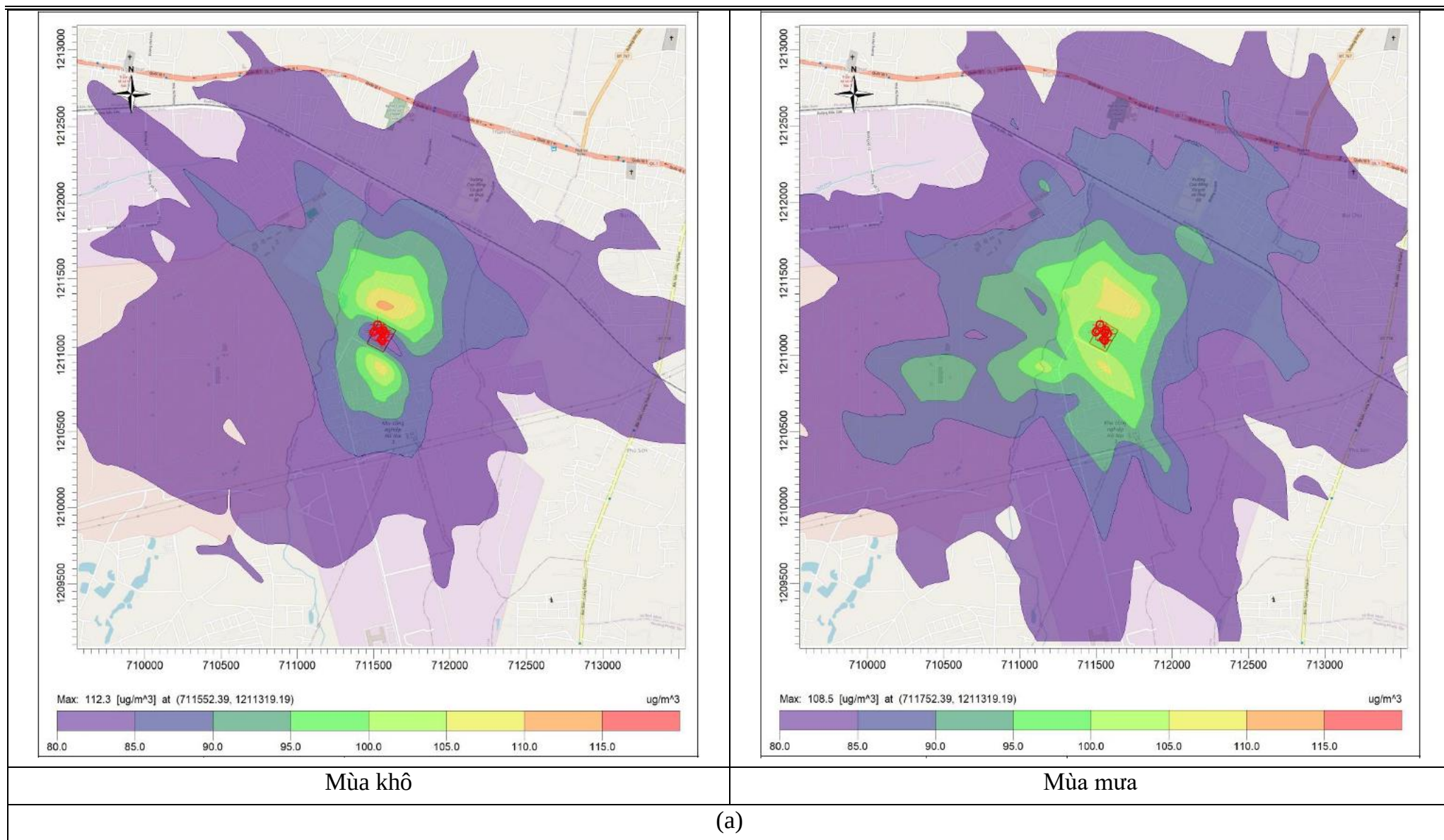
Phân bố nồng độ Xylen lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ theo TH1 được trình bày trong hình 3.17.

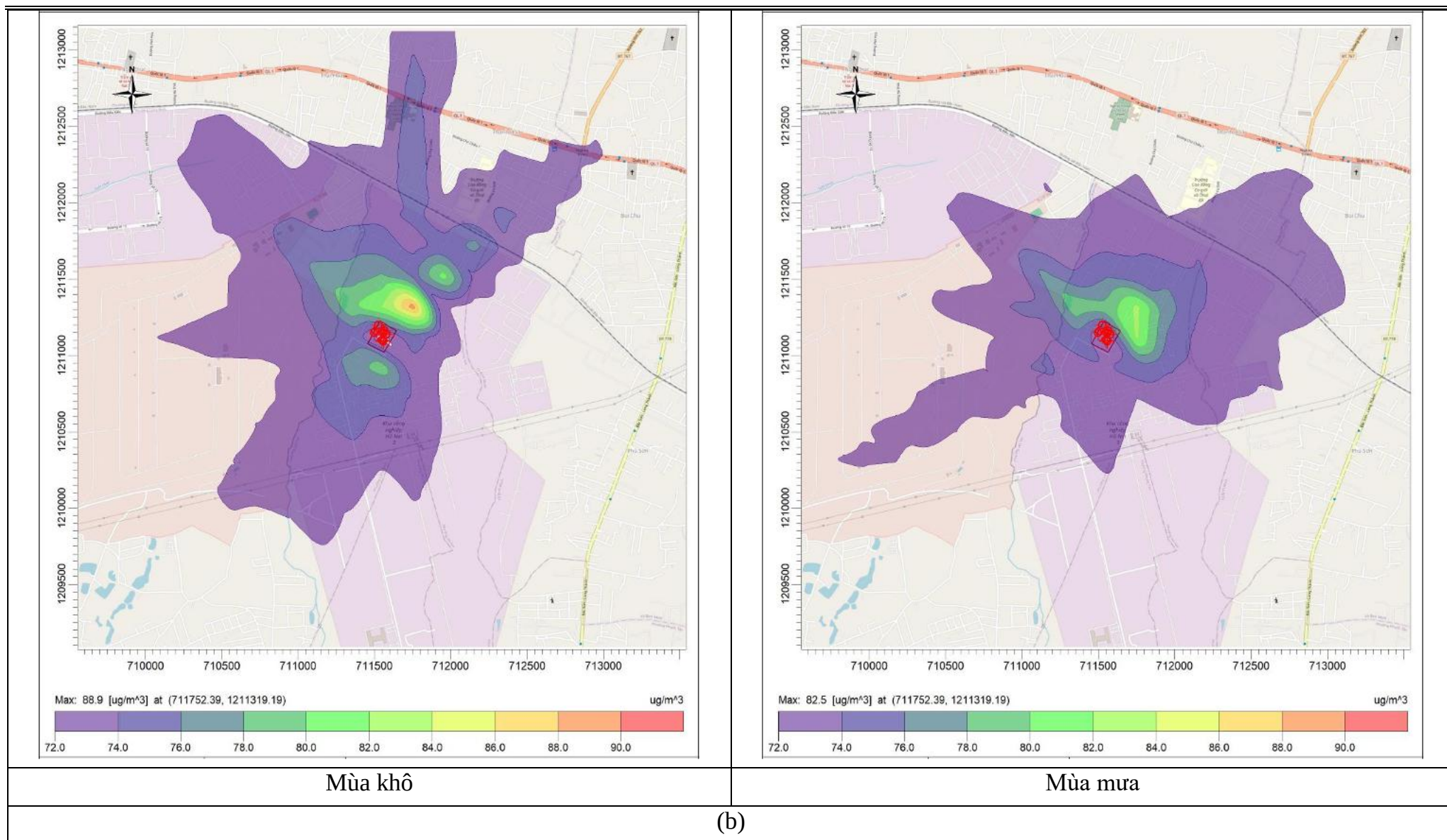
Thông số Benzen

Theo phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng thực hiện ngày 05/12/2025, nồng độ Benzen trong các mẫu khí thải đều không phát hiện (giới hạn phát hiện MDL = 0,01mg/Nm³). Do đó, báo cáo không tiến hành mô phỏng cho thông số này.

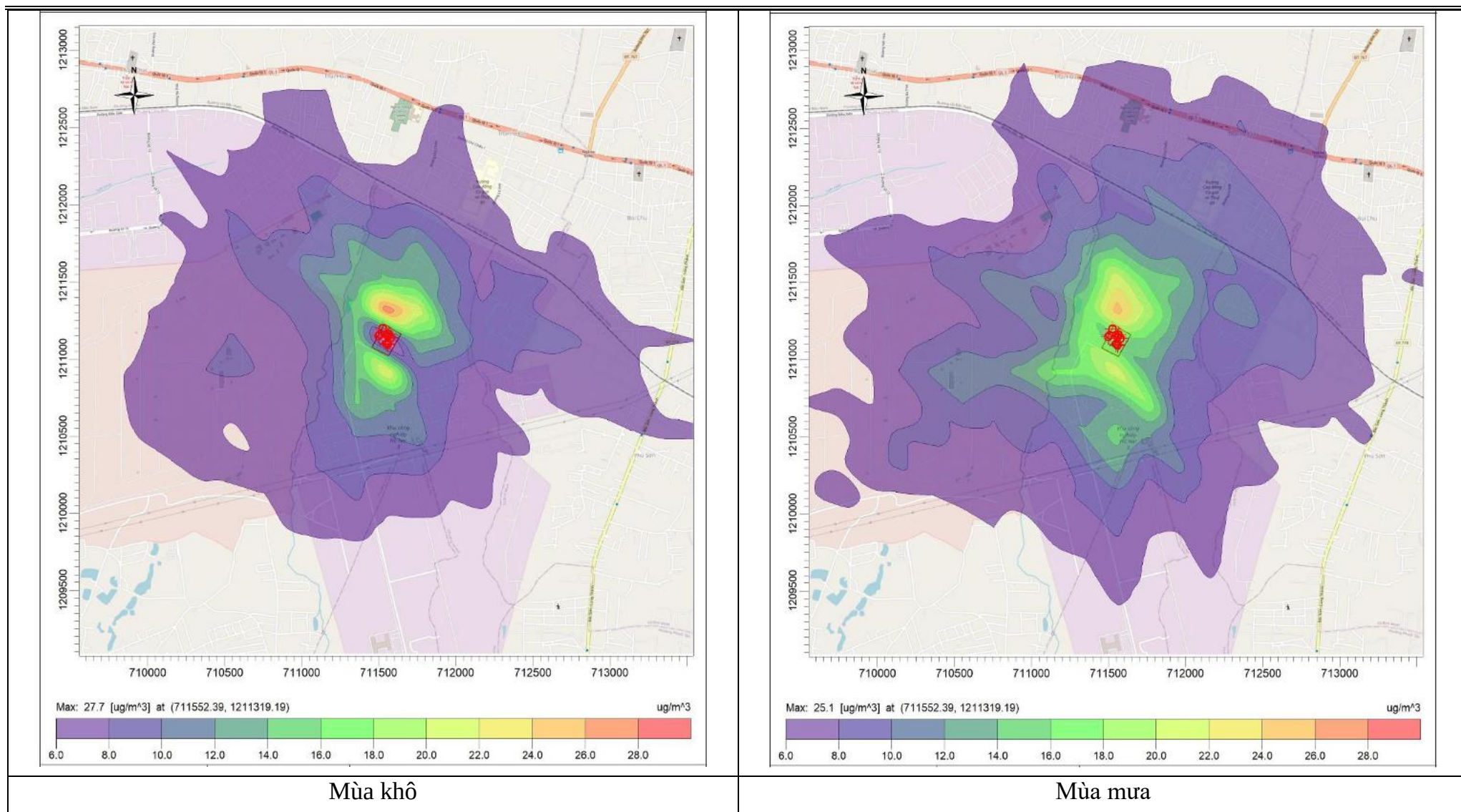
Thông số Toluene

Phân bố nồng độ Toluene lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ theo TH1 được trình bày trong hình 3.18.

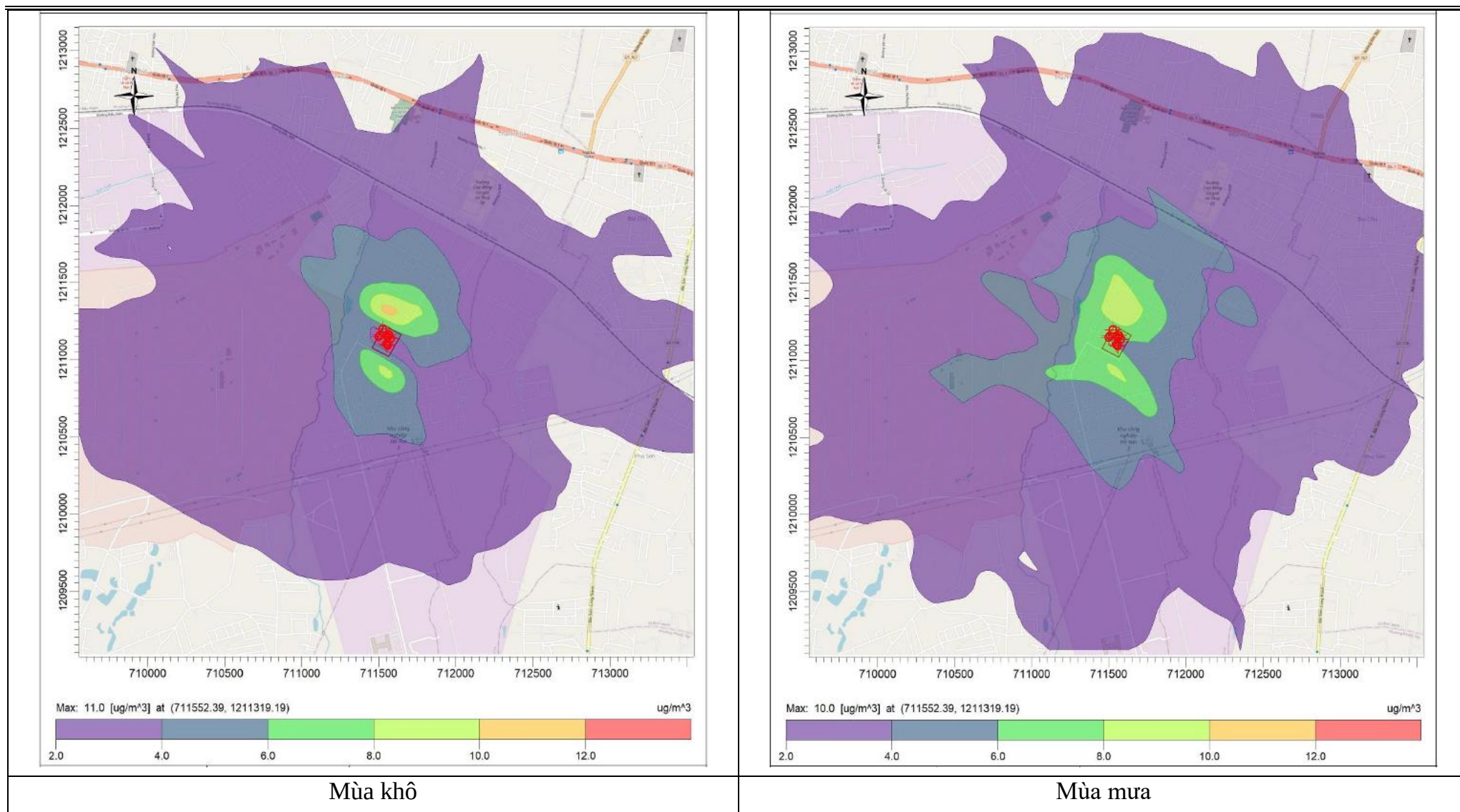




Hình 3.16. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH1.



Hình 3.17. Phân bố nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH1.



Hình 3.18. Phân bố nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH1.

Nhận xét:

- Thông số TSP:

+ Trong mùa khô: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $112,3\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $88,9\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h); Khu vực có nồng độ TSP cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 80 - 130m.

+ Trong mùa mưa: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $108,5\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ bụi lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $82,5\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h). Khu vực có nồng độ TSP lớn nhất nằm cách góc ranh giới phía Đông khu đất Cơ sở khoảng 175 - 200m về phía Đông Bắc.

- Thông số Xylen:

+ Trong mùa khô: Nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h đạt $27,7\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 1.000\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 80 - 120m.

+ Trong mùa mưa: Nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h đạt $25,1\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 1.000\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 77 - 147m.

- Thông số Toluen:

+ Trong mùa khô: Nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1h đạt $10,9\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 500\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 75 - 125m.

+ Trong mùa mưa: Nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1h đạt $9,9\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 500\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 75 - 150m.

3.2). Trường hợp 2 (TH2):

Thông số TSP

Phân bố nồng độ TSP lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ và 24 giờ theo TH2 được trình bày trong hình 3.19.

Thông số Xylen

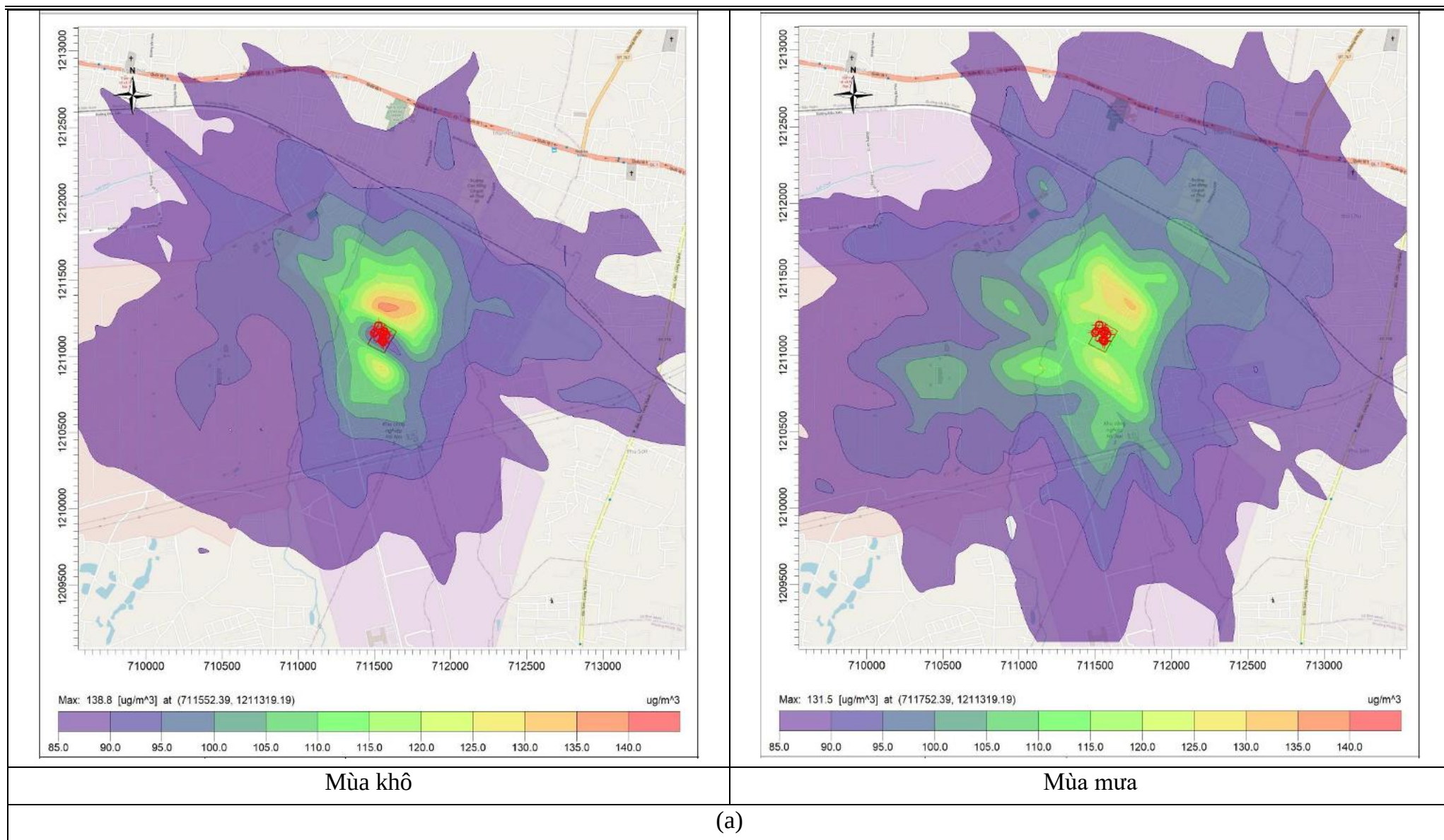
Phân bố nồng độ Xylen lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ theo TH2 được trình bày trong hình 3.20.

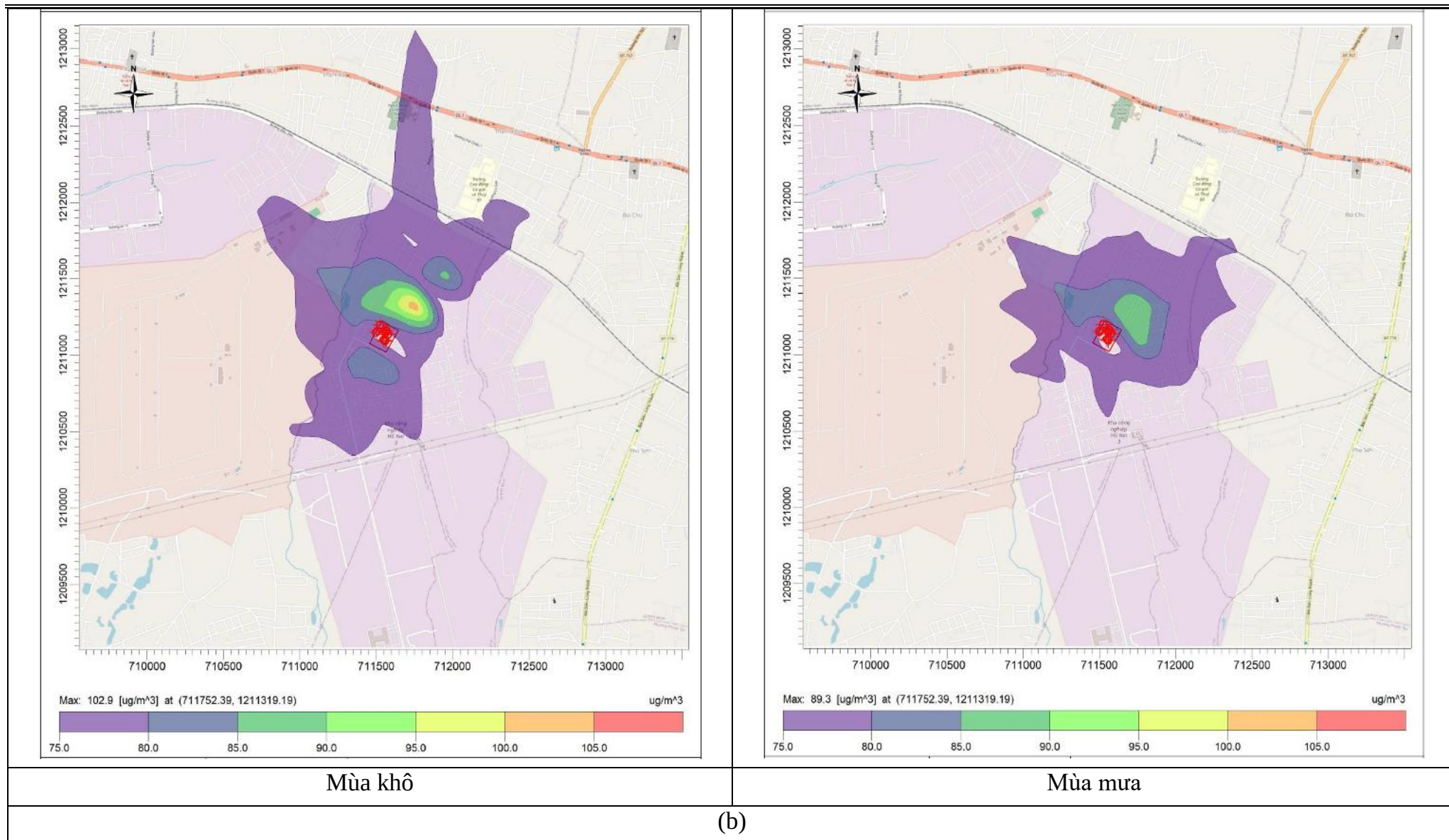
Thông số Benzen

Theo phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng thực hiện ngày 05/12/2025, nồng độ Benzen trong các mẫu khí thải đều không phát hiện (giới hạn phát hiện MDL = 0,01mg/Nm³). Do đó, báo cáo không tiến hành mô phỏng cho thông số này.

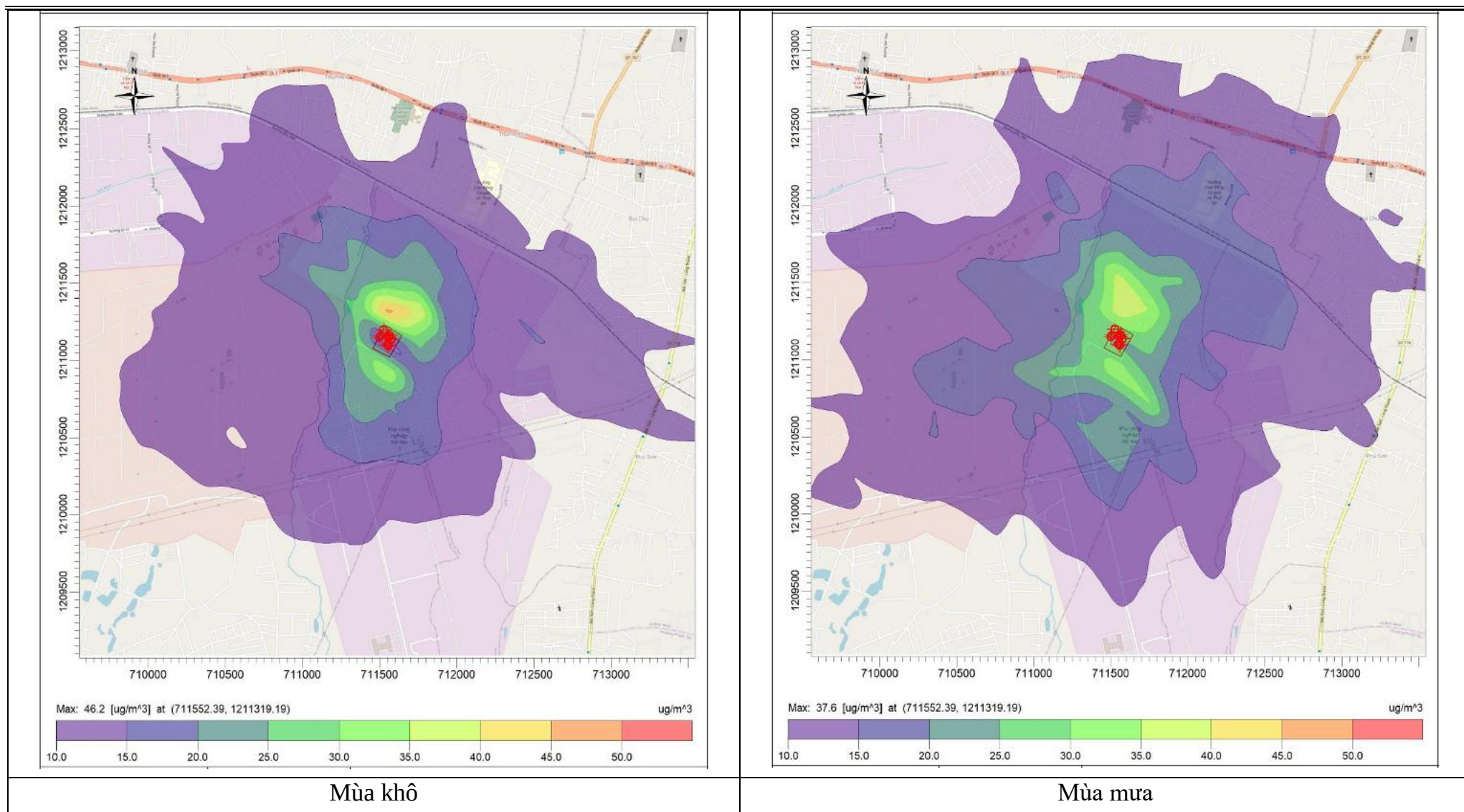
Thông số Toluene

Phân bố nồng độ Toluene lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ theo TH2 được trình bày trong hình 3.21.

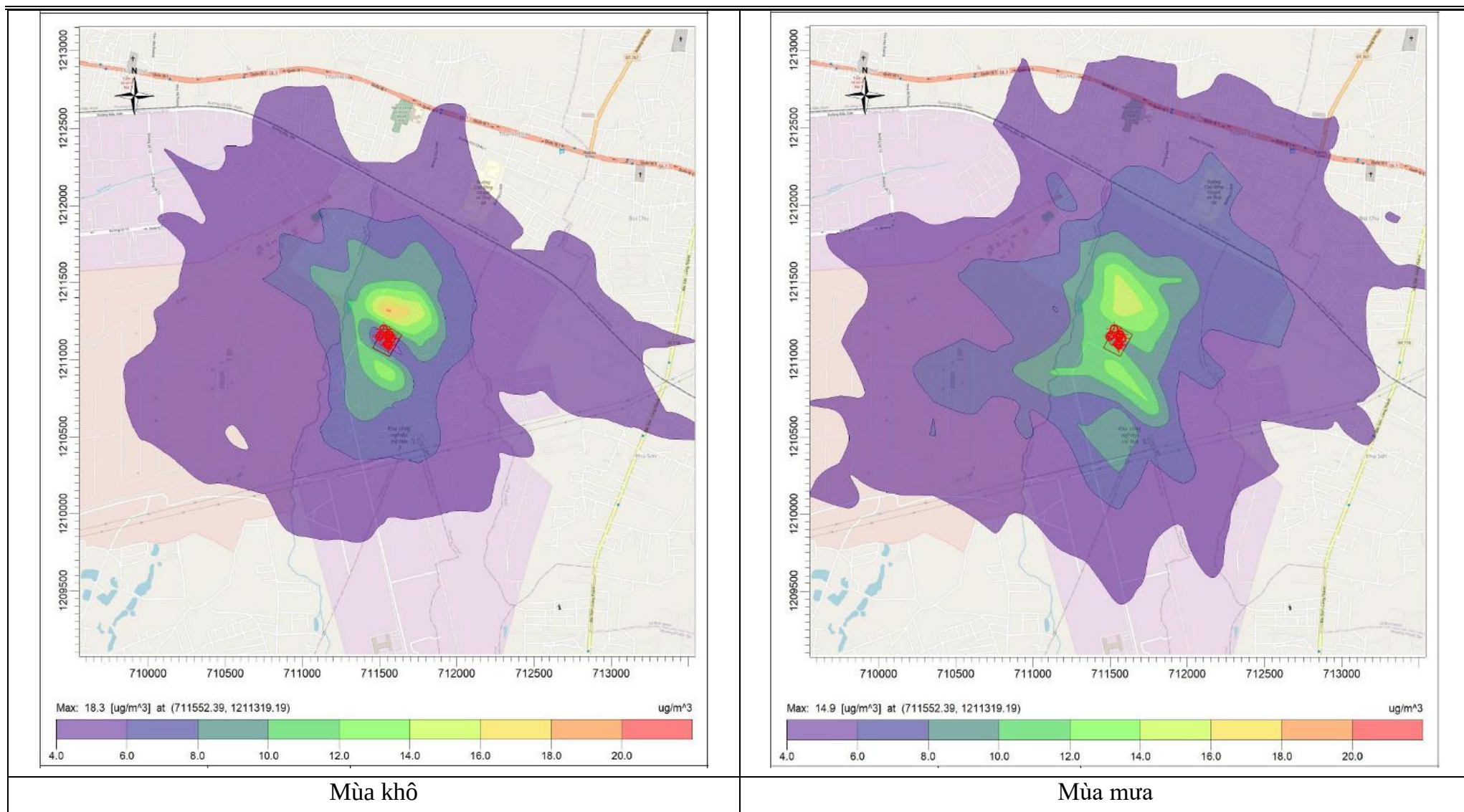




Hình 3.19. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH2.



Hình 3.20. Phân bố nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH2.



Hình 3.21. Phân bố nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1 giờ theo TH2.

Nhận xét:

- Thông số TSP:

+ Trong mùa khô: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $138,8\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $102,9\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h); Khu vực có nồng độ TSP cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 80 - 130m về phía Bắc;

+ Trong mùa mưa: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $131,5\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ bụi lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $89,3\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h). Khu vực có nồng độ TSP lớn nhất nằm cách góc ranh giới phía Đông khu đất Cơ sở khoảng 170 - 200m về phía Đông Bắc.

- Thông số Xylen:

+ Trong mùa khô: Nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h đạt $46,2\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 1.000\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 88 - 108m về phía Bắc;

+ Trong mùa mưa: Nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h đạt $37,6\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 1.000\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 90 - 290m về phía Bắc;

- Thông số Toluen:

+ Trong mùa khô: Nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1h đạt $18,3\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 500\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 90 - 105m về phía Bắc;

+ Trong mùa mưa: Nồng độ Toluen lớn nhất trung bình 1h đạt $14,9\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ Xylen lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 500\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h). Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Bắc khu đất cơ sở khoảng 80 - 300m về phía Bắc.

3.3). Trường hợp 3 (TH3)

Thông số TSP

Phân bố nồng độ TSP lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ và 24 giờ theo TH3 được trình bày trong hình 3.22.

Thông số Xylen

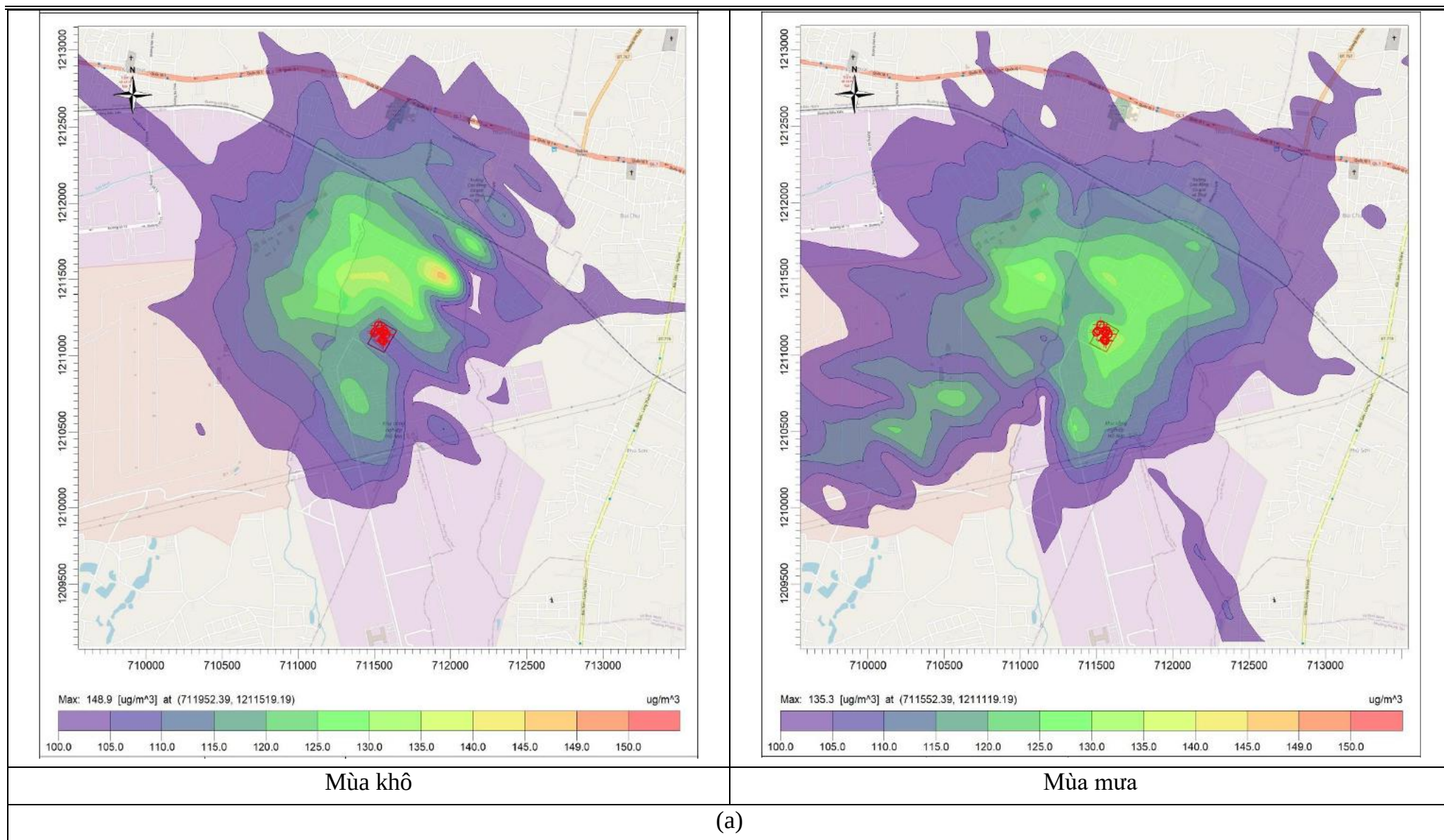
Trong trường hợp này, phân bố nồng độ Xylen lớn nhất khu vực Cơ sở tương tự như trường hợp 1 (TH1).

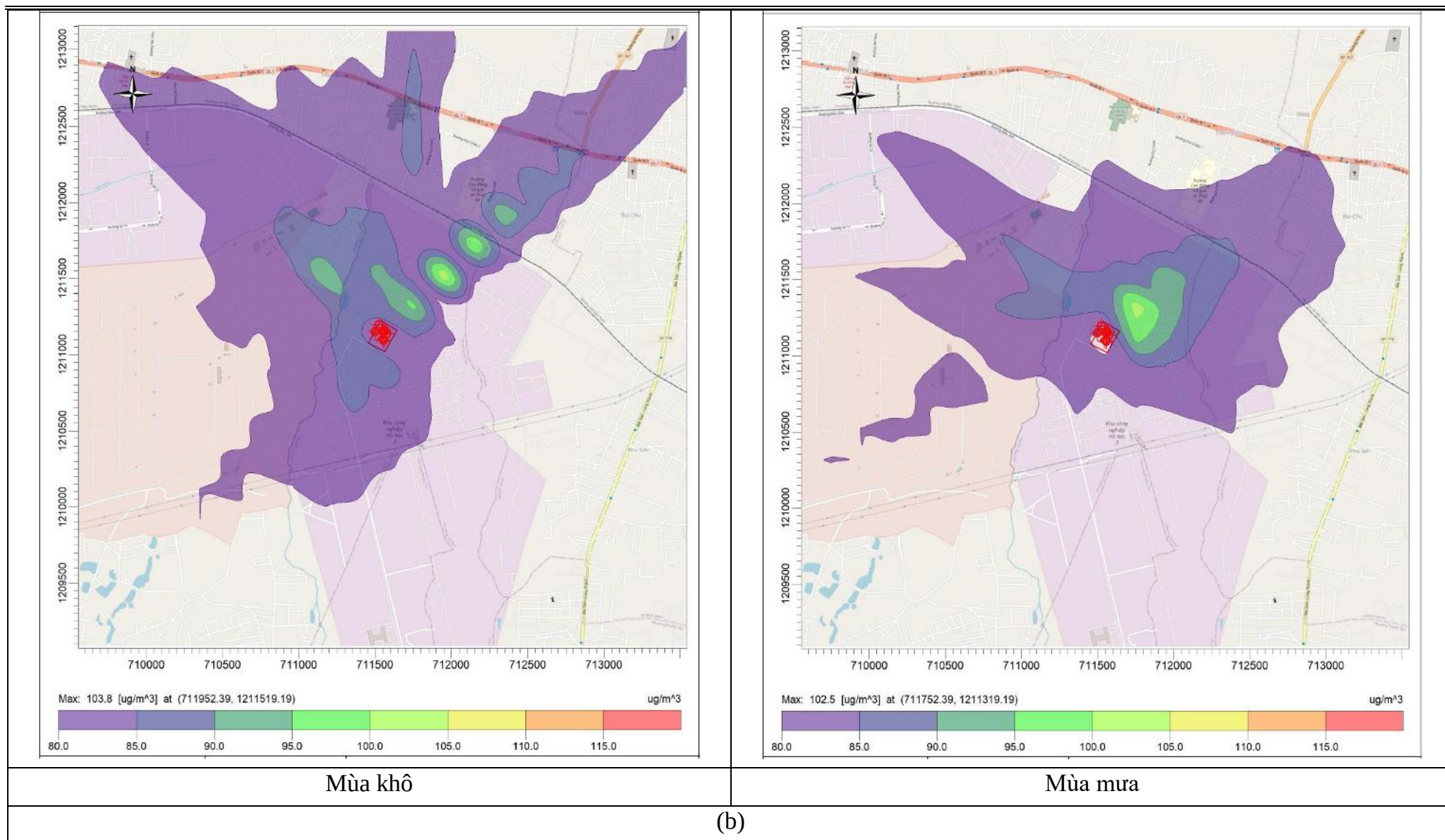
Thông số Benzen

Theo phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng thực hiện ngày 05/12/2025, nồng độ Benzen trong các mẫu khí thải đều không phát hiện (giới hạn phát hiện MDL = 0,01mg/Nm³). Do đó, báo cáo không tiến hành mô phỏng cho thông số này.

Thông số Toluene

Trong trường hợp này, phân bố nồng độ Xylen lớn nhất khu vực Cơ sở tương tự như trường hợp 1 (TH1).





Hình 3.22. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH3.

Nhận xét:

+ Trong mùa khô: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $148,9\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $103,8\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h); Khu vực có nồng độ Toluen cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Đông Bắc khu đất cơ sở khoảng 450 - 480m về phía Đông Bắc.

+ Trong mùa mưa: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $135,3\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ bụi lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $102,5\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h). Khu vực có nồng độ TSP lớn nhất nằm trong phạm vi khu đất cơ sở.

3.4) Trường hợp 4 (TH4)

Thông số TSP

Phân bố nồng độ TSP lớn nhất khu vực Cơ sở trung bình 1 giờ và 24 giờ theo TH4 được trình bày trong hình 3.23.

Thông số Xylen

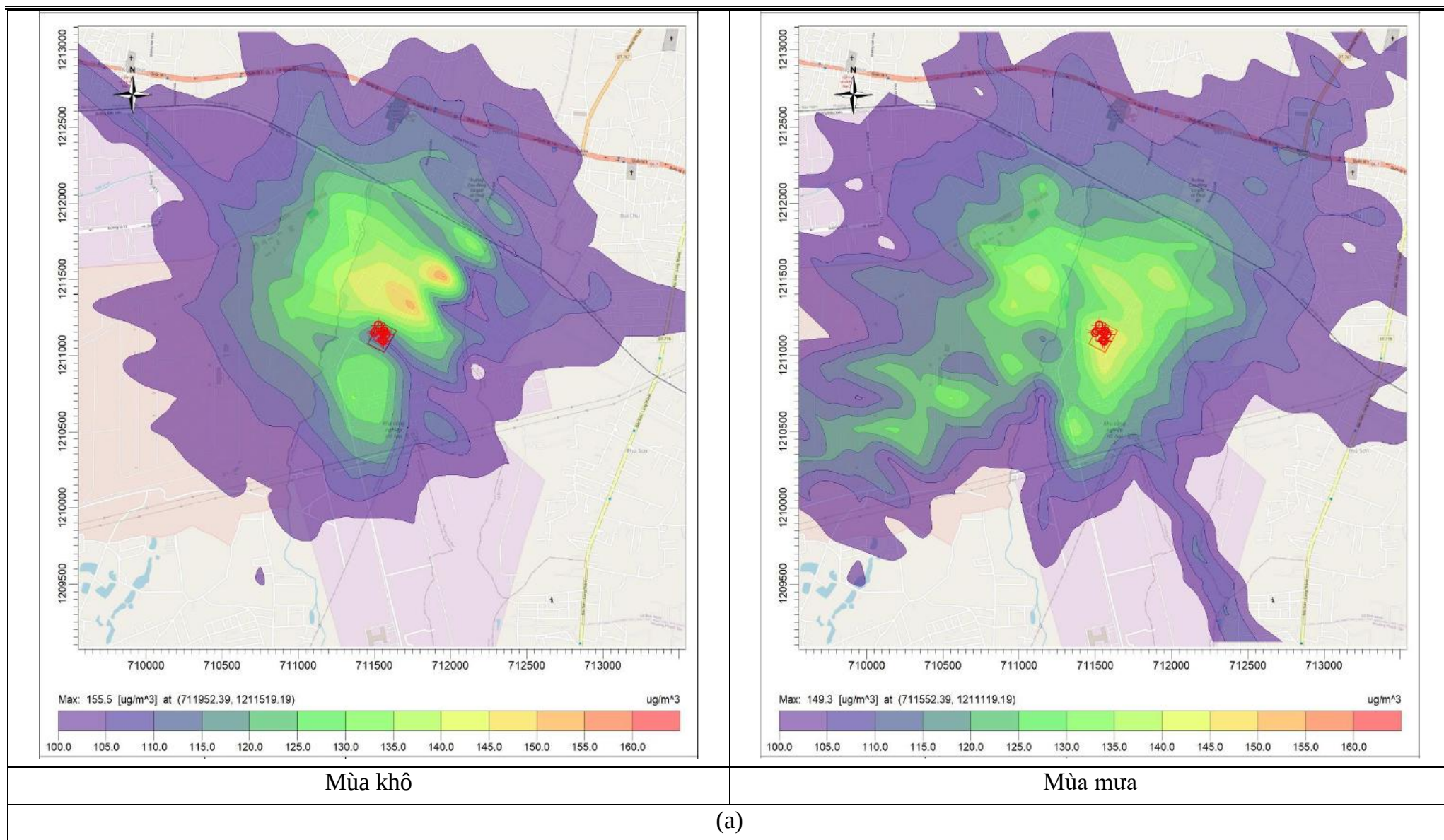
Trong trường hợp này, phân bố nồng độ Xylen lớn nhất khu vực Cơ sở tương tự như trường hợp 2 (TH2).

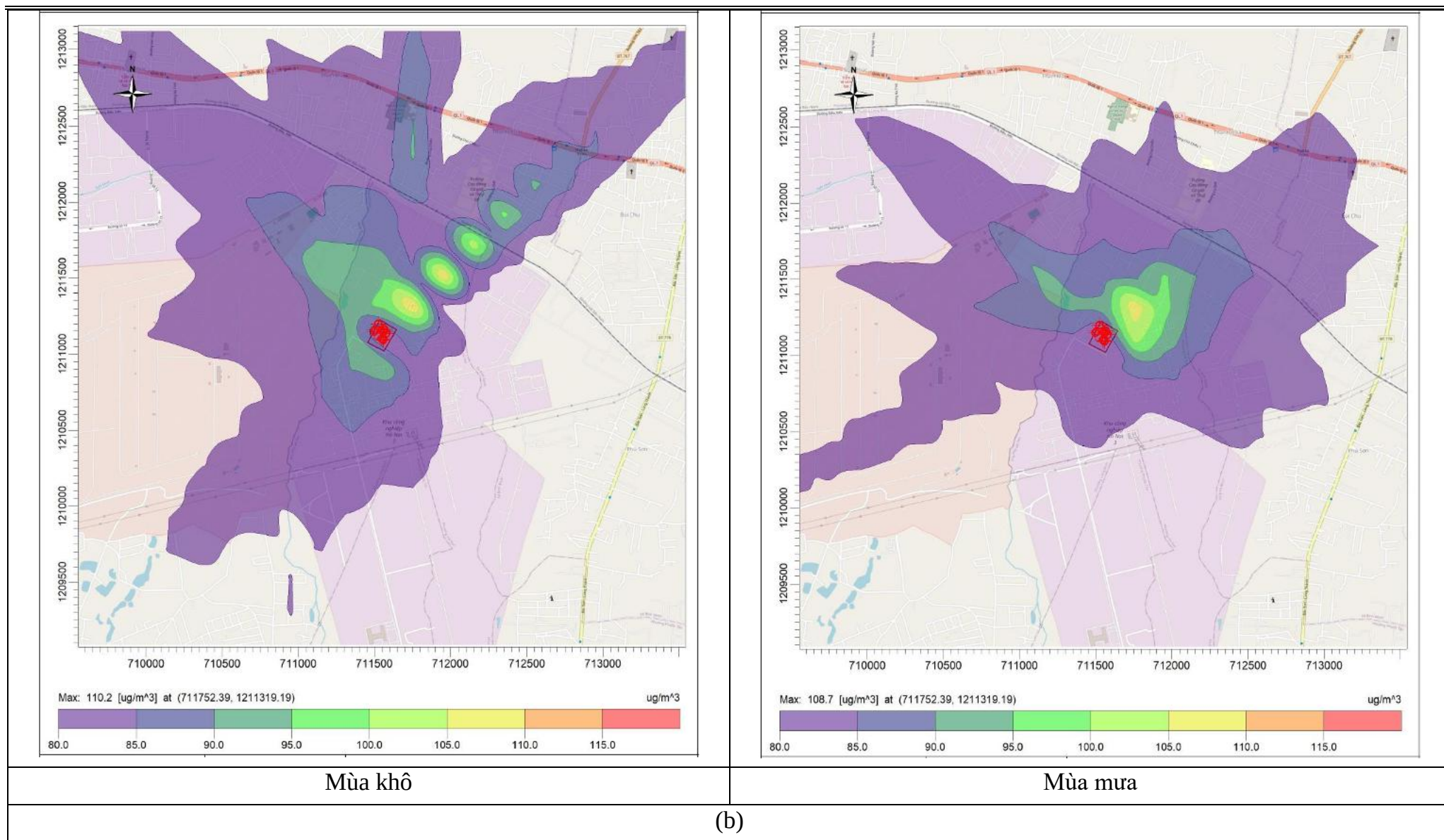
Thông số Benzen

Theo phiếu kết quả thử nghiệm do Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng thực hiện ngày 05/12/2025, nồng độ Benzen trong các mẫu khí thải đều không phát hiện (giới hạn phát hiện MDL = $0,01\text{mg}/\text{Nm}^3$). Do đó, báo cáo không tiến hành mô phỏng cho thông số này.

Thông số Toluen

Trong trường hợp này, phân bố nồng độ Toluen lớn nhất khu vực Cơ sở tương tự như trường hợp 2 (TH2).





Hình 3.23. Phân bố nồng độ TSP lớn nhất (a) trung bình 1 giờ, (b) 24 giờ theo TH4.

Nhận xét:

+ Trong mùa khô: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $155,5\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $110,2\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h); Khu vực có nồng độ TSP cao nhất nằm cách góc ranh giới phía Đông Bắc khu đất cơ sở khoảng 470 - 475m về phía Đông Bắc.

+ Trong mùa mưa: Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 1h đạt $149,3\mu\text{g}/\text{m}^3$, so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí) thì nồng độ bụi lớn nhất trung bình 1h nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 300\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 1h); Nồng độ TSP lớn nhất trung bình 24h đạt $108,7\mu\text{g}/\text{m}^3$ và nằm trong giá trị giới hạn cho phép (quy định $\leq 200\mu\text{g}/\text{m}^3$ trung bình 24h). Khu vực có nồng độ TSP lớn nhất nằm trong phạm vi khu đất cơ sở.

(4) Tổng hợp kết quả mô phỏng

Tổng hợp kết quả mô phỏng lan truyền chất ô nhiễm của Cơ sở được trình bày như sau:

Bảng 3.11. Tổng hợp kết quả mô phỏng lan truyền chất ô nhiễm.

STT	Trường hợp tính toán	Thời gian trung bình	Nồng độ lớn nhất ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)		Nồng độ môi trường nền ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	QCVN 05:2023/BTNMT ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	Ghi chú
			Mùa khô	Mùa mưa			
I	Trường hợp 1 (TH1)						
1	Bụi tổng (TSP)	Trung bình 1h	112,3	108,5	70	300	Đạt yêu cầu quy định
		Trung bình 24h	88,9	82,5	-	200	
2	Xylen	Trung bình 1h	27,7	25,1	-	1.000	Đạt yêu cầu quy định
3	Toluen	Trung bình 1h	10,9	9,9	-	500	Đạt yêu cầu quy định
II	Trường hợp 2 (TH2)						
1	Bụi tổng (TSP)	Trung bình 1h	138,8	131,5	70	300	Đạt yêu cầu quy định
		Trung bình 24h	102,9	89,3	-	200	
2	Xylen	Trung bình 1h	46,2	37,6	-	1.000	Đạt yêu cầu quy định
3	Toluen	Trung bình 1h	18,3	14,9	-	500	Đạt yêu cầu quy định
III	Trường hợp 3 (TH3)						
1	Bụi tổng (TSP)	Trung bình 1h	148,9	135,3	70	300	Đạt yêu cầu quy định
		Trung bình 24h	103,8	102,5	-	200	
IV	Trường hợp 4 (TH4)						
1	Bụi tổng (TSP)	Trung bình 1h	155,5	149,3	70	300	Đạt yêu cầu quy định
		Trung bình 24h	110,2	108,7	-	200	

Nhận xét:

- Trong trường hợp vận hành bình thường, các công trình xử lý khí thải vận hành hiệu quả các chất ô nhiễm được xử lý đạt yêu cầu quy định sau khi phát tán ra môi trường xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT.

- Trong các trường hợp sự cố (Trường hợp 2 (TH2): Công trình xử lý khí thải bồn sơn 11 (dòng thải số 1, 2, 3) gặp sự cố; Trường hợp 3 (TH3): Công trình xử lý bụi số 1 (dòng thải số 17, 18) gặp sự cố; Trường hợp 4 (TH4): Công trình xử lý khí thải bồn sơn 11 (dòng thải số 1, 2, 3) và Công trình xử lý bụi số 1 (dòng thải số 17, 18 gặp sự cố): Do tải lượng phát thải Bụi tổng (TSP), Xylen, Toluene nhỏ nên khí thải sau khi phát tán ra môi trường xung quanh đạt QCVN 05:2023/ BTNMT.

Khuyến nghị Chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý định kỳ đảm bảo các công trình xử lý khí thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt, khí thải sau xử lý đạt các yêu cầu quy định đồng thời có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đảm bảo không để xảy ra sự cố công trình xử lý hoạt động không hiệu quả.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường:

➤ **Chất thải rắn sinh hoạt:**

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà xưởng. Căn cứ theo quá trình hoạt động của Công ty hiện tại, ước tính khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,5 kg/người/ngày. Do đó, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở ước tính cụ thể như sau:

Bảng 3.12. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động.

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng tối đa công suất đăng ký (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng tái chế	9,36
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	28,08
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	56,16
Tổng		93,6

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy 20 – 120 lít được bố trí ở các khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh. Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó được thu gom về các thùng chứa chất thải lớn loại 240 lít, 660 lít bố trí tại tuyến đường nội bộ của Công ty và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy

định. Các thùng này sẽ được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ khoảng 2 ngày/lần vị đơn vị thu gom sẽ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định

Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở. (đính kèm phụ lục).

- Hình ảnh khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt:



Thùng chứa chất thải bố trí trong nhà xưởng

Thùng chứa chất thải bố trí dọc tuyến đường

➤ **Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành:

Trong quá trình sản xuất và hoạt động của nhà máy sẽ phát sinh các loại chất thải công nghiệp thông thường. Cụ thể khối lượng ước tính khoảng:

Bảng 3.13. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường trong giai đoạn hoạt động.

TT	Nhóm chất thải	Khối lượng tối đa công suất (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Nhựa: bavia nhựa thải, nhựa phế, sản phẩm nhựa lỗi...	18.000	Rắn	03 02 12	TT-R
2	Kính thải	1.500	Rắn	06 01 19	TT-R
3	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên (giấy nhám thải)	250	Rắn	07 03 18	TT
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	7	Rắn	08 02 08	TT
5	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thải, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên (Gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ từ hệ thống xử lý bụi, sản phẩm hư hỏng)	58.400	Rắn	09 01 03	TT-R

TT	Nhóm chất thải	Khối lượng tối đa công suất (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (phế liệu sắt, thép...)	200	Rắn	11 04 03	TT-R
7	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	150	Rắn	18 01 05	TT-R
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên (túi vải thu hồi bụi)	200	Rắn	18 02 02	TT
9	Bùn từ bể tự hoại	4.360	Bùn	-	TT
Tổng		83.067	-	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

Ghi chú: Túi vải thu hồi bụi từ các hệ thống thu hồi bụi tại công đoạn gia công gỗ định kỳ 5 năm Công ty thay mới một lần, khối lượng mỗi lần thay khoảng 150 kg/lần thay/năm.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

Đối với chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất được công nhân phân loại theo từng chủng loại, thu gom, tập kết vào khu vực chứa trong công ty. Hàng ngày, cuối mỗi buổi làm việc sẽ có công nhân thu gom và đưa về khu vực lưu chứa để lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa.

Toàn bộ lượng chất thải này sẽ được thu gom và lưu giữ trong 02 khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường với tổng diện tích 293,6m² (trong đó: 01 khu vực phế liệu với diện tích 63,6 m² và 01 khu vực dăm bào với diện tích 230m²). Khu vực lưu chứa chất thải với kết cấu nền xi măng chống thấm, có mái che và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Tuy nhiên, đối với gỗ vụn, đây là một loại nguyên liệu cho ngành nghề khác, do đó công ty sẽ hợp đồng với các đơn vị có nhu cầu để thu gom, vận chuyển và tái sử dụng nguồn nguyên liệu này. Đối với các chất thải không tái sử dụng được như bụi gỗ, dăm gỗ thải... công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Đối với chất thải có khả năng tái chế: Công ty sẽ bán cho đơn vị có chức năng thu gom, tái chế. Đối với bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu chứa tại bể tự hoại và định kỳ sẽ được công ty thuê đơn vị có chức năng đến tận nơi thu gom đem đi xử lý.

Tần suất thu gom chất thải thông thường: Định kỳ khoảng 2 tuần – 4 tuần/lần đơn vị thu gom sẽ đến thu gom tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh tại Công ty. Tuy nhiên, nếu khối lượng chất thải phát sinh lớn không đủ khả năng lưu kho chủ cơ sở sẽ tăng tần suất thu gom chất thải để đảm bảo không để quá tải chất thải phát sinh.

Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở. (đính kèm phụ lục).

- Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường



4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành:

Trong quá trình sản xuất và hoạt động của nhà máy sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại sau: cặn sơn thải, cặn dung môi sơn, keo thừa, giẻ lau dính thành phần nguy hại, thùng chứa sơn...

Chi tiết các loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động cơ sở như sau:

Bảng 3.14. Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động.

TT	Tên chất thải	Khối lượng tối đa công suất (kg/năm)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Các loại chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (Tấm lọc than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải).	350	03 01 07	Rắn	NH
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	160	07 03 10	Rắn	KS
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	11.700	08 01 01	Rắn/lỏng	KS
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	13.300	08 01 02	Bùn	KS
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại (Keo thải...)	21.150	08 03 01	Lỏng	KS
6	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại.	65	09 01 01	Rắn	KS

TT	Tên chất thải	Khối lượng tối đa công suất (kg/năm)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	1.800	12 06 05	Bùn	KS
8	Bóng đèn huỳnh quang và các thủy tinh hoạt tính thải	24	16 01 06	Rắn	NH
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	160	17 02 03	Lỏng	NH
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	33.250	18 01 02	Rắn	KS
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	2.090	18 01 03	Rắn	KS
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	5.200	18 02 01	Rắn	KS
13	Ắc quy chì thải	12	19 06 01	Rắn	NH
14	Pin Ni-Cd thải	12	19 06 02	Rắn	NH
Tổng cộng		89.273			

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng)

- Công trình biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- + Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- + Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa...);
- + Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản;
- + Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo”.

Sau khi phân loại tại nguồn, phân loại theo từng loại CTNH theo từng mã CTNH đã được xác định, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong kho chất thải nguy hại của công ty, có tổng diện tích khoảng 72 m². Kho lưu giữ được bố trí trong khuôn viên nhà máy, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

(Vị trí khu lưu giữ chất thải rắn được thể hiện trong mặt bằng tổng thể ở Phụ lục)

Dầu thải (dầu làm mát, dầu máy) định kỳ sẽ được chủ cơ sở lưu giữ trong thùng chứa và hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Ngoài ra, để quản lý tốt nguồn chất thải rắn, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Trong mỗi khu vực phát sinh chất thải rắn, chủ cơ sở có kế hoạch thu gom thường xuyên không để chất thải rắn tràn lan hay bị phân hủy bởi các thành phần trong môi trường. Các cống rãnh cũng có thể là nơi tích tụ chất thải được nạo vét thường xuyên;
- Xây dựng gờ chắn bao quanh khu vực chứa chất thải nhằm tránh tình trạng chất thải lỏng bên trong khu chứa rò rỉ ra ngoài hoặc nước mưa chảy vào bên trong;
- Phân công một nhân viên kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân loại, quản lý chất thải tại công ty;
- Cuối mỗi buổi làm việc, công nhân sẽ thu gom và đưa về khu vực lưu chứa để lưu giữ.
- Trong quá trình giao nhận chất thải nguy hại với đơn vị thu gom, xử lý theo hợp đồng ký kết, Công ty sẽ tuân thủ quy định giao nhận và lưu giữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.
- Toàn bộ chất thải nguy hại sau khi thu gom, lưu trữ trong nhà máy sẽ được giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương Việt Nam thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở. (đính kèm phụ lục).
- Tần suất thu gom: Định kỳ khoảng 15 -30 ngày /lần đơn vị thu gom sẽ đến thu gom tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh tại Công ty. Hiện tại, trong quá trình hoạt động của Công ty thì khu vực lưu chứa chất thải nguy hại vẫn đảm bảo khả năng lưu chứa các chất thải phát sinh với tần suất thu gom 15 -30 ngày/lần. Tuy nhiên, nếu khối lượng chất thải phát sinh lớn không đủ khả năng lưu kho chủ cơ sở sẽ tăng tần suất thu gom chất thải để đảm bảo không để quá tải chất thải phát sinh.
- *Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:*



Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

A. Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung

❖ Nguồn phát sinh:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung chủ yếu từ quá trình vận hành các loại máy móc phục vụ sản xuất như khu vực chà nhám, khu vực lắp ráp, khu vực sơn, khu vực hệ thống xử nước thải... trong quá trình sản xuất của công ty.

Ngoài ra, tiếng ồn còn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy của công nhân viên làm việc, từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Các loại xe khác nhau sẽ phát sinh các mức độ ồn khác nhau. Nguồn ồn này không liên tục, phân bố trong không gian rộng, môi trường không khí khu vực sẽ ổn định trở lại khi các phương tiện ngừng hoạt động.

Tuy nhiên, khu vực Cơ sở nằm trong KCN, cách xa khu dân cư nên tác động từ tiếng ồn ảnh hưởng đến các nhà máy xung quanh Cơ sở. Những người công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn cao là người chịu tác động lớn nhất, kể đó là công nhân làm việc tại các bộ phận sản xuất trong nhà máy.

Chủ cơ sở đã có những biện pháp giảm thiểu tiếng ồn khi Cơ sở đi hoạt động như sau:

❖ Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung công ty thực hiện như sau:

+ Tiếng ồn, rung động trong khu vực sản xuất:

Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, công ty sử dụng các biện pháp sau:

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Phân bố các nguồn gây ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý.
- Tăng cường các vách ngăn nhà xưởng, tường ngăn giữa các khu vực có máy móc thiết bị có thể gây ồn lớn bằng vật liệu có khả năng cách âm nhằm hạn chế tác động đến công nhân làm việc ở các khu vực khác.
- Trang bị nút tai cho công nhân làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động.
- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.
- Lắp đặt đệm chống rung với các thiết bị công suất lớn như máy phay, máy cắt...
- Định kỳ 1 năm/lần tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Thường xuyên tập huấn, giáo dục nâng cao nhận thức về tác hại tiếng ồn.
- Trồng cây xanh, thảm cỏ đạt tỷ lệ trên 15% tổng diện tích đất sử dụng để tạo mỹ quan cho Công ty cũng như điều hòa các yếu tố vi khí hậu, hạn chế ô nhiễm môi trường. Đặc biệt, Công ty chú ý tăng cường trồng các dải cây xanh (cây có tán với mật độ cao) xung quanh nhà máy để hạn chế tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

+ Tiếng ồn do các phương tiện giao thông:

Để hạn chế tiếng ồn từ các phương tiện giao thông khi cơ sở đi vào hoạt động được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Cây xanh có tác dụng che nắng, giảm bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường.

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ cơ sở.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

B. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở

- QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn trong môi trường làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép của độ rung trong môi trường làm việc.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành:

6.1. Công trình phòng, ngừa sự cố môi trường đối với nước thải:

Các sự cố môi trường thường xảy ra bất ngờ và có thể để lại thiệt hại lớn. Vì vậy mà Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với các sự cố kèm theo đó là các quy trình, hướng dẫn công việc một cách chi tiết rõ ràng.

Bảng 3.15. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố.

TT	Sự cố	Phạm vi	Tình huống sự cố	Biện pháp phòng ngừa sự cố	Ghi chú
1	Sự cố tắc bồn cầu, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại	Bể tự hoại	- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. - Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu	- Thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu. - Tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh. - Thường xuyên tiến hành hút hầm cầu.	-
2	Sự cố tràn đổ nước thải ra môi trường	Hệ thống thu gom nước thải	- Do đường ống thu gom, hố ga bị nứt vỡ, sụt lún. - Do đường ống thu gom nước thải bị nghẹt.	- Tăng cường kiểm tra giám sát các đường ống thu gom, trạm bơm nước thải. - Phổ biến và đào tạo nhân viên về ứng phó sự cố tràn đổ nước thải	- Tuân thủ theo các quy định vận hành và bảo trì đường ống thoát nước thải - Thực hiện ứng phó theo phương án ứng phó sự cố tràn đổ nước thải

TT	Sự cố	Phạm vi	Tình huống sự cố	Biện pháp phòng ngừa sự cố	Ghi chú
		Hệ thống xử lý nước thải tập trung	- Do hư hại, nứt vỡ các bể xử lý do sụt lún, xói mòn...	- Đảm bảo chất lượng các bể theo đúng quy định về xây dựng. - Thường xuyên kiểm tra tình trạng các bể để kịp thời sửa chữa những hư hỏng.	- Tuân thủ theo các quy định bảo trì thiết bị trong nhà máy xử lý nước thải.
3	Sự cố nước thải chưa đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	- Do hệ thống XLNT bị sự cố kỹ thuật (hư hỏng máy móc, thiết bị của công đoạn chính, bể vỡ đường ống...).	- Kiểm tra giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải - Bảo trì bảo dưỡng máy móc theo định kỳ. - Vệ sinh bể xử lý. - Trang bị các thiết bị dự phòng: Bơm chìm, máy thổi khí.	- Tuân thủ theo các quy định bảo trì thiết bị.
			- Do hệ thống bị quá tải về lưu lượng.	- Kiểm tra, giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.	- Kiểm tra, giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải. - Thực hiện ứng phó theo phương án ứng phó sự cố nước thải vượt tiêu chuẩn.
			-Xảy ra sự cố hư hỏng, không vận hành được hệ thống.	- Tạm dừng hoạt động nhằm bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý, Cơ sở đi mới vào hoạt động trở lại.	- Kiểm tra, giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải. - Thực hiện ứng phó theo phương án ứng phó sự cố nước thải vượt tiêu chuẩn.

* Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

- Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Định kỳ 1 lần/1 năm thực hiện duy tu hệ thống thoát nước mưa, và 2 lần/1 năm đối với hệ thống xử lý nước thải.

6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải:

✓ Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại hệ thống xử lý bụi, khí thải và biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tương ứng:

- Tính toán và thiết kế ứng với trường hợp lưu lượng khí thải cao nhất.
- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng khí thải đầu vào và đầu ra của HTXL.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.
- Những người vận hành hệ thống được đào tạo các kiến thức về:
 - + Lý thuyết các quá trình xử lý khí thải cơ bản đang được ứng dụng tại HTXL.
 - + Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống.
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
 - + Hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
 - + Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý
- ✓ Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống:
 - Thực hành các thao tác vận hành hệ thống.
 - Thực hành xử lý các tình huống sự cố.
 - Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:
 - + Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
 - + Liên hệ với đơn vị thiết kế để sửa chữa gấp. Thông báo với cơ quan quản lý nhà nước để hướng dẫn khắc phục.
 - + Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1-Bảo đảm an toàn về con người; 2-An toàn tài sản; 3-An toàn công việc.
 - + Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Trong trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng, không vận hành được hệ thống, Cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động nhằm bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý, Cơ sở đi mới vào hoạt động trở lại.

✓ Các thiết bị dự phòng của hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở khi có sự cố:

Bảng 3.16. Các thiết bị dự phòng của hệ thống xử lý khí thải khi gặp các sự cố

STT	Tên thiết bị	Số lượng (cái)
1	Túi vải	36
2	Bộ động cơ băng tải xích	01
3	Bộ điều nhiệt chữa cháy cho hệ thống lọc	01
4	Công tắc áp suất cho hệ thống lọc	02
5	Van điện từ	02

6.3. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải:

- Sự cố về kho chứa chất thải rắn: chất thải rắn nếu không được lưu trữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tràn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

- Phát tán tại chỗ: Do rò rỉ thiết bị chứa, chiết rót... dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa, với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường.

- Phát tán cường bức: Do kho chứa có chất dễ cháy, nổ... trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một lý do nào đó nêu trên dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

** Quy trình ứng phó sự cố môi trường:*

Các bước xử lý:

- Bước 1: Báo động.
- Bước 2: Xác định nguồn phát tán, rò rỉ và ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.
- Bước 3: Xử lý việc phát tán, tràn đổ chất thải. Trong quá trình thực hiện chú ý công tác cháy nổ, chống điện giật...
- Bước 4: Trong trường hợp vượt quá khả năng của cơ sở, Công ty tiến hành thông báo ngay cho chính quyền địa phương, Ban quản lý các khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến sự cố xảy ra.

* Hiện công ty đã có những biện pháp khắc phục sự cố trong quá trình lưu giữ chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- Kho chứa của nhà máy có mái che và gờ bao quanh tránh nước mưa chảy tràn vào. Thùng chứa chất thải ghi tên chất thải lưu trữ.
- Các thùng chứa chất thải có nắp đậy kín và ghi dẫn cho từng loại chất thải lưu trữ. Trang bị thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động tại khu vực thùng chứa chất thải để phòng khi có sự cố xảy ra.
- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.4. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Chủ cơ sở thực hiện nghiêm ngặt các nội quy phòng chống sự cố cháy nổ. Các biện pháp phòng tránh sự cố cháy nổ thực hiện như sau:

- Thiết kế hệ thống điện an toàn, có bộ phận ngắt mạch tự động khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có hồ sơ thiết bị kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Công nhân hoặc cán bộ vận hành máy móc thiết bị được huấn luyện và thực hành đúng thao tác và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.
- Công nhân làm việc trực tiếp trong các nhà xưởng sản xuất, kho chứa nhiên liệu được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ.
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, đèn hiệu và hệ thống báo động trong các khu vực nhà máy.
- Trang bị đầy đủ và bố trí hợp lý các phương tiện phòng chống cháy nổ tại các khu vực nhà máy bao gồm:
 - + Bình chữa cháy đặt tại các vị trí trong văn phòng, nhà xưởng, đặc biệt là các vị trí có nguy cơ cháy nổ cao;
 - + Các họng lấy nước chữa cháy xung quanh nhà máy: đặt tại các ngã 3, ngã 4 để thuận lợi cho việc cung cấp nước chữa cháy.
- Các phương tiện PCCC được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động, nguồn nước PCCC được duy trì thường xuyên.
- Công ty đã được Công An tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị PCCC số 112/PC.23 ngày 25/07/2002; số 229/PC23 ngày 13/12/2002 và Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 10/07/2003.
- Công ty đã lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng thiết kế, gồm:
 - + Bố trí giao thông phục vụ PCCC, đảm bảo an toàn PCCC.
 - + Bố trí đầy đủ lối thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn trong nhà xưởng kho chứa, văn phòng...
 - + Lắp đặt đầy đủ hệ thống chữa cháy tự động bằng đầu phun Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy tại nhà xưởng, văn phòng, và các công trình phụ trợ khác...
 - + Lắp đặt đầy đủ hệ thống chống sét.
 - + Lắp đặt hệ thống thông gió.
 - + Có giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan.
 - + Kiểm tra hệ thống điện định kỳ.
- Quy định khu vực hút thuốc tại Nhà máy, tránh xa các khu vực chứa nguyên liệu, thành phẩm sản xuất.
- Định kỳ, phối hợp với đơn vị có chức năng đánh giá tình trạng sử dụng của thiết bị PCCC hiện trạng để cơ sở có phương án thay thế kịp thời.

- Định kỳ 1 năm/lần, Công ty sẽ phối hợp với cơ quan phòng cháy có chức năng thực hiện diễn tập PCCC tại nhà máy, đồng thời, cử cán bộ tại cơ sở đi tập huấn các lớp về phòng cháy chữa cháy.

** Quy trình chữa cháy:*

Bước 1: Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

Khi xảy ra sự cố cháy nổ tại nhà máy: đặc biệt tại các khu vực cháy có liên quan đến hóa chất, nhanh chóng khóa hoặc chặn hệ thống thoát nước mưa, nhằm hạn chế khả năng nước sau quá trình dập lửa có thể nhiễm hóa chất, chảy vào hệ thống thoát nước mưa. Đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình chữa cháy được dẫn về hệ thống thu gom nước thải để xử lý.

Bước 2. Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Bước 3. Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó công ty sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra công ty sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch khắc phục.

Bước 4: Báo cáo lên cơ quan có chức năng để điều tra làm rõ và tiến hành bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan.

** Số lượng các thiết bị dự phòng để ứng phó sự cố:*

Bảng 3.17. Các thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ

STT	Loại phương tiện, hệ thống PCCC	Số lượng	Đơn vị tính
1	Bình PCCC	624	Bình
2	Bộ quần áo PCCC	15	Bộ
3	Đèn pin CNCH	5	Cái
4	Loa pin	5	Bộ
5	Túi sơ cấp cứu	2	Cái
6	Máy bơm PCCC	3	Cái
7	Cuộn vòi, lăng PCCC	129	Cái
8	Tủ PCCC	67	Cái
9	Đầu báo khói dạng tia chiếu	33	Cái
10	Đầu báo cháy dạng điểm	78	Cái
11	Hệ thống chuông báo cháy, nút nhấn khẩn cấp	32	Bộ
12	Hệ thống chữa cháy tự động	1	Hệ thống
13	Màng ngăn cháy	2	-

Hình ảnh về phòng cháy chữa cháy đã lắp đặt:



Hệ thống PCCC đã được công ty trang bị trong và ngoài nhà xưởng

6.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:

Để phòng chống và cấp cứu sự cố rò rỉ nguyên liệu dạng lỏng, rắn hay khí, chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng các cơ quan chức năng kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật trong kho chứa, phương tiện vận tải và lập phương án ứng cứu sự cố, cụ thể như sau:

Hệ thống kho chứa, bảo quản hóa chất:

Hệ thống kho chứa nguyên nhiên liệu sẽ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (bao gồm các hệ thống làm mát, hệ thống chống sét, hệ thống cứu hỏa, vòi nước để xử lý kịp thời trường hợp bị dính hóa chất...). Cụ thể như sau:

- Hóa chất đều có bảng hướng dẫn an toàn hóa chất. Hóa chất được sắp xếp ngăn nắp gọn gàng, đồng thời đánh dấu ghi rõ chủng loại và quy trình xử lý khẩn cấp khi có rò rỉ.
- Lưu trữ nguyên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng trong một thời gian nhất định).
- Các khu vực đều bố trí găng tay, đồ phòng hộ...

Vận tải và quá trình nhập xuất nhiên liệu:

- Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu lỏng sẽ có đủ tư cách pháp nhân, cũng như đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường giao thông.

- Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nhiên liệu như:

- + Các loại hóa chất được dán đầy đủ thông tin về chủng loại, độc tính nguy hiểm.
- + Tránh các va đập mạnh trong quá trình xếp dỡ nguyên vật liệu.
- + Thường xuyên kiểm tra độ kín khít của các thùng, bồn chứa chất lỏng để phát hiện kịp thời các trường hợp bị rò rỉ.
- + Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như kính, găng tay, khẩu trang...

Quy trình ứng cứu cụ thể cho quá trình tràn đổ và rò rỉ hóa chất:

- Báo động:

+ Ngay lập tức báo cho công nhân hay trưởng ca hay phụ trách phòng gần nơi xảy tràn, rò rỉ hóa chất.

+ Báo cho trung tâm bảo vệ sức khỏe và môi trường (nếu cần).

- Xác định vị trí hóa chất tràn đổ, rò rỉ:

+ Nhanh chóng xác định hóa chất chảy tràn từ thùng, bể chứa nào.

+ Xác định tên, vị trí chảy tràn, đường ống, van...

- Mang thiết bị bảo hộ lao động:

+ Mặt nạ, khẩu trang, găng tay...

+ Các bảo hộ các nhân khác...

+ Các đơn vị sản xuất có trang bị dụng cụ phòng hộ (kính bảo hộ/găng tay) các cá nhân đều được trang bị dụng cụ phòng hộ (nhét tai, nón an toàn...)

+ Các đơn vị sản xuất có trang bị công cụ quét dọn vệ sinh không gian và quản lý phân loại rác, đảm bảo môi trường làm việc sạch sẽ và tái sử dụng vật liệu.

+ Nhân viên phòng thực nghiệm phải được qua đào tạo và tuyển chọn chuyên nghiệp, để có thể giảm thiểu đến tối đa sự cố tai nạn phát sinh.

+ Tắt nguồn gây tràn: tắt các đường ống, van, thùng chứa gây rò rỉ.

+ Đóng các van cần thiết hay tắt bơm liên quan để không cho tiếp tục gây tràn bể.

+ Để tránh trường hợp này, chuẩn bị bao cát, bông thấm ở những nơi cần thiết... và dùng các vật liệu này để thấm hóa chất chảy tràn hay rò rỉ.

- Cô lập khu vực rò rỉ:

+ Dùng biển báo thanh chắn, hàng rào hay cho người đứng canh chừng không cho bất cứ ai đi qua khu vực rò rỉ.

+ Đóng tất cả các van xả hay dùng các phương tiện khác (nếu được) để ngăn không cho hóa chất rò rỉ, chảy tràn xuống đất, hệ thống cống...

+ Dùng thùng hứng các hóa chất rò rỉ.

+ Thu hồi hóa chất chảy tràn, đổ.

- + Sửa chữa chỗ rò rỉ, vệ sinh sau sự cố.
- + Lập biên bản và viết báo cáo nguyên nhân và hậu quả sự cố.

Quy trình ứng phó cụ thể cho sự cố cháy xảy ra tại cơ sở:

- Trường hợp có sự cố cháy nổ xảy ra tại cơ sở thì tất cả các cán bộ công nhân viên trong công ty (đặc biệt là những công nhân được tập huấn về PCCC) hết sức cố gắng dập tắt đám cháy đồng thời báo cho ban khẩn cấp tại Công ty và cơ quan PCCC của tỉnh.

- Tìm mọi cách để tách biệt nguyên vật liệu ở khu vực chưa phát cháy ra thật xa so với khu vực cháy.

- Hàng năm công ty sẽ phối hợp với cơ quan PCCC của tỉnh diễn tập chương trình ứng phó sự cố cháy.

Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động tiếp xúc trực tiếp:

- Công ty sẽ lập phương án tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.

- Công ty sẽ mời đơn vị có chuyên môn và chức năng huấn luyện an toàn hóa chất.

- Định kỳ 02 năm công ty sẽ mời đơn vị có chức năng huấn luyện cho cán bộ quản lý và người lao động.

* Các thiết bị dự phòng ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại cơ sở:

Bảng 3.18. Thiết bị dự phòng ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tại cơ sở

STT	Tên thiết bị, vật liệu	Số lượng	Đơn vị tính
1	Cát	8	Phuy
2	Thùng chứa chất thải nguy hại	20	Thùng

6.6. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động:

Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động như sau:

- Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm, nơi chứa nguyên liệu sản xuất;
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở khu vực gây ồn lớn, làm việc khu vực cưa, cắt, khoan: nút tai chống ồn, khẩu trang than hoạt tính, găng tay chịu nhiệt, nón bảo hộ, quần áo, giày...;
- Công nhân vận hành máy sản xuất, được hướng dẫn cụ thể về quy trình hoạt động của máy và cách vận hành lò; chu kỳ vệ sinh, bảo trì máy móc thay lớp bảo ôn.
- Đối với công nhân lao động trực tiếp ở khu vực công đoạn nhập liệu sản xuất hiểu rõ tính chất các loại nguyên liệu, thứ tự pha chế các loại nguyên liệu cũng như một số kiến thức cơ bản về tác hại của các loại nguyên liệu, cách sơ cứu kịp thời khi có sự cố
- Huấn luyện cho công nhân về vệ sinh an toàn lao động và hướng dẫn bảo hộ lao động trước khi đi vào nhận công tác.
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc được khám sức khỏe; chủ cơ sở căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

** Các thiết bị dự phòng ứng phó sự cố tai nạn lao động tại cơ sở:*

Bảng 3.19. Thiết bị dự phòng ứng phó sự cố tai nạn lao động tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính
1	Cáng cứu thương	01	Cái
2	Túi thuốc sơ cấp cứu	02	Túi

6.7. Sự cố liên quan tới quản lý an ninh trật tự, an toàn giao thông:

Để hạn chế các vấn đề liên quan tới an ninh trật tự, an toàn giao thông trong quá trình hoạt động, công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

+ Đối với tác động liên quan đến an ninh trật tự xã hội:

- Xây dựng, ban hành các nội quy nhà máy, đồng thời có các biện pháp xử phạt nếu vi phạm nội quy.
- Trang bị các bảng biểu, hướng dẫn, bảng tin và công khai thông tin đơn vị cần liên lạc khi xảy ra các sự cố về an ninh trật tự trong khu vực.
- Tuyên truyền, vận động công nhân góp sức cùng đấu tranh, phòng ngừa và tố giác tội phạm.
- Thành lập đội bảo vệ giữ an toàn trật tự trong khu vực, bên cạnh đó tham công tác điều tiết giao thông cho khu vực cơ sở và lân cận vào giờ cao điểm.

+ Đối với tác động liên quan đến an toàn giao thông:

- Thiết kế xây dựng sân bãi, đường nội bộ có diện tích hợp lý, bố trí các hạng mục công trình phù hợp cho các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.
- Lắp đặt đầy đủ các biển báo, cảnh báo, tín hiệu giao thông, vạch kẻ đường, đèn chiếu sáng... trong khu vực nhà máy.
- Bố trí công nhân viên điều tiết các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực nhà máy, tránh tập trung đông gây ách tắc giao thông, tuân thủ các luật lệ giao thông, chuyên chở đúng trọng tải.
- Kết hợp, phối hợp với chính quyền địa phương, hạ tầng khu công nghiệp đề xuất các biện pháp, giải pháp nhằm giảm thiểu tác động do hoạt động của cơ sở đến vấn đề ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm.

6.8. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động:

Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động như sau:

- Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm, nơi chứa nguyên liệu sản xuất
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở khu vực gây ồn lớn, làm việc khu vực cưa, cắt, khoan: nút tai chống ồn, khẩu trang than hoạt tính, găng tay chịu nhiệt, nón bảo hộ, quần áo, giày...
- Đối với công nhân lao động trực tiếp ở khu vực công đoạn nhập liệu sản xuất hiểu rõ tính chất các loại nguyên liệu, thứ tự pha chế các loại nguyên liệu cũng như một số kiến thức cơ bản về tác hại của các loại nguyên liệu, cách sơ cứu kịp thời khi có sự cố.
- Huấn luyện cho công nhân về vệ sinh an toàn lao động và hướng dẫn bảo hộ lao động trước khi đi vào nhận công tác.
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện.
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố.
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc được khám sức khỏe; chủ cơ sở căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động.
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

* Các thiết bị dự phòng ứng phó sự cố tai nạn lao động tại cơ sở:

Bảng 3.20. Thiết bị dự phòng ứng phó sự cố tai nạn lao động tại cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính
1	Cáng cứu thương	01	Cái
2	Túi thuốc sơ cấp cứu	02	Túi

6.9. Sự cố liên quan tới quản lý an ninh trật tự, an toàn giao thông:

Để hạn chế các vấn đề liên quan tới an ninh trật tự, an toàn giao thông trong quá trình hoạt động, công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

+ Đối với tác động liên quan đến an ninh trật tự xã hội:

- Xây dựng, ban hành các nội quy nhà máy, đồng thời có các biện pháp xử phạt nếu vi phạm nội quy.

- Trang bị các bảng biểu, hướng dẫn, bảng tin và công khai thông tin đơn vị cần liên lạc khi xảy ra các sự cố về an ninh trật tự trong khu vực.

- Tuyên truyền, vận động công nhân góp sức cùng đấu tranh, phòng ngừa và tố giác tội phạm.

- Thành lập đội bảo vệ giữ an toàn trật tự trong khu vực, bên cạnh đó tham công tác điều tiết giao thông cho khu vực cơ sở và lân cận vào giờ cao điểm.

+ *Đối với tác động liên quan đến an toàn giao thông:*

- Thiết kế xây dựng sân bãi, đường nội bộ có diện tích hợp lý, bố trí các hạng mục công trình phù hợp cho các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.

- Lắp đặt đầy đủ các biển báo, cảnh báo, tín hiệu giao thông, vạch kẻ đường, đèn chiếu sáng... trong khu vực nhà máy.

- Bố trí công nhân viên điều tiết các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực nhà máy, tránh tập trung đông gây ách tắc giao thông, tuân thủ các luật lệ giao thông, chuyên chở đúng trọng tải.

- Kết hợp, phối hợp với chính quyền địa phương, hạ tầng khu công nghiệp đề xuất các biện pháp, giải pháp nhằm giảm thiểu tác động do hoạt động của cơ sở đến vấn đề ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 và Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/07/2015 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp) của cơ sở đã điều chỉnh sơ bộ cho phù hợp thực tế và nguyên nhân điều chỉnh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.21. Các nội dung thay đổi so với ĐTM.

STT	Nội dung	Nội dung phê duyệt tại ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Nguyên nhân thay đổi
1	Mục tiêu sản xuất	- Xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm	Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm	Để phù hợp hơn với nhu cầu thị trường tiêu thụ và tăng lĩnh vực sản xuất sản phẩm
2	Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất	Không có	Nguyên liệu đầu vào (gỗ vụn, nhựa, bột đá...) → Gia công lõi gỗ → Khuôn, ép định hình sản phẩm → Kiểm tra, cắt biên thừa → Xử lý bề mặt (bằng máy phun cát dạng băng chuyền tự động) → Sơn → Làm khô sơn → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm	
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ	Bụi gỗ phát sinh chủ yếu tại công đoạn cưa, chà nhám, tiện... được công ty bố trí tập trung vào vào một khu vực và được cách ly bên ngoài bằng các tường ngăn kín để tránh bụi phát tán. Tại khu vực phát sinh nhiều bụi như máy chà nhám, bụi được thu gom trực tiếp bằng hệ thống lọc bụi túi vải.	Bụi gỗ phát sinh được thu gom như sau: + Đối với công đoạn gia công gỗ (tại các máy cưa, cắt, bào, tiện..): Lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi túi vải kết hợp cyclon thu bụi, công suất 90.000 m ³ /giờ/hệ thống. + Đối với công đoạn chà nhám: Bụi được thu gom trực tiếp bằng 20 máy thu bụi túi vải, gồm: 04 máy loại 1 túi vải, 09 máy loại 2 túi vải và 07 máy loại 4 túi vải.	Trong quá trình đưa Cơ sở vào hoạt động để thu gom và xử lý triệt để bụi từ quá trình gia công gỗ, cũng như nâng cao chất lượng môi trường lao động cho công nhân viên của Công ty, nên Công ty đầu tư thêm hệ thống xử lý bụi gỗ.

STT	Nội dung	Nội dung phê duyệt tại ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Nguyên nhân thay đổi
4	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi	Lắp đặt 19 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn, Trong đó: 10 Hệ thống xử lý bằng màng nước và 09 hệ thống xử lý bằng màng nước kết hợp vật liệu bông gòn. - Tổng số ống thải phát tán ra môi trường: 58 ống thải.	Lắp đặt 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính. Trong đó: 02 hệ thống công suất 36.000 m ³ /giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 45.000 m ³ /giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 24.000 m ³ /giờ/hệ thống. - Tổng số ống thải phát tán ra môi trường: 16 ống thải.	Trong quá trình đưa Cơ sở vào hoạt động, Công ty chủ yếu sản xuất gia công gỗ và hoạt động sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động sơn tương đối ít, do đó công ty điều chỉnh giảm số lượng bồn phun sơn và hệ thống xử lý đi kèm. Đồng thời để thu gom và xử lý triệt để bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn, cũng như nâng cao chất lượng môi trường lao động cho công nhân viên của Công ty, nên công ty có thay đổi quy trình xử lý của hệ thống.
5	Thiết bị thu bụi tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic (xử lý bề mặt bằng máy phun cát dạng băng tải tự động)	Không lắp đặt	Lắp đặt 02 thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge (Thiết bị được lắp đặt đồng bộ với 02 máy phun cát dạng băng tải tự động), công suất 11kw/máy.	Trong quá trình đưa cơ sở vào hoạt động tại quy trình sản xuất các sản phẩm từ plastic, nhằm vệ sinh làm sạch sản phẩm cũng như tạo độ bám dính khi sơn của sản phẩm, Công ty có thực hiện công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm bằng máy phun cát dạng băng tải tự động. Đồng thời, để thu gom và xử lý triệt để bụi từ quá trình này, cũng như nâng cao chất lượng môi trường lao động cho công nhân viên của Công ty, nên tại mỗi máy phun cát được bố trí đi kèm thiết bị thu bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge (Thiết bị được lắp đặt đồng bộ cùng với máy phun cát)

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Do nước thải của Công ty sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải theo hợp đồng số 47/2011/HĐXLNT ký ngày 14/09/2011 với Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai (đơn vị đầu tư hạ tầng KCN Hồ Nai).

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hồ Nai và tuân thủ theo giấy phép môi trường của KCN Hồ Nai đã được bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp.

Căn cứ theo Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường Công ty không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải. Tổng hợp nguồn phát sinh nước thải, lưu lượng xả thải, dòng nước thải, các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải và vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở như sau:

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, các khu nhà vệ sinh trong phân xưởng sản xuất, từ hoạt động vệ sinh cá nhân phát sinh khoảng 27 m³/ngày đêm được xử lý qua 03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 75m³ của công ty. Sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày của Công ty để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi khoảng 12m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày của Công ty để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN.

1.1.2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

1.1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự 3 ngăn và nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày của nhà máy sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và dẫn về HTXL nước thải tập trung của KCN Hồ Nai tại 01 điểm nằm trên đường số 7. Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

1.1.2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga trên đường số 7.
- Tọa độ vị trí: X = 1210987; Y = 410702 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°.

1.1.2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy (24/24h).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai.

Bảng 4.1. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

STT	Thông Số	Đơn Vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Hồ Nai
1	pH	-	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	75
3	COD	mg/L	150
4	TSS	mg/L	100
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	10
7	Tổng Nitơ	mg/L	30
8	Tổng Photpho	mg/L	6
9	Coliform	mg/L	10.000

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom về 03 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 75 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D42mm, D90mm, D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường 7).

+ Nước thải sản xuất từ các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi được thu gom theo đường ống PVC D42mm, D76mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai (tại 1 hố ga thuộc đường 7).

Hệ thống thu gom nước thải của Công ty là tuyến ống PVC D42mm, D76mm, D90mm, D200mm, với tổng chiều dài khoảng 554 m. Hệ thống thoát nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào KCN là tuyến ống PVC D200 với tổng chiều dài khoảng 2m.

1.2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom 2) + (Nước thải sản xuất → Bể thu gom 1 → Bể trung gian → Bể hóa lý kết hợp) → Bể điều hòa → Bể USBF → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng cho dội nhà vệ sinh và các hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi (chiếm tỷ lệ khoảng 50%)/Phần còn lại đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

1.2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, các bể xử lý; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1, Điều 11-Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, bổ sung khoản 1, Điều 31 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải:

2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn sơn 11 (Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1).

- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn sơn 12 (Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2).

- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn sơn 18 (Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3).

- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn sơn HK (Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4).

- Nguồn số 05: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn sơn VG (Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5).

- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn bồn sơn PU (Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực sản xuất gia công gỗ 1 (Hệ thống xử lý bụi số 1).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực sản xuất gia công gỗ 2 (Hệ thống xử lý bụi số 2).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại khu vực chà nhám. (Bụi phát sinh được thu hồi bằng 20 máy thu bụi túi vải gồm: 04 máy loại 1 túi vải, 09 máy loại 2 túi vải và 07 máy loại 4 túi vải không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic tại máy phun cát 1. (Bụi phát sinh được thu hồi về thiết bị thu bụi 1 bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge được lắp đặt đồng bộ với máy phun cát 1, không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường, được thoát trong môi trường lao động). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic tại máy phun cát 2. (Bụi phát sinh được thu hồi về thiết bị thu bụi 2 bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge được lắp đặt đồng bộ với máy phun cát 2, không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường, được thoát trong môi trường lao động). (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).
- + Nguồn số 12: Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO. Khí thải được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí. (Không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1.2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: X = 1211080; Y = 410833;
- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: X = 1211079; Y = 410832;
- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải số 3 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 1 (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải: X = 1211077; Y = 410831;
- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 2 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: X = 1211043; Y = 410883;
- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 2 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: X = 1211044; Y = 410876;
- Dòng khí thải số 6: Tương ứng với ống thải số 3 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 2 (Nguồn số 2). Tọa độ xả khí thải: X = 1211055; Y = 410836;
- Dòng khí thải số 7: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 3 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: X = 1211017; Y = 410851;
- Dòng khí thải số 8: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 3 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: X = 1211020; Y = 410844;

-
- Dòng khí thải số 9: Tương ứng với ống thải số 3 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 3 (Nguồn số 3). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211040$; $Y = 410871$;
 - Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 4 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211018$; $Y = 410814$;
 - Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 4 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211018$; $Y = 410815$;
 - Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 3 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 4 (Nguồn số 4). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211017$; $Y = 410816$;
 - Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 5 (Nguồn số 5). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211040$; $Y = 410886$;
 - Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 5 (Nguồn số 5). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211041$; $Y = 410886$;
 - Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 6 (Nguồn số 6). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211042$; $Y = 410883$;
 - Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi sơn, hơi dung môi số 6 (Nguồn số 6). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211042$; $Y = 410882$;
 - Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi số 1 (Nguồn số 7). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211118$; $Y = 410794$;
 - Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi số 1 (Nguồn số 7). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211115$; $Y = 410793$;
 - Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải số 1 từ HTXL bụi số 2 (Nguồn số 8). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211079$; $Y = 410773$;
 - Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải số 2 từ HTXL bụi số 2 (Nguồn số 8). Tọa độ xả khí thải: $X = 1211068$; $Y = 410766$;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.1.2.2. Lưu lượng xả khí lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí lớn nhất $390.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 6: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 7: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 8: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 9: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 04).

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ (nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ (nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ (nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ (nguồn số 08).
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ (nguồn số 08).

a. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống hải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

b. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cột B trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
3	Xylen	mg/Nm ³	100	12 tháng/lần	
4	Toluen	mg/Nm ³	40		
5	Butyl axetat	mg/Nm ³	120		
6	Methyl acetate	mg/Nm ³	120		
II	Dòng khí thải số 17, 18, 19, 20				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	80		

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:

2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

2.2.1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn sơn 11, được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1, công suất 24.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 9,48m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn sơn 12, được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2, công suất 24.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 9,48m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn sơn 18, được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3, công suất 45.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 8,75m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn sơn HK, được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4, công suất 45.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 8,4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn sơn VG, được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5, công suất 24.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 7,75m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn sơn PU, được thu gom bằng các chụp hút dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6, công suất 24.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải kích thước D600mm, cao khoảng 7,6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực sản xuất gia công gỗ 1, được thu gom bằng đường ống kích thước D150mm, D180mm, D200mm, D250mm, D300mm, D350mm D400mm, D500mm, D750mm dẫn về hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 90.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải kích thước D750mm, cao khoảng 10,34m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực sản xuất gia công gỗ 2, được thu gom bằng đường ống kích thước D150mm, D180mm, D200mm, D250mm, D300mm, D350mm D400mm, D500mm, D750mm dẫn về hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 90.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thoát khí thải kích thước D750mm, cao khoảng 10,34m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại khu vực chà nhám được thu gom bằng các đường ống kích thước D100mm, D130mm, dẫn về 20 máy thu bụi túi vải (Trong đó: 04 máy loại 1 túi vải công suất 3Hp/máy, 09 máy loại 2 túi vải công suất 5Hp/máy và 07 máy loại 4 túi vải công suất 10Hp/máy) (Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic bằng máy phun cát 1 được thu gom bằng các đường ống dẫn về thiết bị thu bụi 1 bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge đồng bộ với máy phun cát 1. (không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường, được thoát trong môi trường lao động, Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt các sản phẩm từ plastic bằng máy phun cát 2 được thu gom bằng các đường ống dẫn thiết bị thu bụi 2 bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge đồng bộ với máy phun cát 2. (không có ống thoát khí thải ra ngoài môi trường, được thoát trong môi trường lao động, Không có dòng thải do không có ống thoát khí).

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thoát khí. (Không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

2.2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 1, 2, 3, 4, 5, 6:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước → Quạt hút → Hộp xử lý bằng than hoạt tính (Tấm lọc than hoạt tính) → Ống thải (Tổng 16 ống) cao từ 7,6m đến 9,48m tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1 (nguồn số 1) công suất: 36.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2 (nguồn số 2) công suất: 36.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3 (nguồn số 3) công suất: 45.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4 (nguồn số 4) công suất: 45.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5 (nguồn số 5) công suất: 24.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6 (nguồn số 6) công suất: 24.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Nước, tấm lọc than hoạt tính.

b. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 7, 8:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi gỗ → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → (Cyclone lọc bụi → Túi vải thu bụi → nhà chứa dầm bào → Hợp đồng với đơn vị thu gom) → Quạt hút → Ống thải (Tổng 4 ống) cao 10,34m tính từ mặt đất.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý bụi số 1 (nguồn số 7) công suất: 90.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi số 2 (nguồn số 8) công suất: 90.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải, cyclone.

c. Thiết bị thu gom bụi nguồn số 9:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi tại khu vực chà nhám → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Túi vải thu bụi (20 máy thu bụi túi vải) → Thu gom giao đơn vị xử lý.

- Công suất thiết kế:

- + 04 máy thu bụi loại 1 túi vải, công suất quạt hút 3HP/máy.
- + 09 máy thu bụi loại 2 túi vải, công suất quạt hút 5HP/máy.
- + 07 máy thu bụi loại 4 túi vải, công suất quạt hút 10 HP/máy.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải.

d. Thiết bị thu gom bụi nguồn số 10,11:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi tại quá trình xử lý bề mặt các sản phẩm làm từ plastic → Chụp hút → Cyclone → Lõi lọc Cartidge → Quạt hút → Thoát ra môi trường lao động.

- Công suất thiết kế: 11 Kw/máy

- Vật liệu sử dụng: Cyclone, lõi lọc Cartidge.

2.2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.2.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng HTXL bụi, khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý, phát hiện các lỗi hỏng hóc và có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần 2.1, tiêu mục 2.1.2.2 chương này.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2.2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1 (nguồn số 1) công suất: 36.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2 (nguồn số 2) công suất: 36.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3 (nguồn số 3) công suất: 45.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4 (nguồn số 4) công suất: 45.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5 (nguồn số 5) công suất: 24.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6 (nguồn số 6) công suất: 24.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 1 (nguồn số 7) công suất: 90.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 2 (nguồn số 8) công suất: 90.000 m³/giờ.

a. Vị trí lấy mẫu: Tại 20 ống thải sau 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

b. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.1.2.2 của Phần 2.1 chương này.

2.2.2.3. Tần suất lấy mẫu.

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.1 chương này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.

3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung:

3.1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực cắt.
- Nguồn số 02: Từ khu vực bào.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy CNC.
- Nguồn số 04: Từ khu vực lắp ráp
- Nguồn số 05: Từ khu vực phun sơn (hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi).
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 07: Từ khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải.

3.1.2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2025/BNMT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể như sau:

3.1.2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN, cụ thể:

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

- QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ Giá trị giới hạn tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn tiếng ồn

TT	QCVN 26:2010/BNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.1.2.2. Độ rung

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN, cụ thể:

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Giá trị giới hạn độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ
1	75	70

3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

3.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3.1 chương này.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với chất thải.

4.1. Quản lý chất thải:

4.1.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 558 kg/năm. Cụ thể:

Bảng 4.5. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Các loại chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (Tầm lọc than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải).	Rắn	350	03 01 07	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	16 01 06	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	160	17 02 03	NH
4	Ắc quy chì thải	Rắn	12	19 06 01	NH
5	Pin Ni-Cd thải	Rắn	12	19 06 02	NH
Tổng cộng			558		

4.1.1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 83.067 kg/năm. Cụ thể:

Bảng 4.6. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Nhựa: bavia nhựa thải, nhựa phế, sản phẩm nhựa lỗi...	Rắn	18.000	03 02 12	TT-R
2	Kính thải	Rắn	1.500	06 01 19	TT-R
3	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên (giấy nhám thải)	Rắn	250	07 03 18	TT
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	7	08 02 08	TT
5	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thải, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên (Gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ từ hệ thống xử lý bụi, sản phẩm hư hỏng)	Rắn	58.400	09 01 03	TT-R
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (phế liệu sắt, thép....)	Rắn	200	11 04 03	TT-R
7	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	Rắn	150	18 01 05	TT-R
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với các loại trên (túi vải thu hồi bụi)	Rắn	200	18 02 02	TT
9	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	4.360	-	TT
Tổng khối lượng			83.067		

4.1.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 93,6 tấn/năm. Cụ thể:

Bảng 4.7. Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng tái chế	9,36
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	28,08
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	56,16
Tổng		93,6

4.1.1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh

Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh khoảng 88.714 kg/năm. Cụ thể:

Bảng 4.8. Thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	Rắn	160	07 03 10	KS
2	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	11.700	08 01 01	KS
3	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	13.300	08 01 02	KS
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại (Keo thải...)	Lỏng	21.150	08 03 01	KS
5	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại.	Rắn	65	09 01 01	KS
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	1.800	12 06 05	KS
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	33.250	18 01 02	KS
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	2.090	18 01 03	KS
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	5.200	18 02 01	KS
Tổng khối lượng			88.715		

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.1.2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

a. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

b. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 72 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

4.1.2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy.

b. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 02 khu vực lưu chứa với tổng diện tích 293,6m². (Trong đó: 01 khu vực phế liệu với diện tích 63,6m² và 01 khu vực dăm bào với diện tích 230m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

4.1.2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 - 240 lít đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Các thùng này được đơn vị thu gom theo lịch trình nhất định.

4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**4.2.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách kho giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại kho lưu giữ chất thải.

4.2.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

4.2.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

5. Nội dung đề nghị cấp phép về bảo vệ môi trường khác.**5.1. Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

5.2. Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

5.3. Các nội dung chủ dự án đầu tư/cơ sở tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, UBND phường Hồ Nai, Sở Nông Nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.
- Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

❖ Thủ tục hành chính về môi trường đã thực hiện thời gian qua:

+ Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai).

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp về việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai).

+ Văn bản số 4691/STNMT-CCBVMT ngày 18/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo việc tiếp nhận, sử dụng báo cáo ĐTM đã được duyệt. (Chấp thuận cho Công ty TNHH Bắc Hoàng được tiếp nhận, sử dụng hồ sơ môi trường của Công ty TNHH Việt Hoàng).

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH:75.002856.T do Chi cục Bảo vệ Môi trường cấp ngày 25/5/2020 theo số 24/SĐK-CCBVMT.

❖ Công tác bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt và thực hiện:

- Đối với nước thải:

Công ty đã xây dựng và vận hành HTXLNT công suất 50 m³/ngày.đêm. Toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hố Nai sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Hố Nai về HTXLNTTT của KCN Hố Nai để xử lý.

- Đối với bụi khí thải:

Đã lắp đặt và vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

+ 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính tại các khu vực sơn. Trong đó: 02 hệ thống công suất 36.000 m³/giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 45.000 m³/giờ/hệ thống; 02 hệ thống công suất 24.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 02 hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất 90.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 04 máy thu hồi bụi bằng túi vải loại 1 túi vải, công suất 3 Hp/máy.

+ 09 máy thu hồi bụi bằng túi vải loại 2 túi vải, công suất 5 Hp/máy.

+ 07 máy thu hồi bụi bằng túi vải loại 4 túi vải, công suất 10 Hp/máy.

+ 02 Thiết bị thu hồi bụi bằng cyclone kết hợp lõi lọc Cartridge, công suất 11 kw/máy.

Toàn bộ bụi, khí thải phát sinh tại nhà máy được thu gom về các HTXL bụi, khí thải xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B rồi mới xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với CTR sinh hoạt:

Trong từng phòng và từng khu vực nhà máy đều trang bị các loại thùng rác có nắp đậy loại 20 lít – 120 lít. Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó được thu gom về các thùng chứa lớn loại 240 lít – 660 lít bố trí dọc tuyến đường giao thông và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 2 -3 lần/tuần, đơn vị đơn vị thu gom sẽ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng về việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt với Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

- Đối với CTR công nghiệp thông thường:

Đối với chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất được công nhân thu gom, phân loại vào các thùng lưu chứa. Hàng ngày, cuối mỗi buổi làm việc sẽ có công nhân thu gom và đưa về khu vực lưu chứa để lưu giữ.

Toàn bộ lượng chất thải này sẽ được thu gom và lưu giữ trong 02 khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường với tổng diện tích 293,6 m², trong đó: 01 khu vực phế liệu với diện tích 63,6 m² và 01 khu vực dăm bào với diện tích 230m². Khu vực lưu chứa với kết cấu nền xi măng chống thấm, có mái che và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Tuy nhiên, đối với gỗ vụn, đây là một loại nguyên liệu cho ngành nghề khác, do đó công ty sẽ hợp đồng với các đơn vị có nhu cầu để thu gom, vận chuyển và tái sử dụng nguồn nguyên liệu này. Đối với các chất thải không tái sử dụng được như bụi gỗ, dăm gỗ thải, công ty sẽ thu gom và lưu giữ trong khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huế Phương Việt Nam để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.

- Đối với CTR nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao. Sau khi phân loại tại nguồn, phân loại theo từng loại CTNH theo từng mã CTNH đã được xác định, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong khu vực lưu chứa chất thải nguy

hại của công ty, có tổng diện tích khoảng 72 m². Khu vực lưu giữ được bố trí trong khuôn viên nhà máy, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải.

Toàn bộ chất thải nguy hại sau khi thu gom, lưu trữ trong nhà máy sẽ được giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường Xanh Huê Phương Việt Nam thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

- **Thực hiện quan trắc định kỳ:** Cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng quy định, kết quả quan trắc gần đây cho thấy các thông số quan trắc phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN (phiếu kết quả quan trắc đính kèm phần phụ lục báo cáo).

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

- Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ .

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2025 được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 5.1. Bảng thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải	NT	Năm 2025: + Đợt 1: Ngày 16/07/2025 + Đợt 2: Ngày 25/09/2025 + Đợt 3: Ngày 30/10/2025 và 07/11/2025 + Đợt 4: Ngày 05/12/2025	Tại hố ga đầu nối nước thải vào KCN (hố ga cuối trước khi xả)

Kết quả quan trắc chất lượng nước năm 2025 tại các bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				Giới hạn tiếp nhận nước thải KCN Hồ Nai
			Tháng 7/2025	Tháng 09/2025	Tháng 10/2025	Tháng 12/2025	
1	Nhiệt độ	oC	28,3	31,2	29,4	30,0	40
2	Màu	Pt/Co	31,4	33,8	37,6	36,2	70
3	pH	-	7,99	7,33	7,49	7,05	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅	mg/L	51	56	51	51	75
5	COD	mg/L	122	136	128	126	150
6	TSS	mg/L	17	24	43	37	100
7	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
9	Chì (Pb)	mg/L	0,004	0,005	0,005	0,005	0,5
10	Cadimi (Cb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01
11	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	1,69	2,12	2,68	2,67	10
12	Tổng Nito	mg/L	26,5	24,4	26,1	22,6	30
13	Tổng Photpho	mg/L	0,51	0,57	0,84	0,86	6
14	Coliform	MPN/100mL	2,3 x 10 ³	2,2 x 10 ³	2,4 x 10 ³	2,3 x 10 ³	10.000

(Nguồn: Kết quả phân tích năm 2025)

Nhận xét: Kết quả phân tích nước thải trong các đợt quan trắc có tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của Giới hạn tiếp nhận của KCN KCN Hồ Nai.

➤ **Đánh giá về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.**

Theo kết quả quan trắc năm 2025 của Công ty cho thấy hiệu suất xử lý tương đối cao; kết quả quan trắc nước thải năm 2025 đều đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai. Cho thấy công trình xử lý nước thải tại công ty đang hoạt động tốt.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

- Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải năm 2025 được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 5.3. Bảng thống kê vị trí điểm quan trắc khí thải tại nguồn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Ghi chú
1	Ống thải sau hệ thống xử lý hút bụi giàn 01 - ống 1	KT01	Năm 2025: + Đợt 1: Ngày 16/07/2025 + Đợt 2: Ngày 25/09/2025 + Đợt 3: Ngày 30/10/2025 và 07/11/2025 + Đợt 4: Ngày 05/12/2025.	Tại các ống thoát khí thải sau các hệ thống xử lý	Hệ thống xử lý bụi gỗ số 1
2	Ống thải sau hệ thống xử lý hút bụi giàn 01 - ống 2	KT02			
3	Ống thải sau hệ thống xử lý hút bụi giàn 02 - ống 1	KT03			Hệ thống xử lý bụi gỗ số 2
4	Ống thải sau hệ thống xử lý hút bụi giàn 02 - ống 2	KT04			
5	Ống thải sau hệ thống xử lý làm học kéo – ống 1	KT05			Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi
6	Ống thải sau hệ thống xử lý làm học kéo – ống 2	KT06			
7	Ống thải sau hệ thống xử lý làm học kéo – ống 3	KT07			
8	Ống thải sau hệ thống xử lý làm chuyên sơn PU giàn 1 - ống 1	KT08			Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi
9	Ống thải sau hệ thống xử lý làm chuyên sơn PU giàn 1 - ống 2	KT09			
10	Ống thải sau hệ thống xử lý làm chuyên sơn PU giàn 1 - ống 3	KT10			

Kết quả quan trắc chất lượng bụi, khí thải năm 2025 tại bảng sau:

Bảng 5.4. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc bụi KT1, KT2

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B
			KT1				KT2				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Lưu lượng	m³/h	36.885	24.481	29.070	27.112	26.790	24.790	25.231	25.543	-
2	Bụi tổng	mg/Nm³	3,70	3,38	3,42	3,26	3,73	3,61	3,68	3,70	80

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, 2025)

Bảng 5.5. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT3, KT4

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B
			KT3				KT4				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Lưu lượng	m³/h	18.818	18.408	22.968	24.643	25.043	25.495	27.344	26.052	-
2	Bụi tổng	mg/Nm³	3,69	3,53	3,62	3,62	3,71	3,59	3,64	3,65	80

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, 2025)

Bảng 5.6. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT5, KT6

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B
			KT5				KT6				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Lưu lượng	m³/h	8.636	9.048	9.126	8.880	8.850	9.291	9.387	9.646	-
2	Bụi tổng	mg/Nm³	3,91	3,79	3,56	3,45	3,87	3,62	3,55	3,58	80
3	Xylene	mg/Nm³	2,44	1,44	1,17	1,01	2,70	1,46	1,14	1,02	100
4	Benzene	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5
5	Toluene	mg/Nm³	0,89	0,63	0,5	0,64	1,07	0,73	0,56	0,74	40

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, 2025)

Bảng 5.7. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT7, KT8

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B
			KT7				KT8				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Lưu lượng	m³/h	7.818	8.194	8.436	8.686	8.134	8.791	8.885	8.771	-
2	Bụi tổng	mg/Nm³	3,93 ⁽²⁾	3,82 ⁽²⁾	3,71 ⁽²⁾	3,78 ⁽²⁾	3,85 ⁽¹⁾	3,62 ⁽¹⁾	3,57 ⁽¹⁾	3,58	40⁽¹⁾ 80⁽²⁾
3	Xylene	mg/Nm³	6,14	6,54	4,57	5,48	0,61	0,27	0,27	0,25	100
4	Benzene	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5
5	Toluene	mg/Nm³	1,24	1,08	1,23	1,57	0,62	0,31	0,31	0,32	40

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, 2025)

Bảng 5.8. Bảng tổng hợp vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc khí thải KT9, KT10

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B
			KT9				KT10				
			16/07	25/09	30/10	05/12	16/07	25/09	30/10	05/12	
1	Lưu lượng	m³/h	9.131	8.231	8.558	8.608	7.745	7.550	7.782	8.488	-
2	Bụi tổng	mg/Nm³	3,93	3,78	3,69	3,67	3,88	3,76	3,69	3,65	40
3	Xylene	mg/Nm³	0,61	0,27	0,27	0,23	0,60	0,26	0,28	0,23	100
4	Benzene	mg/Nm³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5
5	Toluene	mg/Nm³	0,61	0,31	0,31	0,38	0,63	0,32	0,31	0,35	40

(Nguồn: Công ty TNHH Bắc Hoàng, 2025)

Ghi chú:

- + QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
- + Cột B: Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động nằm trong vùng hạn chế phát thải.
- + KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- + (1): Quy chuẩn bụi áp cho các thiết bị xả thải khác.
- + (2): Quy chuẩn bụi áp cho các thiết bị sơn (thiết bị sơn phun, bột bả, sơn nhúng), bao gồm thiết bị sấy

Nhận xét: Qua bảng kết quả chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý tại Công ty trong năm 2025 cho thấy: Tất cả các thông số giám sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của các công trình xử lý bụi, khí thải

Theo kết quả quan trắc năm 2025 của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn quy định, hiệu suất xử lý của các hệ thống tương đối cao. Cho thấy các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải tại công ty đang thực hiện tốt.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

- Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
1	2025	1,21	Công ty TNHH MTV môi trường xanh Huê Phương VN
Tổng		1,21	

- Thống kê khối lượng chất thải công nghiệp thông thường:

STT	Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
1	2025	21.392	Công ty TNHH MTV môi trường xanh Huê Phương VN
Tổng		21.392	

- Thống kê khối lượng chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bao bì thải bằng nhựa	18 01 03	627	Súc rửa - TSD	Công ty TNHH MTV môi trường
2	Bao bì bằng kim loại	18 01 02	9.975	Súc rửa - TSD	
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	6.343	-	
4	Cặn sơn thải	08 01 01	3.500	TĐ-Tro xỉ HR	
5	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các	08 01 02	4.000	-	

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH
	thành phần nguy hại khác				xanh Huê Phuong VN
6	Giẻ lau nhiễm dầu	18 02 01	1.570	TĐ-Tro xỉ HR	
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại	12 06 05	500	HR	
Tổng khối lượng			26.515		

Ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của các công trình lưu chứa chất thải.

Công ty đã xây dựng khu lưu chứa chất thải trong đó:

+ 02 Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường với tổng diện tích 293,6m² (trong đó: 01 khu vực phế liệu với diện tích 63,6 m² và 01 khu vực đảm bảo với diện tích 230m²).

+ 01 Khu vực chứa chất thải nguy hại với diện tích 72 m².

Toàn bộ lượng chất thải này sẽ được thu gom và lưu giữ trong khu vực chứa chất thải và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Hai năm gần đây, tại Công ty chưa có đợt thanh tra, kiểm tra nào về bảo vệ môi trường của cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình Công ty thực hiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, Ban quản lý các KCN, KKT thành phố Đồng Nai đã phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra và rà soát xác minh vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với công ty vào ngày 07/07/2026 và đã ra Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường số 09/BB-VPHC ngày 07/07/2026 của Ban quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai và đến ngày 13/07/2026, UBND phường Hồ Nai ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1491/QĐ-UBND đối với Công ty với hành vi “Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh”. Quy định tại: Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH Bắc Hoàng đã khắc phục hành vi vi phạm cụ thể:

Theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Công ty TNHH Bắc Hoàng bị áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền với mức tiền phạt là 320.000.000 đồng. Công ty đã nộp phạt (đính kèm giấy nộp tiền vào Kho bạc nhà nước).

Về hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động các nguồn phát sinh chất thải. Công ty đã chủ động, tự nguyện chấp hành hình thức phạt bổ từ ngày 13 tháng 07 năm 2026 theo Quyết định và có gửi báo cáo khắc phục về UBND Phường Hồ Nai (đính kèm báo cáo khắc phục).

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Cơ sở không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	Công suất tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
08 hệ thống xử lý bụi, khí thải				
1.	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1, công suất 36.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 36.000 m ³ /h
2.	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2, công suất 36.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 36.000 m ³ /h
3.	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3, công suất 45.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 45.000 m ³ /h
4.	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4, công suất 45.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 45.000 m ³ /h
5.	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5, công suất 24.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 24.000 m ³ /h
6.	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6, công suất 24.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 24.000 m ³ /h
7.	Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 90.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 90.000 m ³ /h
8.	Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 90.000 m ³ /h.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm		Công suất 90.000 m ³ /h

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

➤ **Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu và kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.**

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý chất thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Do đó, kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý chất thải được thực hiện lấy mẫu 03 ngày liên tiếp trong khoảng thời gian vận hành thử nghiệm, kế hoạch lấy mẫu như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc lấy mẫu vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Số lượng mẫu	Tần xuất	Thời điểm
1	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1, công suất 36.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi, Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	3 ngày liên tiếp trong khoảng thời gian VHTN;
2	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2, công suất 36.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi, Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	
3	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3, công suất 45.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi, Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	
4	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4, công suất 45.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi, Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	
5	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5, công suất 24.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi, Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	
6	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6, công suất 24.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi, Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	
7	Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 90.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	
8	Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 90.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	Lưu lượng, Bụi.	Mỗi thời điểm lấy 01 mẫu tại vị trí lấy mẫu	01 ngày/lần	

➤ **Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**

- Trung tâm Công nghệ & Quản lý môi trường – Vimcerts 052.
+ Địa chỉ: lô T2-6, Đường D1, khu Công nghệ cao, TP Hồ Chí Minh;
+ Chứng nhận – Vimcerts 052.
- Trung tâm Môi trường và sinh thái ứng dụng (CEEEO) – Vimcert 064.
+ Địa chỉ: 76/19 Tây Hòa, Phường Phước Long A, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh;
+ Chứng nhận – Vimcert 064.
- Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek – Vimcerts 304:
+ Địa chỉ: Lô II-1, đường số 1, Nhóm CN 2, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
+ Chứng nhận – Vimcerts 304.

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật:

Chủ cơ sở sẽ phối hợp với các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường tiến hành Quan trắc môi trường nhằm theo dõi diễn biến môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở để phát hiện kịp thời các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường từ đó tìm các nguyên nhân và kịp thời có biện pháp xử lý.

Đối với nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Hồ Nai, Cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường. Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ.

Do vậy, Cơ sở sẽ tiến hành thường xuyên công tác giám sát và quan trắc môi trường đối với khí thải, chất thải rắn. Đối tượng quan trắc, các thông số quan trắc và tần suất quan trắc trình bày dưới đây:

Bảng 6.3. Kế hoạch đo quan trắc môi trường định kỳ

STT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần xuất	Quy chuẩn áp dụng
1	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1, công suất 36.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	03	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B
				Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate	12 tháng/lần	
2	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2, công suất 36.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	03	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	
				Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate	12 tháng/lần	
3	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3, công	03 ống thải sau HTXL	03	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	
				Xylen, Toluene,	12	

STT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần xuất	Quy chuẩn áp dụng
	suất 45.000 m ³ /h.			Butyl axetat, Methyl acetate	tháng/lần	
4	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4, công suất 45.000 m ³ /h.	03 ống thải sau HTXL	03	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	
				Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate	12 tháng/lần	
5	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5, công suất 24.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	02	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	
				Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate	12 tháng/lần	
6	Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6, công suất 24.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	02	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	
				Xylen, Toluene, Butyl axetat, Methyl acetate	12 tháng/lần	
7	Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 90.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	02	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	
8	Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 90.000 m ³ /h.	02 ống thải sau HTXL	02	Lưu lượng, Bụi	06 tháng/lần	

Ghi chú:

- 06 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước kết hợp tấm lọc than hoạt tính tại khu vực chuyên sơn có công suất và số lượng ống thoát khí như sau:

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1 tại khu vực bồn sơn số 11, công suất 36.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 3 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2 tại khu vực bồn sơn số 12, công suất 36.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 3 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3 tại khu vực bồn sơn số 18, công suất 45.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 3 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4 tại khu vực bồn sơn HK, công suất 45.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 3 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5 tại khu vực bồn sơn VG, công suất 24.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 2 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6 tại khu vực bồn sơn PU, công suất 24.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 2 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

- 02 hệ thống xử lý bụi gỗ bằng túi vải kết hợp cyclone tại khu vực gia công gỗ có công suất và số lượng ống thoát khí như sau:

+ Hệ thống xử lý bụi số 1 tại khu vực gia công gỗ 1, công suất 90.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 2 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

+ Hệ thống xử lý bụi số 2 tại khu vực gia công gỗ 2, công suất 90.000 m³/h. Bụi khí thải sau xử lý thoát ra 2 ống thoát khí có đường kính, công suất quạt hút giống nhau.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm:

Kinh phí giám sát môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.4. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường

STT	Thành phần	Số mẫu giám sát	Đơn giá/mẫu (VNĐ)	Tần số giám sát (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	<i>Giám sát khí thải</i>				
1.1	06 HTXL bụi sơn, hơi dung môi	16	8.000.000	2	128.000.000
1.3	02 HTXL bụi	04	5.000.000	2	30.000.000
2	<i>Giám sát chất thải rắn</i>	1	2.000.000	1	2.000.000
Tổng					150.000.000

**CHƯƠNG VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ
MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC
PHÂN LOẠI XANH**

Cơ sở không đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh do đó tại báo cáo không trình bày nội dung thuyết minh dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí môi trường để được xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh của chương 7.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Bắc Hoàng bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

- Công ty TNHH Bắc Hoàng cam kết để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường, Công ty sẽ đầu tư đầy đủ kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường Cơ sở và cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các phương án phòng ngừa, khống chế, xử lý ô nhiễm đã đề ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này nhằm đảm bảo đạt các quy định về bảo vệ môi trường Việt Nam, trong đó có báo cáo đầy đủ các yếu tố gây ảnh hưởng đến môi trường.

Tiêu chuẩn so sánh là các tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn của Bộ Y tế đang được áp dụng hiện nay ở nước ta, cụ thể các tiêu chuẩn được áp dụng gồm:

+ TCVS 3733/2002/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002.

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 19:2024/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai.

+ Cam kết hoàn thành các công trình về môi trường và được cơ quan chức năng xác nhận. Đồng thời cam kết thực hiện thu gom xử lý chất thải phát sinh đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường quy định.

+ Cam kết ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo quy định.

+ Cam kết thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và chất thải rắn theo quy định.

+ Thực hiện nghiêm túc chương trình giám sát môi trường định kỳ theo quy định.

+ Trường hợp các sự cố môi trường, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình triển khai cơ sở, chủ cơ sở cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường.

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

BH-NS-GUQ-26-02-001

GIẤY ỦY QUYỀN 授權書

(V/v: Ký DUYỆT GIẤY TỜ ĐỐI NGOẠI VÀ LIÊN QUAN CHÍNH PHỦ)

主旨：由於對外及相關政府資料簽字事宜

-----oOo-----

1. Tôi 本人 : CHOU SHU HUA

* Chức vụ : Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Bắc Hoàng
職務 : 北宏公司總經理

* Passport số 護照號碼 : 362197879 Ngày cấp 發行時間 : 28/04/2023

* Cấp tại 頒發地點 : Ministry Of Foreign Affairs

* Mã số thuế 稅號 : 3603238583

Đồng ý ủy quyền 同意授權給 :

2. Họ tên 姓名 : CHOU CHI CHING

* Chức vụ 職務 : Phó Tổng Giám đốc 副總經理

* Passport số 護照號碼 : 360965413 Ngày cấp 發行時間: 06/12/2022

* Cấp tại 頒發地點 : Ministry Of Foreign Affairs

Đối với hợp đồng đối ngoại và liên quan chính phủ, thu mua, hợp đồng lao động, hợp đồng công trình, giấy tờ ở ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, hành chính công tỉnh Đồng Nai, phòng quản lý XNC tỉnh Đồng Nai, Cục quản lý XNC, Cục thuế... Tổng Giám Đốc Chou Shu Hua từ 01-02-2026 đến 01-02-2027 sẽ ủy quyền cho Phó Tổng Giám Đốc Chou Chi Ching ký duyệt.

針對公司對外合同及相關政府，採購，勞動合同，工程合，相關同奈工業區管理局，同奈出入境管理局，出入境總部的資料，稅局。。。從 2026-02-01 至 2027-02-01 總經理 Chou Shu Hua 授權給副總經理 Chou Chi Ching 簽核。

Ngày 01 日 tháng 02 月 năm 2026 年

Người nhận ủy quyền 被授權人

Người ủy quyền 授權人



CHOU CHI CHING



CHOU SHU HUA

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3603238583

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 12 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 21 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC HOANG CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3671295

Fax: 0251.3671280

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

550.343.000.459 đồng

Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi chín đồng

(tương đương 24.460.000,02 đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: KATEX LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 431720

Ngày cấp: 12/02/2001 Nơi cấp: British Virgin Islands

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Clarence Thomas P.O Box 4649, Road Town, Tortola, British Virgin Islands

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHOU, SHU - HUA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/03/1959

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 362197879

Ngày cấp: 28/04/2023

Nơi cấp: Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ thường trú: 8F.452, 452 Yin Hua Road, San Min Dist, Kaoshiung, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: VIII-2, Khu công nghiệp Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Quốc Thịnh



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3267804678

Chứng nhận lần đầu: ngày 11 tháng 12 năm 2014

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười sáu: ngày 17 tháng 01 năm 2025

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bảy: ngày 30 tháng 10 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3267804678 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười sáu ngày 17 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG nộp ngày 23 tháng 10 năm 2025,

BẢN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG; mã số dự án 3267804678 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười sáu ngày 17 tháng 01 năm 2025;

Được đăng ký:

- Bổ sung mục tiêu sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất với quy mô 1.800 tấn sản phẩm/năm (thực hiện tại địa điểm thứ nhất - Lô số VIII-2, đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai).

- Điều chỉnh mục tiêu và quy mô hoạt động tại địa điểm thứ hai - Lô số II-8, đường số 3A, Khu công nghiệp Hồ Nai như sau:

+ Hủy mục tiêu sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất.

+ Giảm quy mô sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... từ 25.000.000 sản phẩm/năm xuống còn 1.000.000 sản phẩm/năm.

- Bổ sung mã ngành theo VSIC các mục tiêu dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

KATEX LIMITED; Giấy phép hoạt động số 431720 cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 tại Bristish Virgin Islands.

Địa chỉ trụ sở chính: Clarence Thomas Building, P.O Box 4649, Road Town, Tortola, Bristish Virgin Islands.

Người đại diện: Bà CHOU, SHU - HUA; sinh ngày 20 tháng 3 năm 1959; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 362197879 cấp ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại Đài Loan; địa chỉ thường trú: 8f. 452, 452 Yin Hua Road, San Min Dist, Kaoshiung, Taiwan; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603238583 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ mười ba ngày 21 tháng 6 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

(2/4/3267804678)

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG.**

2. Mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện dự án:

- Địa điểm thứ nhất: Lô số VIII-2, đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai; diện tích đất sử dụng: 20.000 m²; triển khai các mục tiêu:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá...	450.000 sản phẩm/năm.	3100 1621 1622 1629
02	Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất.	1.800 tấn sản phẩm/năm	2220

- Địa điểm thứ hai: Lô số II-8, đường số 3A, Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai; diện tích đất sử dụng: 39.672,8 m²; triển khai mục tiêu:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá...	1.000.000 sản phẩm/năm	3100 1621 1622 1629

3. Tổng vốn đầu tư của dự án: 766.253.900.000 (bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, chín trăm nghìn) đồng, tương đương 36.500.000 (ba mươi sáu triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 533.390.033.802 (năm trăm ba mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm lẻ hai) đồng, tương đương 24.460.000,02 (hai mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn, không trăm phẩy không hai) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 67,01% tổng vốn đầu tư, do KATEX LIMITED góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

4. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2014.

Thời hạn hoạt động tại Khu công nghiệp Hồ Nai đến tháng 4 năm 2048. Sau thời hạn trên, nếu Khu công nghiệp Hồ Nai được gia hạn thời gian hoạt động và nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục đầu tư tại địa điểm hiện tại thì phải thỏa thuận về thời hạn và điều kiện thuê đất với Công ty kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hồ Nai để tiếp tục hoạt động.

Trường hợp Khu công nghiệp Hồ Nai không được gia hạn thêm thời hạn hoạt động, nhà đầu tư phải di dời dự án đến vị trí mới phù hợp để hoạt động hoặc thực hiện thủ tục chấm dứt dự án theo quy định.

5. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2016.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, môi trường, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

3. Đối với việc điều chỉnh mục tiêu, quy mô sản xuất tại các địa điểm thực hiện dự án, Công ty phải hoàn tất thủ tục môi trường trước khi triển khai hoạt động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3267804678 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười sáu ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu DT.



Nguyễn Minh Chiến

Số: 01/2001/KM-HN

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam do Chủ tịch nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 10 năm 1994

- Căn cứ Nghị định 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính Phủ về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Căn cứ Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 8 tháng 4 năm 1998 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hố Nai, tỉnh Đồng Nai

- Căn cứ Quyết định số 450/ QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 1998 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc cho công ty Xây Dựng & Tư Vấn Đầu Tư thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hố Nai (giai đoạn 1), tại xã Hố Nai 3 và xã Bắc Sơn, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 56/GP-KCN-ĐN ngày 18/10/2000 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai..

Hợp Đồng này được ký ngày 02 tháng 01 năm 2001 giữa hai bên:

BÊN CHO THUÊ (Bên A): CHI NHÁNH CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ

- Đại diện : Ông HUỖNH THANH XUÂN Chức vụ : Giám đốc
- Trụ sở : Lô IX-2 khu công nghiệp Hố Nai xã Hố Nai 3 – Thống Nhất – Đồng Nai
- Điện thoại : 061982039 - 091.805447 Fax : 061982040
- Số tài khoản : 7301.0170B Ngân hàng đầu tư và phát triển Đồng Nai

BÊN THUÊ (Bên B): CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT HOÀNG

- Đại diện : Bà CHOU SHU HUA Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Địa chỉ VP giao dịch : Lô VIII-2 KCN Hố Nai- xã Hố nai 3 Huyện Thống Nhất –Đồng Nai
- Điện thoại : 061.817636 Fax: 061.822262
- Tài khoản số : - 012.1370026610
- 012.1000026628 Ngân Hàng Vietcombank Đồng Nai

Hai bên đã cùng nhau thỏa thuận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Hố Nai để xây dựng nhà máy của Công ty TNHH VIỆT HOÀNG gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU I: QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Bên A sẽ cho Bên B thuê khu đất có tổng diện tích là 20.000 m² tính từ ngày 1/1/2001 tại khu công nghiệp Hồ Nai (như được xác định trên sơ đồ kèm theo) thời gian hoạt động : 47 năm để mở rộng sản xuất kinh doanh theo giấy phép đầu tư số :56/GP-KCN-ĐN, cấp ngày 18/10/2000.

1.2. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

ĐIỀU II:- CÁC ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN

2.1.- Thời hạn thuê :

Thời hạn thuê đất là 47 năm. Khi hết thời hạn thuê đất, nếu giấy phép đầu tư được gia hạn thì thời gian thuê đất được gia hạn tương ứng. Giá thuê đất, phí sử dụng hạ tầng cho thời gian gia hạn phải được thoả thuận lại với Bên A và phải được Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai chấp thuận.

-Theo tinh thần công văn số 757/KCNĐN ngày 26/10/2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc chấp thuận giá khuyến mãi cho 10 Nhà đầu tư ký Hợp đồng thuê đất đầu tiên kể từ ngày 25/10/2000 và trả tiền thuê đất hàng năm.

2.2.- Tiền thuê lại đất : (tính cho trường hợp trả 1 lần 5 năm)

♦ Trong 5 năm đầu:

-Giá cho thuê đất:	0,09 USD/m ² /năm
-Chi phí sử dụng hạ tầng:	1,10 USD/m ² /năm * 85%

♦ Từ năm thứ 6 trở đi:

-Giá cho thuê đất:	0,09 USD/m ² /năm
-Chi phí sử dụng hạ tầng:	0,75 USD/m ² /năm * 90% = 0,675

2.2.1 Tiền thuê đất sẽ được tính như sau :

- Mức tiền thuê đất là:	0,09 USD/m ² /năm.
- Diện tích đất sử dụng:	20.000 m ²
-Thành tiền :	1.800 USD/năm

(Bằng chữ : Một ngàn tám trăm đô la Mỹ)

Mức tiền thuê đất này được điều chỉnh lại sau mỗi chu kỳ 5 năm và có tỷ lệ gia tăng không vượt quá 15% so với lần công bố trước đó.

2.2.2 Phí sử dụng hạ tầng:

Được sử dụng cho các nội dung: Đền bù, giải tỏa; di chuyển dân cư; duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh, chiếu sáng đường giao thông, an ninh trật tự, vệ sinh Khu công nghiệp và quản lý.

Việc thanh toán phí hạ tầng theo tỉ lệ như sau : (tính cho trường hợp trả 1 lần 5 năm)

-Trong 5 năm đầu :	1,10 USD/m ² /năm * 85% = 0,935 USD/m ² /năm
-Từ năm thứ 6 trở đi :	0,75 USD/m ² /năm * 90% = 0,675 USD/m ² /năm

♦ Riêng 5 năm đầu tiền thuê đất được tính cụ thể như sau:

Tính từ ngày 1/1/2001 đến hết ngày 31/12/2005, Bên B chỉ phải đóng tiền thuê. Cụ thể :

-Tiền thuê đất	: $20.000 \text{ m}^2 * 0.09 \text{ USD} * 5 \text{ năm}$	= 9.000,00 USD
-Phí sử dụng hạ tầng :		
Năm 2001	: $0,935 \text{ USD/m}^2/\text{năm} * 20.000\text{m}^2 * 50\%$	= 9.350,00 USD
Năm 2002 đến 2005	: $0,935 \text{ USD/m}^2/\text{năm} * 20.000\text{m}^2 * 4 \text{ năm}$	= 74.800,00 USD
TỔNG CỘNG		= 93.150,00 USD

(Chín mươi ba ngàn một trăm năm mươi Đôla Mỹ)

2.3 Thời hạn thanh toán:

Bên B nộp tiền thuê lại đất 02 lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 năm 2001.

2.4 Phí xử lý nước thải công nghiệp:

Mức phí này được tính trên khối lượng nước thải công nghiệp (nếu có) do nhà máy của Bên B thải vào hệ thống xử lý nước thải của KCN do Bên A quản lý. Phí xử lý nước thải được tính theo đơn giá: 0.154USD/m³. Trước khi thải vào hệ thống nước thải của KCN, Bên B phải xử lý bước 1 chất thải của mình theo đúng tiêu chuẩn do bên A đưa ra.

Bên B trả phí xử lý nước thải hàng tháng (chậm nhất vào ngày 30 hàng tháng) cho Bên A.

ĐIỀU III: CAM KẾT CỦA BÊN A ĐỐI VỚI KHU ĐẤT CHO THUÊ.

3.1-Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng đất để thực hiện dự án như giấy phép đầu tư đã được cấp và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.

3.2-Các dịch vụ thông tin như: điện thoại, fax,...cho khu công nghiệp do Bưu điện Đồng Nai thực hiện. Tiền lắp đặt và cước phí thông tin Bên B trả cho Bưu điện Đồng Nai theo qui định của Tổng Công Ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam.

3.3- Bên A sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, thoát nước mặt và thoát nước bẩn phục vụ cho các Nhà đầu tư theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

3.4- Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường dây điện 22 KV đến trước tường rào của khu đất thuê để cấp điện cho trạm biến áp theo công suất đã thỏa thuận. Bên B phải chịu toàn bộ phí tổn về máy biến thế, hệ thống đường dây nối từ mạch 22 KV của Bên A vào trong nhà máy của Bên B. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng điện với công ty Điện lực và trả mọi khoản phí tổn do sử dụng điện cho công ty Điện lực. Việc quản lý kỹ thuật lưới điện và cung cấp điện do công ty Điện lực thực hiện.

3.5-Hệ thống cấp nước cho khu công nghiệp đến trước khu đất thuê sẽ do Bên A cung cấp nước cho Bên B theo khối lượng thỏa thuận. Phí tổn về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối trở vào, tiền công lắp đặt do Bên B chịu. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng nước và trả tiền nước cho Bên A.

3.6-Bên A có trách nhiệm duy tu, sửa chữa cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trong suốt thời gian cho thuê đất.

ĐIỀU IV: CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP HỐ NAI.

- 4.1-Bên B sử dụng đất vào mục đích như Giấy phép đầu tư quy định và tuân thủ đúng luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Bản Hợp đồng này.
- 4.2- Bên B xây dựng nhà máy và điều hành sản xuất, kinh doanh trên khu đất đã thuê theo đúng nội dung của Giấy phép đầu tư và các qui định cụ thể của khu công nghiệp Hố Nai.
- 4.3-Bên B chịu mọi khoản thuế theo qui định của Giấy phép đầu tư và các khoản thuế khác theo qui định của luật pháp Việt Nam.
- 4.4-Bên B có thể phân chia, sát nhập, hoặc chuyển nhượng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng luật pháp Việt Nam và các qui định cụ thể của Khu công nghiệp Hố Nai cũng như của bản Hợp đồng này. Người mua phải ký lại Hợp đồng thuê đất với Bên A, cam kết bằng văn bản về việc chấp hành mọi qui định của khu công nghiệp Hố Nai và luật pháp Việt Nam. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê.
- 4.5- Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Hợp đồng hết hiệu lực khi bên B đã bàn giao mặt bằng (đất thuê) lại cho bên A.
- 4.6- Bên B sẽ nộp bản báo cáo phân tích hàm lượng nước thải của nhà máy trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải trung tâm của Bên A khi có yêu cầu và đảm bảo các chỉ tiêu nước thải theo đúng yêu cầu bên A trước khi chảy vào hệ thống xử lý chung của KCN. Tiền phân tích hàm lượng nước thải sẽ do Bên B chịu.
- 4.7-Bên B sẽ cung cấp cho Bên A bảng chi tiết thành phần và số lượng các loại nước thải tạo ra trong quá trình sản xuất, chế biến ngay sau khi ký bản Hợp đồng thuê đất này. Bên B cam kết sẽ xử lý một cách thích hợp phía trong phần đất thuê với các phí tổn do mình tự chịu theo đúng qui định của Luật môi trường của Việt Nam. Bên B cam kết không gây thiệt hại hay làm ô nhiễm môi trường khu công nghiệp.
- 4.8- Bên B chịu trách nhiệm và phải bồi thường cho Bên A những thiệt hại gây ra bởi những hoạt động cố ý (hay không cố ý) của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B .

ĐIỀU V: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1-Vào cuối thời gian thuê như đã nói trên bản Hợp đồng thuê đất sẽ chấm dứt nếu đơn xin gia hạn đầu tư không được chính phủ Việt Nam chấp thuận, Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các kiến trúc, thiết bị, vật liệu....khỏi khu đất đã thuê trong vòng 90 ngày kể từ ngày hết hạn thuê đất và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời giao lại mặt bằng sạch cho Bên A.

5.2- Nếu Bên B không trả tiền đúng ngày như đã nói ở điều II Bên A có quyền tính tiền lãi trên khoản tiền trả chậm mà không cần thông báo bằng văn bản cho Bên B theo lãi suất 10 %/ năm cho đến khi Bên A nhận được khoản tiền trả trễ . Nếu trả trễ quá 4 tháng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng.

ĐIỀU VI: VIỆC MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

Các Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải , thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự duyệt qui chế hay hướng dẫn của Chính Phủ, do việc bộc phát tình trạng khẩn trương, chiến tranh, các hoạt động thù nghịch chiến tranh, các chấn động dân sự, bạo loạn bệnh dịch, bão táp, hoả hoạn hay những nguyên nhân tương tự xảy ra bên ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU VII: NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN.

7.1- Tiếng Việt và Tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Hợp đồng này. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ để giải thích. Bản Hợp đồng này sẽ do luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.

7.2- Trừ khi hai Bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ qui định tại bản Hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

7.3- Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Hợp đồng.

ĐIỀU VIII: XỬ LÝ TRANH CHẤP.

Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đồng ý đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa An Kinh Tế Tỉnh Đồng Nai để phân xử và hai bên phải chịu sự phán quyết theo quyết định của Tòa án trên.

ĐIỀU IX: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

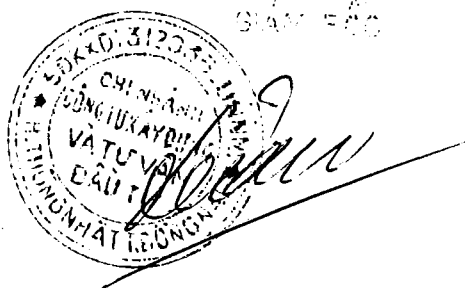
Bản Hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ứng thuận bằng văn bản trước đây.

Tất cả các điều khoản khác không được qui định cụ thể tại Bản Hợp đồng này sẽ được các bên tuân thủ theo qui định của Luật pháp Việt Nam.

Bản Hợp đồng này được lập thành bảy (07) bản tiếng Việt và bốn (04) bản tiếng Anh, mỗi bên giữ hai (02) bản tiếng Việt và hai (02) bản tiếng Anh, đồng gửi Sở Địa Chính, Sở Tài Chính –Vật Giá, Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp Đồng Nai mỗi bên giữ một bản tiếng Việt. Cả hai bên đã đọc nội dung và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

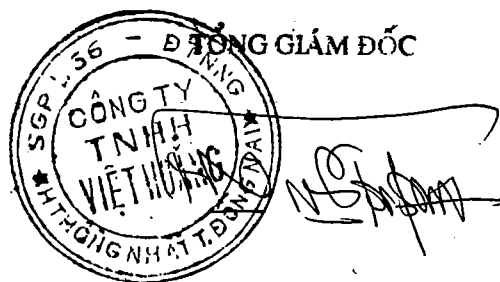
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HUỲNH THANH XUÂN

ĐẠI DIỆN BÊN B



CHOU SHU HUA

Ngày 30 tháng 1 năm 2001

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI



Nguyễn Chí Dũng

CÔNG TY CP KHU CN. HỒ NAI
SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 10 SY

Ngày 20 tháng 6 năm 2001



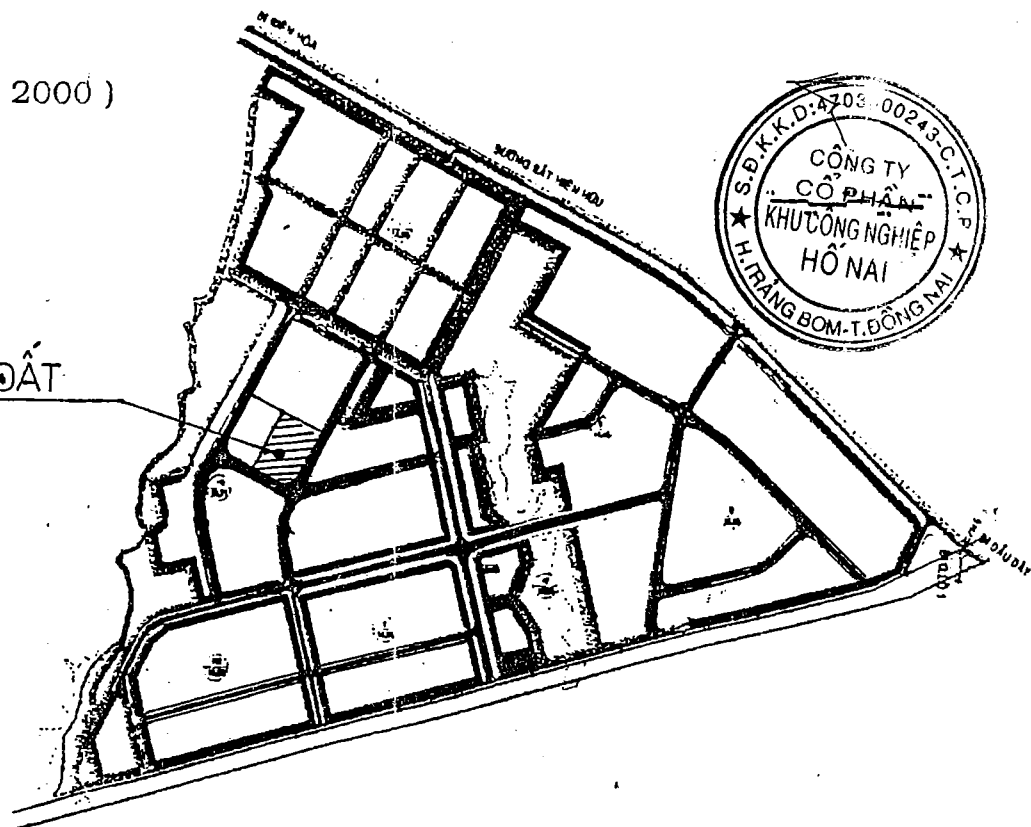
Nguyễn Chí Dũng

ĐẤT CHO CÔNG TY VIỆT HOÀNG

NAI - TỈ LỆ : 1/2000

(GÀYTHÁNGNĂM 2000)

VỊ TRÍ THUÊ ĐẤT



GHI CHÚ :

- M1 : TRÙNG GÓC TƯỜNG RÀO M3 CÔNG TY VPIC
CÁCH TÌM ĐƯỜNG SỐ 2 : 14M
CÁCH MỐC M1 : 161M
CÁCH MỐC M5 : 120.56M
M2 : CÁCH TÌM ĐƯỜNG SỐ 2 : 14M
CÁCH MỐC M1 : 161M
CÁCH MỐC M3 : 7.07M
M3 : CÁCH TÌM ĐƯỜNG SỐ 5 : 12M
CÁCH MỐC M2 : 7.07M
CÁCH MỐC M4 : 115.53M
M4 : CÁCH TÌM ĐƯỜNG SỐ 5 : 12M
CÁCH MỐC M3 : 115.53M
CÁCH MỐC M5 : 166M
M5 : CÁCH MỐC M1 : 120.56M
CÁCH MỐC M4 : 166M
GIÁP TƯỜNG RÀO CÔNG TY VPIC
DIỆN TÍCH CÁC MỐC 12345 : 20000M²

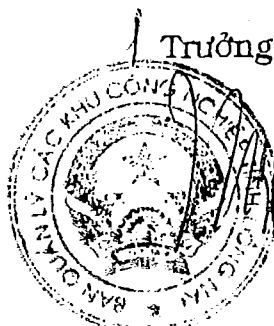
n 2000

& TVBT

Ngày 30 tháng ...1 năm 2000

Ban Quản lý các KCN Đồng nai

Trưởng ban



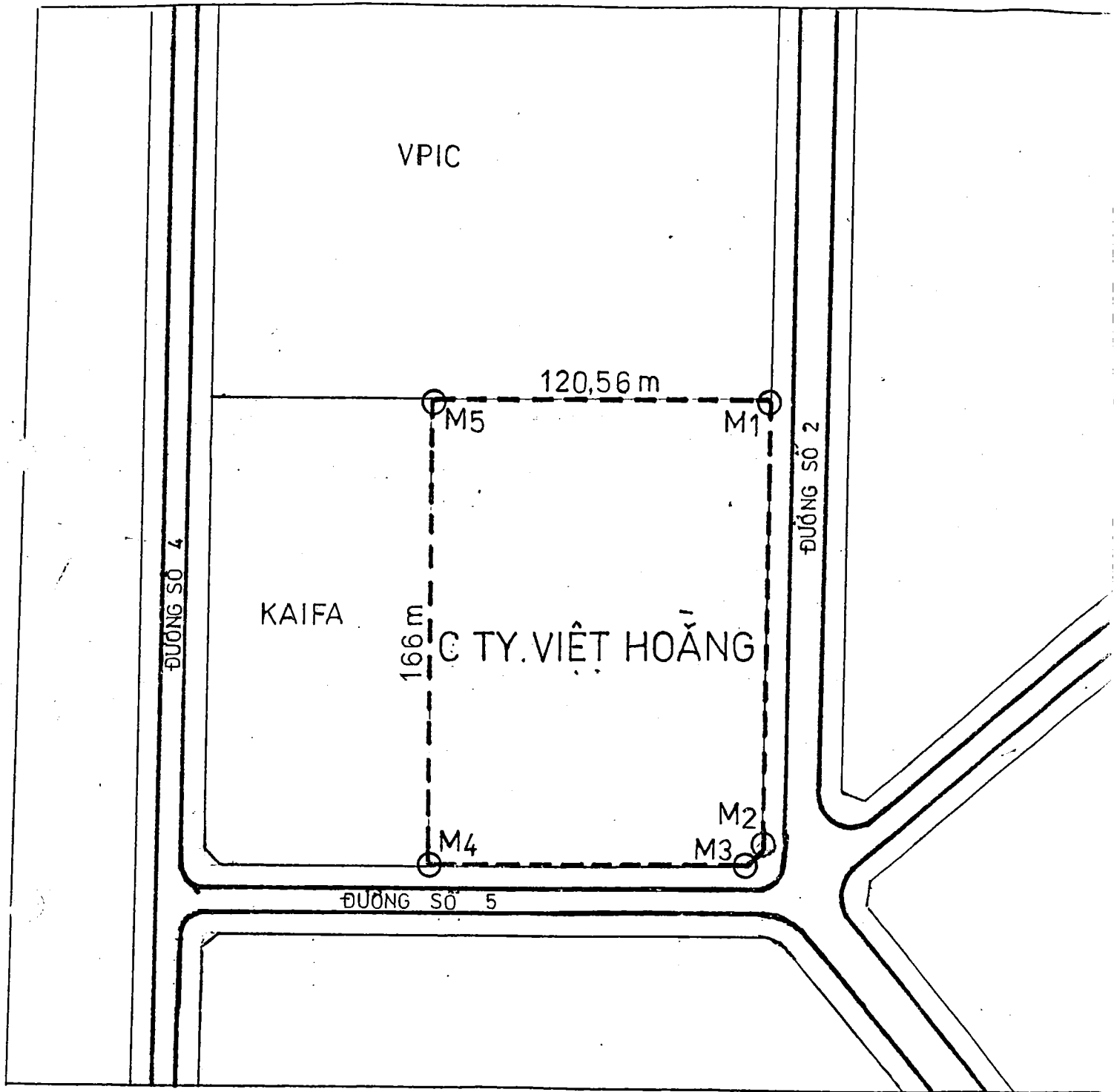
ANH XUÂN

Chức vụ

BẢN ĐỒ CẦM MỐC GIAO

TẠI KHU CÔNG NGHIỆP HỒ

(THEO HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT SỐ 012/HDTE)



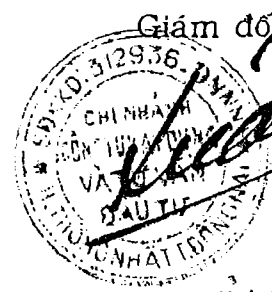
Ngày 15 tháng 1 năm 2000

Người lập bản đồ


Nguyễn Văn Tài

Ngày 15 tháng 1 năm 2000

Chi nhánh Công ty XI

Giám đốc

HUYNH TH

Số: 01/2001/KM-HN-PLHĐ.1

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN ngày 02 tháng 01 năm 2001; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN-PLHĐ ngày 06 tháng 3 năm 2006 được ký giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai và Công ty TNHH Việt Hoàng;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603238583 đăng ký lần đầu ngày 11/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/02/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Bắc Hoàng

- Căn cứ công văn số 01/2018/CVBH ngày 08/5/2018 v/v ký phụ lục hợp đồng thuê lại đất.

Phụ lục hợp đồng này được ký ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa hai bên :

BÊN CHO THUÊ (Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HỒ NAI

- Đại diện : Ông **THÁI MINH QUANG** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Văn phòng : Lô IX-2 Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251.3671039 Fax: 0251.3671040
- Số tài khoản : VND: 670-10-00-069313-0 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đồng Nai và

BÊN THUÊ (Bên B): CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

- Đại diện : Bà **CHOU SHU HUA** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- VP giao dịch : khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251.367.1295 Số fax: 0251.367.1280
- Mã số DN : 3603238583
- Người phiên dịch: Trần Tiến Vương Sinh ngày: 15/11/1984
- Chứng minh nhân dân số 271698008 do CA Đồng Nai cấp ngày 15/02/2014
- Địa chỉ thường trú: 173/41/33 khu phố 3, phường Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai

cùng ký kết phụ lục hợp đồng thuê đất này với những nội dung như sau:

Điều 1: Thay đổi tên pháp nhân doanh nghiệp:

Công ty TNHH Bắc Hoàng là doanh nghiệp đứng tên pháp nhân của **BÊN THUÊ** thay cho Công ty TNHH Việt Hoàng trong Hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN ngày 02 tháng 01 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN-PLHĐ ngày 06 tháng 3 năm 2006.

Điều 2: Điều khoản chung

Mọi điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN ngày 02 tháng 01 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN-PLHĐ ngày 06 tháng 3 năm 2006 không thay đổi và vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Phụ lục hợp đồng này là văn bản không thể tách rời của Hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN ngày 02 tháng 01 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 01/2001/KM-HN-PLHĐ ngày 06 tháng 3 năm 2006, có giá trị pháp lý như đối với bản hợp đồng chính và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.



Thái Minh Quang



Chou Shu Hua

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
05/4/2010	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất thuê lại tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (Địa chỉ: Hưng Đạo Vương, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) theo Hồ sơ số 26272.000043.TC.VS./. - Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06, diện tích là 20.000,0m2 nay là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 16, diện tích 20.000,0m2 do đo đạc thành lập bản đồ địa chính mới. - Người sử dụng đất đổi tên từ Công ty TNHH Việt Hoàng thành Công ty TNHH Bắc Hoàng, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603238583 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 11/12/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/02/2018, theo hồ sơ số 006666.DT.001./	Giám đốc <i>Hoàng Văn Dung</i> Ngày 07/05/2019 Giám đốc <i>Lê Thanh Tuấn</i>

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Việt Hoàng

Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000304 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 18/10/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 13/11/2007.

Địa chỉ: Lô VIII-2 Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 76 2. Tờ bản đồ số: 46

3. Địa chỉ thửa đất: Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

4. Diện tích: 20.000,0m² (hai mươi nghìn mét vuông)

5. Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: 20.000,0m² + Sử dụng chung: không

6. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

7. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 18/10/2047

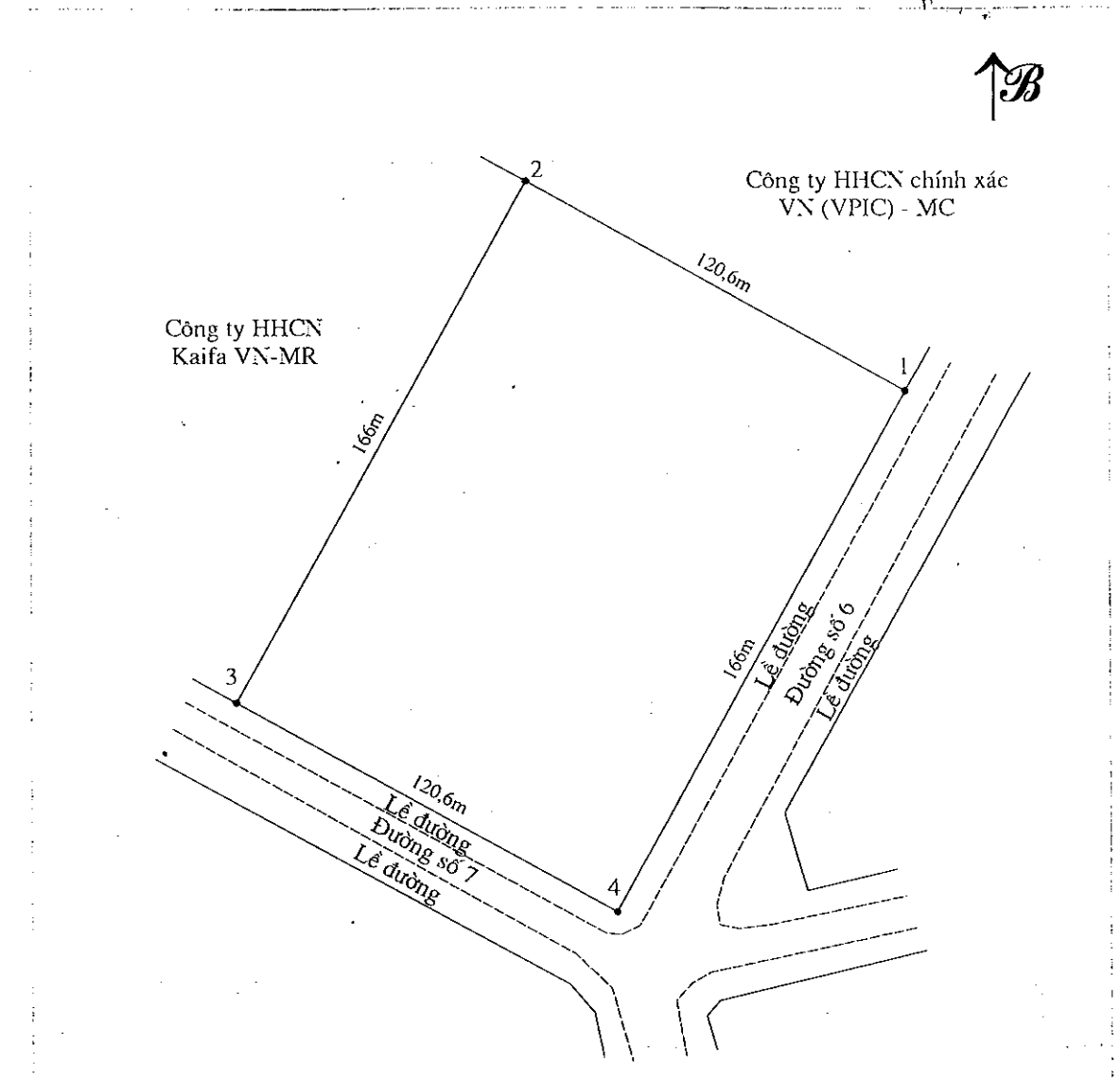
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai)

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

- Thửa đất được trích sao địa chính

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ trích vẽ: 1/ 2000

Ngày 14 tháng 10 năm 2008.
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TU. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI
Lê Việt Hùng

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 7.00169

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 76

Tờ bản đồ số: 46

Số phát hành GCN: AN 582252

Số vào sổ cấp GCN: T00169

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
- Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 05/04/2010 (Hợp đồng thế chấp số 24/2010/VCBĐN ngày 24/03/2010) theo hồ số 26272.000043.XC.VS. - Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng thế chấp số 201516/HDBD/NHNT ngày 20/07/2015) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Địa chỉ: Số 77C đường Hưng Đạo Vương, phường Trung Dũng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) theo hồ sơ số 26272.001282.TC.VS./ <i>[Signature]</i>	Ngày 20/07/2015 Giám đốc <i>[Stamp: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI]</i> <i>[Signature: Hoàng Văn Dung]</i>

ĐÃ THU PHÍ

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... Quyển số... SCT/BS

Ngày 08-06-2019

[Stamp: UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG, TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI]

CHỦ TỊCH

[Signature: Phạm Văn Long]

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số:)	

BẢN SAO

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
★

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

4	7	0	5	1	7	3	2	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

Tên Công Trình : Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến các sản phẩm trang trí
nội thất từ nguồn gỗ nhập khẩu chính ngạch.

Chủ Đầu tư : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT HOÀNG

Hồ sơ gốc số : 329 /



SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

Tên công trình : Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến các sản phẩm trang trí
nội thất từ nguồn gỗ nhập khẩu chính ngạch.

Hạng mục: Từ số 01 đến số 13 theo sơ đồ

Chủ đầu tư : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT HOÀNG

Giấy phép đầu tư, Thành Lập Doanh nghiệp :

Số : 56/GP-KCN-ĐN Ngày 18 tháng 10 năm 2000

Cơ quan cấp : Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai

Quyết định (Hợp đồng) Thuê cấp quyền sử dụng đất : Thuê đất

Số : 01/2001/KM.HN Ngày 02 tháng 01 năm 2001

Cơ quan cấp (cho thuê) : Công ty XD và Tư vấn Đầu tư

Diện tích đất sử dụng : Theo HĐ thuê đất: 20.000,0 m²

Thời hạn sử dụng đất : 47 năm

Địa điểm xây dựng : Khu công nghiệp Hố Nai

Phường (Xã) : Hố Nai 3 Huyện (TP) Trảng Bom Tỉnh Đồng Nai

Diện tích xây dựng : 14.332,5 m²

Đơn vị Thiết Kế : Công ty Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Hố Nai

Giấy phép xây dựng : Số 90/SXD ngày 03/5/2001; 214/QĐ-SXD ngày 14/10/2003

Đơn vị cấp : Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

Biên bản nghiệm thu ngày : 01/02/2005

Biên Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2005

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

K7 GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

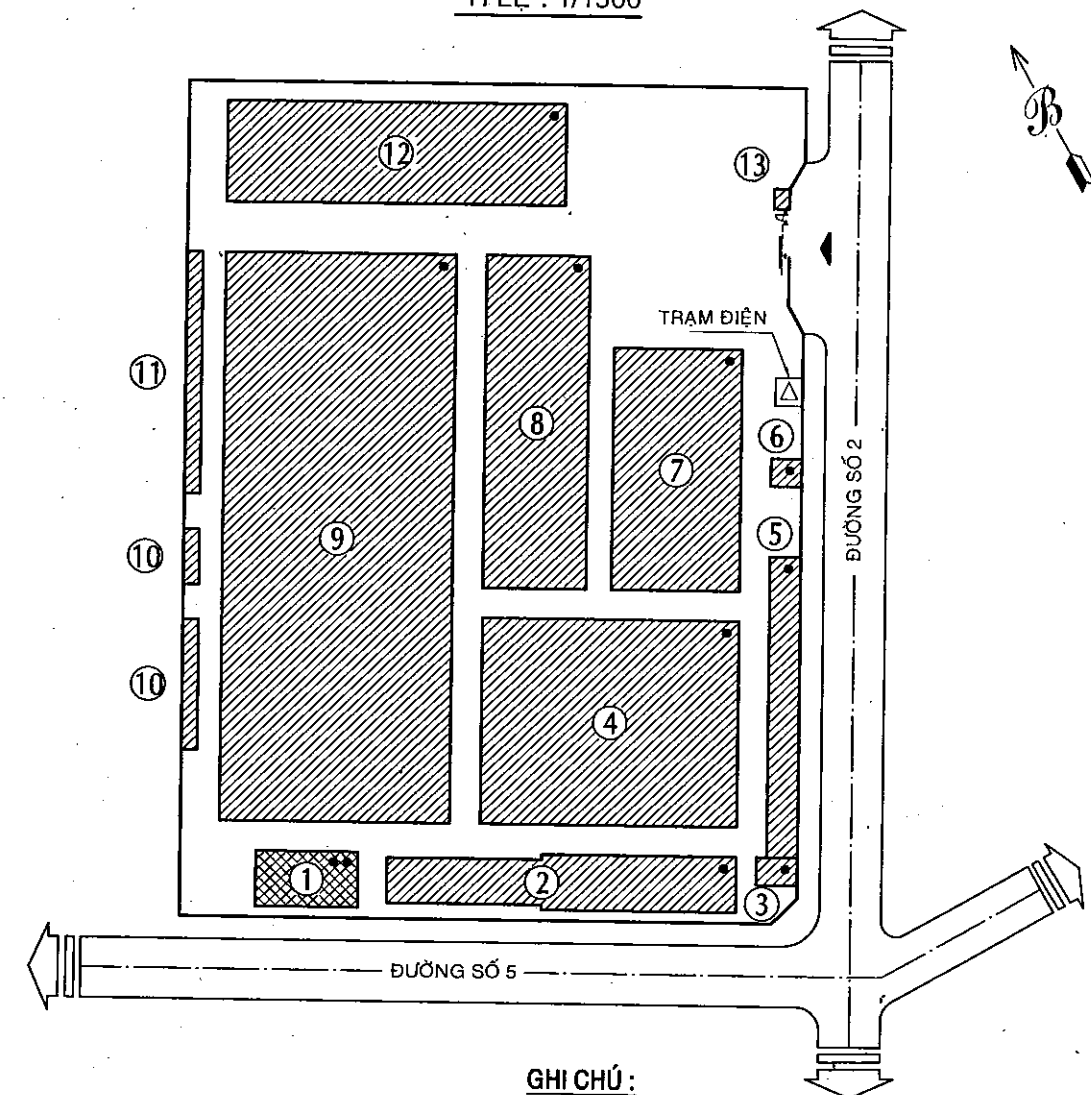


Nguyễn Sĩ Mơn

SƠ ĐỒ

THỬA ĐẤT VÀ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VIỆT HOÀNG

TỈ LỆ : 1/1500



GHI CHÚ :

1. NHÀ TRỤ CÀ (2 TẦNG)	: 610,0 m ²	8. KHO THÀNH PHẨM	: 1.320,0 m ²
2. NHÀ ĂN + BẾP	: 666,0 m ²	9. XƯỞNG SƠ CHẾ	: 5.159,0 m ²
3. NHÀ PHUN SƠN	: 44,0 m ²	10. NHÀ CHỨA BỤI (2 NHÀ)	: 94,5 m ²
4. XƯỞNG VERNIS 1	: 3.250,0 m ²	11. NHÀ CƠ ĐIỆN, NHÀ KHO	: 144,0 m ²
5. NHÀ XE	: 360,0 m ²	12. KHO NGUYÊN LIỆU	: 1.440,0 m ²
6. NHÀ CHE MÁY PHÁT ĐIỆN	: 33,0 m ²	13. NHÀ BẢO VỆ	: 12,0 m ²
7. XƯỞNG VERNIS 2	: 1.200,0 m ²		

- TỔNG DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG LÀ: 14.332,5 m²

- DIỆN TÍCH THỬA ĐẤT THUÊ LÀ: 20.000,0 m²

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 76

Tờ bản đồ số: 46

Số phát hành GCN: 470517329

Số vào sổ cấp GCN:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
- Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 05/04/2010 (Hợp đồng thế chấp số 24/2010/VCBĐN ngày 24/03/2010) theo hồ sơ số 26272.000043.XC.VS. - Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Hợp đồng thế chấp số 201516/HDBD/NHNT ngày 20/07/2015) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Địa chỉ: Số 774 đường Hưng Đạo Vương, phường Trung Dũng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) theo hồ sơ số 26272.001282.TC.VS./ - Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 06, diện tích là 20.000,0m² nay là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 16, diện tích 20.000,0m² đo đạc thành lập bản đồ địa chính mới. - Người sử dụng đất đổi tên từ Công ty TNHH Việt Hoàng thành Công ty TNHH Bắc Hoàng, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603238583 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 11/12/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/02/2018, theo hồ sơ số 006666.DT.001./	Ngày 20/07/2015 <i>(Chữ ký và dấu)</i> Hoàng Văn Dung Ngày 07/05/2019 <i>(Chữ ký và dấu)</i> Lê Thanh Tuấn

ĐÃ THU PHÍ

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... Quyển số... -SCT/BS

Ngày 18-06-2019

(Chữ ký và dấu)

CHỦ TỊCH

Phạm Khanh Long

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/GPXD-SXD

Đồng Nai, ngày 24 tháng 4 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: **Nhà máy sản xuất gia công chế biến các sản phẩm trang trí nội thất từ nguồn gỗ nhập khẩu chính ngạch.**

- Tại: đường 6, Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom.

- Thiết kế: xem bản vẽ được duyệt đính kèm.

- Do: Công ty TNHH Hoàng Ngọc Quý thiết lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng ACC.

- Gồm các nội dung sau đây:

▫ **Cải tạo Kho thành phẩm:** (Xây thêm tầng lửng).

. Diện tích sàn tầng lửng: 740,0m²

. Nâng chiều cao công trình: 8,65m (thêm mái thông gió)

. Kết cấu chịu lực chính: móng, sàn đổ BTCT, cột, dầm bằng thép hình.

▫ Trên lô đất có ký hiệu VIII-2, KCN Hố Nai, có diện tích: 20.000,0 m²

▫ Chỉ giới xây dựng: theo bản vẽ thiết kế được duyệt.

▫ Các nội dung khác:

- Chủ đầu tư phải thực hiện đúng về Đầu tư xây dựng, an toàn Phòng cháy chữa cháy và Môi trường theo quy định và thực hiện đúng theo yêu cầu tại Văn bản số 272/SPCCC-PC ngày 07/3/2014 của Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai.

- Chủ đầu tư, đơn vị thiết kế, đơn vị thi công phải chấp hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn thi công, chất lượng của công trình.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất số: Giấy chứng nhận QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AN 582252 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/10/2008.

4. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng mà công trình chưa được khởi công thì phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
 2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.
 3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
 4. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền địa phương trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
 5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
-

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn điều chỉnh.
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép

UBND Tỉnh Đồng Nai
SỞ KHOA HỌC, CN VÀ MT

Số: 48 /BĐK.KHCNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 11 tháng 01 năm 2001

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Dự án: Nhà máy sản xuất sản phẩm trang trí nội thất
Công ty TNHH Việt Hoàng.

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN**

- Điều 1. Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất từ gỗ nhập khẩu của Công ty TNHH Việt Hoàng đặt tại Khu công nghiệp Hố Nai, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 27 tháng 12 năm 2000.
- Điều 2. Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với Công ty kèm theo Phiếu xác nhận này.
- Điều 3. Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty và những yêu cầu đối với Công ty tại điều 2 của Phiếu xác nhận này, là cơ sở để các Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.
- Điều 4. Sau khi hoàn tất các hạng mục công trình về môi trường, Công ty phải có báo cáo bằng văn bản gửi Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra.

Với nhận:

UBND Tỉnh (để b/c)

Ban Quản lý các KCN (để biết)

Công ty Việt Hoàng (để thực hiện)

Lưu VP, P. QLMT

Đồng kính gửi:

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

Cục Môi trường (để b/c)

KT. GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC, CN VÀ MT
PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẠI BIỂU BAN CHÍNH

Ngày:.....tháng.....năm.....

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



Phan Văn Liệt



Phan Văn Liệt



(Ban hành kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
số 48 /BĐK.KHCNMT ngày 11/01/2001 của
Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai)

- 1- Quy hoạch diện tích cây xanh tối thiểu là 15% trên tổng diện tích mặt bằng để tạo cảnh quan và sự thoáng mát cho khu vực.
- 2- Tách riêng hệ thống thoát nước thải và nước mưa của Công ty. Nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận phải được xử lý đạt tiêu chuẩn qui định loại A, TCVN 5945-1995.
- 3- Đầu tư xây dựng các công trình xử lý bụi, hơi hóa chất, dung môi hữu cơ và tiếng ồn đạt tiêu chuẩn qui định theo TCVN 5937-1995, TCVN 5938-1995, TCVN 5939-1995, TCVN 5940-1995.
- 4- Thường xuyên vệ sinh mặt bằng nhà xưởng; phối hợp với đơn vị chức năng thu gom và xử lý các loại chất thải rắn không nguy hại hợp vệ sinh, đúng qui định.
- 5- Đối với các chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty phải xử lý theo đúng Quy chế Quản lý chất thải nguy hại của Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999.
- 6- Trang bị vật dụng bảo hộ lao động cho công nhân. Thực hiện các biện pháp đảm bảo điều kiện vi khí hậu môi trường lao động.
- 7- Thực hiện chương trình giám sát môi trường đối với hoạt động của nhà máy và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Đồng Nai (02 lần trong 1 năm).
- 8- Hoạt động đúng qui mô đã đăng ký (giường: 17.000 bộ; xe đẩy: 100.800 bộ; tủ, bàn, ghế: 134.000 bộ)

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đề án bảo vệ môi trường chi tiết ngày 27/12/2012 đối với hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đã được hoàn chỉnh kèm theo văn bản số 02/VH ngày 26/3/2013 của Công ty TNHH Việt Hoàng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 375/TTr-STNMT ngày 12/4/2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Cơ sở) của Công ty TNHH Việt Hoàng (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô/công suất hoạt động:

1.1. Vị trí: KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Quy mô/công suất hoạt động:

- Kiếng 72.000 sản phẩm/năm;
- Giường 94.000 sản phẩm/năm (nâng từ 17.000 sản phẩm/năm lên 111.000 sản phẩm/năm);
- Tủ, bàn, ghế 133.000 sản phẩm/năm (nâng công suất từ 134.000 sản phẩm/năm lên 267.000 sản phẩm/năm);

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.

2.2. Phải thực hiện đầy đủ biện pháp thu gom và xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong Đề án, cụ thể:

- Tách riêng tuyến thoát nước mưa, nước thải; cải tạo và vận hành công trình xử lý nước thải; thu gom, xử lý triệt để toàn bộ nước thải phát sinh đạt giới hạn tiếp nhận nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở với đơn vị quản lý hạ tầng KCN Hồ Nai là Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai; đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A; tuyệt đối không được để nước thải tự thấm xuống đất; không được xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường; bố trí cửa xả nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Xây dựng thêm hệ thống xử lý hơi benzen phát sinh từ công đoạn sơn sản phẩm. Vận hành công trình và biện pháp xử lý khí thải, bụi và các chất gây ô nhiễm phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải QCVN 19:2009/BTNMT cột B, ứng với $K_v = 1,0$, K_p theo lưu lượng khí thải thực tế phát sinh và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi phát thải ra môi trường. Thực hiện giám sát đối với môi trường không khí xung quanh theo quy chuẩn QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi, không phát tán mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (lưu ý tại khu chứa chất thải, khu xử lý nước thải).

- Sử dụng nhà kho/trạm lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định (theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ; Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại chất thải bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 06 (sáu) tháng/lần (đo đạc nguồn thải với tần suất 03 (ba) tháng/lần, môi trường xung quanh 06 (sáu) tháng/lần).

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Trường hợp các quy chuẩn Quốc gia có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn mới.

2.3 Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4 Trong thời hạn tối đa 03 (ba) tháng kể từ ngày ban hành quyết định (theo tiến độ cam kết của Chủ cơ sở tại đề án bảo vệ môi trường), Chủ cơ sở phải hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và lập hồ sơ báo cáo kết quả hoàn thành gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Điều kiện kèm theo:

Chủ cơ sở không sản xuất sản phẩm xe đẩy (sử dụng nhà xưởng để sản xuất các sản phẩm nâng công suất).

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của đề án có những thay đổi, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với UBND tỉnh Đồng Nai và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Trảng Bom, Chủ tịch UBND xã Hố Nai 3, Công ty Cổ phần KCN Hố Nai, Chủ cơ sở - Công ty TNHH Việt Hoàng và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

QDDeanBVMT.mangcongsoisaxdogogiadung-CtyVietHoang

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thị Mỹ Thanh

Số: 1936/GXN-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 7 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

Việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét kết quả kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng vào ngày 03/02/2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 23/6/2015,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Các công trình xử lý chất thải đối với hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng đã hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm, đủ điều kiện đi vào vận hành chính thức và được sử dụng chung cho toàn Công ty, cụ thể:

1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải; nước mưa được thu gom bằng các hệ thống mương hở dẫn đến các hố ga và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung KCN Hồ Nai.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ hoạt động vệ sinh tay chân, tắm giặt và nước thải sản xuất từ quá trình sơn bằng màng nước, rửa thùng sơn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày

để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 47/2011/HĐXLNT ngày 14/09/2011.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

- Lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cưa, chà nhám.

- Lắp đặt hệ thống xử lý bằng màng nước để thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn.

- Lắp đặt hệ thống xử lý hấp thụ bụi sơn bằng màng nước kết hợp vật liệu lọc bông gòn, để thu gom và xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại khu vực sơn khô.

- Nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt:

- + Công đoạn cưa, chà nhám: Không sử dụng cyclon mà chỉ sử dụng lọc bụi túi vải.

- + Khu vực sơn khô: Xử lý bằng màng nước kết hợp vật liệu lọc bông gòn thay vì xử lý bằng phương pháp hấp thụ than hoạt tính.

3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải:

- Được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 236/SĐK-TNMT ngày 09/04/2008, mã số QLCTNH: 75.0000519.T.

- Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải thông thường, diện tích 50 m²; hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt theo Hợp đồng số 398/2015/HĐ.RT ngày 29/5/2015. Hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Vương Đại Nghĩa để thu gom chất thải rắn công nghiệp không nguy hại theo Hợp đồng ngày 02/01/2015.

- Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 14 m²; thực hiện dán mã chất thải nguy hại đối với từng chủng loại chất thải và lắp đặt dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa đối với chất thải nguy hại tại khu vực lưu giữ. Hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Thành Lập để thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng số 299/01/2014HĐXL-CT ngày 01/01/2014.

4. Các công trình, biện pháp khác có liên quan:

Được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số 98/PCCC ngày 18/04/2001.

5. Các nội dung kèm theo:

Tăng cường diện tích trồng cây xanh đạt tỷ lệ quy định nhằm đảm bảo điều hòa vi khí hậu; thường xuyên vệ sinh mặt bằng nhà xưởng tránh bụi phát tán ra môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH Việt Hoàng có trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện. Vận hành thường xuyên các công trình xử lý chất thải và biện pháp xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường quy định. Việc vận hành các công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành.

3. Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để hướng dẫn, hỗ trợ.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Hoàng (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Borm;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Phòng Cảnh sát Phòng, chống tội phạm về MT;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

GXN.hoanthanhcongtrinhBVT-CtyVietHoang-KCNTrangBorm.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6907 /UBND-CNN

Đồng Nai, ngày 04 tháng 7 năm 2018

V/v tiếp nhận, sử dụng lại hồ sơ
môi trường đã được phê duyệt của
Công ty TNHH Bắc Hoàng.

Đ Ề ÁN	SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
	Số _____
	Ngày _____/_____/20____

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sau khi xem xét nội dung kiến nghị của Văn bản số 03/MT-BH ngày 14/5/2018 của Công ty TNHH Bắc Hoàng về việc kế thừa và sử dụng lại đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3637/STNMT-CCBVM ngày 08/6/2018; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thông nhất với đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Bắc Hoàng được tiếp nhận, sử dụng hồ sơ Đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1251/QĐ-UBND 25/4/2013 và cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015.
2. Trong quá trình hoạt động, yêu cầu Công ty TNHH Bắc Hoàng:
 - Duy trì vận hành thường xuyên, liên tục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015.
 - Tăng cường biện pháp quản lý, kiểm soát và xử lý các nguồn thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn) phát sinh từ hoạt động của Công ty đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường hiện hành.
 - Tăng cường diện tích đất trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ theo quy định.
 - Tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung tại Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, các yêu cầu tại Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1251/QĐ-UBND 25/4/2013 của UBND tỉnh, Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.
 - Trường hợp có sự thay đổi so với nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết và nội dung văn bản này, Công ty TNHH Bắc Hoàng phải báo cáo UBND tỉnh và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thông báo nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản này đến Công ty TNHH Bắc Hoàng biết, thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Bắc Hoàng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Bắc Hoàng;
- Chánh, Phó Văn Phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

Thaocnn.sudunglaiDTM-CtyBacHoang.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4694 /STNMT-CCBVM

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2018

V/v thông báo việc tiếp nhận, sử dụng báo
cáo ĐTM đã được duyệt

Kính gửi: Công ty TNHH Bắc Hoàng
(KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)

Thực hiện chỉ đạo của UBND Tỉnh tại văn bản số 6907/UBND-CNN ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tiếp nhận, sử dụng lại hồ sơ môi trường đã được duyệt của Công ty TNHH Bắc Hoàng.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty TNHH Bắc Hoàng nội dung chỉ đạo của UBND Tỉnh như sau:

1. UBND Tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH Bắc Hoàng được tiếp nhận, sử dụng hồ sơ đề án bảo vệ môi trường chi tiết dự án “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1251/QĐ-UBND 25/4/2013 và cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015.

2. UBND Tỉnh yêu cầu Công ty TNHH Bắc Hoàng trong quá trình hoạt động của dự án:

- Duy trì vận hành thường xuyên, liên tục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015.

- Tăng cường biện pháp quản lý, kiểm soát và xử lý các nguồn thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn) phát sinh từ hoạt động của Công ty đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường hiện hành.

- Tăng cường diện tích đất trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung tại đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt, các yêu cầu tại Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013, Giấy xác nhận số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015 của UBND Tỉnh và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp có sự thay đổi so với nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được duyệt, Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết và nội

dung văn bản này, Công ty TNHH Bắc Hoàng phải báo cáo UBND Tỉnh và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Trên đây là một số nội dung chỉ đạo của UBND Tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty TNHH Bắc Hoàng biết và thực hiện./.

Đính kèm: văn bản số 6907/UBND-CNN ngày 04/7/2018 của UBND Tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - Ban Quản lý các KCN (phối hợp);
 - Lưu: VT, CCBVMT (04b).
- D:\P.TD\Ng.Anh\CVD2018\TB BacHoang



Đặng Minh Đức

Số: 1936/GXN-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 7 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

Việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét kết quả kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng vào ngày 03/02/2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 606/TTr-STNMT ngày 23/6/2015,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Các công trình xử lý chất thải đối với hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Việt Hoàng đã hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm, đủ điều kiện đi vào vận hành chính thức và được sử dụng chung cho toàn Công ty, cụ thể:

1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải; nước mưa được thu gom bằng các hệ thống mương hở dẫn đến các hố ga và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung KCN Hồ Nai.

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ hoạt động vệ sinh tay chân, tắm giặt và nước thải sản xuất từ quá trình sơn bằng màng nước, rửa thùng sơn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày

để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 47/2011/HĐXLNT ngày 14/09/2011.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

- Lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải để thu gom xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cưa, chà nhám.

- Lắp đặt hệ thống xử lý bằng màng nước để thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn.

- Lắp đặt hệ thống xử lý hấp thụ bụi sơn bằng màng nước kết hợp vật liệu lọc bông gòn, để thu gom và xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại khu vực sơn khô.

- Nội dung thay đổi so với Đề án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt:

- + Công đoạn cưa, chà nhám: Không sử dụng cyclon mà chỉ sử dụng lọc bụi túi vải.

- + Khu vực sơn khô: Xử lý bằng màng nước kết hợp vật liệu lọc bông gòn thay vì xử lý bằng phương pháp hấp thụ than hoạt tính.

3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải:

- Được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 236/SĐK-TNMT ngày 09/04/2008, mã số QLCTNH: 75.0000519.T.

- Có khu vực lưu giữ tạm thời chất thải thông thường, diện tích 50 m²; hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt theo Hợp đồng số 398/2015/HĐ.RT ngày 29/5/2015. Hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Vương Đại Nghĩa để thu gom chất thải rắn công nghiệp không nguy hại theo Hợp đồng ngày 02/01/2015.

- Có khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 14 m²; thực hiện dán mã chất thải nguy hại đối với từng chủng loại chất thải và lắp đặt dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa đối với chất thải nguy hại tại khu vực lưu giữ. Hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Thành Lập để thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng số 299/01/2014HĐXL-CT ngày 01/01/2014.

4. Các công trình, biện pháp khác có liên quan:

Được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số 98/PCCC ngày 18/04/2001.

5. Các nội dung kèm theo:

Tăng cường diện tích trồng cây xanh đạt tỷ lệ quy định nhằm đảm bảo điều hòa vi khí hậu; thường xuyên vệ sinh mặt bằng nhà xưởng tránh bụi phát tán ra môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH Việt Hoàng có trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện. Vận hành thường xuyên các công trình xử lý chất thải và biện pháp xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường quy định. Việc vận hành các công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành.

3. Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để hướng dẫn, hỗ trợ.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Hoàng (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bơ;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Phòng Cảnh sát Phòng, chống tội phạm về MT;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

GXN hoan thành công trình BVM-T-Cty Việt Hoàng-KCN Trảng Bơ.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Công ty TNHH Bắc Hoàng
北宏責任有限公司

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
越南社會主義共和國

KCN Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai
同奈省，展鵬縣，胡奈 3 工業區

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
獨立 - 自由 - 幸福

CÔNG VĂN 公文

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI	
CÔNG	Số:.....
VĂN	Ngày: 26/8/2022
ĐẾN	Chuyển:.....

Kính gửi 敬呈:

- BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI 同奈省工業區管理委員會
- CÔNG TY HẠ TẦNG KCN HỒ NAI 3 胡奈 3 工業區基建公司

Công Ty Bắc Hoàng tọa lạc tại đường 6 lô 8-2 khu công nghiệp hồ nai 3 (Việt Hoàng cũ)
北宏公司位於在胡奈三工業區 8-2 第六號路分廠(原越宏廠), 公司現反應以下問題:

Do tình hình kinh tế bị suy thoái và dịch covid 19. Công ty Bắc Hoàng từ tháng 06/2021 công ty ngưng sản xuất, mới hoạt động trở lại từ tháng 10/2021, dẫn đến kinh phí còn hạn hẹp, hiện tại đơn đặt hàng, khách hàng đã hủy rất nhiều, hàng tồn không xuất kho được, đơn hàng từ 1 tháng 400 cont bây giờ chỉ còn khoảng 150 cont giảm 62 %. Do đó công ty Bắc Hoàng gửi công văn thông báo cho:

- BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI
- CÔNG TY HẠ TẦNG KCN HỒ NAI 3

Tạm ngưng sản xuất xưởng Bắc Hoàng tọa lạc tại đường 6 lô 8-2 khu công nghiệp hồ nai 3 (Việt Hoàng cũ). Thời gian ngưng sản xuất từ tháng 01/08/2022 cho đến hết tháng 31/12/2022. Nếu công ty quay lại làm việc sẽ gửi công văn thông báo .

Rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý ban, công ty Bắc Hoàng xin chân thành cảm ơn !

由於經濟衰退和 Covid 19 大流行。北宏公司從 2021 年 06 月起停產，僅從 2021 年 10 月恢復生產，導致費用有限。目前缺少訂單和客戶取消很多訂單，庫存貨也不能出口，訂單從 1 月 400 個貨櫃到現在只有 150 個貨櫃，已減少了 62%。所以北宏公司呈這份公文給：

- 同奈省工業區管理委員會
- 胡奈三工業區基建公司

暫停生產北宏公司位於在胡奈三工業區 8-2 第六號路分廠(原越宏廠)。停產時間從 2022 年 8 月 1 日到 2022 年 12 月 31 日。如果工廠有復工，將會發出正式通知公文。很期待貴管理的幫助，北宏公司非常感謝！

Bắc Hoàng 北宏, ngày 24 日 tháng 08 月 năm 2022 年
BẮC HOÀNG 公司領導

Nơi nhận: 收件人

- BQL CÁC KCN 同奈省工業區管理委員會
- Công ty hạ tầng KCN hồ nai 3 胡奈 3 工業區基建公司

Lưu vốn thư



CHOU HAO HSUAN

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
北宏责任有限公司
SỐ 号: 02.12/2023 CVD/BH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
独立 – 自由 – 幸福



Trảng Bom, Ngày 21 tháng 12 năm 2023

KÍNH GỬI : BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

敬呈: 同奈省个工业区管理局

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HỒ NAI

胡奈工业区股份公司

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH Bắc Hoàng đã có công văn gửi Quý Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và Quý Công ty cổ phần khu công nghiệp Hồ Nai về việc Công ty Bắc Hoàng tạm ngưng sản xuất tại nhà xưởng 1, địa chỉ số: đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; đến hết ngày 30/06/2023 và ngày 21 tháng 6 năm 2023, công ty TNHH Bắc Hoàng có công văn số 07.06/2022 CVD/BH xin gia hạn thời gian ngưng sản xuất đến tháng 12.2023.

在 2022 年 12 月 23 日北宏公司已经发给同奈省个工业区管理局及胡奈工业区股份公司报告北宏公司暂时停止生产在第一厂, 地址: 同奈省, 展鹏县, 胡奈三社, 胡奈工业区, 第 6 号路到 30/06/2023 止和在 21/6/2023 北宏公司有 07.06/2022 CVD/BH 公文申请延期停止生产的时间到 31.12.2023.

Tuy nhiên với tình hình kinh tế hiện tại, Công ty Bắc Hoàng vẫn chưa thể tìm được đơn hàng để có thể mở cửa lại nhà xưởng số 1 để tiếp tục sản xuất kinh doanh như kế hoạch; Do vậy bằng công văn này, Công ty TNHH Bắc Hoàng xin được tiếp tục ngưng sản xuất tại xưởng số 1, địa chỉ số: đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đến hết ngày 31/12/2024.

然而, 在目前的經濟形勢下, 北宏公司未能找到订单以重新開放一號工廠來按計劃繼續生產和經營; 因此, 北宏公司特此公文向貴局及貴公司申請繼續停產在 1 號工廠, 地址: 同奈省, 展鵬縣, 胡奈三社, 胡奈工業區, 第 6 號路於暫停產的期間到 2024 年 12 月 31 日止。

Trong trường hợp Công ty TNHH Bắc Hoàng có thể phục hồi lại sản xuất tại xưởng 1 sớm hơn kế hoạch, Công ty sẽ có công văn thông báo đến Quý Ban và Quý Công ty.

如果北宏公司可以提前恢復第一廠的生產, 公司將向貴局和貴公司發出書面通知。

Công ty TNHH Bắc Hoàng rất mong nhận hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Ban, Quý Công ty.

北宏责任有限公司很希望收到貴局及貴公司的支持及協助。

Chân thành cảm ơn, Trân trọng,

真心感谢! 敬上!

Công ty TNHH Bắc Hoàng 北宏责任有限公司

Phó Tổng giám đốc
副总经理



Nơi nhận: Ban quản lý các KCN Đồng Nai
Công ty CP KCN Hồ Nai

CHOU HAO HSUAN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2002

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

Công Trình : MỎ KÔNG CTY BỜ VIỆT HOÀNG

- Căn cứ Nghị định số 220/CP ngày 28/12/19661 của Hội đồng Chính Phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Ca.PCCC chuyên nghiệp.

- Căn cứ thông tư số 03/TTLB của Liên Bộ Công an – xây dựng quy định chế độ an toàn phòng cháy, phòng nổ trong xây dựng công trình.

- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237/HDBT của Hội đồng bộ trưởng ngày 19/9/1985.

Trưởng Phòng Cảnh Sát PCCC Công An Tỉnh Đồng Nai thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy và phòng nổ cho công trình :

MỎ KÔNG CÔNG TY BỜ VIỆT HOÀNG

Thuộc : CÔNG TY TNHH

Địa chỉ : KCN HỒ NAI - ĐỒNG NAI

Theo các bản vẽ :

KT - X1 - 01

KT - X1 - 02

KT - X1 - 03

KT - X1 - 04

KT - X1 - 05

PCCC - 01

Và công văn số.....ngày.....tháng.....năm 200.... Của Phòng PC23 Công an Đồng Nai. Để đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình yêu cầu :

THI CÔNG THEO ĐÚNG THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH

Phòng CS.PCCC sẽ cử Cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận :

- NT

- C23 Bộ Công An.

- Lưu PC.23

TL.GIÁM ĐỐC CÔNG AN T. ĐỒNG NAI

Trưởng Phòng CS.PCCC

Trung Tá. PHẠM ĐỨC VỌNG



Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2005

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

Công Trình : MỎ CÔNG NGHIỆP CÔNG VIỆT HOANG

- Căn cứ Nghị định số 220/CP ngày 28/12/19661 của Hội đồng Chính Phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Ca.PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03/TTLB của Liên Bộ Công an – xây dựng quy định chế độ an toàn phòng cháy, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237/HDBT của Hội đồng bộ trưởng ngày 19/9/1985.

Trưởng Phòng Cảnh Sát PCCC Công An Tỉnh Đồng Nai thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy và phòng nổ cho công trình :

.....MỎ CÔNG NGHIỆP CÔNG VIỆT HOANG.....

Thuộc :CÔNG T. T. TNHH.....

Địa chỉ :KCN Hố Nai - Đồng Nai.....

Theo các bản vẽ :

.....KT - X1 - 01.....

.....KT - X1 - 02.....

.....KT - X1 - 03.....

.....KT - X1 - 04.....

.....KT - X1 - 05.....

.....PCCC - 01.....

Và công văn số.....ngày.....tháng.....năm 200.... Của Phòng PC23 Công an Đồng Nai. Để đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình yêu cầu :

.....THI CÔNG, THIẾT BỊ, THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH.....

.....**CHỨNG NHẬN BẢN SẠO NÀY**.....

Phòng CS.PCCC sẽ cử Cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng. [Signature]

Nơi nhận :

-NT....
- C23 Bộ Công An.
- Lưu PC.23



TL.GIÁM ĐỐC CÔNG AN T. ĐỒNG NAI

Trưởng Phòng CS.PCCC



Trưởng Tá. PHẠM ĐỨC VỌNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Anh

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2002

Kính gửi: CÔNG TY TNHH GỐ VIỆT HOÀNG

- Căn cứ Điều 15, điều 16 Luật Phòng Cháy và Chữa Cháy.
- Căn cứ thông tư số 03/TT-LB Nội Vụ-Xây Dựng quy định chế độ an toàn PCCC-PN trong xây dựng công trình.
- Sau khi thẩm định thiết kế và thiết bị PCCC công trình:

..... MÔ' KÔNG NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH GỐ VIỆT HOÀNG

Địa điểm: KHU CÔNG NGHIỆP HỐ' NAI

Cơ quan thiết kế: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD KCN

Để thực hiện nghiêm các tiêu chuẩn – quy định của nhà nước nhằm đảm bảo an toàn PCCC cho công trình, Phòng Cảnh sát PCCC – Công an Đồng Nai yêu cầu:

- 1) ĐƯỜNG CHO XE CHỮA CHÁY KHÔNG THỂ HIỆN TRONG THIẾT KẾ!
YÊU CẦU: ĐƯỜNG RỘNG: $\geq 3,5m$; CAO: $\geq 4,25m$
ĐƯỜNG KINH LẠI QUÁT XE: $\geq 10m$
- 2) KHOẢNG CÁCH AN TOÀN PCCC TỪ XƯỞNG TỚI CÁC CÔNG TRÌNH XUNG QUANH: $\geq 0,5m$
- 3) PHẢI THIẾT KẾ HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐÁP ỨNG THỰC KỲ
KẾ HOẠCH MỌI KHÔNG GIỮ TRONG VÙNG BẢO VỆ
CỦA HỆ THỐNG CHỐNG SÉT NIÊN HỮU.

Mọi chi tiết liên hệ tại Đội kiểm tra an toàn PCCC - Phòng Cảnh sát PCCC Đồng Nai. Địa chỉ: QL 1- P. Trảng Dài - Biên Hoà - Đồng Nai. KL

Điện thoại: 061.822909; 061.820.197.

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

TRƯỞNG PHÒNG PC.23

TRUNG TÁ: PHẠM ĐỨC VỌNG

Số: 229 /PC23

Biên Hòa, ngày 13 tháng 12 năm 2002

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: NHÀ TRÚC CÁ VÀ NHÀ PHA SƠN

- Căn cứ nghị định số 220 / CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của liên bộ Nội vụ - xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237 - HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Tỉnh Đồng Nai thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình :

NHÀ TRÚC CÁ VÀ NHÀ PHA SƠN

Thuộc : CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG

Địa chỉ : KHU CÔNG NGHIỆP HỒ NAI - THUNG NHẤT ĐỒNG NAI

Theo các bản vẽ : MẶT BẰNG TỔNG THỂ,

KT 01 → KT 04

KC 01 → KC-03

KT 01/12 → KT 06/12

KC 01/12 , KC 02/12 ...

và công văn số _____ ngày 10 tháng 12 năm 2002 của : CHỦ ĐẦU TƯ

Đề đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy cho công trình yêu cầu :

THI CÔNG THEO DỰNG THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG VĂN SỐ: .../PC23

NGÀY 13/12/2002 CỦA PC23 - CA ĐỒNG NAI

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

NƠI NHẬN :

- NT

- BQL CHẾ KCM - ĐN

- Bộ nội vụ (C23) đề báo cáo

- Lưu PC 23

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC


TRƯNG TÁ: PHẠM ĐỨC VỌNG

Số: 229 /PC23

Biên Hòa, ngày 13 tháng 12 năm 2002

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: NHÀ TRÚC CÀ VÀ NHÀ PHA SƠN

- Căn cứ nghị định số 220 / CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.
- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của liên bộ Nội vụ - xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.
- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237 - HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Tỉnh Đồng Nai thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình:

NHÀ TRÚC CÀ VÀ NHÀ PHA SƠN

Thuộc: CÔNG TY TNHH VIỆT HỒNG

Địa chỉ: KHU CÔNG NGHIỆP Hố Nai - THUNG NHẤT ĐỒNG NAI

Theo các bản vẽ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ,

KT 01 → KT 04

KC 01 → KC 03

KT 01/12 → KT 06/12

KC 01/12, KC 02/12 ...

và công văn số ngày 10 tháng 12 năm 2002 của: CHỦ ĐẦU TƯ

Đề đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy cho công trình yêu cầu:

THI CÔNG THEO DỰNG THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG VĂN SỐ: 229/PC23

Ngày 13/12/2002 của PC23 - CA ĐỒNG NAI

TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

T/L GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

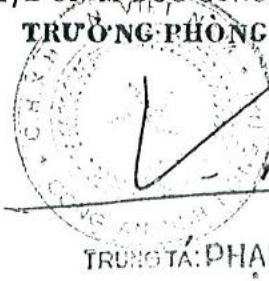
NƠI NHẬN:

- NT

- BQL các KCN DN

- Bộ nội vụ (C23) để báo cáo

- Lưu PC 23



TRƯỞNG TÁ: PHẠM ĐỨC VONG

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: Công Ty TNHH Gỗ Việt Hoàng

HẠNG MỤC: phòng cháy chữa cháy

Vào hồi 9 giờ ngày 10 tháng 7 năm 2003

Tại công trình: Công Ty TNHH Gỗ Việt Hoàng

Thuộc: Đầu tư nhà ở xã hội

Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Hồ Nai - Thuận An - Đồng Nai

Chúng tôi gồm:

1. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC:

1, Thiếu tá: Nguyễn Văn Tân - Đại phó

2, Trung úy: Trần Văn Thuận - Cầu bộ

2. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:

1, Bà: CHAU KHU HOA - Chủ và Tổng giám đốc

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình

Công Ty TNHH Gỗ Việt Hoàng

với nội dung sau:

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Giấy chứng nhận Thẩm định Thiết kế Thiết bị phòng cháy chữa cháy
Số 229

- Bản vẽ: KT 01/06

KT 02/06

KT 03/06

KT 04/06

KT 05/06

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

Chú? đầu tư và tạo M. Thi công xây dựng công trình theo
đúng bản vẽ đã được Thủ tướng duyệt Thiết
thủ đầu tư trang bị 02 bình chữa cháy tự động
ở bình MF28.
ở bình Co2 T8.
Được bố trí ở nhà pha Sầu và nhà tầng ca theo hình
dầu của các lò gạch Sầu công trình.

3. Kết luận và kiến nghị:

Trang bị phòng cháy chữa cháy tại chỗ đúng theo quy
văn số 198 của cơ quan pccc.
Kính gửi: Thủ tướng Lưu tại đây để báo quan báo địa phương
chỉ tại Tào Sầu chỗ các hàng hóa công trình phải thực hiện
đầy đủ kiến nghị của cơ quan pccc.

Biên bản được lập xong vào hồi ... 10 ... giờ ... ngày 10 ... tháng 7
năm 2003. đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN



ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐẤU NỔ HẠ TẦNG

Công trình : NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG

Hôm nay, vào lúc 09 h 00 ngày 23 tháng 3 năm 2010, chúng tôi gồm có:

* Đại diện Công ty hạ tầng : CÔNG TY CP KCN HỒ NAI

- Ông: Nguyễn Thanh Toàn Chức vụ : P. Tổng Giám đốc
- Bà : Phạm Thị Thiên Lý Chức vụ : P.TP. Kỹ thuật & MT

* Đại diện Nhà đầu tư : CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG

- Bà: Chou Shu Hua Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Bà: Lêng Kim Lưu Chức vụ : Nhân viên

I./ NỘI DUNG LÀM VIỆC :

Kiểm tra thực tế việc đấu nối hạ tầng của Nhà máy Công ty TNHH Việt Hoàng vào hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Hồ Nai.

II./ KẾT LUẬN :

- Hệ thống thoát nước mưa hiện tại được đấu nối ra hệ thống nước mưa của Khu công nghiệp Hồ Nai tại đường số 7, số lượng : 01 điểm đấu nối (bản vẽ kèm theo).
- Hệ thống thoát nước thải hiện tại được đấu nối ra hệ thống nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai tại tuyến đường số 7, số lượng: 01 điểm đấu nối (bản vẽ kèm theo).
- Nước thải từ nhà Bảo vệ chưa được thu về hướng thoát nước thải chung.
- Chưa có hệ thống xử lý nước thải cục bộ.

III./ YÊU CẦU CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI :

- Phải có phương án xử lý, thu gom đối với nước thải từ Nhà bảo vệ.
- Nhanh chóng triển khai đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ và làm thủ tục cấp phép xả thải để thoả thuận đấu nối hạ tầng sau này.

Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY HẠ TẦNG



Giám đốc

Nguyễn Thanh Toàn

ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ. *ML*



Chou Shu Hua

Số: 47/2011/HĐXLNT

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2006.
- Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp.
- Căn cứ Quy chuẩn QCVN 24: 2009/BTNMT theo thông tư số 25/2009/TT-BTNMT, ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 01/2001HN ngày 02 tháng 01 năm 2001 giữa Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai và Công ty TNHH Việt Hoàng
- Căn cứ Biên bản kiểm tra đầu nổi hạ tầng đã được hai bên ký ngày 23 tháng 03 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai và Công ty TNHH Việt Hoàng
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 14 tháng 09 năm 2011, tại Văn phòng Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, hai bên gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (BÊN A):

CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG

- Địa chỉ: Lô VIII-3, KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 061. 3983 051
- Fax: 061. 3983 053
- Mã số thuế: 3600 477 142
- Số tài khoản : 0121 00002 6628
- Người đại diện: BÀ CHOU SHU HUA, chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ NƯỚC THẢI (BÊN B):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HỒ NAI

- Địa chỉ: KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 061 3671039 Fax : 061 3671040
- Mã số thuế: 3600505336
- Số Tài khoản: 012100.01.03890 tại NH TMCP Ngoại Thương VN, CN Đồng Nai
- Người đại diện: Ông Huỳnh Thanh Xuân. Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sau khi bàn bạc và thảo luận, hai bên cùng thống nhất ký kết **Hợp đồng xử lý nước thải** với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

Bên A thuê và Bên B đồng ý nhận nước thải công nghiệp (sản xuất và sinh hoạt) từ dự án của Bên A tại KCN Hồ Nai để xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Bên B đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Điều 2: Thời hạn của hợp đồng

Thời hạn Hợp đồng xử lý nước thải được tính kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày hết hạn Hợp đồng thuê đất.

Điều 3: Điều kiện tiếp nhận nước thải

3.1. Thành phần và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp không được vượt quá giá trị giới hạn quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Hợp đồng này.

3.2. Hệ thống thoát nước thải trong phạm vi dự án của Bên A được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp theo điểm chỉ dẫn tại Biên bản kiểm tra đấu nối hạ tầng đã được hai bên ký ngày **23 tháng 03 năm 2010**.

Điều 4: Cách tính khối lượng nước thải xử lý và chi phí xử lý nước thải

4.1. Cách tính khối lượng nước thải xử lý:

4.1.1. Khối lượng nước thải (**Q**) từ dự án của Bên A được tính bằng **80% khối lượng nước cấp** căn cứ vào hóa đơn thu tiền nước cấp cho Bên A đã được hai bên xác nhận hàng tháng.

4.1.2. Nếu Bên A có sử dụng thêm nguồn nước khác (ngoài nước cấp) thì Bên A phải thỏa thuận với Bên B về khối lượng và mục đích sử dụng.

4.2. Chi phí xử lý nước thải:

4.2.1. Phí xử lý nước thải (**F**) chưa bao gồm thuế VAT là, **6.800 VND/m³**. Mức phí này được giữ ổn định trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Sau thời hạn này, phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh lại (nếu cần thiết) để phù hợp với tình hình thực tế. Khi đó, Bên B sẽ thông báo cho Bên A trước (tối thiểu 30 ngày) để hai Bên thỏa thuận và ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh phí xử lý nước thải.

4.2.2. Chi phí xử lý nước thải được tính kể từ ngày 23/08/2011.

Điều 5: Phương thức và thời hạn thanh toán

5.1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

5.2. Đồng tiền áp dụng để thanh toán: thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam.

5.3. Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi thông báo và hóa đơn thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo và hóa đơn của Bên B.

5.4. Trường hợp Bên A chậm thanh toán theo quy định tại khoản 5.3 điều này, thì:

5.4.1. Chậm thanh toán từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 30, Bên A phải chịu lãi suất cho vay ngắn hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cho số tiền trả chậm và số ngày trả chậm.

5.4.2. Chậm thanh toán từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60, Bên A phải chịu lãi suất cho vay quá hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam cho số tiền trả chậm và số ngày trả chậm.

Điều 6: Quy định về các trường hợp ngừng tiếp nhận nước thải

Bên B sẽ ngừng tiếp nhận nước thải phát sinh từ dự án của Bên A trong các trường hợp sau đây:

- 6.1. Quá thời hạn **60 (sáu mươi) ngày** kể từ ngày Bên A nhận được thông báo và hóa đơn thu phí xử lý nước thải của Bên B mà Bên A vẫn chưa thực hiện việc thanh toán cho Bên B chi phí này.
- 6.2. Hai Bên không thỏa thuận được giá xử lý nước thải mới được điều chỉnh sau 12 tháng.
- 6.3. Bên A để nước thải chảy lẫn vào hệ thống thoát nước mưa và ngược lại.
- 6.4. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp vượt quá giá trị giới hạn theo quy định tại Phụ lục 1 đính kèm hợp đồng này.

Điều 7: Trách nhiệm của Bên A

- 7.1. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí xử lý nước thải cho bên B theo như Điều 5 của Hợp đồng này.
- 7.2. Thỏa thuận và ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh phí xử lý nước thải khi nhận được thông báo của Bên B.
- 7.3. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B kiểm tra thường xuyên và đột xuất việc thoát nước thải của Bên A, lấy mẫu và đo nồng độ ô nhiễm của các thành phần nước thải từ dự án của Bên A. Cung cấp Danh sách nhân viên phối hợp khi Bên B tiến hành kiểm tra lấy mẫu và khi có sự thay đổi về nhân sự phụ trách công tác trên, Bên A phải có Văn bản thông báo cho Bên B được biết. Trường hợp lấy mẫu đột xuất, Bảo vệ của Bên A có trách nhiệm xác nhận việc lấy mẫu.
- 7.4. Phối hợp với Bên B khi tiến hành việc kiểm tra, xử lý các sự cố liên quan đến hệ thống thu gom và đầu nối thoát nước thải nội bộ trong phạm vi dự án của Bên A.
- 7.5. Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thu gom và thoát nước thải trong phạm vi dự án của mình đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt, tránh xảy ra sự cố làm thất thoát nước thải ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.
- 7.6. Tách triệt để hệ thống thoát nước mưa và nước thải trong phạm vi dự án của Bên A.
- 7.7. Cam kết thành phần và nồng độ nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp không vượt quá giá trị giới hạn theo quy định tại Phụ lục 1 đính kèm hợp đồng này. Trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp vượt quá giá trị giới hạn theo quy định tại Phụ lục 1 đính kèm hợp đồng này và gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B thì Bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho Bên B.
- 7.8. Không sử dụng các nguồn nước ngầm và không được xử lý nước thải theo hình thức tự thấm trong phạm vi dự án của Bên A trong quá trình hoạt động sản xuất.

Điều 8: Trách nhiệm của Bên B

- 8.1. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn nước thải sau khi xử lý đảm bảo theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
- 8.2. Đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp cho toàn bộ nước thải công nghiệp trong khu công nghiệp của Bên A.
- 8.3. Không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến nước thải của Bên A trong thời gian ngừng tiếp nhận nước thải vì các nguyên nhân nêu tại Điều 6 của hợp đồng này.

Điều 9: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 9.1. Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này và cả hai bên không muốn gia hạn thêm.

9.2. Một trong hai bên không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình đã được cam kết trong Hợp đồng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia thì không thể giải quyết bằng thương lượng.

9.3. Một trong hai bên bị thu hồi Giấy phép, bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

Điều 10: Xử lý vi phạm và tranh chấp hợp đồng

10.1. Nếu Bên A vi phạm quy định tại Khoản 6.4 Điều 6 của hợp đồng này, Bên B sẽ xử lý vi phạm theo quy định tại Phụ lục số 2 đính kèm hợp đồng này.

10.2. Nếu Bên A vi phạm quy định tại Khoản 7.7 Điều 7 của hợp đồng này, Bên B sẽ ngừng tiếp nhận nước thải và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không chấp hành, Bên B sẽ ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A và thông báo cho Cảnh sát Môi trường phối hợp kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

10.3. Các tranh chấp trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai bên giải quyết thông qua việc thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai bên sẽ đưa tranh chấp đó ra Tòa án kinh tế tỉnh Đồng Nai để phân xử và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thi hành.

Điều 11: Trường hợp bất khả kháng

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bất kỳ bên nào do những nguyên nhân khách quan ngoài khả năng kiểm soát của mình như: chiến tranh, hỏa hoạn, động đất, v.v... nên không thể thực hiện đầy đủ những cam kết trong hợp đồng, thì phải thông báo cho bên kia biết và không bị coi là vi phạm hợp đồng.

Điều 12: Ngôn ngữ

Hợp đồng này được lập bằng hai ngôn ngữ: tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ để giải thích.

Điều 13: Điều khoản chung

13.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

13.2. Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại bản Hợp đồng này sẽ được hai bên thực hiện theo qui định của Pháp luật Việt Nam.

13.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 05 (năm) bản tiếng Việt và 05 (năm) bản tiếng Anh, bên A giữ 02 (hai) bản tiếng Việt và 02 (hai) bản tiếng Anh, bên B giữ 03 (ba) bản tiếng Việt và 03 (ba) bản tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau.

Cả hai bên đã đọc lại toàn bộ nội dung của Hợp đồng, hoàn toàn hiểu và nhìn nhận những nội dung của Hợp đồng là thể hiện đúng ý định của mình và cùng thống nhất ký tên để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Chau Phu Hoa

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH XUÂN

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo hợp đồng số A.T./2011/HDXLNT ngày 14../09./2011)

Quy định về Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải cho phép xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Hồ Nai

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị các thông số ô nhiễm theo QCVN24: 2009/BTNMT tại cột B	Giá Trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	40
2	pH	-	5,5-9	5,5-9
3	Mùi	-	Không khó chịu	Không khó chịu
4	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	70	70
5	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	50	75
6	COD	mg/l	100	150
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	100
8	Asen	mg/l	0,1	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,01	0,01
10	Chì	mg/l	0,5	0,5
11	Cadimi	mg/l	0,01	0,01
12	Crom (VI)	mg/l	0,1	0,1
13	Crom (III)	mg/l	1	1
14	Đồng	mg/l	2	2
15	Kẽm	mg/l	3	3
16	Niken	mg/l	0,5	0,5
17	Mangan	mg/l	1	1
18	Sắt	mg/l	5	5
19	Thiếc	mg/l	1	1
20	Xianua	mg/l	0,1	0,1
21	Phenol	mg/l	0,5	0,5
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5
23	Dầu động thực vật	mg/l	20	20
24	Clo dư	mg/l	2	2
25	PCB	mg/l	0,01	0,01

26	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	1	1
27	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,1
28	Sunfua	mg/l	0,5	0,5
29	Florua	mg/l	10	10
30	Clorua	mg/l	600	600
31	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10	10
32	Tổng Nitơ	mg/l	30	30
33	Tổng Phốtpho	mg/l	6	6
34	Coliform	MPN/100 ml	5000	10000
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

ĐẠI DIỆN BÊN A *real*



Chou Thu Khoa

ĐẠI DIỆN BÊN B/
TỔNG GIÁM ĐỐC



Thanh Xuân

TT	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K2
1	$\leq$ giới hạn tiếp nhận	0
2	Vượt $\leq 1,5$ lần so với giới hạn tiếp nhận	0,5
3	Vượt $> 1,5$ đến ≤ 2 lần so với giới hạn tiếp nhận	0,8
4	Vượt > 2 lần đến ≤ 3 so với giới hạn tiếp nhận	1,5
5	Vượt > 3 lần so với giới hạn tiếp nhận	Không tiếp nhận nước thải

c. **Giá trị hệ số K₃:** K₃ là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng các chất ô nhiễm nằm trong nhóm 3 so với các thông số giới hạn nồng độ ô nhiễm tương ứng của Tiêu chuẩn nước thải đầu vào quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Giá trị hệ số K₃ được quy định như sau:

TT	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K3
1	$\leq$ giới hạn tiếp nhận	0
2	Vượt ≤ 2 lần so với giới hạn tiếp nhận	1
3	Vượt > 2 đến ≤ 3 lần so với giới hạn tiếp nhận	1,5
4	Vượt > 3 đến ≤ 4 lần so với giới hạn tiếp nhận	2,3
5	Vượt > 4 đến ≤ 5 lần so với giới hạn tiếp nhận	2,9
6	Vượt > 5 lần so với giới hạn tiếp nhận	Không tiếp nhận nước thải

ĐẠI DIỆN BÊN A



Chon Phu Hoa

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Xuân

Số: *4* /SDK-CCBVM

Đồng Nai, ngày 25 tháng 5 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.002856.T

(Cấp lần 01)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: Công ty TNHH Bắc Hoàng

Địa chỉ văn phòng: KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.981.738

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3603238583 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/12/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 22/02/2018 cấp cho Công ty TNHH Bắc Hoàng tại KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động (và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 75.002516.T cấp lần 01 ngày 19/12/2016 và Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 75.000519.T cấp lần 03 ngày 09/11/2018)./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
 - TT hành chính công tỉnh (phối hợp);
 - Lưu: VT, P. NV (3b)
- E: T. HsCTNHABacHoang

TUQ. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

KT. CHI CỤC TRƯỞNG

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Đặng Thị Thủy Dương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 75.002856.T do Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai cấp lần 01 ngày 25 tháng 5 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH :**1.1. Cơ sở 1:**

Tên cơ sở: Công ty TNHH Bắc Hoàng

Địa chỉ: Đường số 3A, KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Cơ sở 2:

Tên cơ sở: Công ty TNHH Bắc Hoàng

Địa chỉ: Lô 8-2, đường số 6, KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:**2.1. Cơ sở 1 :**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	84.415	08 01 01
2	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	72.000	08 01 02
3	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	28.800	08 01 04
4	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	30,6	08 02 04
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	1.080	08 03 01
6	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	1.026	09 01 01



7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	4.481	12 01 04
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	27,6	16 01 06
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	6.720	18 01 02
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	2.400	18 01 03
11	Chất hấp thụ (màng hấp thụ sơn), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	4.481	18 02 01
12	Pin, ắc quy thải	Rắn	55,2	19 06 01
Tổng số lượng		-	205.516,4	-

2.2. Cơ sở 2 :

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	56.276	08 01 01
2	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	48.000	08 01 02
3	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	19.200	08 01 04
4	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	20,4	08 02 04
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	720	08 03 01
6	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	684	09 01 01
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.987	12 01 04
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	18,4	16 01 06
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	4.480	18 01 02

10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	1.600	18 01 03
11	Chất hấp thụ (màng hấp thụ sơn), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2.987	18 02 01
12	Pin, ắc quy thải	Rắn	36,8	19 06 01
	Tổng số lượng	-	137.009,6	-

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: Không

ẢI ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

獨立 - 自由 - 幸福

—oOo—

HỢP ĐỒNG KINH TẾ 經濟合同

Số biên số: 01 /2026/HDKT/ BH-HP

V/v: Thu gom, xử lý, vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp.

主旨: 危险废物, 工业废物的收集、处理和运输

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

根據2015年11月24日編號91/2015/QH13的民事律;

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

根據2005年06月14日編號36/2005/QH11的貿易法律;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 của Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

根據越南社会主义共和国国民议会自 2022 年 1 月 1 日起生效的第 72/2020/QH14 号环境保护法;

- Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của chính phủ;

根據 2022 年 1 月 10 日第 08/2022/ND-CP 号政府法令

- Căn cứ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

根據自然资源和環境部長 2022 年 1 月 10 日的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 300/GPMT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2025 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huế Phương VN;

- 根據農業與環境部于 2025 年 8 月 4 日向順化越南綠色環境有限公司頒發的環境許可證第 300/GPMT-BNNMT 号;

- Căn cứ vào nhu cầu giữa hai bên;

根據雙方的要求

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2026, chúng tôi gồm:

今天2026年 04 於01日, 我們擁有:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG XANH HUÊ PHƯƠNG VN

甲方: 越南绿惠芳環境責任有限公司

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Bến Rộng, xã Thanh Đức, Tỉnh Tây Ninh.

地址: 西寧省 盛德社 邊寬邑 第五組。

Mã số thuế 稅號: 3900995360

Tài khoản 賬號: Công Ty TNHH MTV Môi Trường Xanh Huế Phương VN

越南绿惠芳環境責任有限公司

Số tài khoản : 050023401158

賬戶号 : 050023401158

Tên ngân hàng : tại ngân hàng Sacombank, Tỉnh Tây Ninh

銀行姓名 : 西寧省莊龐縣Sacombank銀行

Địa chỉ ngân hàng: Quốc lộ 22, Khu phố Lộc Thành, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

銀行地址 : 22號國道・羅城縣・莊龐坊・西寧省。

Đại diện : Ông LÊ THIÊN TỬ

- Chức vụ: Giám Đốc Điều Hành

代表者 : 黎善秀先生

職務 : 執行董事

(Theo văn bản ủy quyền số: 01/26/NB)

(依照01/26/NB 編號授權書)

BÊN B: CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG /

乙方: 北宏責任有限公司

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. /

地址 : 越南, 同奈省、胡奈坊, 胡奈工業區

Điện thoại 電話 : 02513.671.295 /

Mã số thuế 稅號 : 3603238583 /

Tài khoản số: 6394188-001 账号: 6394188-001

Tại: Ngân hàng TNHH Indovina - CN ĐỒNG NAI -PGD TRANG BOM

銀行名称: Indovina 銀行有限責任公司一同奈分行一展鵬交易處

Đại diện 代表 : Bà CHOU SHU HUA /

Chức vụ 職務: Tổng Giám đốc總經理 /

Người được ủy quyền 受委託人: CHOU CHI CHING /

Chức vụ 職務: Phó Tổng Giám Đốc 副總經理 /

Mã số ủy quyền 委託書號碼 BII-NS-GUQ-26-02-001) /

Hai Bên thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau:

雙方協商簽署合同包括以下條款:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

第一條: 合同內容

1. Bên A nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên B (nằm trong danh mục mà bên A được phép xử lý) với danh mục và đơn giá xử lý cụ thể như sau:

甲方給乙方回收運送處理廢物(屬於廢物清單而甲方可以處理), 清單如下:

STT 序号	Tên chất thải 物料名称	ĐVT 单位	Mã CTNH 编码	Đơn giá xử lý 处理单价 (vnd/dvt)
1.	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有机溶剂或其他有害成分的废油漆、油漆和清漆残留物	Kg 公斤	08 01 01	3.200
2.	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 混有有机溶剂或其他有害成分的油漆或清漆的废污泥	Kg 公斤	08 01 02	3.200
3.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp 污泥中含有来自工业废水处理过程的有害成分	Kg 公斤	12 06 05	3.200
4.	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有机溶剂或其他有害成分的油漆或清漆混入废水的悬浮液	Kg 公斤	08 01 04	3.200
5.	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại 废硒鼓含有有害成分	Kg 公斤	08 02 04	3.200
6.	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有机溶剂或其他有害成分的废粘合剂和密封剂	Kg 公斤	08 03 01	3.200

7.	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại 锯末、刨花、试样头、废木材、废板和含有有害成分的胶合板	Kg 公斤	09 01 01	3.200
8.	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải 废气处理用过的活性炭	Kg 公斤	12 01 04	3.200
9.	Bóng đèn huỳnh quang thải 废荧光灯泡	Kg 公斤	16 01 06	3.200
10.	Bao bì cứng thải bằng kim loại 金属废料硬包装	Kg 公斤	18 01 02	3.200
11.	Bao bì cứng thải bằng nhựa 废塑料硬包装	Kg 公斤	18 01 03	3.200
12.	Chất hấp thụ (màng hấp thụ sơn), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸水剂（吸漆膜）、清洁布、被有害成分污染的废保护布	Kg 公斤	18 02 01	3.200
13.	Pin, ắc quy thải 电池、废电池	Kg 公斤	19 06 01	3.200
14.	Chất thải công nghiệp không nguy hại 無毒工業垃圾	Kg 公斤	KNH	2.300
15.	Chất thải sinh hoạt không nguy hại 无害生活垃圾	Kg 公斤	KNH	2.300
16.	Thùng sắt 5L+10L 鐵桶	Cái 個	18 01 02	125
17.	Thùng nhựa 5L+10L 塑膠桶	Cái 個	18 01 03	125
18.	Thùng phuy sắt 200L 鐵桶	Cái 個	18 01 02	20.000
19.	Thùng phuy nhựa 200L	Cái	18 01 03	10.000

	塑膠桶	個		
20.	Thùng sắt 20L+50L 鐵桶	Cái 個	18 01 02	500
21.	Thùng nhựa 20L+50L 塑膠桶	Cái 個	18 01 03	500

- Mã CTNH ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

危害廢物編碼照編碼找2022/01/10編號02/2022/TT的通知規定

- Đơn giá trên bao gồm phí dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý chất thải
以上單價包含收運及垃圾處理服務費
- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế VAT.
以上處理單價不含增值稅。

2. Địa điểm Giao Nhận 交-收地點:

+ Lô VIII-2, đường số 6, khu công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, Tỉnh Đồng Nai.

同奈省，胡奈坊，胡奈工業區，6號路，VIII-2段。

Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dụng

運送用具: 專用車

3. Tần suất thu gom: Do 02 (hai) bên thỏa thuận

回收頻率: 由雙方自己協商(以現場實際需求為準)

4. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.

交接的廢物數量: 會用備忘錄確認或者危害廢物單據

5. Nếu có phát sinh chất thải khác: Hai Bên A và B sẽ thỏa thuận giá cả và được thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

若有發生其他廢物種類: 雙方會協商價格在附錄合同

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第二條: 支付方式

- Thời hạn thanh toán: Chuyển khoản vào ngày 25 kể từ ngày kết thúc tháng ghi trên hóa đơn và nhận đầy đủ chứng từ hợp lệ xử lý chất thải nguy hại.

付款期限: 發票上註明的月底25日起匯款，并收到所有有效的危廢處理文件。

- Bên A phát hành hóa đơn tài chính cho Bên B (đơn đặt hàng được xác lập trong vòng

02 ngày kể từ ngày hoàn tất việc chuyển giao chất thải có xác nhận của đại diện hai bên).

甲方向乙方開具財務發票（訂單自垃圾轉運完成之日起02日內，經雙方代表確認）。

- Hồ sơ thanh toán gồm/付款記錄包括:

+ Hóa đơn tài chính hợp lệ

有效的財務發票

+ Chứng từ CTNH: Bàn giao chứng từ theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên Môi Trường

危險廢物文件：根據自然資源和環境部長 2022 年 1 月 10 日的 02/2022/TT-BTNMT 通知移交文件。

+Bên B sẽ bổ sung Chứng từ Chất thải nguy hại cho bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày giao nhận chất thải. Nếu Bên B bổ sung chứng từ trễ (quá 15 ngày) thì yêu cầu thanh toán sẽ dời lại cho tháng sau.

乙方將在廢物交付之日起15天內向甲方添加危險廢物文件。如果乙方添加文件延遲（超過 15 天），付款請求將重新安排到下個月。

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

清算方式：現金或轉款

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第三條：雙方的責任

Trách nhiệm Bên A:

甲方的責任：

1. Tiếp nhận chất thải nguy hại theo danh mục, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng và vận chuyển về nhà máy xử lý bằng phương tiện vận chuyển chất thải chuyên dùng.

接受乙方的廢物如清單，並用專用車送回處理廠

2. Chịu trách nhiệm xử lý tiêu hủy chất thải đúng và đảm bảo theo quy định về vệ sinh môi trường.

處理及銷毀廢物如環保規定

3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này.

甲方有權不接受各種廢物而不屬於此合同規定的清單

4. Cung cấp cho Bên B những giấy tờ có liên quan đến việc vận chuyển, xử lý đối với các loại chất thải nguy hại mà Bên B giao.

提供資料, 單據關於乙方交接的廢物

5. Đảm bảo tiến độ thực hiện công việc, đảm bảo vệ sinh, chất lượng công việc.

保證工作的進度及衛生質量

6. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 1 của hợp đồng.

甲方會負責任關於各類廢物而不屬於此合同清單

7. Nhận khoản kinh phí dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

收到費用金額如合同規定

Trách nhiệm Bên B:

乙方的責任

1. Chịu trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải nguy hại theo từng danh mục vào bao, thùng; dán nhãn nhận biết theo từng loại riêng biệt và lưu trữ tại một khu vực cố định đúng quy định để thuận lợi khi Bên A đến thu gom chất thải.

有責任回收及分類廢物並設置在固定區域, 讓甲方清理。

2. Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại lẫn lộn vào chất thải nguy hại. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại CTNH và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.

不能混放工業廢物及危害廢物, 若乙方沒有分類廢物, 甲方就不接受。

3. Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại (sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại).

提供給甲方廢物的資料(危害廢物登記書)

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.

負法律責任關於各類廢物而乙方不交給甲方處理

5. Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 1 và phải thông báo trước ít nhất 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.

廢物清運時間要提前3天, 讓甲方主動安排車輛及人員

6. Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên B phải cung cấp 01 (một) bộ chứng từ CTNH (theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã được ký tên đóng dấu vào mục 6 cho Bên A vào ngày thu gom.

交接危險廢物時, 乙方必須提供01(一份)危險廢物文件(根据自然资源和环境

部部长2022年1月10日的第02/2022/TT-BTNMT号通知)签字并盖章在收款之日为甲方第6项。

7. Cử nhân viên giám sát trong quá trình bàn giao chất thải.

派舉人員監察在廢物交接過程

8. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A thực hiện hợp đồng.

提供順利條件讓甲方實現合同

9. Thanh toán tiền đúng thời hạn và đầy đủ cho Bên A theo hợp đồng này.

照期限付款給甲方

ĐIỀU 4: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, TIÊU HỦY

第四條：處理方式

Xử lý theo đúng phương pháp đã đăng ký tại Giấy phép môi trường số 300/GPMT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2025 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Công Ty TNHH MTV Môi trường xanh Huế Phương VN.

依照於2025年8月4日由農業與環境部核發予越南綠惠芳環境一人有限公司之環境許可證（編號：300/GPMT-BNNMT）所登記的方法進行處理。

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN PHẠT HỢP ĐỒNG 合同罰款

1. Chậm đến tiếp nhận chất thải sau khi bên B đã thông báo đúng quy định tại điều 2.1 của hợp đồng này: Nếu bên A đến chậm 1 ngày: Phạt 2% giá trị phí xử lý chất thải trong tháng có vi phạm, nhưng tổng phạt trong tháng không quá 10%.

不準時到廠收廢棄物：當B方已經按照本合同第2.1條款通知B方來收廢棄物但A方不准時，慢一天被罰當月合同價值2% - 但總共當月罰款不超過10%。

2. Gian lận: Trong quá trình tiếp nhận chất thải nguy hại của bên B, nếu bên A tự ý hoặc cấu kết với nhân viên của bên B để lấy những chất thải phế liệu bán được, các sản phẩm hoặc bất kỳ máy móc, công cụ, đồ vật khác không thuộc phạm vi của hợp đồng này thì ngoài việc phải hoàn trả lại cho công ty các đồ vật nói trên còn bị phạt 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)/ 1 lần vi phạm.

欺騙：在收廢棄物過程，若B方自己或跟A放人員勾結來拿可賣的廢料，產品，工具，機器或任何不是本合同對象的其它東西，除了要退還給B方，A方還被罰款 20,000,000 越盾/一次違反。

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第六條：一般條款

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/04/2026 đến hết ngày 31/03/2027. Kể từ ngày chấm dứt hợp đồng, hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự thanh lý.

此合同有效從2026年 04月01日到2027年 03月31日為止。在合同終止天起，若

雙方沒有其他意見，合同算是清理。

- Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt hợp đồng, Bên muốn chấm dứt phải báo cho bên còn lại trước 30 ngày. Trường hợp Bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, thì phải có trách nhiệm bồi hoàn toàn tất cả các chi phí, khoản thiệt hại phát sinh cho Bên còn lại.

雙方其中一方若要終止合同則要提前30天告知。若單方提前期限終止合同，則要有責任清算所有發生的損失給剩下方。

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản ghi trong hợp đồng và không được đơn phương sửa đổi hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vướng mắc phát sinh, hai Bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần thương lượng, hợp tác và bổ sung phụ lục hợp đồng. Nếu không thể giải quyết được thì sẽ đưa ra Tòa án để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các Bên phải thực thi. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

雙方保證遵守合同中各條款，並不能單方修改合同。在實現過程若有發生爭議，雙方會一起協商處理。若不能解決問題會交給法庭處理，法庭的判決是最後的決定讓雙方遵守。所有費用由輸方負責。

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký, được lập thành 04 bản bằng song ngữ Việt, Trung có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

此合同從簽日起生效、本合同一式四份，中越雙文，法律價值相同，各持兩(貳)份。

ĐẠI DIỆN BÊN A (A方代表)

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

營運經理



LÊ THIÊN TÚ

ĐẠI DIỆN BÊN B (B方代表)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

副總經理

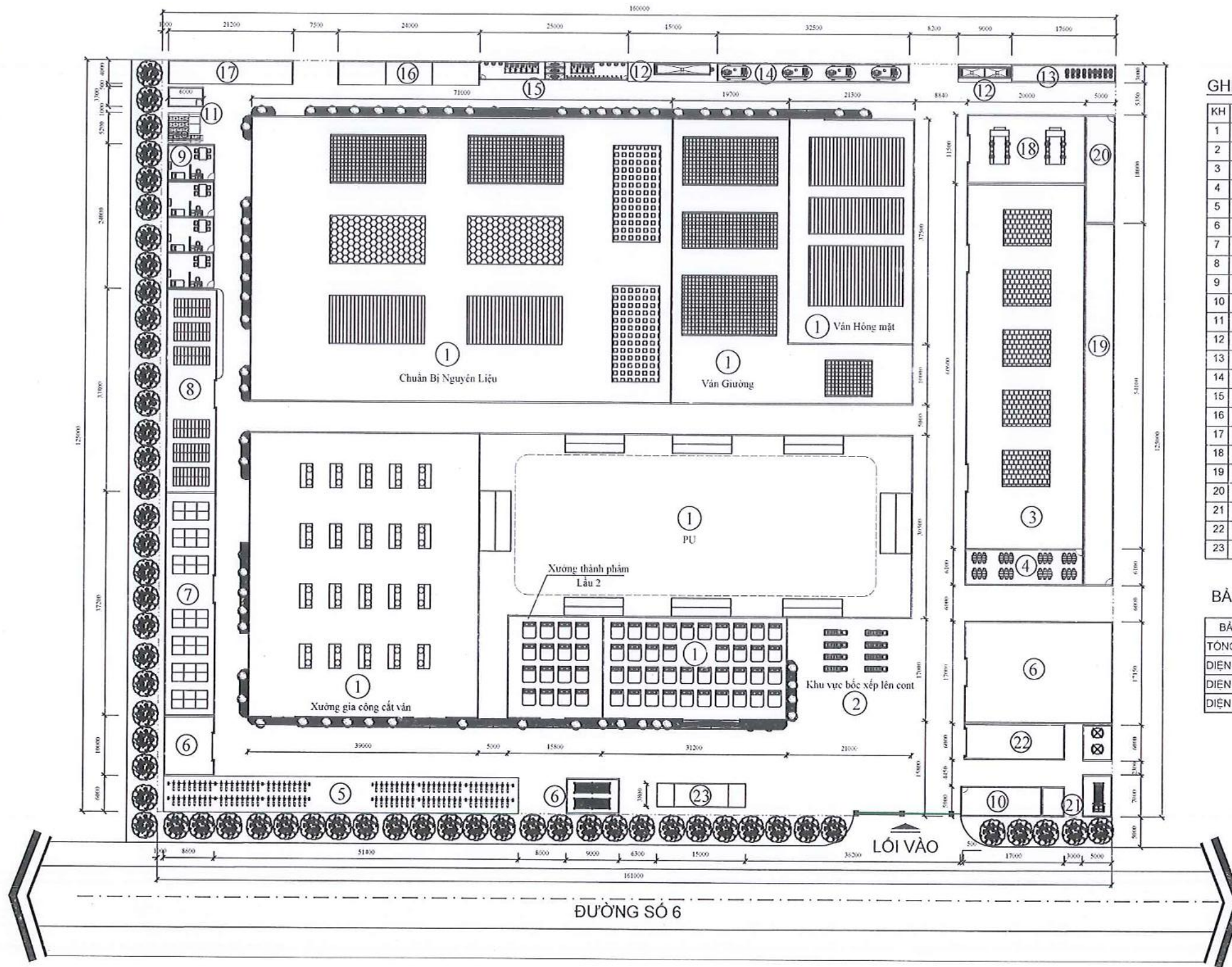


CHOU CHI CHING

PHỤ LỤC 2

CÁC BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TỈ LỆ 1 : 500



GHI CHÚ:

KH	BẢNG CHỈ TIÊU SDD	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
1	Xưởng sản xuất	11.075,0 m ²	55,34%
2	Khu vực bốc xếp lên Cont	670,0 m ²	3,35%
3	Xưởng chân giường, giường kiếng	1334,0 m ²	6,67%
4	Phòng nhân sự	264,0 m ²	1,32%
5	Nhà để xe	360,0 m ²	1,8%
6	Kho sinh quân	425,0 m ²	2,13%
7	Kho ván	318,0 m ²	1,59%
8	Kho gỗ	292,0 m ²	1,46%
9	Nhà Nghỉ trưa (Chuyên Gia)	192,0 m ²	0,96%
10	Nhà bảo vệ	65,0 m ²	0,33%
11	Bể PCCC + Hệ thống xử lý nước thải	57,0 m ²	0,29%
12	Hệ thống xử lý bụi túi vải	72,0 m ²	0,36%
13	Phòng cơ điện	52,8 m ²	0,27%
14	Phòng máy hơi	97,5 m ²	0,49%
15	Nhà vệ sinh	75,0 m ²	0,38%
16	Nhà chứa chất thải	72,0 m ²	0,36%
17	Khu vực phế liệu	63,6 m ²	0,32%
18	Khu vực đảm bảo	230,0 m ²	1,15%
19	Kho vật tư	301,0 m ²	1,5%
20	Kho máy cơ điện	90,0 m ²	0,45%
21	Nhà máy phát điện	45,0 m ²	0,2%
22	Khu vực QC	107,0 m ²	0,54%
23	Trạm cân	45,0 m ²	0,23%

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG CHỈ TIÊU SDD	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	20.000m ²	100 %
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	16302,9 m ²	81,51 %
DIỆN TÍCH SÂN ĐƯỜNG	2500 m ²	12,5 %
DIỆN TÍCH CÂY XANH	1197,1 m ²	5,99 %

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH

CHỦ TRƯỞNG
CHIEF DESIGNER

THIẾT KẾ
DESIGNER

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
TÂN MINH
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
TÂN MINH
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
TÂN MINH

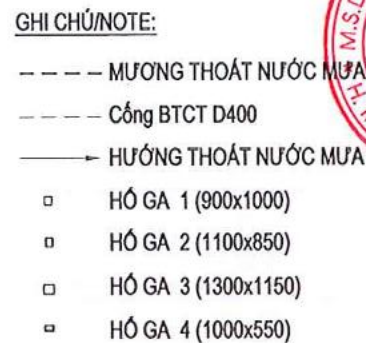
TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH : 10/2025
COMPLETION DATE : 10/2025

BẢN VẼ SỐ :
DRAWING NO: BV -01

TỈ LỆ 1: 500



BV - 02

TỈ LỆ 1:500

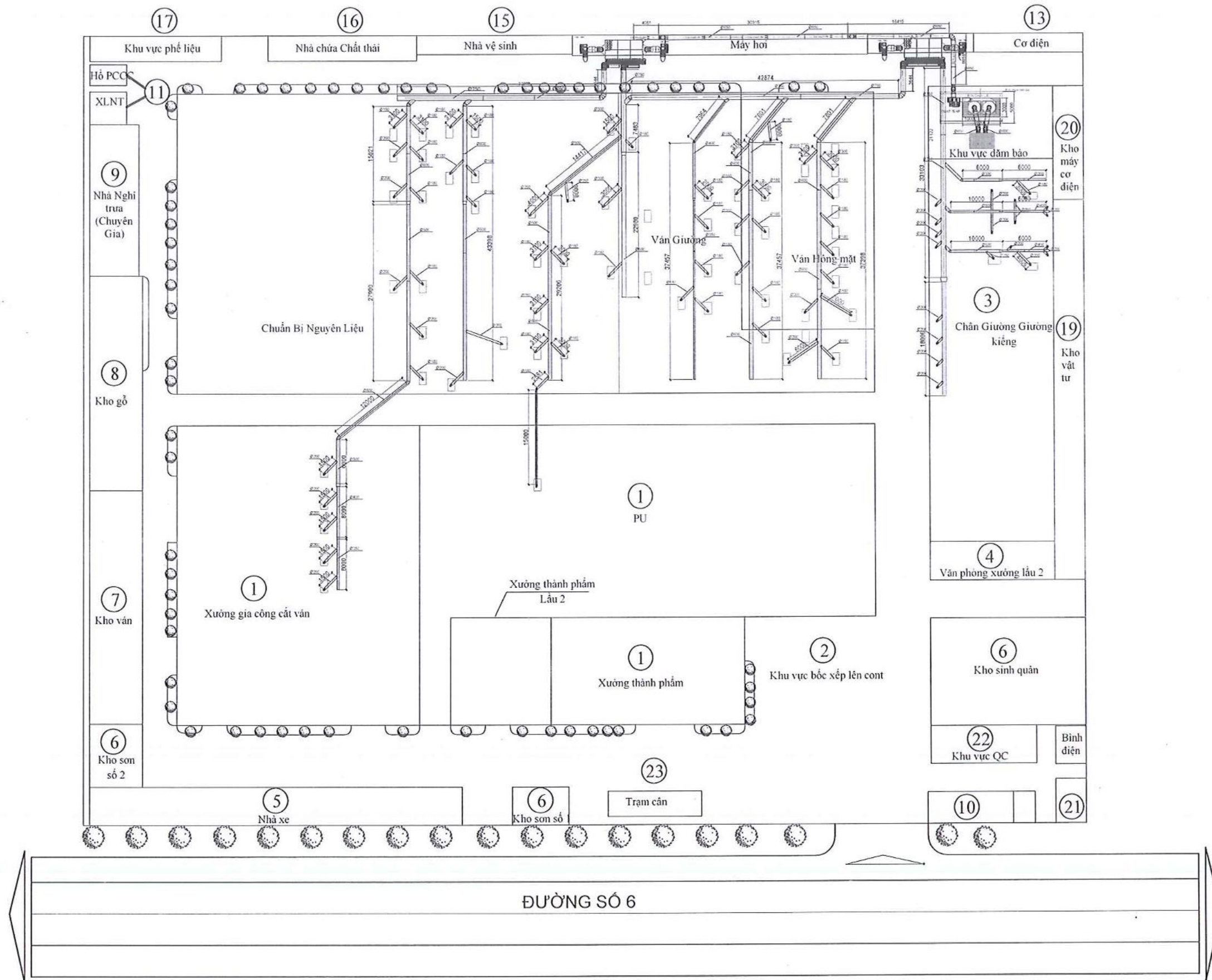


- Ống thu gom nước thải sản xuất
 --- Ống thu gom nước thải sinh hoạt
 ---> Hướng thoát nước thải
 □ HỒ GA 1 (600x600)
 □ HỒ GA 2 (800x800)
 □ HỒ GA 3 (1200x800)
 □ BỂ TỰ HOẠI

BV - 03

PHỤ LỤC 3
BẢN VẼ CỦA CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG HÚT BỤI



CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL:

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN MINH

Địa chỉ: 360/3 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 238 583

Website: www.tanminh.vn

Giám đốc: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

Chủ trì: Lê Quốc Huy

Thiết kế: Chu Văn Tân

TÊN BẢN VẼ:

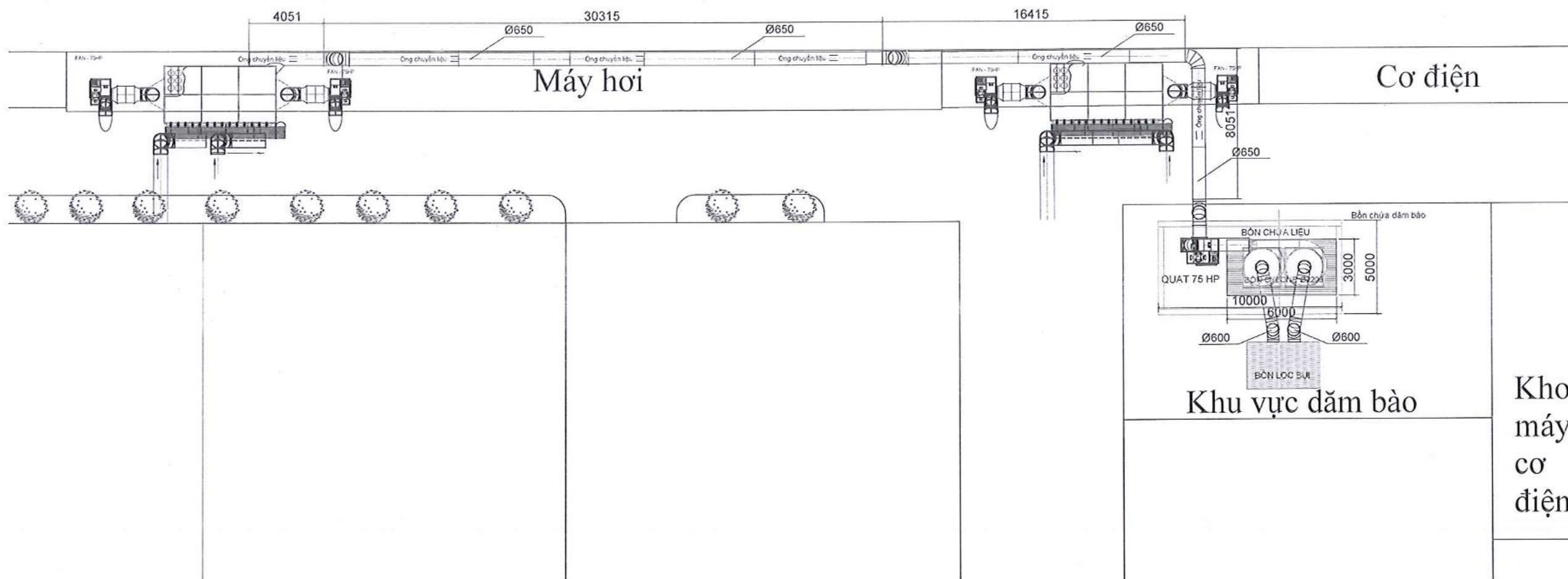
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG
HÚT BỤI

NGÀY HOÀN THÀNH: 10/2025

COMPLETION DATE: 10/2025

BẢN VẼ SỐ:
DRAWING NO:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI



CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL:

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH

CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
LÊ HOÀNG LONG

CHỦ TRÌ
CHIEF DESIGNER
LÊ QUỐC HUY

THẾT KẾ
DESIGNER
CHU VĂN TÂN

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY
TNHH
BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

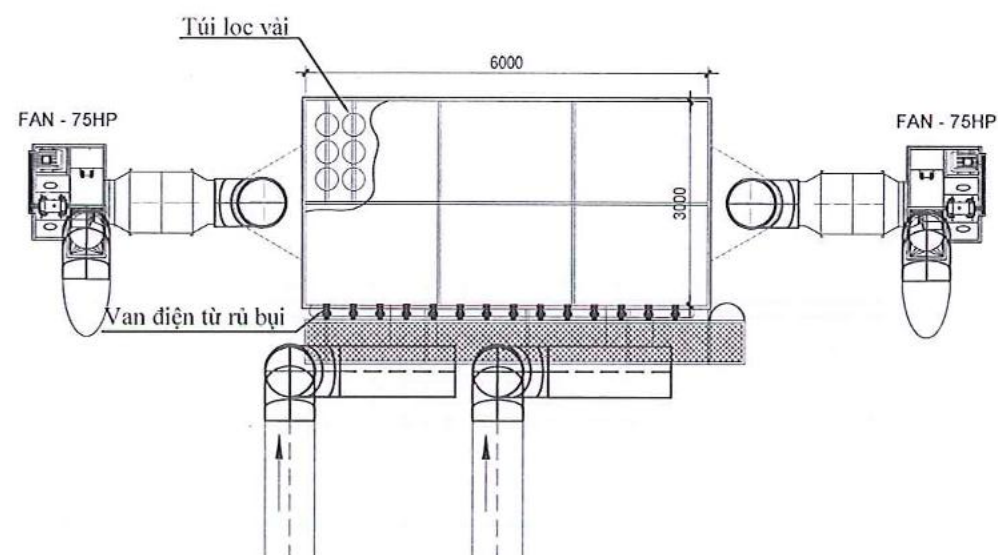
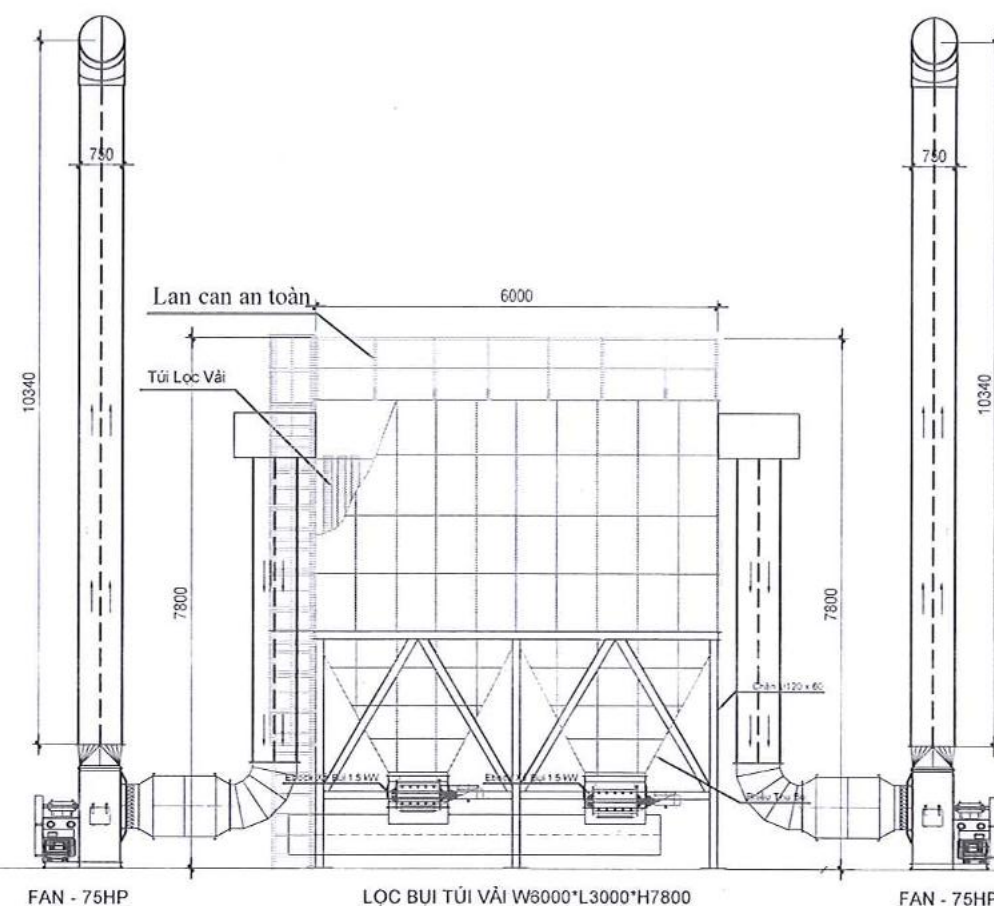
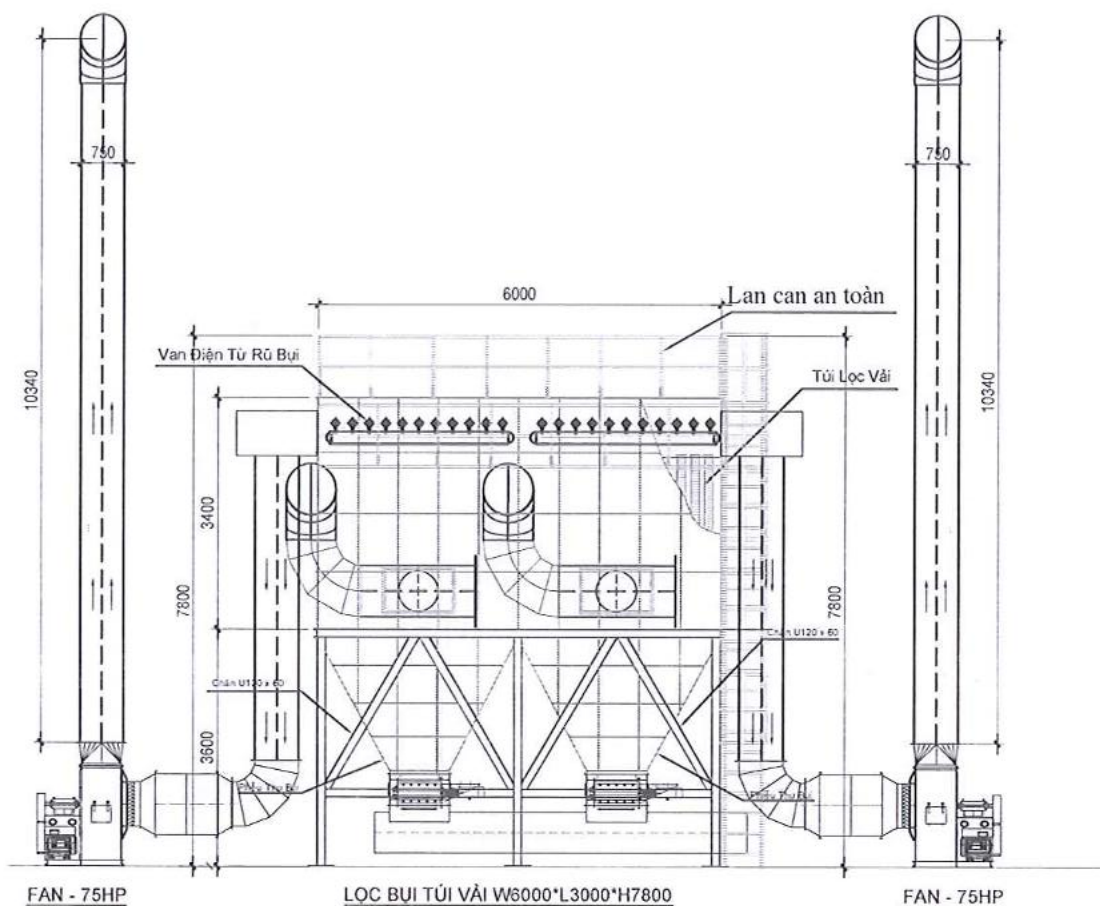
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG



LỌC BỤI TÚI VẢI 1 :L6000 x W3000 x H7800

GHI CHÚ:

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	Thiết bị lọc túi vải công suất 90.000m ³ /giờ
1	Công suất: 750m ³ /phút
2	Kích thước túi lọc: Ø150x2500mm
3	Loại túi lọc: Air pulse type
4	Chất liệu túi lọc: Polyester
5	Công suất quạt: 45HP
6	Số lượng túi lọc: 338 túi

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH
CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH
ĐỊA CHỈ /ADDRESS: 63/27/10, K.P. 6, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
LÊ HOÀNG THƯỜNG

CHỦ TRÌ
CHIEF DESIGNER
LÊ QUỐC HUY

THIẾT KẾ
DESIGNER
CHU VĂN TÂN

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
TNHH
BẮC HOÀNG
ĐỊA CHỈ /ADDRESS: 63/27/10, K.P. 6, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

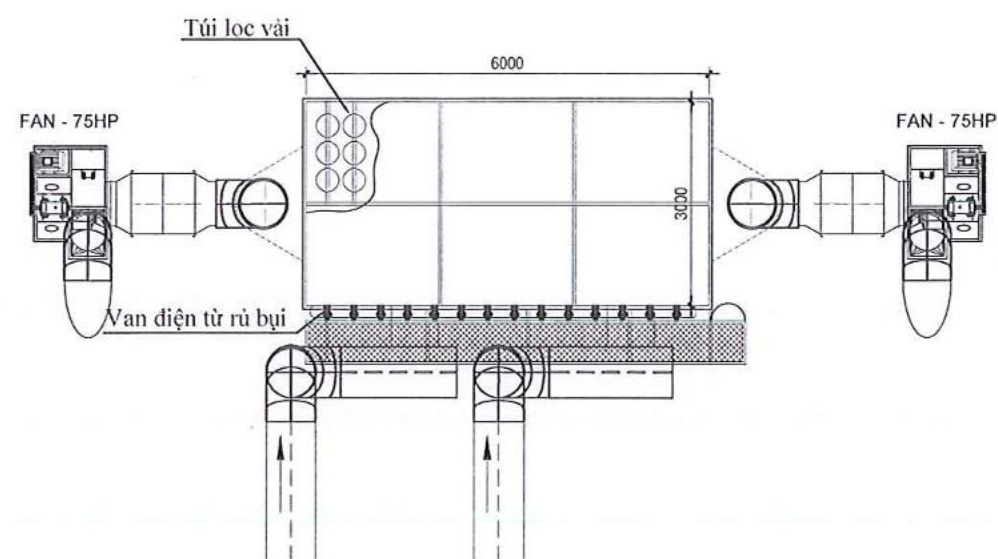
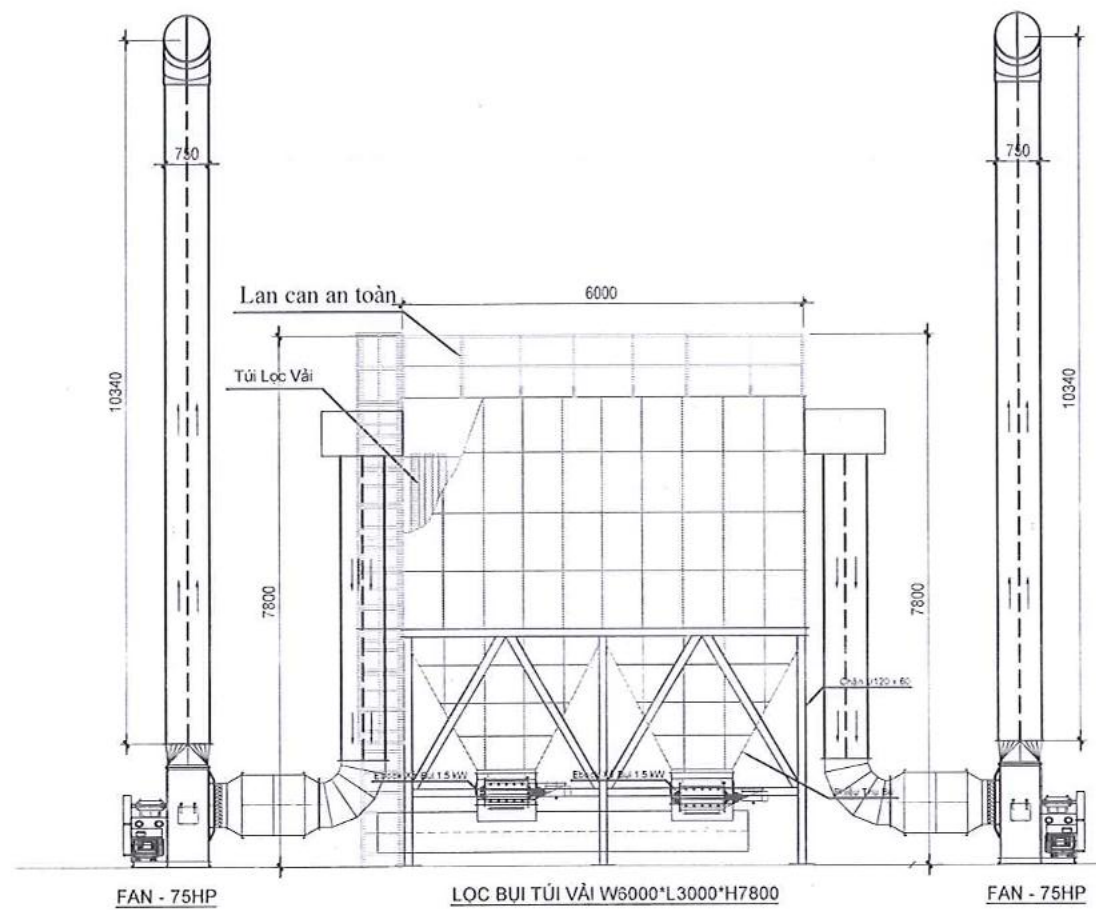
TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TÚI VẢI 01

NGÀY HOÀN THÀNH : 10/2025
COMPLETION DATE : 10/2025

BẢN VẼ SỐ :
DRAWING NO:

BAN VE SO :
DRAWING NO:



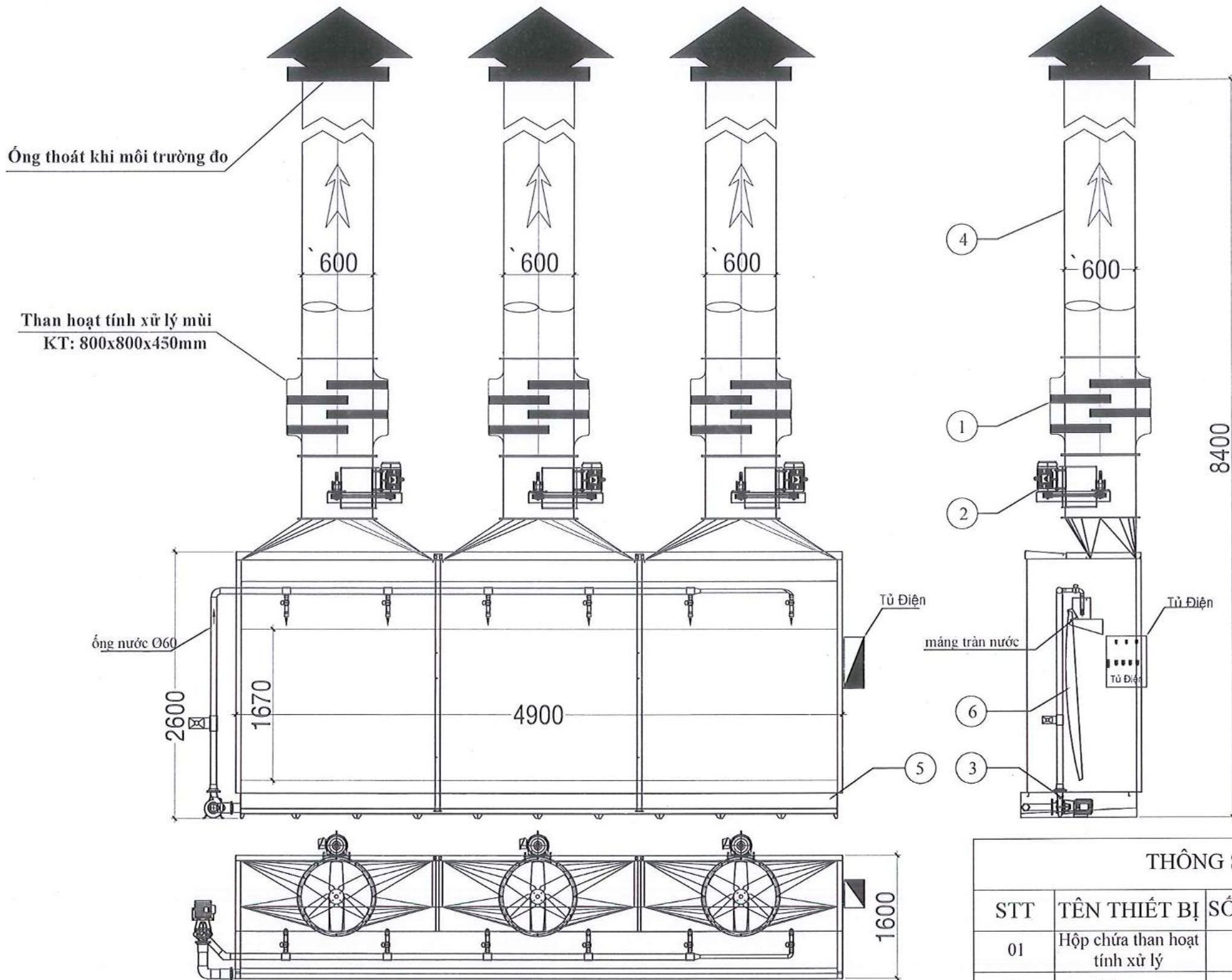
LỘC BỤI TÚI VẢI 1 :L6000 x W3000 x H7800

BẢN VẼ SỐ :
DRAWING NO:

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	Thiết bị lọc túi vải công suất 90.000m3/giờ
1	Công suất: 750m3/phút
2	Kích thước túi lọc: Ø150x2500mm
3	Loại túi lọc: Air pulse type
4	Chất liệu túi lọc: Polyester
5	Công suất quạt: 45HP
6	Số lượng túi lọc: 338 túi

PHỤ LỤC 4
BẢN VẼ CỦA CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI
DUNG MÔI

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI TRONG QUÁ TRÌNH SƠN BỒN SƠN HK
CÔNG SUẤT: 45,000 M3/H



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
01	Hộp chứa than hoạt tính xử lý	03	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 800x800x450mm
02	Quạt hút	03	Công suất: 3HP, Điện áp: 380V-50Hz-3pha
03	Bơm tuần hoàn	01	Công suất: 3HP, Điện áp: 380V-50Hz-3pha
04	Ống thải	03	Đường kính: D600mm, chiều cao tính từ mặt đất: H=8400mm
05	Bồn chứa nước	01	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 4900x1540x300mm
06	Tấm tràn nước	01	Kích thước: Dài x Rộng: 4900x1670mm

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL:

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH

CÔNG TY
TNHH
TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
LÊ QUỐC HUY
CHIEF DESIGNER

THIẾT KẾ
DESIGNER

CHU VĂN TÂN

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
TNHH
BẮC HOÀNG
TRẦN VĂN CHUNG
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
PHỤ TRƯỞNG CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI
DUNG MÔI

NGÀY HOÀN THÀNH : 10/2025
COMPLETION DATE : 10/2025

BẢN VẼ SỐ :
DRAWING NO:

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL:

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
ĐÀO MINH

CÔNG TY TNHH
YU VÂN MÔI TRƯỜNG

GIAM ĐỐC DIRECTOR

CHỦ TRƯỞNG CHIEF DESIGNER	LÊ QUỐC HUY
------------------------------	-------------

THIẾT KẾ DESIGNER	CHU VĂN TÂN
----------------------	-------------

CÔNG TRÌNH
PROJECT

Đ. N: 3603238583 - C.T.T.A
CÔNG TY TNHH BẠC HOÀNG

... TNHH
BÁCH HOÀNG

ĐỊA ĐIỂM SỐ 1: LỘ SỐ VÀNG, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI,
PHƯỜNG THỊNH AN, TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI
DUNG MÔI

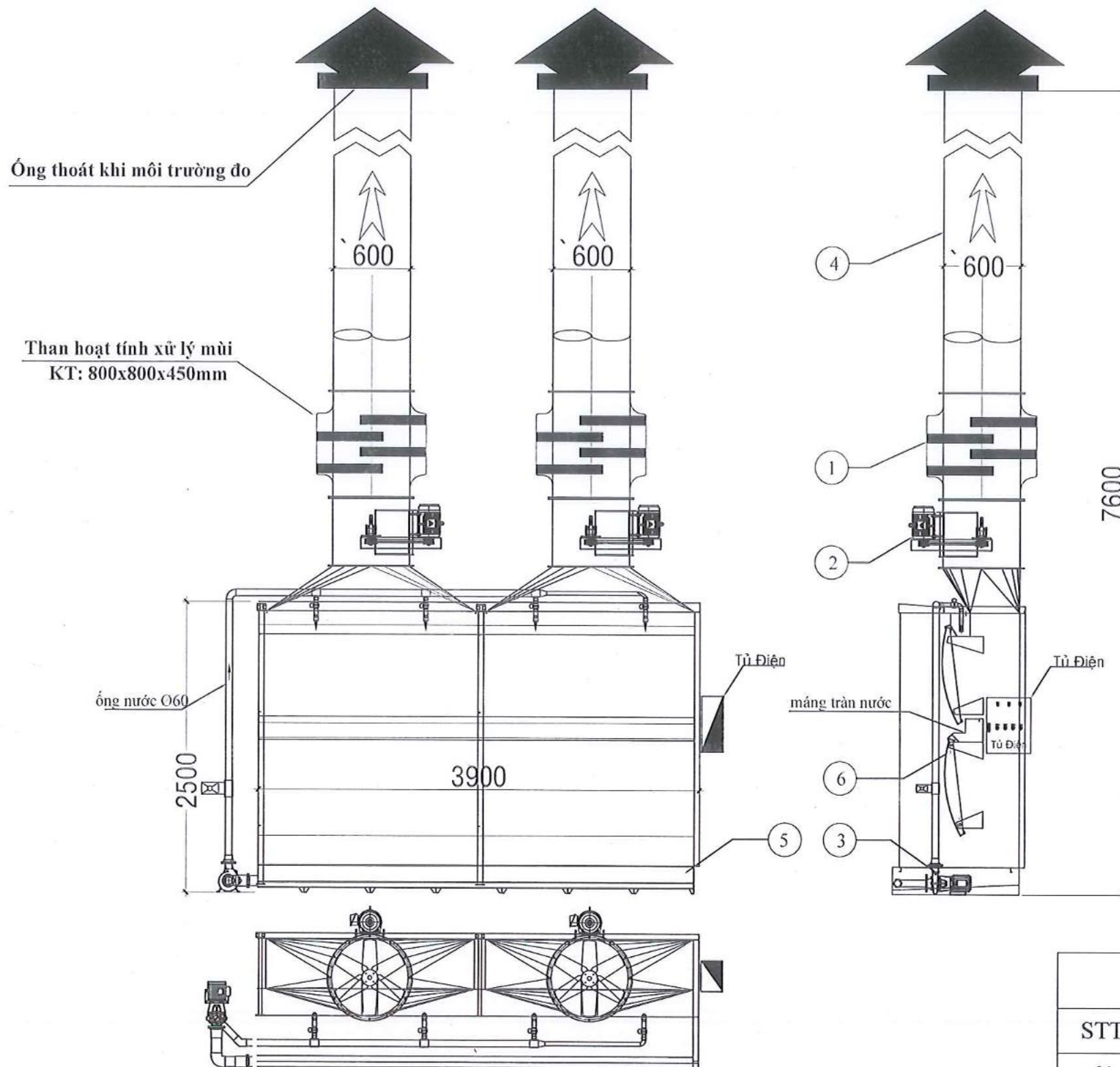
NGÀY HOÀN THÀNH : 10/2025
COMPLETION DATE : 10/2025

BẢN VẼ SỐ :	
DRAWING NO:	



STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
01	Hộp chứa than hoạt tính xử lý	03	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 800x800x450mm
02	Quạt hút	03	Công suất: 2HP, Điện áp: 380V-50Hz-3pha
03	Bơm tuần hoàn	01	Công suất: 3HP, Điện áp: 380V-50Hz-3pha
04	Ổng thải	03	Đường kính: D600mm, chiều cao tính từ mặt đất: H=9480mm
05	Bồn chứa nước	01	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 3980x1460x300mm
06	Tấm màn nước	01	Kích thước: Dài x Rộng: 3980x1460mm

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI TRONG QUÁ TRÌNH SƠN BỒN SƠN PU
CÔNG SUẤT: 24,000 M3/H



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
01	Hộp chứa than hoạt tính xử lý	02	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 800x800x450mm
02	Quạt hút	02	Công suất: 2HP, Điện áp: 380V-50Hz-3pha
03	Bơm tuần hoàn	01	Công suất: 3HP, Điện áp: 380V-50Hz-3pha
04	Ống thải	02	Đường kính: D600mm, chiều cao tính từ mặt đất: H=7600mm
05	Bồn chứa nước	01	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: 3900x1650x300mm
06	Tấm tràn nước	02	Kích thước: Dài x Rộng: 3900x1100mm

CHỦ ĐẦU TƯ
CLIENT
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER'S APPROVAL:

GHI CHÚ
NOTES

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN/CONTRACTOR:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG
TÂN MINH

CÔNG TY
TNHH

PHẦN MỀM: 360238583 - C.T.T.N.H.

ĐỊA CHỈ: 360238583 - C.T.T.N.H.

QUẢN LÝ DỰ ÁN: 360238583 - C.T.T.N.H.

CHỦ TRÌ
CHIEF DESIGNER

THIẾT KẾ
DESIGNER

CHU VẤN TÂN

CÔNG TRÌNH
PROJECT

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY
TNHH

BẮC HOÀNG

PHẦN MỀM: 360238583 - C.T.T.N.H.

ĐỊA CHỈ: 360238583 - C.T.T.N.H.

QUẢN LÝ DỰ ÁN: 360238583 - C.T.T.N.H.

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI
DUNG MÔI

NGÀY HOÀN THÀNH: 10/2025
COMPLETION DATE: 10/2025

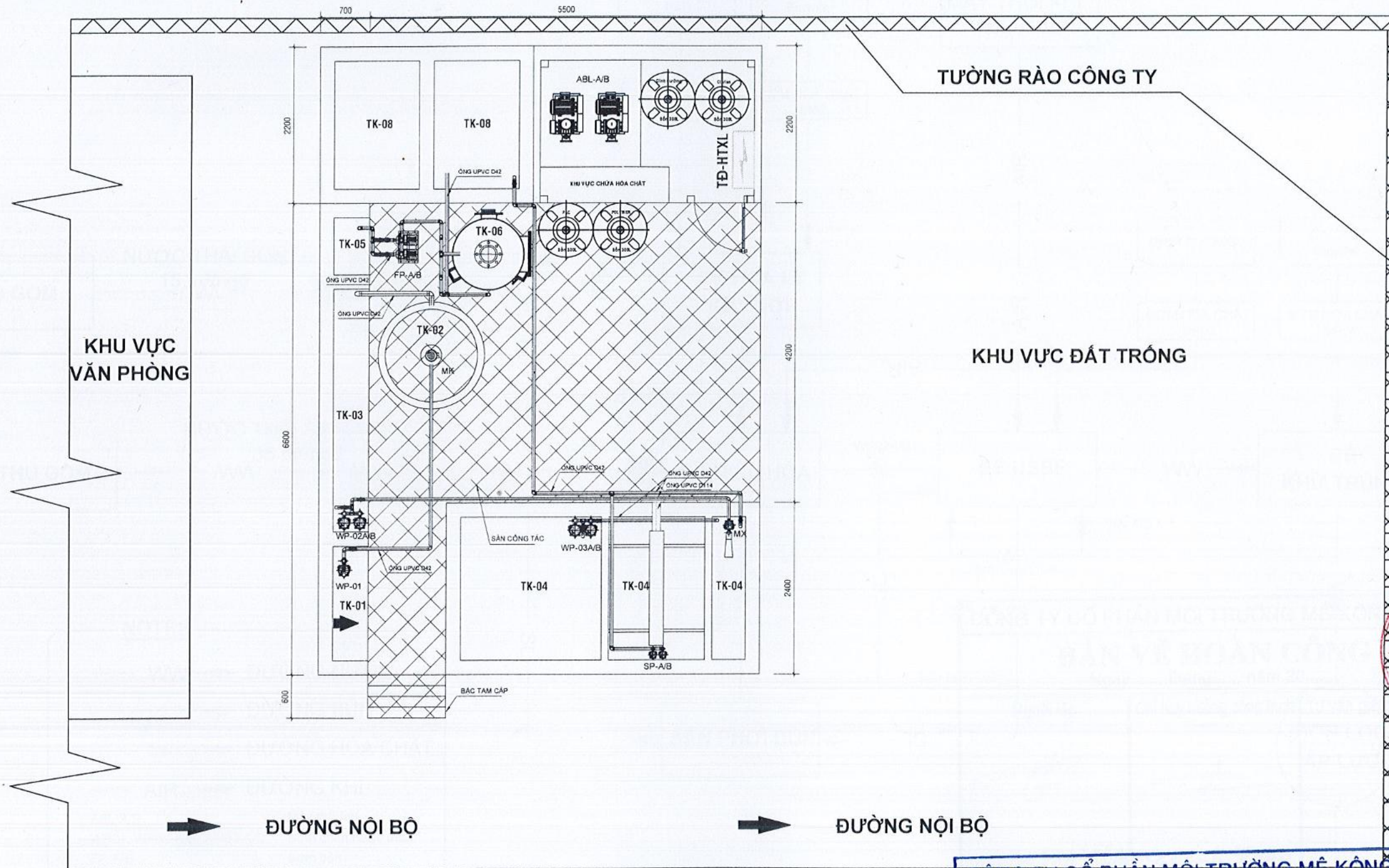
BẢN VẼ SỐ:
DRAWING NO:

PHỤ LỤC 5

BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 50M³/NGÀY.ĐÊM

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP



RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

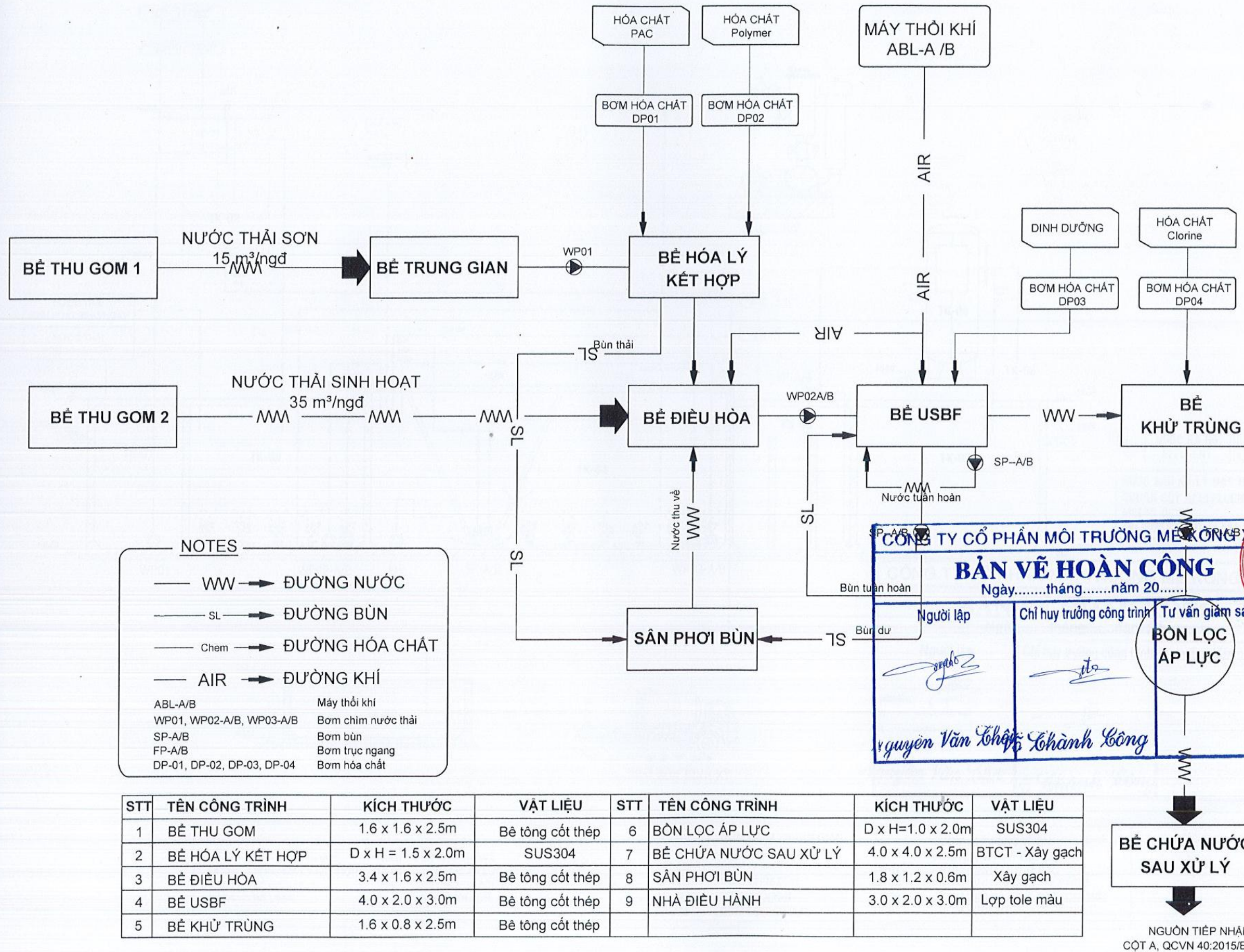
Người lập Chỉ huy trưởng công trình Tư vấn giám sát trưởng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU	STT	TÊN CÔNG TRÌNH	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
1	BỂ THU GOM	1.6 x 1.6 x 2.5m	Bê tông cốt thép	6	BỒN LỌC ÁP LỰC	D x H=1.0 x 2.0m	SUS304
2	BỂ HÓA LÝ KẾT HỢP	D x H = 1.5 x 2.0m	SUS304	7	BỂ CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ	4.0 x 4.0 x 2.5m	BTCT - Xây gạch
3	BỂ ĐIỀU HÒA	3.4 x 1.6 x 2.5m	Bê tông cốt thép	8	SÂN PHƠI BÙN	1.8 x 1.2 x 0.6m	Xây gạch
4	BỂ USBF	4.0 x 2.0 x 3.0m	Bê tông cốt thép	9	NHÀ ĐIỀU HÀNH	3.0 x 3.0 x 3.0m	Xây gạch
5	BỂ KHỬ TRÙNG	1.6 x 0.8 x 2.5m	Bê tông cốt thép				

Nguyễn Văn Thành Công

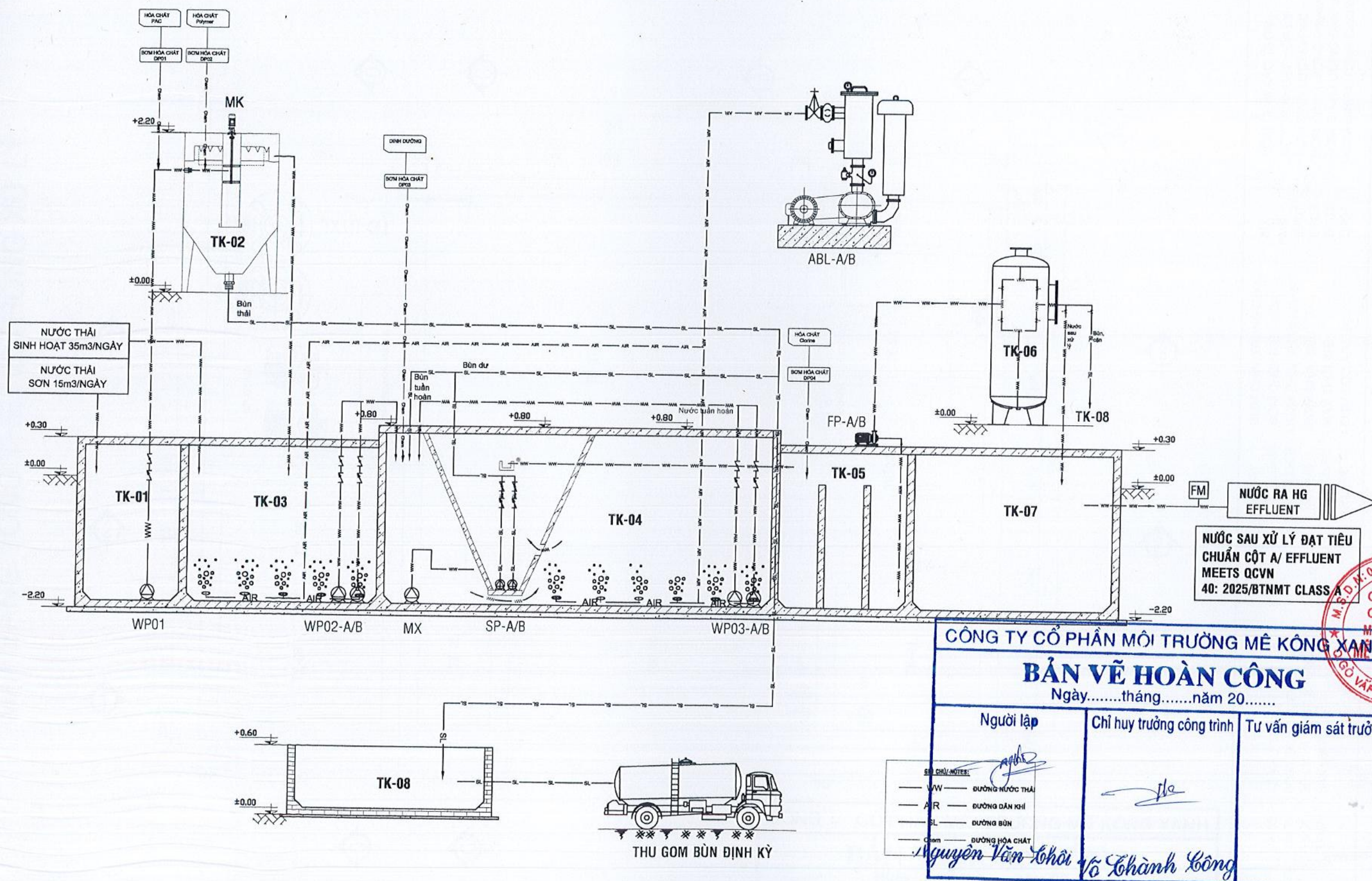
MÔ TẢ / Description	KIỂM / Checked
LOẠI HỒ SƠ / Type of drawing	THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☐ THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG ☒
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI
NGÀY PHÁT HÀNH	
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR	
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG	
TÊN DỰ ÁN - Project Name	
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG	
ĐỊA CHỈ LỘ VÍ - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. ĐỒNG NAI	
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:	
Mekong Xanh	
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH	
ĐỊA CHỈ: 130 ĐƯỜNG SỐ 06, KDC CITYLAND, P. GÒ VẤP, TP. HCM	
TEL: (028) - 22 458451, FAX: (028) - 52 880511	
GIÁM ĐỐC	
PHẠM ĐỨC TRÍ	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT / Technical Manager	
KS. NGUYỄN VĂN THÔI	
THIẾT KẾ / Designer	
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	
HÀNG MỤC / Items:	
CÀI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM	
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:	
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
NGÀY / Date	KY HIỆU BẢN VẼ / Drawing code
10/2025	CN-01
KHO GIẤY / Paper Size	A3

SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ



MÔ TẢ / Description	KIỂM / Checked	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	
HOÀN CÔNG	☒	
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI	NGÀY PHÁT HÀNH
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:		
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG		
TÊN DỰ ÁN - Project Name:		
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG		
ĐỊA CHỈ: LÔ VII - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T.ĐỒNG NAI		
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:		
Mekong Xanh		
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MỀ KÔNG XANH		
ĐỊA CHỈ: 330 ĐƯỜNG SỐ 06, KDC GUY LÂNG, P. GÓ VẤP, TP. HCM		
GIẤY ĐĂNG KÝ: 0304900200		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
BỒN LỌC ÁP LỰC		
KS. NGUYỄN VĂN THỜI		
THIẾT KẾ / Designer		
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN		
HẠNG MỤC / Items:		
CÀI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:		
SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ		
NGÀY / Date	10/2025	KÝ HIỆU BẢN VẼ / Drawing code:
KHO GIẤY / Paper Size	A3	CN-02

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ



TK-01 : BỂ TRUNG GIAN
TK-02 : BỒN HÓA LÝ KẾT HỢP
TK-03 : BỂ ĐIỀU HÒA
TK-04 : BỂ USBF

TK-05 : BỂ KHỬ TRÙNG
TK-06 : BỒN LỌC ÁP LỰC
TK-07 : BỂ CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ
TK-08 : SÀN PHƠI Bùn

WP-01 : BƠM CHÌM TRUNG GIAN
WP-02A/B : BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA
WP-03A/B : BƠM CHÌM TUẦN HOÀN
SP-A/B : BƠM CHÌM Bùn
ABL-A/B : MÁY THỔI KHÍ
FP-A/B : BƠM LỌC ÁP LỰC

MX : BƠM CHÌM XÁO TRỘN
MK : MOTOR KHUẤY HÓA LÝ
DP01 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAC
DP02 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG POLYMER
DP03 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG DINH DƯỠNG
DP04 : BƠM ĐỊNH LƯỢNG CLORINE

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập: *[Signature]* Chỉ huy trưởng công trình: *[Signature]* Tư vấn giám sát trưởng: *[Signature]*

Mô tả / Description	Kiểm / Checked
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
HOÀN CÔNG	☒
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI
	NGÀY PHÁT HÀNH

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG
H. TRẢNG BOM - T. ĐỒNG NAI

TÊN DỰ ÁN - Project Name:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG

ĐỊA CHỈ LỘ VỊ - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. ĐỒNG NAI

NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
Mekong Xanh
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH

GIÁM ĐỐC: *[Signature]*
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH
PHẠM ĐỨC TRI
QUẢN LÝ THI CÔNG / Technical Manager.

KS. NGUYỄN VĂN THỜI
THIẾT KẾ / Designer.

KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN

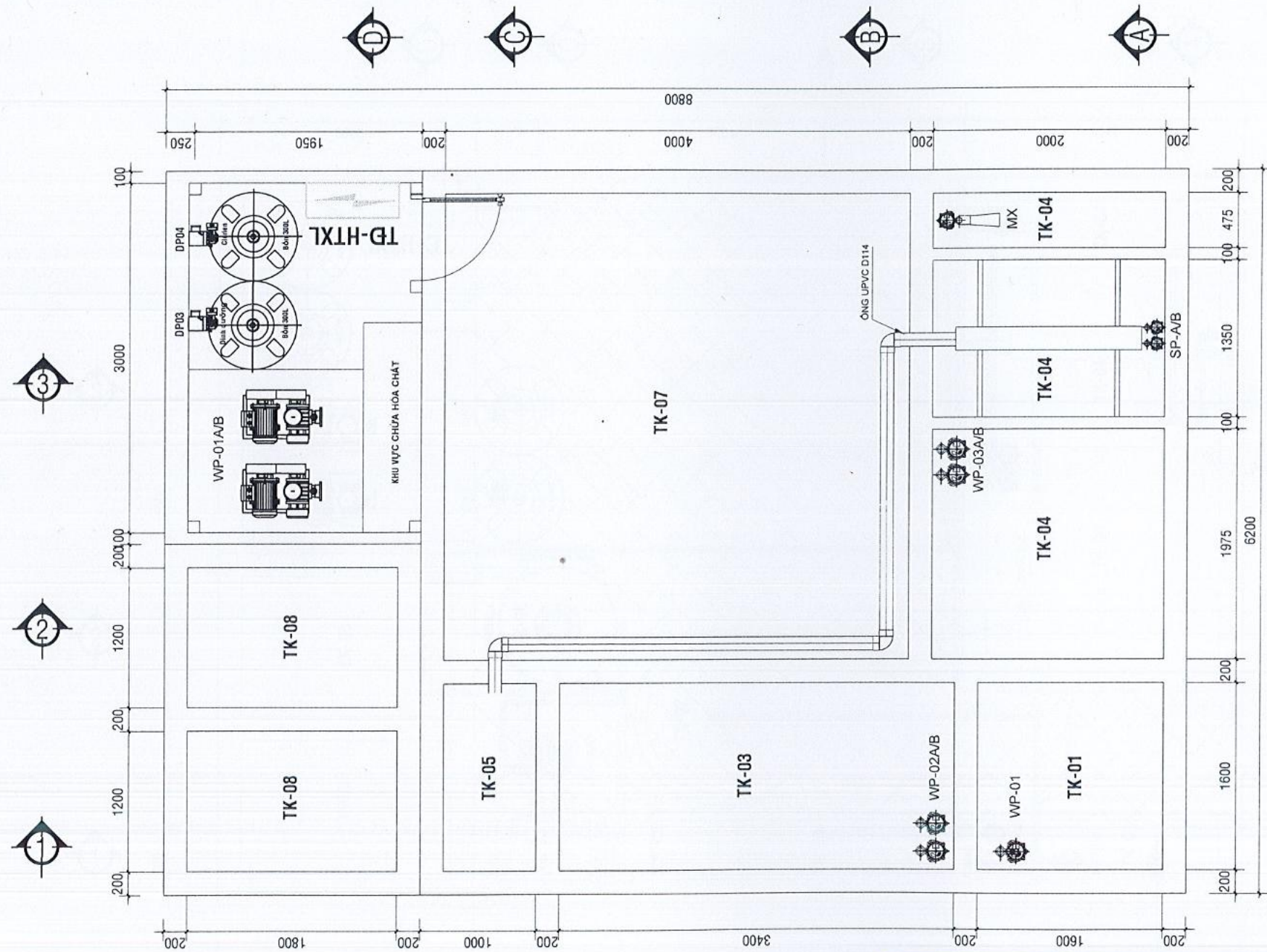
HÀNG MỤC / Items:

CÀI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M³/NGÀY.ĐỀM

TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập

Chỉ huy trưởng công trình

Tư vấn giám sát trưởng

Nguyễn Văn Thời

Trần Văn Long

- TK-01

TK-02

TK-03

TK-04

: BỂ TRUNG GIẢN

: BỒN HÓA LÝ KẾT HỢP

: BỂ ĐIỀU HÒA

: BỂ USBF
- WP-01

WP-02A/B

WP-03A/B

SP-A/B

ABL-A/B

FP-A/B

: BƠM CHÌM TRUNG GIẢN

: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA

: BƠM CHÌM TUẦN HOÀN

: BƠM CHÌM BÙN

: MÁY THỜI KHÍ

: BƠM LỌC ÁP LỰC
- MX

MK

DP01

DP02

DP03

DP04

: BƠM CHÌM XẢO TRỘN

: MOTOR KHUAY HÓA LÝ

: BƠM ĐÌNH LƯỢNG PAC

: BƠM ĐÌNH LƯỢNG Polymer

: BƠM ĐÌNH LƯỢNG Dinh dưỡng

: BƠM ĐÌNH LƯỢNG Chlorine

MÔ TẢ / Description	KIỂM / Checked
LOẠI HỒ SƠ / Type of drawing	THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☐ THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG ☒
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI
CHỦ ĐẦU TƯ INVEST 305.83	
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG TRẢNG BOM - T. ĐỒNG NAI	
TÊN DỰ ÁN - Project Name:	
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG	
ĐỊA CHẾ LỘ VỈ - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. ĐỒNG NAI	
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:	
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH	
GIẤY SƠ ĐỒ CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH PHẠM ĐỨC TRI QUẢN LÝ KỸ THUẬT / Technical Manager	
KS. NGUYỄN VĂN THỜI	
THIẾT KẾ / Designer:	
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	
HÀNG MỤC / Items:	
CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM	
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ	
NGÀY / Date	KÝ HIỆU BẢN VẼ / Drawing code
10/2025	CN-04
KHOẢNG / Paper Size	A3



Nguyễn Văn Chôi và Thành Long

- : BƠM CHÌM XÁO TRỌN
- : MOTOR KHUẤY HÓA LÝ
- : BƠM ĐÌNH LƯỢNG PAC
- : BƠM ĐÌNH LƯỢNG Polymer
- : BƠM ĐÌNH LƯỢNG Dinh dưỡng
- : BƠM ĐÌNH LƯỢNG Chlorine

CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR:

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

M.S.D.N: 3603238583 - C.T. TNHH

CÔNG TY
THANH
BẮC HOÀNG

TRANG BOM - T. CÔNG NAI

TÊN DỰ AN - Project Name:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ
VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH
VIỆT HOÀNG
Chou Chi Ching

ĐỊA CHỈ: LÔ VIII - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. ĐỒNG NAI
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
MÊ KÔNG XANH**

ĐIA CHỈ : 138 ĐƯỜNG SỐ 06, KDC CITYLAND, P.GÒ VẤP, TP. HCM
TEL: (028) 22 458451. FAX: (028) 62 892611

PHẠM ĐỨC TRI
QUẢN LÝ KỸ THUẬT / Technical Manager.

KS. NGUYỄN VĂN THỜI
THIẾT KẾ / Designer:

KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN

HÀNG MỤC / Items:

CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM

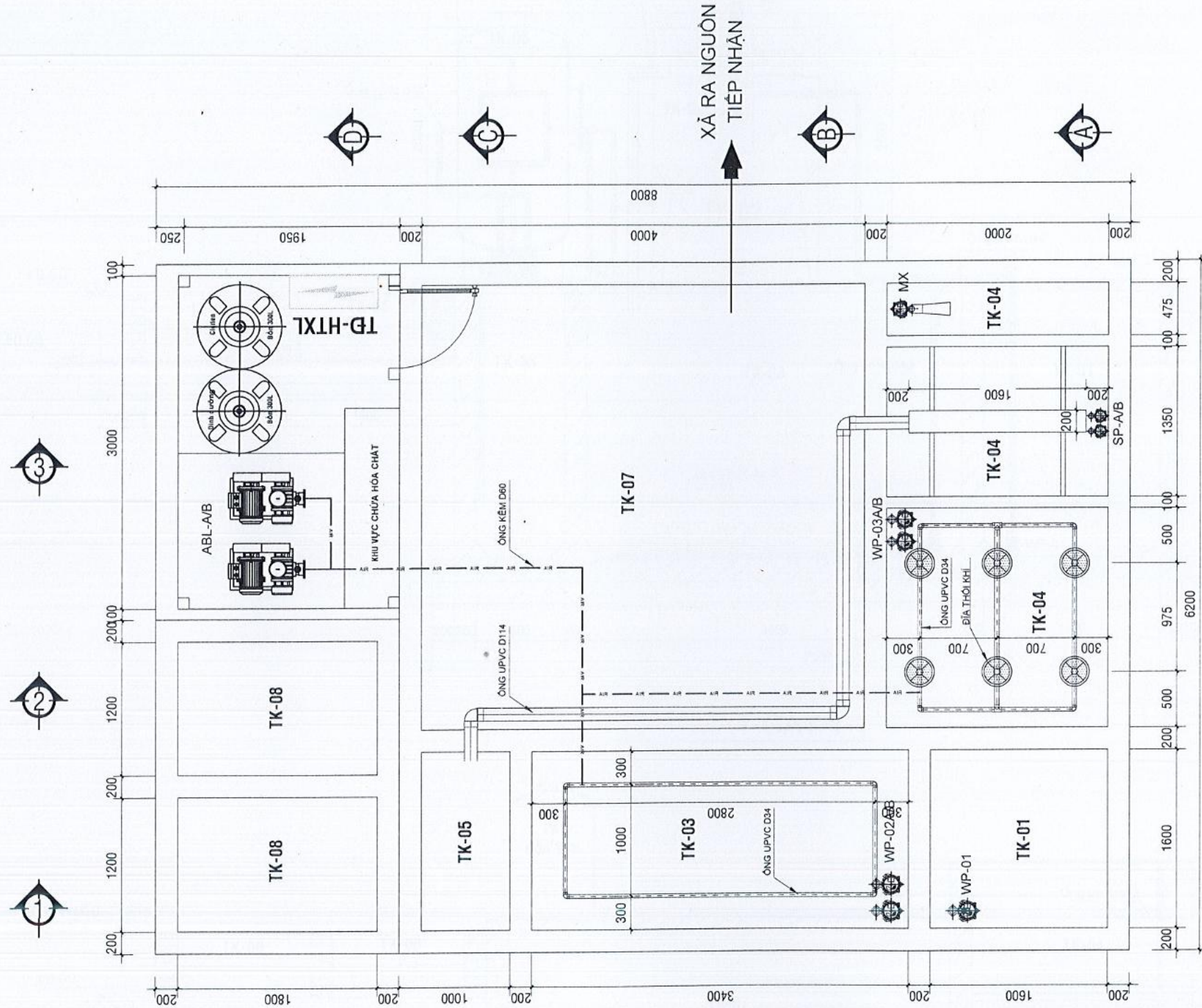
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:

MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ

NGÀY / Date	10/2025	KÝ HIỆU BẢN VẼ / Drawing code
KHÖ GIẤY / Paper Size	A3	

CN-05

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG THỜI KHÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập

Chỉ huy trưởng công trình

Tư vấn giám sát trưởng

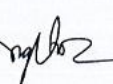
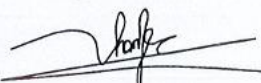
Nguyễn Văn Thôi

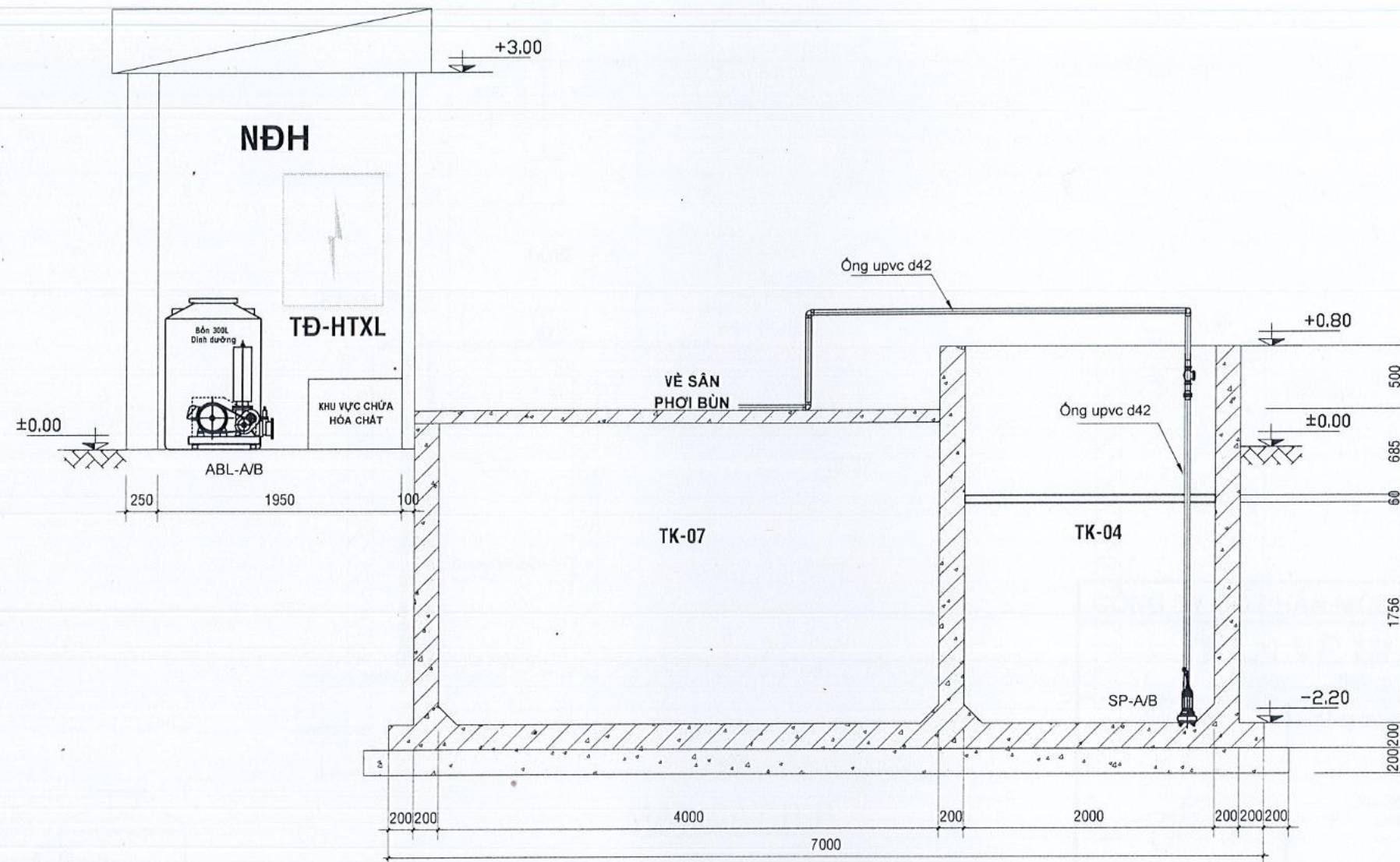
Phạm Thành Long

TK-01	: BỂ TRUNG GIAN	WP-01	: BƠM CHÌM TRUNG GIAN	WP-01	: BƠM CHÌM TRUNG GIAN	MX	: BƠM CHÌM XÁO TRỘN
TK-02	: BỂ HÓA LÝ KẾT HỢP	WP-02A/B	: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA	WP-02A/B	: BƠM CHÌM ĐIỀU HÒA	MK	: MOTOR KHUAY HÓA LÝ
TK-03	: BỂ ĐIỀU HÒA	WP-03A/B	: BƠM CHÌM TUẦN HOÀN	WP-03A/B	: BƠM CHÌM TUẦN HOÀN	DP01	: BƠM ĐÌNH LƯỢNG PAC
TK-04	: BỂ USBF	SP-A/B	: BƠM CHÌM BÚN	SP-A/B	: BƠM CHÌM BÚN	DP02	: BƠM ĐÌNH LƯỢNG Polymer
		ABL-A/B	: MÁY THỜI KHÍ	ABL-A/B	: MÁY THỜI KHÍ	DP03	: BƠM ĐÌNH LƯỢNG Đình dưỡng
		FP-A/B	: BƠM LỌC ÁP LỰC	FP-A/B	: BƠM LỌC ÁP LỰC	DP04	: BƠM ĐÌNH LƯỢNG Chlorine

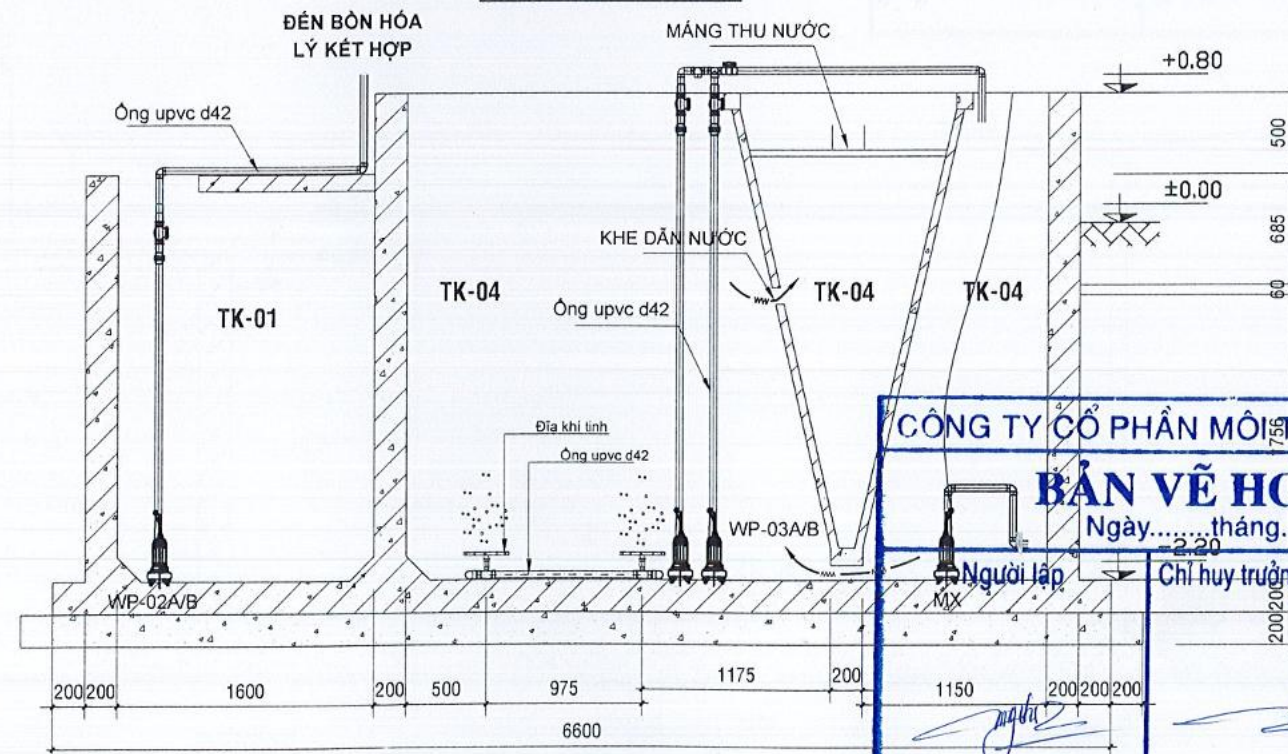
MÔ TẢ / Description	KIỂM / Checked
LOẠI HỒ SƠ / Type of drawing	THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☐ THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG ☒
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI
NGÀY PHÁT HÀNH	
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:	
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG	
TÊN DỰ ÁN / Project Name:	
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG	
Chou Chi Ching	
ĐỊA CHỈ: LÔ VIII - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. DŨNG NAI	
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:	
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH	
ĐƠN VỊ: 130 ĐƯỜNG SỐ 06, KDC CITYLAND, P. GÒ VẤP, TP. HCM QUẢN LÝ: PHẠM ĐỨC TRÍ QUẢN LÝ: PHẠM ĐỨC TRÍ / Technical Manager	
KS. NGUYỄN VĂN THỜI	
THIẾT KẾ / Designer	
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	
HẠNG/MỤC / Items:	
CÁI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM	
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:	
MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG THỜI KHÍ	
NGÀY / Date: 10/2026	KÝ HẸU BẢN VẼ / Drawing code: CN-06
KỶ HẸU GIẤY / Paper Size: A3	

[illegible]

MÔ TẢ / Description		KIỂM / Checked
LOẠI HỒ SƠ / Type of drawing	THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
	THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐
	THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
	HOÀN CÔNG	☒
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI	NGÀY PHÁT HÀNH
CHỦ ĐẦU TƯ/ INVESTOR:		
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG		
		
TÊN DỰ ÁN - Project Name:		
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG		
<i>Châu Chí Ching</i>		
ĐỊA CHẾ: LỘ VIB - 2, DƯỜNG SỐ 6, KDC CITYLAND, P. GÓ VẤP, TP. HCM TEL: (028) - 22 455451. FAX: (028) - 62 592611		
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:		
Mekong Xanh		
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH		
ĐỊA CHỈ: 130 DƯỜNG SỐ 06, KDC CITYLAND, P. GÓ VẤP, TP. HCM TEL: (028) - 22 455451. FAX: (028) - 62 592611		
		
PHẠM ĐỨC TRI		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT / Technical Manager:		
		
KS. NGUYỄN VĂN THỜI		
THIẾT KẾ / Designer:		
		
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN		
HÀNG MỤC / Items:		
CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:		
MẶT CẮT 1-1 MẶT CẮT 2-2		
NGÀY / Date		KY HỮU BẢN VẼ / Drawing code:
10/2025		
KHO GẤY / Paper Size: A3		CN-07



MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT A-A

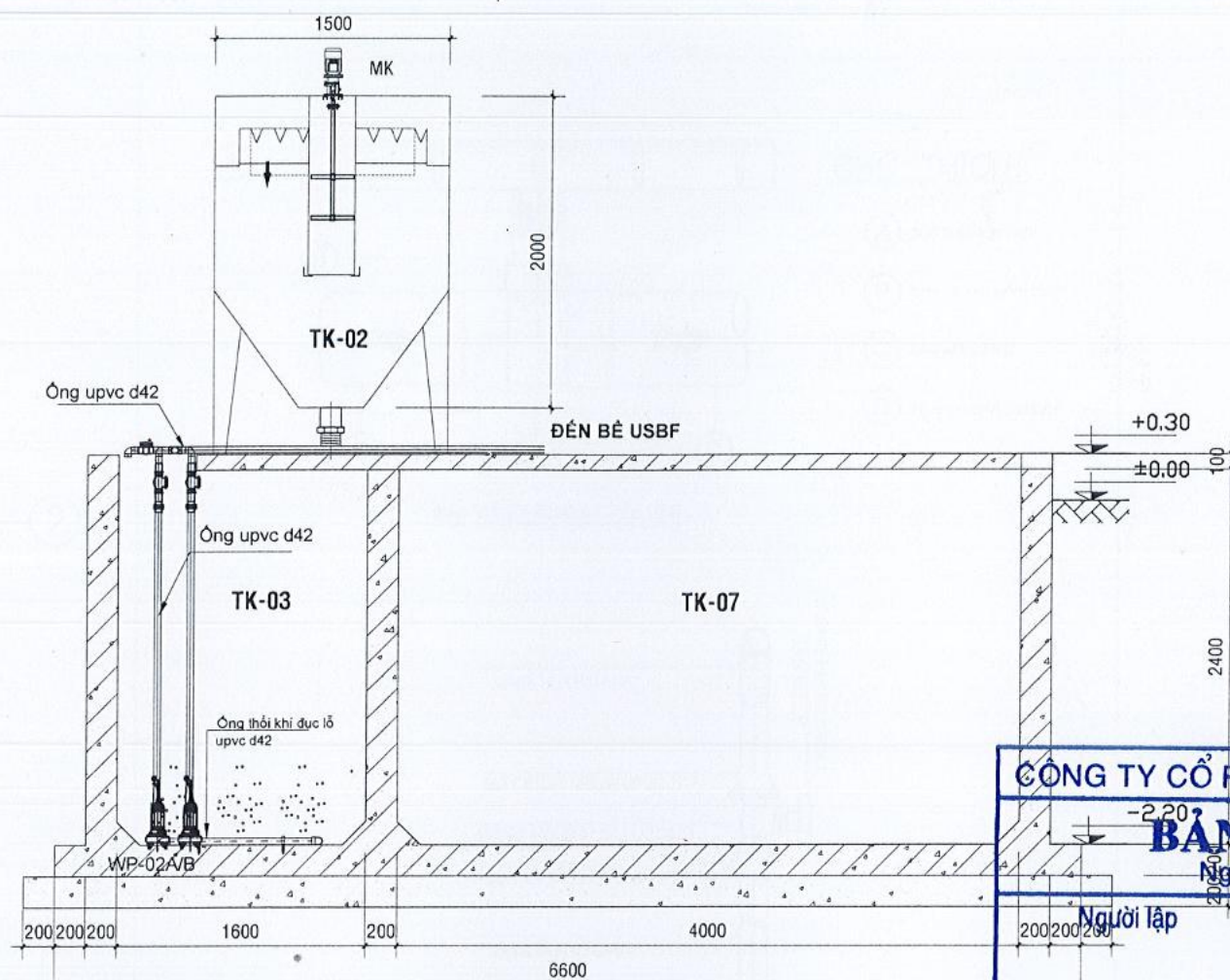
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

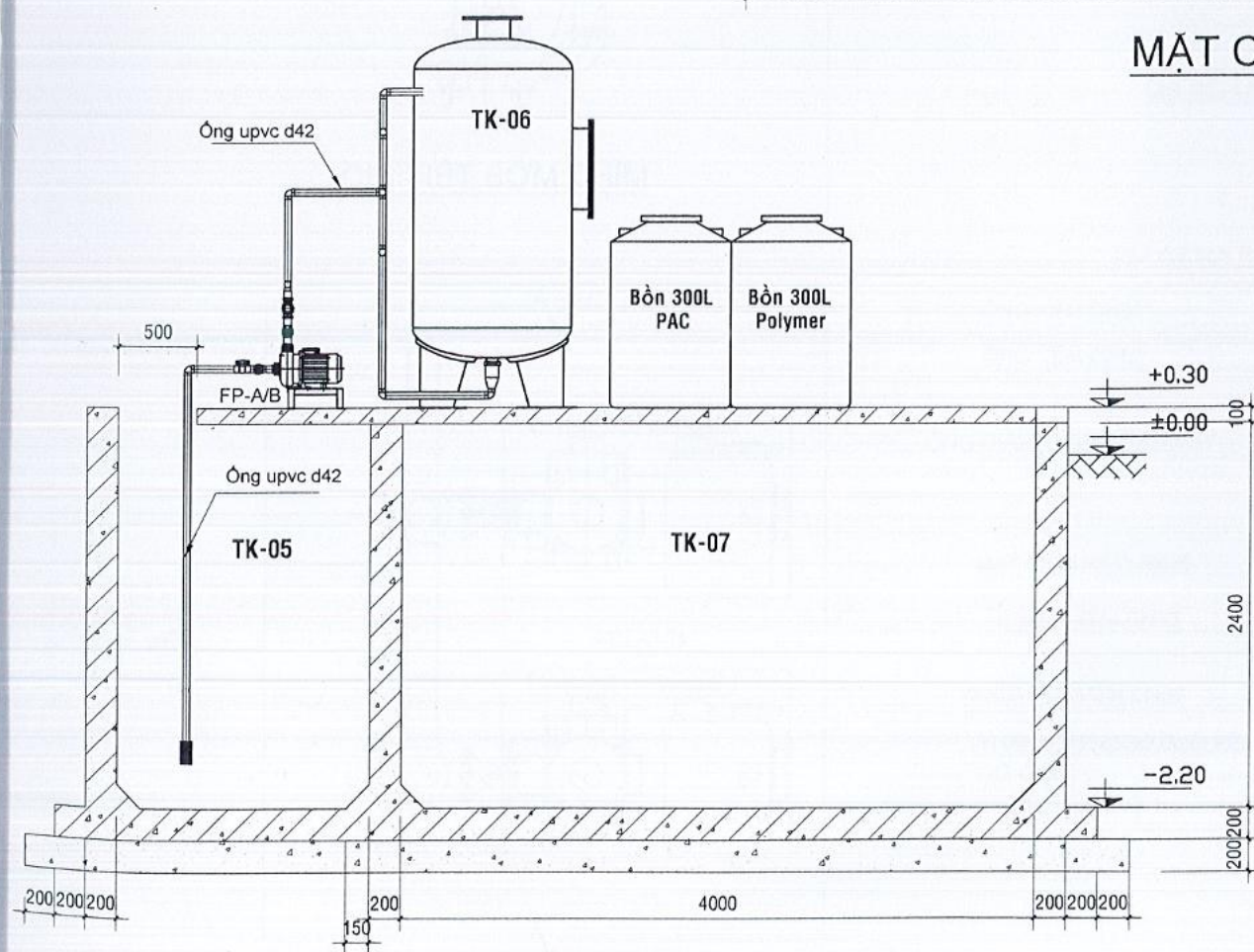
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập: *Nguyễn Văn Thôi* Chỉ huy trưởng công trình: *Võ Thành Công* Tư vấn giám sát trưởng: *etc*

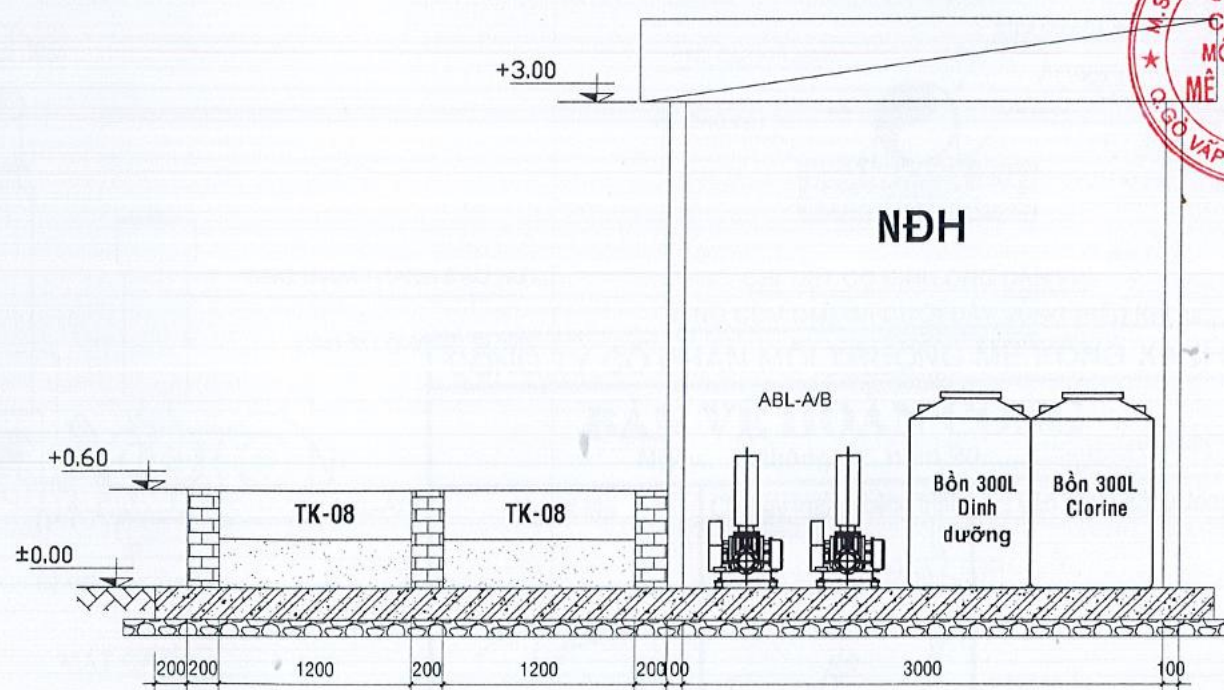
Mô tả / Description	Kiểm / Checked	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	
HOÀN CÔNG	☒	
H. CHÍNH	DIỄN GIẢI	NGÀY PHÁT HÀNH
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:		
CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG		
TÊN DỰ ÁN - Project Name: T. DONG NAI		
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG		
Chou Chi Ching		
ĐỊA CHỈ: LÔ VII - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. DỒNG NAI		
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:		
Mekong Xanh		
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH		
ĐỊA CHỈ: 130 ĐƯỜNG SỐ 06, KDC CITYLAND, P. GÒ VẤP, TP. HCM		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT / Technical Manager:		
KS. NGUYỄN VĂN THÔI		
THIẾT KẾ / Designer:		
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN		
HÃNG MỤC / Items:		
CÀI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐÊM		
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:		
MẶT CẮT 3-3		
MẶT CẮT A-A		
NGÀY / Date	10/2025	KÝ HIỆU BẢN VẼ / Drawing code:
KHO GIẤY / Paper Size	A3	CN-08



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT C-C



MẶT CẮT D-D

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
<i>Nguyễn Văn Lôi</i>	<i>Trần Văn Long</i>	

MÔ TẢ / Description	KIỂM / Checked	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	
HOÀN CÔNG	☒	
H CHÍNH	DIỄN GIẢI	NGÀY PHÁT HÀNH
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:		
CÔNG TY TNHH BẠC HOÀNG		
TÊN DỰ ÁN - Project Name:		
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN VÀ SINH HOẠT CÔNG TY TNHH VIỆT HOÀNG		
<i>Chou Chi Ching</i>		
ĐỊA CHỈ: LÔ VII - 2, ĐƯỜNG SỐ 6, KCN HỒ NAI, P. HỒ NAI, T. ĐỒNG NAI		
NHÀ THẦU THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG:		
Mekong Xanh		
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MÊ KÔNG XANH		
ĐỊA CHỈ: 130 ĐƯỜNG SỐ 06, KDC CITYLAND, P. GÒ VẤP, TP. HCM		
TEC: (028) - 22 458451. FAX: (028) - 62 892611		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT / Technical Manager:		
<i>ng b</i>		
KS. NGUYỄN VĂN THỜI		
THIẾT KẾ / Designer:		
<i>thanh</i>		
KS. NGUYỄN THỊ THANH NGÂN		
HẠNG MỤC / Items:		
CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 50M3/NGÀY.ĐỀM		
TÊN BẢN VẼ / Drawing Title:		
MẶT CẮT B-B, C-C, D-D		
NGÀY / Date	KÝ HIỆU BẢN VẼ / Drawing code	
10/2025	CN-09	
KHO GIẤY / Paper Size	A3	

PHỤ LỤC 6
NHẬN XÉT CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
VỀ MÔ HÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN NHẬN XÉT
CỦA TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN VỀ TÍNH CHUẨN XÁC
CỦA MÔ HÌNH**

Cơ sở: “Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Bắc Hoàng”

- Chủ cơ sở: **Công ty TNHH Bắc Hoàng**

- Địa điểm: Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hố Nai, phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai.

1. Tên tổ chức: Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC)

- Địa chỉ: Số 21, đường số 1, Khu dân cư Cityland, P.10, Q. Gò Vấp, TP.HCM.

- Điện thoại: (028) 66861 643 - 66861 644.

2. Mục tiêu, phạm vi

- Mục tiêu: Nhận xét về tính chuẩn xác của mô hình áp dụng mô phỏng lan truyền các chất ô nhiễm trong khí thải phục vụ cấp Giấy phép môi trường;

- Phạm vi: Báo cáo Đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Bắc Hoàng”

3. Nhận xét về tính chuẩn xác của mô hình áp dụng trong báo cáo Đề xuất cấp giấy phép môi trường:

(1). Tính phù hợp của mô hình sử dụng

Báo cáo ứng dụng mô hình AERMOD View của Lakes Environmental phát triển trên cơ sở mô hình AERMOD (The AMS/EPA Regulatory Model) của Hiệp hội Khí tượng thủy văn Hoa Kỳ/ Ủy ban Cải tiến mô hình quy định - Cơ quan Bảo vệ môi trường (American Meteorological Society/ Environmental Protection Agency Regulatory Model Improvement Committee - AERMIC). Hệ thống mô hình hoá gồm chương trình chính là AERMOD và 2 bộ tiền xử lý là AERMAP (công cụ địa hình) và AERMET (công cụ khí tượng). AERMOD cho ra kết quả mô phỏng sự khuếch tán chất ô nhiễm không khí phù hợp hơn thực tế so với ISCST3 do có nhiều tính năng đặc biệt hơn. Mô hình AERMOD đã được Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (U.S. EPA) khuyến nghị sử dụng thay thế cho mô hình ISCST3 kể từ tháng 12/2007.

Mô hình này đã được ứng dụng rộng rãi trên Thế giới. Ở Việt Nam, nhiều tác giả cũng đã ứng dụng để tính toán phát tán, đánh giá ô nhiễm không khí cho

một số khu vực thuộc một số đề tài, dự án nghiên cứu. AERMOD cũng là mô hình đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khuyến nghị sử dụng xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

Cơ sở có nhiều ống thải phát tán khí thải ra môi trường xung quanh với lưu lượng lớn. Các phát thải là nguồn điểm cao qua ống thải, do đó việc sử dụng mô hình AERMOD View để tính toán phát tán chất ô nhiễm là phù hợp.

(2). Về dữ liệu đầu vào của mô hình

- Dữ liệu về khí tượng: Dữ liệu quan trắc khí tượng nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, áp suất,...) là dữ liệu theo giờ được thu thập từ trang web <https://www.ncei.noaa.gov> của Trung tâm Dữ liệu Khí hậu Quốc gia (NCDC) thuộc Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) và NASA Prediction Of Worldwide Energy Resources (NASA POWER). Dữ liệu này được xử lý lại bằng bộ tiền xử lý khí tượng AERMET để trở thành dữ liệu đầu vào cho mô hình;

- Dữ liệu địa hình của khu vực Dự án là dữ liệu SRTM3 độ phân giải 90m được tích hợp sẵn trong gói phần mềm và được xử lý bằng bộ tiền xử lý địa hình AERMAP để trở thành dữ liệu đầu vào cho mô hình;

- Dữ liệu về nguồn thải: Sử dụng số liệu kết quả đo đạc nguồn thải để tính toán tải lượng phát thải kết hợp các thông số thiết kế công trình xử lý của Cơ sở như lưu lượng khí thải, chiều cao, đường kính ống thải;

Như vậy, dữ liệu đầu vào của mô hình phát tán chất ô nhiễm có thể đảm bảo được độ tin cậy của kết quả tính toán, mô phỏng.

(3). Về kịch bản và kết quả mô phỏng

Báo cáo đã tính toán, mô phỏng phát tán các chất ô nhiễm Bụi tổng (TSP), Xylen, Toluen (riêng thông số Benzen theo phiếu kết quả thử nghiệm không phát hiện nên không thực hiện tính toán, mô phỏng) theo các trường hợp gồm:

- Trường hợp 1 (TH1): Cơ sở xây dựng và vận hành các công trình xử lý khí thải. Các công trình xử lý khí thải vận hành hiệu quả, các chất ô nhiễm trong khí thải được xử lý đạt yêu cầu quy định;

- Trường hợp 2 (TH2): Công trình xử lý khí thải bồn sơn 11 (dòng thải số 1, 2, 3) gặp sự cố, khí thải không được xử lý; Các công trình xử lý khí thải còn lại hoạt động hiệu quả;

- Trường hợp 3 (TH3): Công trình xử lý bụi số 1 (dòng thải số 17, 18) gặp sự cố, khí thải không được xử lý; Các công trình xử lý khí thải còn lại hoạt động hiệu quả;

- Trường hợp 4 (TH4): Công trình xử lý khí thải bồn sơn 11 (dòng thải số 1, 2, 3) và Công trình xử lý bụi số 1 (dòng thải số 17, 18) gặp sự cố, khí thải không được xử lý; Các công trình xử lý khí thải còn lại hoạt động hiệu quả.

Việc lựa chọn các trường hợp tính toán, mô phỏng theo các tiêu chí trình bày trong báo cáo là phù hợp với hoạt động sản xuất của Cơ sở.

(3). Trình bày kết quả mô phỏng và đánh giá kết quả

- Trình bày kết quả dạng hình ảnh mô phỏng lan truyền chất ô nhiễm (Bụi tổng, Xylen, Toluene) theo từng trường hợp (kịch bản) đã được xác định;
- Đánh giá kết quả tính toán: So sánh nồng độ cực đại với QCVN 05:2023/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - trung bình 1 giờ, 24 giờ);
- Trình bày tổng hợp kết quả tính toán dưới dạng bảng để đánh giá nồng độ ô nhiễm đối với từng trường hợp (kịch bản).

(4). Nhận xét, khuyến nghị

Như vậy, việc ứng dụng mô hình AERMOD View và bộ thông số đầu vào phục vụ cho việc thiết đặt mô hình có thể đảm bảo được độ tin cậy của kết quả tính toán, mô phỏng.

Những khuyến nghị, rà soát bổ sung:

- Rà soát, cập nhật lại tên đơn vị hành chính (thành phố Đồng Nai) theo Nghị quyết số 30/2026/QH16.
- Rà soát sự phù hợp của mô hình với kế hoạch quản lý chất lượng môi trường TP.Đồng Nai.
- Xem xét, rà soát sự lan truyền các chất ô nhiễm của mô hình trong các điều kiện khí hậu cực đoan.
- Đánh giá ảnh hưởng, tác động đến các đối tượng xung quanh trong trường hợp có nồng độ chất ô nhiễm vượt giới hạn cho phép.
- Khuyến nghị chủ cơ sở thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các công trình xử lý đảm bảo công trình luôn hoạt động ổn định, khí thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định.

Trên đây là ý kiến của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) gửi Công ty TNHH Bắc Hoàng để tổng hợp vào báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở trình cơ quan thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Trân trọng./.

TP. HCM, ngày 14 tháng 5 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Thành Nam

PHỤ LỤC 7

**CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN
QĐ SỐ 1491/QĐ-UBND NGÀY 13/07/2026**

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ
Số: 09/BB-LV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2026

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi 09 giờ 00 phút, ngày 07 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai (Địa chỉ: Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai).

Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai mời các cơ quan, đơn vị rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Bắc Hoàng tại Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai theo Giấy mời số 198/GM-KCNKKT ngày 06 tháng 07 năm 2026.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

- Họ và tên: Nguyễn Trần Thùy Linh Chức vụ: Trưởng phòng, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

- Họ và tên: Trần Minh Lộc Chức vụ: Chuyên viên, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

2. Người chứng kiến:

- Họ và tên: Trịnh Thanh Sơn Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;

Cơ quan: UBND phường Hồ Nai.

- Họ và tên: Hồ Ngọc Huy Chức vụ: Phó tổng Giám đốc.

Cơ quan: Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai

3. Cá nhân/Tổ chức bị thiệt hại (nếu có): Không có.

4. Tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

Tên của tổ chức: CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3603238583

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3603238583 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3267804678, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2014; chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bảy ngày 30 tháng 10 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp (nay là thành phố Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: CHOU, SHU – HUA; Giới tính: Nữ
Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Đỗ Thị Minh Nguyệt; Giới tính: Nữ

Chức danh: Trợ lý phó tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 06/2026/UQ-BH ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Bà CHOU, SHU – HUA – Tổng giám đốc).

Tiến hành lập biên bản làm việc đối với tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

1. Thời gian xảy ra vụ việc: ngày 07 tháng 7 năm 2026.
2. Địa điểm xảy ra vụ việc: tại Công ty TNHH Bắc Hoàng (gọi tắt là Công ty). Địa chỉ hoạt động: Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hố Nai, phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai

3. Diễn biến của vụ việc:

Ngày 10 tháng 06 năm 2026, Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm”; tại Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hố Nai, phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai.

Qua rà soát hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đồng thời qua báo cáo của Công ty tại buổi làm việc, ghi nhận như sau:

Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai (nay là UBND thành phố Đồng Nai) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hố Nai, thành phố Đồng Nai) tại Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 và đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận hoàn thành đề án số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015. Công ty TNHH Bắc Hoàng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tiếp nhận, sử dụng hồ sơ môi trường của

Công ty TNHH Việt Hoàng tại Văn bản số 4691/STNMT-CCBVMТ ngày 18/7/2018.

Công ty đã bổ sung thêm mục tiêu sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất từ tháng 01 năm 2025 và đã lắp đặt bổ sung thêm các hệ thống thu gom, xử lý khí thải kèm theo với tổng lưu lượng khí thải dự kiến phát sinh trên 100.000 m³/giờ.

Như vậy, cơ sở của Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 và khoản 1 mục VII Phần A phụ lục IX, Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ sở là Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai, nay là thành phố Đồng Nai (đã ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, nay là thành phố Đồng Nai thực hiện), quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Do đó, công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai và các thành viên tham dự thống nhất lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty và chuyển cho người có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

4. Hiện trường:

Hiện trường xảy ra tại Công ty TNHH Bắc Hoàng (Địa chỉ hoạt động: Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) và theo các hồ sơ tài liệu, báo cáo của Công ty.

5. Thiệt hại (nếu có): Không có.

6. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có): Không có.

7. Lời khai của Cá nhân/tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

- Thống nhất với nội dung Biên bản làm việc và sẽ không thực hiện khiếu kiện, khiếu nại.

- Công ty cam kết sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để nhanh chóng hoàn tất các thủ tục về môi trường, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Công ty thành thật nhận lỗi đối với nội dung nêu trên. Công ty sẽ nhanh chóng thực hiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật.

8. Ý kiến trình bày của người chứng kiến: Thống nhất với các nội dung Biên bản đã nêu.

9. Các biện pháp xử lý và ngăn chặn hậu quả do sự việc gây ra (nếu có): Không.

10. Tang vật/phương tiện có liên quan đến vụ việc (nếu có): Không.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 7 năm 2026, gồm 04 tờ, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho bà Đỗ Thị Minh Nguyệt là người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc 01 bản, 01 bản gửi Chủ tịch UBND phường Hồ Nai, 01 bản lưu hồ sơ.

Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc không ký biên bản làm việc

Lý do bà Đỗ Thị Minh Nguyệt là người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc không ký biên bản:.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN VỤ VIỆC**



Đỗ Thị Minh Nguyệt

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)**



**Chuyên viên
Trần Minh Lộc**



**Trưởng phòng
Nguyễn Trần Thùy Linh**

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI
(Ký, ghi rõ họ và tên)**

**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)**

**NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)**

NGƯỜI CHỨNG KIẾN



Trịnh Thanh Sơn



Hồ Ngọc Huy

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Mẫu biên bản số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 10 giờ 40 phút ngày 07 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai (Địa chỉ: Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai).

Lý do lập biên bản tại Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai: Rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm của Công ty TNHH Bắc Hoàng tại Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Căn cứ: Biên bản làm việc số 09/BB-LV ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

- Họ và tên: Nguyễn Trần Thuỳ Linh Chức vụ: Trưởng phòng, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

- Họ và tên: Trần Minh Lộc Chức vụ: Chuyên viên, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

2. Người chứng kiến:

- Họ và tên: Trịnh Thanh Sơn Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;

Cơ quan: UBND phường Hồ Nai.

- Họ và tên: Hồ Ngọc Huy Chức vụ: Phó tổng Giám đốc.

Cơ quan: Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai

3. Người phiên dịch:

- Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên của tổ chức: CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3603238583

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3603238583 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3267804678, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2014; chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bảy ngày 30 tháng 10 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp (nay là thành phố Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: CHOU, SHU – HUA; Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Đỗ Thị Minh Nguyệt; Giới tính: Nữ

Chức danh: Trợ lý phó tổng Giám đốc (Theo Giấy uỷ quyền số 06/2026/UQ-BH ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Bà CHOU, SHU – HUA – Tổng giám đốc).

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:

- Hành vi: Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cụ thể:

- Thời gian xảy ra vụ việc: ngày 07 tháng 7 năm 2026.

- Địa điểm xảy ra vụ việc: tại Công ty TNHH Bắc Hoàng (địa chỉ: Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai).

- Diễn biến của vụ việc:

Ngày 10 tháng 06 năm 2026, Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm”; tại Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Qua rà soát hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đồng thời qua báo cáo của Công ty tại buổi làm việc, ghi nhận như sau:

Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai (nay là UBND thành phố Đồng Nai) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm” cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) tại Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 và đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận hoàn thành đề án số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015. Công ty TNHH Bắc Hoàng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tiếp nhận, sử dụng hồ sơ môi trường của

Công ty TNHH Việt Hoàng tại Văn bản số 4691/STNMT-CCBVMТ ngày 18/7/2018.

Công ty đã bổ sung thêm mục tiêu sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất từ tháng 01 năm 2025 và đã lắp đặt bổ sung thêm các hệ thống thu gom, xử lý khí thải kèm theo với tổng lưu lượng khí thải dự kiến phát sinh trên 100.000 m³/giờ.

Như vậy, cơ sở của Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 và khoản 1 mục VII Phần A phụ lục IX, Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ sở là Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai, nay là thành phố Đồng Nai (đã ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, nay là thành phố Đồng Nai thực hiện), quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Do đó, Công ty thuộc trường hợp phải xử phạt phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quy định tại khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 55 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 34 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

Vì vậy, công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai và các thành viên tham dự thống nhất lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty và chuyển cho người có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Tình tiết tăng nặng: không có

- Tình tiết giảm nhẹ: không có

3. Quy định tại:

Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có): Không.

5. Ý kiến trình bày của người đại diện của tổ chức vi phạm: Công ty thừa nhận hành vi vi phạm nêu trên, thống nhất với nội dung xác định hành vi vi phạm hành chính; Công ty không thực hiện quyền giải trình và không khiếu kiện, khiếu nại.

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến: Thống nhất nội dung của biên bản.

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có): Không.

8. Chúng tôi đã yêu cầu Công ty TNHH Bắc Hoàng chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp

dụng:

<Trường hợp thực hiện tạm giữ cùng thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản tạm giữ>

Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên TVPTVPHC, GP, CCHN	ĐVT	Số lượng	Chủng loại	Tình trạng, đặc điểm	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

10. Quyền và thời hạn giải trình:

a) Không được quyền giải trình (do không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính): ☐ đối với hành vi vi phạm quy định tại ...

b) Được quyền giải trình (do thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính): ☒ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, bà Đỗ Thị Minh Nguyệt là người đại diện của tổ chức vi phạm vi phạm có quyền gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hồ Nai để thực hiện quyền giải trình.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này bà Đỗ Thị Minh Nguyệt là người đại diện của tổ chức vi phạm vi phạm có quyền gửi văn bản giải trình đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hồ Nai để thực hiện quyền giải trình.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm phải đến làm việc với người có thẩm quyền trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính>

Yêu cầu ông (bà) là người đại diện của tổ chức vi phạm có mặt vào hồi giờ phút, ngày .../.../..... tại để giải quyết vụ việc.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút ngày 07 tháng 7 năm 2026, gồm 05 tờ, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho bà Đỗ Thị Minh Nguyệt là người đại diện của tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản gửi Chủ tịch UBND phường Hồ Nai, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/tổ chức nhận các biên bản, quyết định bằng phương thức điện tử>

Số điện thoại/địa chỉ thư điện tử/ứng dụng định danh quốc gia hoặc tài khoản định danh điện tử (có xác thực mức độ 2 trở lên) hoặc gửi qua ứng dụng

được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương:.....

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) <cá nhân/người đại diện của tổ chức>(*) vi phạm không ký biên bản:.....

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) <người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã> không ký xác nhận:.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN VỤ VIỆC**



Đỗ Thị Minh Nguyệt

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)**



**Chuyên viên
Trần Minh Lộc**



**Trưởng phòng
Nguyễn Trần Thùy Linh**

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI
(Ký, ghi rõ họ và tên)**

**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)**

**NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)**

NGƯỜI CHỨNG KIẾN



Trịnh Thanh Sơn



Hồ Ngọc Huy

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỐ NAI

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 189/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-GQXP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND phường Hồ Nai về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 09/BB-VPHC do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế lập ngày 07 tháng 7 năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hồ Nai tại Tờ trình số 451/TTr-KTHTĐT ngày 13 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Tên của tổ chức: Công ty TNHH Bắc Hoàng.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3603238583

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3603238583 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21 tháng 6 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3267804678, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2024; chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bảy ngày 30 tháng 10 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp (nay là thành phố Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: CHOU, SHU – HUA Giới tính : Nữ

Chức danh : Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

"Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh", quy định tại: Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Cụ thể:

- Thời gian xảy ra vụ việc: ngày 07 tháng 7 năm 2026.

- Địa điểm xảy ra vụ việc: tại Công ty TNHH Bắc Hoàng (địa chỉ: Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai).

- Diễn biến của vụ việc:

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở "Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm"; tại Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Qua rà soát hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, đồng thời qua báo cáo của Công ty tại buổi làm việc, ghi nhận như sau:

Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai (nay là UBND thành phố Đồng Nai) phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động "Nâng công suất xưởng lắp ráp các sản phẩm gia dụng làm từ gỗ từ 251.800 sản phẩm/năm lên 450.000 sản phẩm/năm" cho Công ty TNHH Việt Hoàng tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai) tại Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 và đã được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận hoàn thành đề án số 1936/GXN-UBND ngày 13/7/2015. Công ty Bắc Hoàng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tiếp nhận, sử dụng hồ sơ môi trường của Công ty TNHH Việt Hoàng tại Văn bản số 4691/STNMT-CCBVMT ngày 18/7/2018.

Công ty đã bổ sung thêm mục tiêu sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất từ tháng 01 năm 2025 và đã lắp đặt bổ sung thêm các hệ thống thu gom, xử lý khí thải kèm theo với tổng lưu lượng khí thải dự kiến phát sinh trên 100.000m³/giờ.

Như vậy, cơ sở của Công ty thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường, quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025 và khoản 1 mục VII phần A phụ lục IX, Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ sở là Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai, nay là thành phố Đồng Nai (đã ủy quyền Trưởng ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, nay là thành phố Đồng Nai thực hiện), quy định tại khoản 3, Điều 41 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Do đó, Công ty thuộc trường hợp phải xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quy định tại khoản 14 Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 55 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 34 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Quy định tại: Khoản 2 Điều 6 và điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính:

Phạt tiền đối với hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mức tiền phạt từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với cá nhân (đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân). Mức tiền phạt trung bình đối với hành vi vi phạm là 320.000.000 đồng (Ba trăm hai triệu đồng)

b) Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ, cụ thể: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của Công ty TNHH Bắc Hoàng tại Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

Thời gian đình chỉ: 4 (bốn) tháng 15 (mười lăm) ngày, kể từ nhận được Quyết định này.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả về việc buộc di dời cơ sở đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 và điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ với lý do vị trí cơ sở sản xuất của Công ty nằm trong Khu công nghiệp Hồ Nai phù hợp với quy hoạch sử dụng đất công nghiệp và đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục pháp lý có liên quan đến hoạt động của dự án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho bà CHOU, SHU – HUA là người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Bắc Hoàng bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH Bắc Hoàng có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉ chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Bắc Hoàng không tự nguyện chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì tổ chức vi phạm sẽ bị tính thêm 0,05% tính trên số

tiền phạt chưa nộp theo quy định tại khoản 39 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

a) Công ty TNHH Bắc Hoàng bị xử phạt có tên tại Điều 1 phải nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách phường Hồ Nai số 7111.0.1143072 mở tại Kho bạc Nhà nước khu vực XVII, hạch toán chương: 860, mã nội dung kinh tế: 4278; trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

b) Công ty THNN Bắc Hoàng có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng nghiệp vụ số 2 thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực XVII để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH Bắc Hoàng và theo dõi việc chấp hành của Công ty. Trường hợp Công ty không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai chủ trì, phối hợp với UBND phường Hồ Nai và các đơn vị liên quan lập thủ tục liên quan đến việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

4. Gửi Văn phòng UBND phường Hồ Nai để theo dõi.

5. Giao trách nhiệm Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tổng đạt Quyết định cho Công ty TNHH Bắc Hoàng./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Chánh, Phó Chánh VP HĐND-UBND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (để tổng đạt);
- Lưu: VT, KT(Linh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Tấn Phát

Quyết định đã giao trực tiếp cho.....là người
đại diện của Công ty TNHH Bắc Hoằng bị xử phạt vào hồigiờphút,
ngày tháng năm 2026.

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Không ghi vào
khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mẫu số: 02
Ký hiệu: C1-02/NS

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒
Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:

Mã hiệu: 2620117TSA.....

Số: 0053822.....

Số tham chiếu:

Mã số thuế: 3603238583.....

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH BẠC HOANG

Địa chỉ: Khu công nghiệp Ho Nai

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Đề nghị NH/KBN: 68298-VIETINBANK CN KCN BIEN HOA - HOI SO trích TK số: 116000138002..... hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☒

TK tạm thu ☐

TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT ☐

Vào tài khoản của KBNN: 75701001-KBNN KHU VUC XVII.....

Tỉnh, TP: TP DONG NAI

Mở tại NH ủy nhiệm thu: 75201001-VietinBank CN Dong Nai

Nộp theo văn bản của CQ có thẩm quyền:

Kiểm toán NN ☐ Thanh tra TC ☐

Thanh tra CP ☐ CQ có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: 1143072-UBND PHUONG HO NAI

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBN ghi		
STT	Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/Ngày QĐ/TB	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC:
1	QĐ/TB:1491/QĐ-UBND	KT:20/07/2026 Ng.QĐ:13/07/2026	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác;	320,000,000VND	320,000,000VND	860	4278	Phuong Ho Nai
Tổng cộng				320,000,000VND	320,000,000VND			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Ba trăm hai mươi triệu đồng

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN

Mã CQ thu: 1143072-UBND PHUONG HO NAI

Nợ TK: 116000138002

Có TK: 7111

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN

Ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người nộp tiền

Kế toán trưởng

Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 21 tháng 07 năm 2026

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

Hoang Thanh Van

Phan Thi Thuy

Ngày: 22/07/2026

CƠ QUAN CẤP CHỨNG TỪ PHỤC HỒI

Chức Danh

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Phần ngân hàng in:

Số tham chiếu-682N2670ZBC6FNK7 1 Phuong Ho Nai 68298-CN KCN BIEN HOA - HOI SO

vanht6 phanthi.thuy 21/07/2026 13:22:48 Thu Ngan sach Nha nuoc

DR 116000138002 CONG TY TNHH BAC HOANG VND 320,000,000 1 1

Phí Ngân hàng: 0VND VAT:10.00% 0VND T_Phí: 0VND

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/BH-2026

Đồng Nai, ngày 22 tháng 7 năm 2026

V/v: Báo cáo kết quả khắc phục hậu quả
vi phạm về bảo vệ môi trường theo Quyết
định xử phạt vi phạm hành chính số
1491/QĐ-UBND.

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG HỒ NAI	
Số:.....	ĐẾN
Ngày: 22/07/2026	
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu hồ sơ:.....	

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	
CÔNG	Số:.....
VĂN	Ngày: 22-07-2026
ĐẾN	Chuyển:.....

Kính gửi: Chủ Tịch Ủy Ban nhân dân Phường Hồ Nai

敬: 胡奈坊人民委員會主席

Công ty TNHH Bắc Hoàng (Công ty) hoạt động tại Lô số VIII-2, đường 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai.

北宏責任有限公司設立於同奈市, 胡奈坊, 胡奈工業區, 第 6 路 VIII-2 地段。

Ngày 13 tháng 07 năm 2026, UBND Phường Hồ Nai đã có Quyết định số 1491/QĐ-UBND Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với Công ty TNHH Bắc Hoàng và cùng ngày Công ty cũng đã được phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị - UBND Phường Hồ Nai giao trực tiếp Quyết định.

2026 年 7 月 13 日, 胡奈坊人民委員會依據 第 1491/QĐ-UBND 號決定, 對北宏責任有限公司作出環境保護領域行政違規處罰決定。同日, 本公司亦由胡奈坊人民委員會經濟、基礎建設暨都市管理科直接送達並簽收該行政處罰決定書。

Căn cứ vào Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 13 tháng 07 năm 2026 của UBND Phường Hồ Nai Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường. Công ty xin được báo cáo kết quả khắc phục như sau:

依據胡奈坊人民委員會於 2026 年 7 月 13 日發布之 第 1491/QĐ-UBND 號行政處罰決定關於環境保護領域行政違規處罰, 本公司現就相關改善及完成情形報告如下:

Theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Công ty TNHH Bắc Hoàng bị áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền với mức tiền phạt là 320.000.000 đồng (đính kèm giấy nộp tiền vào Kho bạc nhà nước).

依據行政違規處罰決定, 北宏責任有限公司被處以罰款金額為 320,000,000 越南盾。本公司已依規定完成繳納罰款 (附繳納國庫罰款收據影本)

Về hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động các nguồn phát sinh chất thải. Công ty đã chủ động, tự nguyện chấp hành hình thức phạt bổ sung từ ngày 13 tháng 07 năm 2026 theo Quyết định.

關於附加處罰部分：停止產生污染物排放源之相關作業。本公司已依據處罰決定，自 2026 年 7 月 13 日 起自願執行該附加處罰措施。

Công ty TNHH Bắc Hoàng đã chấp hành Quyết định xử phạt của UBND phường Hồ Nai, cam kết không tái phạm và tổ chức thực hiện nghiêm túc triệt để các biện pháp khắc phục do hành vi vi phạm. Về thủ tục môi trường, Công ty cũng đã và đang thực hiện Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, gương thủy tinh có khung gỗ, gỗ xây dựng, ván ghép, gỗ ghép, ván dăm, ván sàn, tre, nứa, lá... công suất 450.000 sản phẩm/năm và Sản xuất, gia công các sản phẩm làm từ plastic sử dụng trong ngành sản xuất đồ gỗ trang trí nội thất và ngoại thất, công suất 1.800 tấn sản phẩm/năm”; tại Lô số VIII-2, đường số 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai. Sau khi có Giấy phép môi trường, Công ty sẽ thực hiện đúng theo các nội dung được cấp.

北宏責任有限公司已依規定履行胡奈坊人民委員會之行政處罰決定，並承諾不再發生相同違規情事，同時將持續嚴格、徹底落實各項違規改善措施。關於環境管理法定程序，本公司目前已啟動並持續辦理本廠環保許可證申請報告，適用於位於同奈市，胡奈坊，胡奈工業區第 6 路 VIII-2 地段之生產基地，項目內容包括：生產、加工木製室內及戶外家具產品，如床、櫃、桌、椅、木框玻璃鏡、建築木材、拼板、集成材、刨花板、地板、竹、藤、葉材等，年產能 450,000 件；以及生產、加工供室內外家具製造業使用之塑膠製品，年產能 1,800 公噸。待取得環保許可證後，本公司將嚴格依照許可證核准之內容及相關環境保護法規辦理各項作業，確保合法合規經營。

Công ty TNHH Bắc Hoàng kính báo cáo kết quả thực hiện đến Quý UBND Phường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai. Kính mong Quý cơ quan xem xét, xác nhận việc chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của quyết định xử phạt.

北宏責任有限公司謹此向貴坊人民委員會及同奈市工業區、經濟區管理委員會報告本公司之執行情形，敬請貴機關審查，並確認本公司已依行政處罰決定之要求確實完成各項履行義務，且均已依法嚴格遵行。

Trân trọng ! 此致

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH BẮC HOÀNG 北宏責任有限公司



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC 副總經理

Chou Chi Ching

BÁO CÁO

Kết quả chấp hành Quyết định xử phạt số 1491/QĐ-UBND ngày 13 tháng 07 năm 2026 của UBND phường Hồ Nai và biện pháp khắc phục vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường

STT	Hình thức xử phạt biện pháp	Kết quả thực hiện	Diễn giải
1	Phạt tiền với mức phạt 320.000.000 triệu đồng	Đã thực hiện 100 %	Đã hoàn thành nghĩa vụ nộp phạt vào ngân sách Nhà nước (Đính kèm giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước)
2	Hành vi: Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với cơ sở đã đi vào hoạt động phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND cấp tỉnh.	Đang thực hiện	Sau khi có Giấy phép môi trường, Công ty sẽ thực hiện đúng theo các nội dung được cấp
3	Hình thức phạt bổ sung	Đã và Đang thực hiện	

